

THÍCH NHƯ ĐIỀN

TÌM HIỂU GIÁO LÝ PHẬT GIÁO

Phật lịch 2529
Dương lịch 1985

MỤC LỤC

	Trang
Lời đầu sách.....	2
TÌM HIỂU GIÁO LÝ PHẬT GIÁO.....	9
ĐỨC PHẬT	12
GIÁO PHÁP	36
TĂNG ĐOÀN.....	119
PHÁI TỶ NI ĐA LƯU CHI.....	136
PHÁI VÔ NGÔN THÔNG	137
PHÁI THẢO ĐƯỜNG.....	139
HIỂN CHƯƠNG CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT	154
TIỂU SỬ ĐỨC TĂNG THỐNG GHPGVNTN	165
TIỂU SỬ CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH THIÊN HOA	177
VIỆN TRƯỞNG VIỆN HÓA ĐẠO	177
TIỂU SỬ CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC NHIÊN ĐỆ NHỊ TĂNG THỐNG GHPGVNTN	182
HIỂN CHƯƠNG CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM	186
NHỮNG NHÀ VUA và CÁC CƯ SĨ HỘ PHÁP	200
Lời cuối sách.....	220

Lời đầu sách

Vốn sinh ra từ một quê hương nghèo nàn, miền Trung của xứ Quảng, lớn lên trong khung cảnh của chiến chinh loạn lạc. Quê hương nghèo khổ lại càng tang thương hơn nữa. Tình người bị chia Nam xẻ Bắc. Lòng kẻ ở cũng như của người ra đi không sao yên ổn, không phải vì tình trần mộng ảo của kiếp phù sinh giả tạm này mà vì chiến tranh, chết chóc, nghèo đói, bệnh tật ngày càng tàn phá quê hương tôi, cảm thấy quả đau lòng.

Trong hoàn cảnh ấy, tôi được cái may là có dịp đi chùa, gia nhập vào hàng ngũ Oanh Vũ, cũng như sinh hoạt Gia Đình Phật Tử thuộc khuôn hội Hà Linh. Cũng như bao nhiêu đứa trẻ khác, tôi nép mình dưới bóng Phật đài trong những ngày lễ lớn hay đi xa hơn nữa, đến tận núi Non Nước-Ngũ Hành Sơn-ở Đà Nẵng để thăm người anh xuất gia tại đó. Rồi năm tháng trôi qua với dòng thời gian biến chuyển, tôi cảm thấy như có một động lực nào đó thúc đẩy phải xin phép song thân được xuất gia học đạo. Vốn là con út trong gia đình, lẽ dĩ nhiên cha mẹ nào mà đành đoạn để con thơ ra đi, khoát lên mình mảnh áo nâu sòng, tương chao đạm bạc làm sao kham nổi với thời gian năm tháng! Song thân tôi có lẽ nghĩ rằng, dầu sau này thằng út lớn lên có đi lính đi chẳng nữa-áo chiến y có ngày còn trả lại cho non sông, khi nước nhà đã thanh bình thịnh trị-còn áo nâu sòng biết bao giờ mới gần gũi được song thân! Vì vậy nên tôi bị cự tuyệt. Nhưng chí xuất gia của tôi ngày càng được nung nấu nhiều hơn. Cuối cùng song thân đành phải nhượng bước, để đưa con cuối cùng trong đời xuất gia học đạo.

Thời gian đầu khi mới vào ở chùa, tôi hoàn toàn còn ngỡ ngàng, không biết phải làm gì, và phải làm sao để kham nổi những khó khăn chờ đón tôi ở đây. Nhưng lòng đã quyết, nên mấy sông tôi cũng phải gắng lội, và mấy đèo cũng phải cố vượt qua. Sau này, cũng nhờ thầy bốn sư, thầy y chỉ sư và một số bạn bè đồng liêu chỉ bảo, nên sự tu học của tôi có phần tiến bộ hơn lúc đầu.

Trong một năm hết 9 tháng học ngoại điển (chương trình phổ thông ở ngoài đời) và 3 tháng học nội điển (chương trình trong đạo) trong mùa An Cư kiết hạ của chư Tăng. Trong khi học chương trình ngoại điển, ở chùa cũng phải tụng kinh bái sám, những thời công phu chiều, công phu khuya, hoặc thời khoá Tĩnh Độ. Thỉnh thoảng thầy Trụ Trì hay thầy Trì Sự họp và dạy bảo Tăng chúng một lần. Chỉ có trong mùa An Cư kiết hạ là học được nhiều mà tu cũng “kỹ” hơn 9 tháng kia. Sở dĩ nói tu “kỹ”, vì ba tháng An Cư kiết hạ phải giữ giới luật nghiêm minh và thực tập thiền quán cũng như tu hành rất nề nếp.

Tôi được đi học đạo là nhờ thầy Thích Như Vạn, trụ trì tổ đình Phước Lâm tại Hội An-nơi đầu tiên đến tu học-đề nghị với thầy Bốn sư của tôi cho tôi tòng chúng An Cư kiết hạ tại chùa Long Tuyên do thầy Thích Chơn Phát trụ trì.

Viết lên mấy lời này để cảm tạ một bậc ân sư đã dày công huấn dục-Thầy như một bậc hiền mẫu đã dạy dỗ Tăng chúng một cách tận tâm tận tụy-tận tường-nay đã ra người thiên cổ! Xin dâng lên giác linh của thầy Thích Như Vạn một tấm lòng thành của người hậu bối luôn ngưỡng vọng về quê hương và Giác linh của người quá cố. Nếu không được thầy chăm sóc cho thời gian buổi ban đầu, là thời gian tối quan trọng của người tu-giờ này sẽ ra sao tôi chẳng biết!

Lúc mới tập sự xuất gia, kinh tụng bằng âm chữ Hán. Còn thần chú toàn là những chữ ngoằn ngoèo với nghĩa bí huyền, tôi

chẳng hiểu một tí gì cả, nhưng cũng phải đọc tụng. Vì xưa bảo sao, nay phải làm vậy. Đó là theo tục lệ của người Việt Nam. Cái tục lệ ấy có cái hay mà cũng có nhiều cái dở. Cái hay là tạo cho ta biết sự vâng lời, biết kính trên nhường dưới. Nhưng cũng còn có cái dở là không hiểu tại sao phải làm và phải đọc tụng như thế? Chữ Hán đối với người mới học đã mù mờ mà âm điệu lại xa với thực tế trong cuộc sống hằng ngày. Do đó, tôi học cũng chỉ để học vậy thôi, Vì biết rằng đó là bốn phần của người tu, nên không phiền hà, cũng không thắc mắc và cứ thế mà học. Chữ Hán chỉ học ở chùa, còn ngoài trường đời chẳng ai dùng đến, lúc đó học cũng thấy dư thừa nữa. Học chữ được chữ mất, nhớ trước quên sau, nhưng tôi vẫn cứ phải cố gắng. Có lẽ lúc bấy giờ các phong trào chấn hưng Phật học chưa ảnh hưởng đến miền này chăng? Chư Tăng có kẻ học đời mà chẳng chịu lo học đạo, vì theo đà tiên bộ mới của xã hội đương thời. Trong khi đó, người học đạo lại mù tịt chẳng biết chuyện đời. Giữa hai thế giới Thiền Môn và thế tục ngoài dân chúng xem như cách biệt hẳn.

Tôi không muốn biên hồi ký vào cuốn sách này, nhưng muốn nói lên những cái khó khăn của người mới vào cửa đạo. Tôi đã ngỡ ngàng trước ngưỡng cửa Thiền Môn, cách đây 22 năm về trước như thế nào, và cái học Phật của quý Phật tử ngày nay nó lại càng khó khăn gấp mấy tôi ngày trước. Vì hoàn cảnh hiện tại, Quý vị đang ở ngoại quốc, một mặt phải lo hội nhập vào đời sống của người bản xứ; học văn hoá và ngôn ngữ của người. Mặt khác, lại còn phải lo bồi dưỡng văn hoá và tôn giáo của nước mình để mới có thể bảo tồn được cái hay cái đẹp cổ truyền của dân tộc. Do đó, hàng Phật tử ít có thì giờ đi sâu vào việc nghiên cứu kinh điển một cách tận tường. Chùa chiền có nhiều khi cách xa đến hàng trăm cây số, còn Thầy lại quá hiếm, ai có thể giải bày cho đây? Còn những bậc Thiện Hữu Tri Thức có được bao nhiêu người còn lưu tâm và giúp đỡ cho sự khó khăn đó cho Quý Phật tử xa gần? Do đó, tôi không quản tài còn non, sức học còn kém và mang tâm vụng về của người quê mùa chất phác viết nên quyển “Tìm hiểu

giáo lý Phật Giáo” này gửi đến Quý vị một mối đạo tình và một lòng tri ngộ.

Cổ nhân có câu: “đọc văn tức hiểu người”. Văn văn có thô, người có quê mùa, cũng mong Quý vị hiểu mà tha thứ cho những chỗ vụng về, và đồng thời tác giả cũng kính mong các bậc cao minh chỉ giáo thêm.

Người đọc một cuốn sách chỉ tốn độ vài tiếng đồng hồ hoặc vài ngày là xong, nhưng người viết sách không đơn giản như vậy. Một cuốn sách dù hay hay dở ra sao và có giá trị hay không chúng ta chưa đặt thành vấn đề. Điều trước tiên cần đòi hỏi tác giả phải có học hỏi tra cứu cả sách xưa, sách nay, đem so sánh giữa cuốn này quyển nọ, để chọn cái đúng nhất của mình nghĩ ra, dùng làm câu văn nòng cốt trong sách, sau đó mới bắt đầu viết và lập thành cốt chuyện cũng như nội dung quyển sách. Có quyển phải tốn cả năm vẫn chưa được sửa chữa xong và rồi còn đưa cho người hiểu biết hơn giáo chính lại cho đúng đắn, sau đó mới lên khuôn để in thành sách. Viết sách, vì thế, không đơn giản như Quý vị đọc-Chỉ cần vài giờ, quý độc giả có thể phê bình chỗ này thừa, chỗ kia thiếu và còn nhiều nữa...Khi Quý vị đọc xong, khoan vội gấp sách ngay lại mà nên để tâm suy nghĩ lại xem mình đã đọc được cái gì hay nhất và cái gì đáng phải suy nghĩ. Vì đọc một tác phẩm tức là đọc cái tinh túy của người viết cống hiến cho độc giả. Dầu cái tinh túy ấy không hợp với Quý vị đi chăng nữa nó cũng là đứa con tinh thần của tác giả đã cuu mang trong nhiều năm tháng.

Vốn được cái hân hạnh làm người, sanh ra đời được gặp giáo pháp, lại có cơ duyên được xuất gia học đạo trong mấy mươi năm trường, tôi vẫn tự thấy chưa được đầy đủ. Nhưng cứ chờ cho đủ thì biết đến bao giờ mới đủ để làm việc đạo, đem lại lợi ích cho vạn loài hữu tình. Do đó tôi quyết định viết, và nếu có cơ duyên sẽ tập viết nhiều sách nữa. Vì nhận thấy rằng, nếu không làm việc từ bây giờ, chẳng biết đến bao giờ mới làm được. Ngạn

ngữ Anh có câu: “Thời gian và thủy triều chẳng đợi chờ ai cả? hoặc là câu: “chờ đợi tuổi già mới học đạo, mồ hoang lắm kẻ tuổi xuân xanh” cũng đủ làm cho tôi tỉnh thức lắm rồi! Và nữa, cũng nhờ cái duyên may biết được năm mươi chữ Hán, vài câu tiếng Pháp, năm bảy tiếng Anh, lấp bắp được đôi câu tiếng Nhật và tập viết vài câu tiếng Đức như để múa rìu qua mắt thợ. Nhưng tất cả sự thành tựu đó đều là những ân đức, nhờ hạt cơm của Đàn Na thí chủ đã nuôi dưỡng tôi nên người. Ngôi chùa đã tạo cho tôi có điều kiện học hỏi. Những bạn hữu xa gần-đời cũng như Đạo-đã khuyến khích tôi, bằng cách trợ ngôn, trợ giáo cho tôi có được ngày hôm nay. Tất cả những công đức này, xin hồi hướng lên ngôi Tam Bảo, nguyện cầu cho tất cả mọi người, mọi loài được vào trong biển trí tuệ của đức Như Lai. Nhờ Phật Pháp khai tâm cho một kẻ quê mùa dốt nát, biết được phép Phật nhiệm màu, nên mong rằng những lời mộc mạc trong quyển sách này không làm chướng tai quý vị. Lại thêm một duyên may nữa là chùa Viên Giác có rất nhiều sách và từ điển. Sách đời cũng như sách đạo, thuộc đủ các loại ngôn ngữ phổ thông, nên rất tiện cho việc tra cứu, và tôi khỏi phải tốn thì giờ đi thư viện quốc gia. Một số tạp chí của các tổ chức Phật Giáo và các Hội Đoàn khắp nơi gửi đến chùa để cho Phật tử đọc và tham cứu, cũng đã giúp cho tôi rất nhiều trong việc trau dồi kiến thức. Nhưng nếu không có sự giúp đỡ tận tình của Bộ Nội Vụ Cộng Hòa Liên Bang Tây Đức về tinh thần cũng như tài chánh, chắc chắn quyển sách này đâu có thành văn cũng không thể tin thành sách được. Vậy, ở đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn Bộ Nội Vụ Liên Bang đã giúp đỡ cho chúng tôi để được hoàn thành tác phẩm này trong mục đích bảo tồn và phát huy văn hoá Phật Giáo, cũng như văn hoá dân tộc của người tỵ nạn Cộng Sản Việt Nam tại quê hương của Quý vị.

Nhân mùa An cư kiết hạ năm nay (2529-1985) tôi quyết định không tiếp khách, không nói chuyện điện thoại, để dành thì giờ ấy chuyên tâm tu niệm. Thiền quán, đi kinh thành nhiều Phật và viết sách, cũng như có thì giờ dịch kinh điển được một cách

yên ổn chẳng ai quấy rầy, là nhờ công đức của quý đạo hữu và quý Phật tử xa gần đã hỗ trợ tôi mọi mặt để thành đạt được ý nguyện này. Xin đem công đức này hồi hướng lên ngôi Tam Bảo chứng tri cho lòng thành của Quý vị.

Như đã nêu trên, quyển sách này nhằm giúp thêm cho Quý độc giả tài liệu tìm hiểu Phật giáo. Trong đây sẽ có phần nghi vấn và phần trả lời. Phần nghi vấn có thể là của chính tác giả mà cũng có thể là của các độc giả. Câu trả lời là của tác giả hoặc của các bậc cao minh đã giảng dạy xưa nay. Còn phần luận đúng hay sai, xin Quý vị phải thẩm định lại một lần nữa. Vì đức Phật có dạy rằng: Nên y vào chánh pháp để tu, không nên y cứ vào người” vậy.

Cuối cùng, xin đem tất cả những lợi ích của quyển sách này gởi đến những bạn hữu xa gần, và nhất là trao lại cho những người đệ tử thân thương của tôi suốt đời đã hy sinh cho đạo cũng như vì đạo-có được một cái nhìn tổng quát về giáo lý nhiệm màu của đấng Từ Tôn.

Chấp tay nguyện cầu cho thế giới hòa bình và nhân sinh an lạc.

MÙA AN CƯ NĂM ẤT SỬU

Phật lịch 2529 (1985)

Viết xong vào ngày vía đức Quán Thế Âm Bồ tát
(19-6 năm Ất Sửu, tức ngày 5-8-1985).

CHÙA VIÊN GIÁC-TÂY ĐỨC.

Tác giả căn chí

Kính dâng tác phẩm này lên:

- Giác linh Thượng Tọa THÍCH NHƯ VẠN
- Các bậc Thầy Tổ, ân sư đã dày công huấn dục.

THÍCH NHƯ ĐIỀN

Quyển tìm hiểu giáo lý Phật Giáo do Đại Đức Thích Như Điền biên soạn. Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam tại cộng Hòa Liên Bang Tây Đức xuất bản dưới sự bảo trợ của Bộ Nội Vụ CHLB Đức, đặc trách vấn đề Tôn Giáo và Văn Hóa. Ấn bản lần thứ nhất 1.000 cuốn gồm hai thứ tiếng Việt và Đức. Phần dịch sang tiếng Đức do Phật Tử Nguyễn Ngọc Tuấn và gia đình đảm trách. Trang trí bìa và bên trong do Phật Tử Thị Chơn Ngô Ngọc Diệp trình bày xong ngày 30 tháng 12 năm 1985 và đã nộp lưu chiểu tại Thư viện Quốc Gia Cộng Hòa Liên Bang Tây Đức.

TÌM HIỂU GIÁO LÝ PHẬT GIÁO

Đạo Phật có mặt trong cuộc đời này đã gần 3.000 năm. Giáo lý của đức Phật cũng đã được truyền bá khắp năm châu, bốn bể, và được dịch sang nhiều ngôn ngữ khác nhau hoặc trực tiếp từ tiếng Sancrit, Pali sang ngôn ngữ địa phương, hoặc gián tiếp qua các kinh điển tiếng Tàu, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng, Việt Nam v.v... Điểm giống nhau có rất nhiều, nhưng về những sự dị biệt cũng không phải không có. Vì lẽ dễ hiểu, Phật giáo được truyền vào xứ nào, sẽ mang tính chất đặc thù của dân tộc xứ đó. Rồi có thể truyền đi mãi, nên mới có sự sai biệt so với nguyên thủy của nó.

Khi đức Phật còn tại thế, Ngài thuyết giảng bằng lời, nhưng không được ghi lại thành sách. Có lẽ vào thời ấy văn minh của nhân loại chưa tiến bộ về mặt kỹ thuật ấn loát như ngày nay chăng? Hay ngôn ngữ lúc bấy giờ chưa được phổ thông để viết thành văn tự? Mãi đến năm 209 và năm 85 trước Thiên chúa giáng sinh, tam tạng kinh điển tiếng Sancrit và tiếng Pali mới thành hình. Đó là những tạng kinh đầu tiên của Phật Giáo đã lập thành văn tự. Do khoảng thời gian sai biệt quá xa đến hơn 275 năm sau khi đức Phật nhập diệt, kinh điển mới viết thành văn. Mặc dù những lời tuyên thuyết và trùng tụng lại của các vị Tăng sĩ trong những kỳ kết tập kinh điển đều là những vị Thánh Tăng A La Hán cả, nhưng không làm sao tránh khỏi những thiếu sót như chỗ này thừa, chỗ kia thiếu. Do đó mới có sự phân chia ra thành Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ hay Tiểu Thừa và Đại Thừa.

Trong kinh Hoa Nghiêm đức Phật có dạy rằng: “đức tin là mẹ sinh ra các công đức”. Niềm tin là một điều tối ưu quan trọng của một người theo một tôn giáo hay một giáo điều nào. Nhưng tin đúng hay tin sai lại là bốn phận của những người đi sau. Chúng ta phải có trách nhiệm gạn lọc những điều hay, việc phải, và chấp nhận đúng với một niềm tin chân chánh-chánh tín, chứ không dựa vào sự mê tín. Trong một lần dạy khác, đức Phật cũng đã khuyên các đệ tử của Ngài rằng: “Tin Ta thì phải hiểu ta, nếu tin ta mà không hiểu ta, tức huỷ báng ta”. Điều đó cho chúng ta thấy rằng, đức Phật là một vị sáng suốt, toàn trí toàn năng, đã đem trí huệ và hùng lực chỉ đường dẫn lối cho chúng ta. Ngài cũng không quên khuyên chúng ta nên tìm hiểu, trước khi tin một điều gì để cho niềm tin được kiên cố và đó mới là việc đáng quý. Chỉ khi nào ta đã thực sự hiểu rồi mới nên tin, và một khi đã tin rồi thì không còn hoài nghi nữa. Do chính ta đã tìm hiểu và chứng thực lời dạy đó qua kinh nghiệm của chính bản thân. Trong một lời dạy khác, chư Tổ cũng nhắc nhở cho chúng ta biết rằng: “y kinh diễn nghĩa tam thế Phật oan, ly kinh nhứt tự tức đồng ma thuyết”. Nghĩa là, nếu cứ theo đúng kinh văn mà diễn nghĩa thì nghĩ oan cho ba đời chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai, và ngược lại, nếu người giảng kinh đi sai một lời dạy của chư Phật, tức là thuyết của tà ma chứ không phải của các bậc Đại giác.

Vậy thì người Phật tử phải làm sao? Theo tinh thần của lời dạy chính chân ấy, chúng ta phải hiểu như sau: chư Phật vì sự đau khổ của chúng sanh mà thị hiện ra đời. Phật không có thay đổi, nhưng căn tánh của chúng sanh mỗi thời mỗi khác. Ở vào thời kỳ chánh pháp, trí huệ của chúng sanh cao siêu hơn. Đến thời tượng pháp trí lực lại lụn bại dần dần và đến thời kỳ mạt pháp con người nghiệp chướng càng nhiều, trí huệ cạn mỏng. Giáo lý của đức Phật vì thế muốn khế hợp với căn cơ và trình độ của chúng sanh trong từng thời kỳ, không thể nào đem thời này áp dụng cho thời kia được mà phải tùy phương tiện để độ sanh. Tuy nhiên, chúng ta cũng nên lưu ý thêm rằng Phật giáo không vì chỗ phương tiện quá

nhiều mà đi sai mục đích chính của sự tu hành là, cầu thoát ly sanh tử, chứng quả vị Niết Bàn an lạc.

Quyển sách nhỏ này đến với quý vị Phật tử xa gần, không ngoài việc giải bày một số những điểm khó khăn trong lúc học Phật, đóng góp một vài ý kiến thô thiển cho những người mới phát tâm tiến lên bờ giác. Đức Phật được định nghĩa là một bậc hoàn toàn giác ngộ hiểu biết mọi việc thế gian, cũng như xuất thế gian và không còn nằm trong vòng sanh tử nữa. Ngài không phải là một vị Thần hay một vị chúa tể của muôn loài, có quyền ban ơn giáng họa cho kẻ khác. Ngài chỉ là một vị thầy, một bậc đạo sư đưa đường chỉ lối cho mọi người, mọi loài cùng lìa bến mê, cùng lên bờ giác. Phật là một danh hiệu chung dùng để chỉ cho tất cả những ai đã hoàn toàn giác ngộ. Tất cả mọi người cũng như mọi loài đều có thể thành Phật, vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Chúng sanh tánh được ví như những phiền não, si mê, tội lỗi. Phật tánh được hiểu như những gì đã gột rửa trong sạch, không còn bợn nhơ, và không còn bị thoái hoá qua thời gian hoặc chỉ phối vì hoàn cảnh. Ngoài đức Phật Thích Ca Mâu Ni, giáo chủ cõi Ta Bà, còn có đức Phật A Di Đà, giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc, và nhiều đức Phật khác xuất hiện trước hoặc sau đức Thế Tôn của chúng ta. Cho đến nay có nhiều người Phật tử vẫn chưa tin đức Phật Thích Ca có thật. Nhưng chính Ngài là người bằng xương bằng thịt, đã sinh ra và lớn lên trong giòng họ Thích Ca thuộc xứ Ấn Độ. Sở dĩ có điều nghi vấn ấy, một phần vì cuộc đời của Ngài đã được linh Thánh hoá và một phần do hiểu sai, nên có những điểm người đời sau khó tin được. Và đó là lý do khiến họ còn chần chờ ngoài ngõ đạo.

ĐỨC PHẬT

Mãi cho đến ngày 24 tháng 2 năm 1951, sau khi hội nghị Phật giáo thế giới bàn thảo tại Colombo-Tích Lan của 26 phái đoàn Phật giáo thế giới gồm 26 quốc gia, mới công nhận lấy năm nhập Niết Bàn của đức Phật và chọn ngày 15-4 Âm lịch làm ngày giáng trần của Ngài, thay vì ngày mùng 8 tháng 4 như từ trước. Trước đây, có nơi chọn ngày sanh của đức Phật để kỷ niệm, và có nơi chọn năm nhập diệt kỷ niệm. Nếu tính đúng ngày và năm sinh của đức Phật, năm nay (1985) chúng ta phải kỷ niệm lần thứ 2609 mới đúng, chứ không phải là 2529. Sở dĩ tính đến 2609 năm là vì lấy ngày nhập diệt lúc Ngài 80 tuổi cộng chung lại với ngày Đản sanh, đã được sự chấp thuận chung mà thành. Như vậy, thái tử Tất Đạt Đa sanh nhằm năm 624 trước Thiên Chúa giáng sinh, chứ không phải một niên đại nào khác trước hoặc sau thời này, như một số sách sử đã viết lâu nay. Có một điều chúng ta nên đặt nghi vấn là tại sao Hội Phật Giáo thế giới lại lấy ngày nhập diệt của đức Phật làm ngày Đản sanh? Cho đến nay chưa thấy có một tài liệu nào giải thích rành mạch thoả đáng vấn đề này cả. Nhưng theo thiên ý của chúng tôi có mấy điểm sau đây cần được nêu ra:

- Điểm thứ nhất về niên đại xuất gia, thành đạo của Phật thuộc hai giáo phái Đại thừa và Tiểu thừa không giống nhau (sẽ giải thích ở phần sau).

- Điểm thứ hai, giữa Đại thừa và Tiểu thừa đều công nhận đức Phật nhập Niết Bàn năm 80 tuổi nên chọn năm nhập diệt làm năm thị hiện Đản Sanh. Ngoài ra, chữ Vesak còn có nghĩa là trăng tròn, nhưng theo từ điển của TW.Rhys Davids và William Stade bằng Pali-English, trg. 650 định nghĩa là tháng tư, tháng năm.

Như vậy, ngày đản sanh của đức giáo chủ chưa được xác định rõ ràng, nên phải lấy năm Ngài nhập Niết Bàn làm định chuẩn cho năm giáng sanh vậy.

Thái tử Tất Đạt Đa con vua Tịnh Phạn (Suddhodana) và hoàng hậu Maha Maya. Sau khi sanh thái tử được 7 ngày, hoàng hậu Maya từ trần. Vua Tịnh Phạn cưới dì ruột của thái tử làm vợ. Đó là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Pajapati Gotami). Bà này sinh được hai người con là Nanda và Sundari Nanda. Ngài Nan Đà và thái tử Tất Đạt Đa là anh em cùng cha khác mẹ, và đồng thời cũng là anh em bạn dì nữa. Sau này Nan Đà đi tu làm đệ tử của đức Phật còn Sandari Nanda lại không thấy nói đến.

Đến lúc lấy vợ, thái tử Tất Đạt Đa chọn công chúa Da Du Đà La (Yasodhara) con của vua Thiện Giác (Soupra hay Suppa-buddha) và hoàng hậu Pamita. Trong khi đó, vua Thiện Giác và hoàng hậu Ma Ya, cũng như bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề là anh em ruột. Như vậy, thái tử Tất Đạt Đa lấy công chúa Da Du Đà La, tức là lấy người em con của cậu ruột vậy. Sở dĩ có chuyện này, có lẽ từ xưa đến nay, các triều đình vua chúa đều rập theo một khuôn mẫu cả. Vì sợ giang sơn, cũng như ngai vàng điện ngọc sẽ lọt vào giòng họ người khác, nên mới lấy nhau như vậy. Điều này vẫn còn diễn ra mãi cho đến đầu thế kỷ 20 này tại một số các quốc gia theo chế độ quân chủ. Vua Thiện Giác và hoàng hậu Pamita sinh được hai người con. Đó là công chúa Da Du Đà La và Đề Bà Đạt Đa (Devadatta). Vậy trong tình gia đình thân tộc, thái tử Tất Đạt Đa là anh em cô cậu ruột với Đề Bà Đạt Đa, và Đề Bà Đạt Đa đồng thời cũng là anh vợ của thái tử nữa. Nhưng trong sự luân hồi tái sanh của kiếp này, Đề Bà Đạt Đa là kẻ đang tâm hại Phật. Thái tử Tất Đạt Đa và công chúa Da Du Đà La sanh được một hoàng nam là La Hưu La (Rahula). Sau La Hưu La đi tu làm đệ tử của Phật và là một trong số 10 vị đại đệ tử thuộc về mật hạnh đệ nhất. Như vậy giòng dõi bên nội của thái tử cũng được chấm dứt từ đây. Vì tất cả mọi người đều đi tu. Từ bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề,

công chúa Da Du Đà La, đến Nan Đà và La Hầu La. Kể cả A Nậu Lâu Đà (Anuradha) con của vua Sukkodana cũng đi tu nốt. Như vậy, giòng họ Thích Ca quả là một giòng họ có phúc báu từ lâu đời lâu kiếp mới được như vậy. Đề Bà Đạt Đa hung hiểm rồi cuối cùng cũng theo đầu Phật. Nhưng trên đoạn đường hành đạo của đức Phật, chính Đề Bà Đạt Đa đã quấy nhiễu Ngài không biết bao nhiêu lần. Có lẽ nhờ sự quấy nhiễu ấy, đức Phật mới giáo hóa được hàng đệ tử của Ngài. Sau này chính đức Phật đã nói: “Đề Bà Đạt Đa chính là bậc thiện hữu tri thức của ta” (Kinh Pháp Hoa).

Khi sanh ra, thái tử đi được liền và biết nói ngay, lại bước đi trên 7 đoá hoa sen. Nhưng tại sao lại con số 7 mà không phải con số nào khác? Theo sự nghiên cứu của một số nhà học Phật cho rằng: số 7 là một biểu pháp, biểu thị cho 7 nguyên lý tối cần thiết trong đời. Đó là đất, nước, lửa, gió, nghiệp, ngã-pháp-tướng và thức Alaya. Đó cũng là một lối giải thích. Có người còn giải thích là 7 phần Bồ Đề: trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định và xả. Cũng có nhiều vị giảng sư của Giáo Hội giảng con số 7 tượng trưng cho thất chung của đức Phật. Đó là Tỳ kheo, tỳ kheo ni, Thức Xoa Ma Na, Sa Di, Sa Di Ni, Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di v.v... Trong ba cách giải thích trên, có lẽ cách đầu tiên là đúng nhất. Vì lúc mới sanh, thái tử chưa xuất gia, hành đạo làm gì có các việc giải thoát, giác ngộ và giáo hội Tăng đoàn mà ám chỉ? Nếu có chăng Ngài chỉ muốn nói rằng: “Trên trời dưới đất chỉ có cái ta mới đáng nói hơn cả. Cái ta đây cũng có thể là Chân Ngã mà cũng có thể là chấp ngã. Chân Ngã là cái ta Chân Như, còn chấp ngã là chấp thường, chấp đoạn, chấp có, chấp không v.v... Lại nữa, thái tử khi mới sanh đã biết đi liền, có phải chăng là một huyền thoại? Theo truyền thuyết bà Ma Ya mang thai thái tử đến 3 năm mới sanh, nên khi sanh ra biết đi và biết nói là một chuyện rất thường trong thế gian này. Theo một thuyết khác lại giải thích rằng, Ngài là một vị Bồ Tát giáng sanh nên có khác người thường. Trong cả hai thuyết trên, có lẽ thuyết nào cũng chấp nhận được cả. Thuyết thứ nhất có lý, vì hoàng hậu Ma Ya sanh thái tử mới được 7 ngày

đã phải quy về cung trời Đao Lợi. Một phần đã mãn báo thân, còn phần khác, vì có lẽ quá đau đớn chăng? Sau khi hoài thai 3 năm. Còn thuyết thứ hai chúng ta cũng có thể tin được, vì đó là hình ảnh thánh thiện hoá của một bậc giác ngộ giáng trần. Còn hoa sen tượng trưng cho sự thoát tục. Sen gần bùn nhưng không bị mùi bùn làm vẩn đục. Cũng vì như chúng ta sinh ra trong cõi đời ô trược này, nhưng khi Phật tánh đã hiển lộ rồi, như đóa sen kia đã vươn lên khỏi bùn toả ra hương thơm ngào ngạt. Hoa sen lại có 5 điều cao quý đáng được nêu danh như sau:

Thứ nhất: gần bùn mà không bị bùn làm vẩn đục.

Thứ nhì: lá sen và bông sen đều rời nhau.

Thứ ba: Trong bông sen đã có gương và hạt sen. Ý nói nhân quả đồng thời của Phật giáo.

Thứ tư: hoa sen không phải là hoa để trang sức nơi chốn tầm thường.

Và cuối cùng, hoa sen là một thứ hoa mà ong và bướm không bao giờ vào lấy mật cả. Đó là chỉ sự tinh khiết của hoa.

Thái tử sinh ra và lớn lên trong cung vàng điện ngọc với đủ trò ca múa, hát xướng hàng ngày, nhưng không bao giờ vui. Do đó vua cha quyết định cho thái tử lấy vợ để nối dõi giòng vua.

Trong khi đó, giáo lý của Tiểu thừa cho rằng, đức Phật xuất gia năm 29 tuổi, tu 6 năm khổ hạnh trong núi Hy Mã Lạp Sơn và thành đạo lúc Ngài 35 tuổi. Sau khi thành đạo, đức Phật thuyết pháp độ sanh chỉ có 45 năm, thay vì 49 năm như Đại thừa Phật giáo và nhập Niết Bàn lúc Ngài 80 tuổi.

Theo tinh thần của Đại Thừa Phật giáo, thái tử lấy vợ năm 17 tuổi, xuất gia năm 19 tuổi, sau khi đã hạ sanh được La Hầu La, tức năm 605 trước Thiên Chúa giáng sinh. Thái tử đã bỏ cung vàng, điện ngọc vào núi Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh suốt trong 6

năm, thành đạo năm 30 tuổi, thuyết pháp độ sanh trong 49 năm. Trong 49 năm thuyết pháp gồm 5 thời kỳ như sau:

- Thời thứ nhất: kinh Hoa Nghiêm trong 21 ngày, nhằm vạch rõ chân tánh, chỉ bày chỗ cao sâu màu nhiệm của đạo lý với mục đích dẫn dắt các bậc Bồ Tát lên địa vị Đẳng Giác và Diệu Giác, và đồng thời cũng để chỉ bày giáo pháp rốt ráo của Ngài-chỉ có chư Phật mới vào được thôi, còn hàng nhị thừa nghe như đui, như điếc, huống chi ngoại đạo tà giáo làm sao hiểu nổi...

- Thời thứ hai đức Phật nói kinh A Hàm trong 12 năm. Trong khoảng thời gian này Phật dạy từ dễ đến khó. Vì sau 21 ngày Ngài giảng Hoa Nghiêm trong chúng hội không ai hiểu được chân lý cả. Ngài vội vào Niết Bàn, nhưng vì hạnh nguyện độ sanh chưa xong, Ngài phải ở lại cõi ta bà để giảng dạy thêm. Giáo lý A Hàm là giáo lý căn bản của Tiểu thừa.

- Thời kỳ thứ ba: Ngài nói kinh Phương Đẳng trong 8 năm. Vì thấy căn cơ của chúng sanh đã tiến bộ, Phật dùng dần dụ dần dắt chúng từ hàng Tiểu thừa bước vào Đại thừa.

- Thời kỳ thứ 4, đức Phật nói kinh Bát Nhã trong 22 năm. Nhờ căn tánh của chúng sanh đã hoàn toàn được khai thông, Ngài chỉ bày đạo lý chân không của vũ trụ, thuyết giải về thật tướng, vô tướng của các pháp.

- Thời cuối cùng, đức Phật nói kinh Pháp Hoa và Đại Bát Niết Bàn trong 8 năm. Đây cũng là thời kỳ minh định Phật tánh của chúng sanh phải vào hàng Đại thừa. Vì mục đích của chư Phật ra đời xưa nay chỉ vì một sự lợi lạc duy nhất là “mở bày cho mọi loài chứng nhập tri kiến của chư Phật”.

Các kinh tạng bằng tiếng Pali của Tiểu thừa Phật giáo có 5 bộ là: Trường Bộ kinh (Digha Nikaya), Trung bộ kinh (Majjhima Nikaya), Tương Ưng bộ kinh (Samyutta), Tăng Nhứt bộ kinh (Anguttara) và Tiểu Bộ kinh hay Tạp Bộ kinh (Khuddaka Nikaya). Các bộ luật gồm có:Tứ Phần, Ngũ Phần, Thập Tụng, Tăng Kỳ, Sa Di v.v. Còn phần luận đều nằm rải rác trong các kinh

trên và một số luận giải của các vị luận sư truyền thừa sau này. Theo tinh thần của Phật giáo nguyên thủy, chỉ thấy đức Phật thuyết giảng các loại kinh, luật và luận ở trên trong vòng 45 năm, chứ không chia ra rõ ràng thành 5 thời thuyết giáo như Đại thừa. Trong khi đó, kinh điển Đại thừa lại có quá nhiều bộ như: kinh Bửu Tích 120 quyển, Hoa Nghiêm 60 quyển, kinh Đại Tập 40 quyển, Trung A Hàm 60 quyển, Tăng Nhất A Hàm 51 quyển, Tạp A Hàm 50 quyển, kinh Bát Nhã 600 quyển, luật Thập tụng 61 quyển, luật Tứ Phần 60 quyển. Còn các bộ luận thì vô số (Theo H.Th. Thích Huyền Vi-Phật Giáo Thánh điển trang 4, Linh Sơn xuất bản, 2528). Tam tạng Phật giáo bằng chữ Hán (Đại Chánh nguyên bản) có tất cả 85 quyển. Trung bình mỗi quyển dày từ 1000 đến 2500 trang, 3 quyển mục lục của Đại tạng và 12 quyển về các hình vẽ và phần chú thích. Tổng cộng là 100 quyển (1000X1000 đến 25000 trang). Ngoài ra còn có tạng Đại Chánh tân tu, sửa đổi thêm bớt, số lượng còn nhiều hơn bộ Đại Chánh nguyên bản này.

Tam tạng kinh điển Đại thừa bằng tiếng Hán nhiều như vậy mà mãi đến năm 1970-gần 2000 năm Phật giáo du nhập vào Việt Nam-theo báo cáo của đạo hữu Lê Văn Lộc, pháp danh Nguyễn Phước (nhà sách Minh Đức, Đà Nẵng) vừa sưu tập, thì những kinh sách Phật giáo từ khi bắt đầu phiên dịch hoặc sáng tác bằng chữ Việt đến cuối năm 1970 đã được 653 thứ (PGVN ngày nay, 1971, H. Th. Thích Thiện Hoa). Như vậy kinh điển bằng tiếng Việt xem như chưa được một phần ba tạng Hán ngữ. Trong khi đó tạng Pali có khoảng 8000 đến 10.000 trang, chỉ một mình Thượng Tọa Thích Minh Châu đã dịch xong.

Vấn đề được đặt ra ở đây là thái tử xuất gia năm 19 tuổi đúng hay năm 29 tuổi đúng? Câu trả lời cũng thật khó mà chính xác được. Nhưng theo thiên ý của chúng tôi có những điểm cần lưu ý như sau:

- Theo tinh thần Đại thừa Phật giáo về sự phân chia 5 thời thuyết pháp của đức Phật trong 49 năm đã quá rõ ràng, nhưng nếu luận, từ khi Ngài xuất gia năm 19 tuổi, tu khổ hạnh 6 năm và 30 tuổi thành đạo. Như vậy còn 5 năm nữa Thái tử đã làm gì trong Hy Mã Lạp Sơn lại chẳng thấy sách sử nào đề cập đến? Chúng ta có thể tạm hiểu là trong khoảng thời gian 5 năm ấy, Thái tử tìm thầy học đạo chăng? Đi hết nơi này đến nơi khác, Thái tử thấy vẫn chưa được vừa lòng mãn nguyện, nên lại tiếp tục đi nữa. Cuối cùng Ngài chấp nhận giải pháp tạm là tu khổ hạnh. Nhưng suốt trong 6 năm không tìm ra được chân lý giải thoát, Ngài đã đoạn tuyệt pháp tu này để sống đời sống Trung Đạo. Thực tập Thiền quán, và cuối cùng chứng được quả vị Phật.

- Theo tinh thần Tiểu thừa hay Phật giáo Nguyên Thủy thì cho rằng, Thái tử đi tu lúc 29 tuổi, thực hành khổ hạnh trong 6 năm, thành đạo năm 35 tuổi, giảng kinh trong 45 năm và nhập diệt năm 80 tuổi. Ở đây chúng ta nên ghi nhận một điều, vua Tịnh Phạn vì lâu năm không có con, muốn có người để nối dõi tông đường. Phần Thái tử khi lớn khôn lên, lòng lúc nào cũng buồn và có ý muốn xuất gia học đạo, khiến vua lấy làm lo, mới ép Thái tử lấy vợ. Và lại, trong cung điện không thiếu gì cung phi mỹ nữ, Thái tử có thể phải biết mùi trần tục trước năm lên 19 tuổi, hà tất phải đợi đến 29 tuổi mới lập gia đình và con cái? Vì tục lệ của vua chúa ngày xưa là như thế cả. Vua mong có người kế vị, nên buộc Thái tử phải có gia đình sớm. Ngoài ra trong lịch sử còn cho chúng ta thấy rằng, trước khi xuất gia, Thái tử còn vào thăm vợ con lần cuối, La Hầu La lúc ấy còn rất bé, chứ chưa trưởng thành so với tuổi 29 của Thái tử. Vậy chúng ta có quyền tin rằng thuyết của Đại thừa Phật giáo tương đối vững vàng hơn và có phần hữu lý hơn. Nhưng các kinh điển mà Phật đã thuyết thêm trong thời gian 5 năm còn lại là kinh gì? Có lẽ những bộ kinh nào mà bên Tiểu thừa không có, tức là thời gian mà đức Phật thuyết giảng vậy. Trong 49 năm thuyết pháp độ sanh của đức Thế Tôn có rất nhiều việc hy hữu, trong thế gian khó có thể nghe và thấy được.

Nhưng đó là những sự thật đã được sử sách ghi lại và chứng minh một cách rõ ràng. Sau đây xin đơn cử một vài thí dụ:

Đề Bà Đạt Đa con vua Thiện Giác, anh ruột của công chúa Da Du Đà La vừa là anh vợ mà cũng vừa là anh em cô cậu ruột với Thái tử Tất Đạt Đa. Sau khi thành đạo, đức Phật có rất nhiều đệ tử hàng thuận quy y. Trên từ các bậc vua chúa, vương tôn công tử, dưới đến các hạng người giàu sang, bần dân hạ tiện cũng được đức Phật độ cho tất cả. Uy tín của Ngài càng ngày càng lan rộng khắp đó đây. Đề Bà Đạt Đa thấy thế cũng ham, ông cũng phát tâm xuất gia, nhưng không đầu Phật, Mục đích đi tu của ông là muốn làm chủ quỹ quản Giáo Hội, thu phục Tăng chúng về phía mình. Nhưng chẳng có người nào theo, do đó ông thất vọng và tìm cách hại Phật. Một hôm, nhân lúc đức Phật và các đệ tử của Ngài đi hóa trai, thay vì đến cúng dường Phật như bao tín chủ khác, ông cho con voi dữ ra cản đường, mục đích là để cho voi dẫm đạp đức Phật cũng như đệ tử Ngài. Nhưng lạ thay, con voi dữ, thông thường gặp kẻ tội phạm nó xông đến dẫm chém, giết thịt mà lúc gặp đức Phật, nó đã quỳ mọp xuống dưới chân Ngài, Ngài đã đọc kinh và quy y cho voi dữ kia.

Ở đây vấn đề được đặt ra là tại sao đối với người dữ, voi lại giết mà đối với những người có lượng từ bi như đức Phật nó lại quy hàng? Điều đó cũng rất dễ hiểu thôi, vì trong mỗi người của chúng ta đều có hai phần thiện và ác. Phần thiện nhiều khiến chúng ta phát sinh ra lòng từ và chính lòng từ đó lại phát sinh một thứ ánh quang minh bao bọc, tỏa ra khắp thân mình của người đó. Còn người ác thì ngược lại, lòng từ đã không có mà sự thù hận, tánh ưa giết chóc lại nhiều. Do đó sẽ không tạo được sự cảm hóa của đối phương lại còn bị sát hại nữa. Vì đức Phật có tình thương vô lượng, không những đối với loài người mà còn đối với muôn vật nữa. Ánh hào quang của Ngài dội chiếu thẳng vào tâm người độc ác, cũng như thú dữ, khiến mọi người và mọi loài trở thành nhân hậu. Thông thường chúng ta cũng có những tia sáng của hào

quang bao bọc thân mình, nhưng vì công đức tu hành của chúng ta còn quá ít-do phước mỏng, nghiệp sâu-nên chưa cảm hóa được kẻ khác đây mà thôi. Nếu chúng ta cố gắng sẽ có kết quả ngay. Thêm một thí dụ cụ thể để cho dễ hiểu, một con vật nào đó, dù hiền hay dữ, khi ta thương nó, nó luôn gần gũi bên ta. Nếu ta ghét nó hoặc không thích nó, nó luôn luôn lánh xa ta. Một người làm nghề đồ tể, heo bò luôn luôn sợ hãi. Một người hay giết chó, khiến chó sủa vang mỗi khi đến gần nó. Như vậy giữa người và người, giữa vật và vật đều có thể cảm nhận được lành-dữ qua sự tu chứng của mình.

Ngoài ra, chúng ta còn thấy các bậc thiền sư tu hành trong thâm sơn cùng cốc, toàn nơi thú dữ ma thiêng, mà ít thấy vị nào bị cọp beo ăn thịt cả. Ngược lại, những loài thú dữ ấy thường hay đến nghe kinh kệ hoặc giúp đỡ các vị Thiền sư trong các công việc như hái trái cây, lấy nước uống v.v... Lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng đã chứng minh điều đó, qua các mẫu chuyện của các thiền sư trong quá khứ.

Chuyện kể là của chàng Vô Nã (Angulimalaya). Anh chàng này tu theo đạo Bà La Môn. Nghe lời dạy rằng, nếu giết được 1000 người và chặt được 1000 ngón tay của kẻ bị giết đem khâu kết lại thành mái tóc đeo trên đầu, khi chết sẽ được sanh lên cõi trời. Chàng ta đã giết được 999 người rồi. Còn một người cuối cùng nữa chẳng biết tìm đâu ra. Chàng bèn về nhà định giết mẹ để lấy cho được ngón tay cuối cùng. Đức Phật cảm nhận được điều đó, nên hiện ra trước mặt chàng Vô Nã. Một mặt để cứu mẹ chàng và mặt khác Ngài dùng giáo lý Từ Bi, Lợi Tha để cảm hóa chúng, cũng như dùng thần thông nhiệm mầu để nhiếp phục một người mê mờ-tin theo tà đạo-trở về với chánh đạo. Cuối cùng, chàng đã ngộ được đạo. Vì chàng hiểu được rằng, không có một sự giết chóc nào mà không có tội lỗi và không có sự luân hồi sanh tử. Chỉ có từ bi, trí tuệ và hùng lực mới có thể thắng được những nóng giận, si mê và tội lỗi mà thôi.

Thông thường trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta gặp không biết bao nhiêu điều trái ý nghịch lòng, như ta thương người này, lại chẳng được người để ý đến, còn ta giận người kia, họ lại sanh lòng oán ghét v.v... Sở dĩ chúng ta có thương, nhưng tình thương của chúng ta còn hẹp hòi, nên sự thương yêu đó có giới hạn. Con người nếu khi được toại ý thì vui, không vừa lòng lại buồn, giận. Ngược lại, những bậc giác ngộ thì không như thế. Các Ngài dùng tình thương bao la đứng nghĩa để cứu khổ muôn loài. Các Ngài không lấy tình yêu vị kỷ để mong được kẻ khác biết ơn cứu giúp đền đáp lại. Đứng trước một người nóng giận, nếu ta cũng khởi tâm sân hận, thì hai thứ lửa ấy sẽ bốc cháy và thiêu rụi tất cả những công đức mà ta đã tạo được từ trước. Nếu một trong hai người hiểu được hậu quả của sự nóng giận, dần bớt cơn giận, không gây gổ với nhau nữa, và làm chủ được lý trí của mình, thì cơn giận của người kia cũng tiêu đi từ từ. Nó tiêu đi nhưng chưa mất hẳn, và còn nằm đó chờ đợi cơ hội thuận tiện là có thể vuren lên. Chỉ những kẻ nào hiểu được giáo lý, và thực hành đúng theo giáo lý của đức Phật dạy, kẻ ấy mới tự chiến thắng được mình.

Đức Phật thường dùng những lời dạy thực dễ hiểu để những người có căn cơ thấp kém như chúng ta có thể lấy đó tu hành. Nhưng đôi khi Ngài cũng dùng những thí dụ thật cao siêu, khiến hàng phàm phu chẳng hiểu gì cả. Nhưng mục đích của Ngài là để độ các bậc Bồ Tát, chứ không phải để cho chúng ta. Hàng phàm phu vì căn tánh chậm lụt, hay chê trách pháp Phật thế nọ thế kia, nhưng trên thực tế, vì mê mờ và ngu muội, chúng ta chưa có khả năng để theo, chứ không phải đức Phật dạy những điều không hữu ích. Trở về cuộc sống hàng ngày, chúng ta có thể hiểu một cách dễ dàng hơn. Đối với người học Trung học, ta không theo đem việc học ở Đại Học giảng cho họ được. Nhưng từ bậc Đại học nhìn xuống bậc Trung học, họ thấy đó là sự thực, cũng như điều kiện ắt có và đủ để người từ bậc Trung học lên Đại học phải trải qua những giai đoạn học hỏi và thực hành cho chính bản thân mình. Do đó chúng ta có thể nhận chân được rằng, tất cả những

lời Phật dạy và những hành động của đức Phật đều như thật, không có gì huyền bí, khó hiểu cả. Chỉ vì chúng ta chưa đủ khả năng và trình độ hiểu được đức Phật.

Trong một lần nọ, sau khi thành đạo, Phật trở về cung thành Ca Tỳ La Vệ thăm vua Tịnh Phạn, công chúa Da Du Đà La, di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cùng các hoàng thân quốc thích. Bà dì của đức Phật muốn xuất gia học đạo. Bà tâu bày như sau:

“Bạch hóa đức Thế Tôn, sẽ là một đại hạnh cho nữ giới nếu đức Thế Tôn chấp nhận cho hàng phụ nữ được phép từ bỏ nếp sống gia đình để khép mình vào đời sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của giáo pháp và giới luật mà Như Lai đã công bố”. Đức Phật từ chối ngay, nhưng không nêu lên lý do. Lần thứ nhì và lần thứ ba, bà Maha Pajapati Gotami lặp lại lời thỉnh cầu, nhưng đức Phật vẫn một mực từ chối.

Sau khi ở Kapilavatthu một thời gian, đức Phật đi lần hồi đến thành Tỳ Xá Ly (Vesali), Ngài ngự tại Mahavana trong đền Kutagara. Bà Pajapati Gotami đã quyết tâm, không nản chí trước những lời từ chối của đức Phật. Bà tự xuống tóc, đắp y vàng, cùng với một số những mệnh phụ phu nhân của dòng họ Thích Ca đi bộ từ Kapilavatthu, trải qua nhiều gian khổ để đến thành Vesali, một khoảng đường dài 200 cây số. Với đôi chân sưng vù, thân thể lấm lem cát bụi, bà đến Vesali, đứng một bên cổng của tịnh thất-nơi đức Phật ngự. Đại đức Ananda trông thấy bà đang khóc nên đến hỏi han. Sau khi được biết về sự sầu muộn của bà, Ngài đến hầu bên đức Phật và bạch:

“Bạch hóa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nhìn kia, bà Pajapati Gotami đang đứng phía ngoài cổng, chân sưng vù, mình mẩy lấm lem đầy cát bụi, và trông có vẻ rất ưu sầu phiền muộn. Xin đức Thế Tôn hoan hỷ chấp thuận cho hàng phụ nữ được từ bỏ đời sống gia đình và khép mình vào nếp sống không nhà cửa, trong

khuôn khổ của giáo pháp và giới luật mà Ngài đã công bố. Bạch đức Thế Tôn, sẽ là một đại hạnh cho nữ giới, nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ gia đình và sống đời không nhà cửa.”

- Như thế đủ rồi A Nan, Như Lai không thể chấp nhận cho hàng phụ nữ xuất gia.

Qua lần thứ nhì, và lần thứ ba, đại đức Ananda cũng cố nài xin, nhưng đức Phật vẫn một mực từ chối. Đại đức Ananda cần bạch:

“Bạch đức Thế Tôn, người phụ nữ có khả năng để thành tựu đạo quả Tu Đà Hoàn (Sotapanna), Tư Đà Hàm (Sakadagami), A Na Hàm (Anagami) và A La Hán (Arahat) không? Nếu họ có thể tiến bước từ đời sống gia đình đến đời sống không nhà cửa và khép mình vào khuôn khổ của giáo pháp và giới luật mà đức Thế Tôn đã công bố?”

Đức Phật trả lời rằng, hàng phụ nữ sẽ có đủ khả năng thành tựu các Thánh quả. Được khích lệ bằng câu trả lời ấy, Đại Đức Ananda thiết tha thỉnh cầu đức Phật một lần nữa:

“Bạch hóa đức Thế Tôn, nếu vậy hàng phụ nữ cũng có đủ khả năng để thành đạt các Thánh quả. Linh bà Maha Pajapati Gotami đã có rất nhiều công nuôi dưỡng đức Thế Tôn bằng sữa của chính bà, và bồng bế Ngài trong lòng thay đức Hoàng Hậu. Sẽ là một đại hạnh cho nữ giới, nếu hàng phụ nữ được chấp thuận từ bỏ thế gian để khép mình vào nếp sống không nhà cửa, trong khuôn khổ giáo lý và giới luật mà đức Như Lai đã công bố”.

- Nay Ananda, nếu bà Maha Pajapati Gotami chấp thuận 8 giới chánh, bà sẽ được phép thành lập giáo hội Tỳ Kheo ni.

Đó là 8 giới căn bản, cần thiết cho người ni xuất gia:

- 1- Tỳ Kheo ni đầu được trăm tuổi hạ, vẫn phải chào hỏi một vị Tỳ Kheo, đứng dậy trước vị Tỳ Kheo, đánh lễ và thực hành bốn phận đối với Tỳ Kheo, mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy.

- 2- Tỳ Kheo ni không thể nhập hạ (Vassa) nơi không có Tỳ Kheo.
- 3- Đến kỳ sám hối, Tỳ Kheo ni phải hỏi các Tỳ Kheo chừng nào có lễ phát lồ (Uposatha) và giờ nào các Ngài đến nhóm họp.
- 4- Khi mãn thời gian kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo ni phải thọ lễ Tự Tứ (Pavarana), chánh thức ra hạ trước mặt những vị Tỳ Kheo và Tỳ Kheo ni khác-để kiểm thảo xem trong 3 điều: thấy, nghe và hoài nghi-mình có làm lỗi điểm nào không.
- 5- Tỳ Kheo ni đã phạm trọng tội phải chịu phạt Manatta (một hình thức phạt kỷ luật) trước chư Tăng và chư Ni.
- 6- Nữ Sa Di (Sikkhamana) đã thọ trì 6 giới trong thời gian hai năm, có thể thọ giới Tỳ Kheo Ni trước chư Tăng và chư Ni.
- 7- Bất luận ở trường hợp nào, Tỳ Kheo Ni không có quyền khiển trách hay nặng lời với Tỳ Kheo.
- 8- Tỳ Kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni có thể sám hối với những Tỳ Kheo.

Và đức Phật dạy thêm: “này Ananda, trong nhà nào có đông phụ nữ và ít nam giới thì trộm cướp sẽ dễ lọt vào. Cũng như thế ấy, trong bất luận giáo pháp và giới luật.

Những giới luật trên đây phải được tôn trọng trọn đời phải được kính nể và không được thay đổi, xê dịch. Khi nào, nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ thế gian và sống đời không nhà cửa, thì đời sống thiêng liêng sẽ không tồn tại lâu dài. Và cũng như người kia đắp bờ đê bên cạnh hồ nước rộng lớn đến chặn nước khỏi tràn qua, Như Lai lo ngăn chặn trước, khi ban hành 8 giới chánh cho các Tỳ Kheo Ni, buộc phải giữ nguyên vẹn trọn đời”. Khi giải thích như vậy, có thể đức Phật không được nữ giới hài lòng. Đó là nói một cách tổng quát, nhưng Ngài không có ý làm suy giảm giá

trị của hàng phụ nữ mà chỉ ghi nhận bản chất yếu đuối của phái này.

Đại Đức Ananda thuật lại, bà Maha Pajapati Gotami hoan hỷ chấp nhận, tùy thuận tôn trọng 8 giới chánh ấy. Do sự ưng thuận này, bà đương nhiên được phép thọ Cụ Túc giới xuất gia làm Tỳ Kheo Ni.

Khi đức Phật chấp thuận cho thành lập giáo hội các Tỳ Kheo Ni, Ngài đã tuyên đoán được hậu quả nên lưu ý:

“Này Ananda, nếu nữ giới không được chấp nhận thoát ly thế tục, khép mình vào nếp sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của giáo pháp và giới luật mà Như Lai đã công bố thì đời sống xuất gia và giáo pháp cao siêu sẽ tồn tại lâu dài. Nhưng nữ giới đã được phép sống đời không nhà cửa, thì đời sống xuất gia và giáo pháp cao siêu chỉ còn tồn tại phân nửa thời gian”. (Xem Gradual Sayings, IV trang 184).

Đức Phật là vị giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã thành lập một giáo hội cho nữ giới với đầy đủ giới luật. Cũng như hàng môn đệ nam giới có hai vị đại đệ tử là Đại Đức Xá Lợi Phất và Đại Đức Mục Kiền Liên, trong giáo hội Tỳ Kheo Ni, đức Phật chỉ định hai vị Khema và Uppalavanna làm Ni Trưởng.

Ngày kia, Tỳ Kheo Ni Gotami đến hầu đức Phật và xin Ngài ban cho phép tu học, để bà cố gắng thành tựu mục tiêu tối hậu. Đức Phật dạy: “Này Gotami, trong bất luận giáo lý nào, phải nhận thức cho rõ ràng rằng, những điều này dẫn đến khát vọng, không dẫn đến an vui, đến sự ngã mạn, không đưa đến sự tôn kính. Muốn nhiều, không muốn ít, thích cảnh phồn hoa đô thị, không ưa ẩn dật. Dã dục, không cố gắng, khó được thỏa mãn, không có đức tri túc, thì đúng như vậy, Gotami, phải hiểu biết rằng giáo lý ấy không phải là chánh pháp, không phải là giới luật

(Vinaya), không phải là giáo huấn của đức Đạo Sư (Vinaya text, phần III, tr.329,330, xem Gradual Sayings IV tr. 186-187).

“Nhưng, trong bất luận giáo lý nào, phải nhận thức rõ ràng rằng, những điều này dẫn đến an vui, không đưa đến khát vọng, đến sự tôn kính, không đưa đến ngã mạn. Muốn ít, không tham nhiều, thích ẩn dật, không ưa phồn hoa đô thị, tận lực cố gắng, không dă dượt hôn trầm, có đức tri túc, không khó được thỏa mãn, thì đúng như vậy, Gotami, phải hiểu rằng giáo lý ấy hẳn là chánh pháp (Dhamma), là giới luật (Vinaya), là lời giáo huấn của đức Đạo Sư“.

Ít lâu sau bà Gotami đắc quả A La Hán và có sự hiểu biết thông suốt do trực giác (Patisambhida), hiểu biết phân tích về ý nghĩa (Attha), về pháp (Dhamma), căn nguyên (Nirutti) và thấu đáo cả ba (Patibhāna).

Các mệnh phụ như dòng họ Thích Ca đã thọ lễ xuất gia cùng lúc với bà Gotami, đều được đắc quả A La Hán. Trong hàng nữ đệ tử của đức Phật, bà Gotami được liệt vào hàng cao hạ và nhiều kinh nghiệm nhất (Rattannu). (Trích đoạn trên trong quyển “Đức Phật và Phật pháp“ của Ngài Narada Maha Thera, do Phạm Kim Khánh dịch. Trang 164 -169).

Như trên chúng ta đã thấy lần đầu tiên, lần thứ nhì và cả lần thứ ba, đức Phật đều không muốn cho người nữ xuất gia, nhưng không cho biết lý do. Có lẽ, Ngài sợ rằng người nữ ưa thói thác đạo tâm, nên buộc phải nói ra tất cả sự thật. Nhưng mặt khác, Ngài cũng không phủ nhận sự tu chứng của hàng nữ lưu. Đến khi đức Phật cho phép giới nữ xuất gia, do sự thưa thớt của ngài A Nan, Ngài lại sợ giáo pháp càng ngày càng giảm. Do đó, Ngài mới chế ra 8 phép cung kính cho Ni chúng đối với Tăng, chỉ để như bờ đê ngăn nước, chứ Ngài không chắc tin tưởng được nước sẽ không tràn qua bên kia bờ đê, một khi đã thu nhận họ vào giáo hội. Từ kinh nghiệm ấy cho chúng ta thấy rằng, tại nước nào

có nhiều người nữ xuất gia, ở đó Phật pháp ít phát triển bằng những nơi có nhiều người nam tu hành (Ví dụ như Đài Loan). Chùa nào có nhiều người nam giới đến lễ bái cúng dường, chùa đó ắt thịnh hơn những chùa có nhiều người nữ thường lui tới. Chúng tôi trình bày ra đây là sự thật, nhưng sẽ có nhiều người kích bác. Họ cho rằng trên thực tế, người nữ phát tâm hơn và cúng dường nhiều hơn, cũng như nữ giới đi chùa nhiều hơn. Trong khi người nam đâu có thực hành những việc phước đức như người nữ? Đành rằng sự thực là như vậy, nhưng khi một người Phật tử nam đã phát tâm, chắc chắn nhiều người nữ làm cùng một lúc cũng không bằng! Có lẽ vì thế, các nước theo Tiểu Thừa Phật Giáo như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện v.v... không có giáo hội Ni thanh hành mà chỉ có giáo hội Tăng già thôi. Nếu người nữ muốn đi tu mà chỉ cạo đầu, mặc áo trắng, làm công quả trong chùa gọi là người “bạch y” thôi, vì đó chưa phải là một hình thức của Tỳ Kheo Ni.

Các kinh điển như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bát Niết Bàn v.v... đức Phật đã giảng rõ những cõi chư thiên và những cõi ly dục. Nơi đó chỉ có thuần nam tử và tuyệt nhiên không có người nữ nào lọt vào đó cả. Vì ở các cõi ấy sự sanh trưởng do hóa sanh, chứ không sanh bằng bào thai như cõi Ta Bà này của chúng ta. Mặc dù người nữ có khả năng tu chứng như chính đức Phật đã thừa nhận. Vì chính bà Maha Pajapati Gotami đã chứng đạo quả, nhưng khi đã chứng được những quả vị A La Hán trở lên, họ không còn mang thân người nữ nữa. Họ có hóa thân, nên muốn độ cho người đều có thể biến hóa ra nhiều thân hình khác nhau để cứu độ, như đức Quan Thế Âm Bồ Tát chẳng hạn.

Trên thực tế tại các xã hội Âu Mỹ ngày nay, người đàn bà được coi trọng hơn đàn ông. Vậy chúng ta nghĩ sao về vấn đề này?

Thực ra, từ Á, Âu, Phi, Mỹ hoặc Úc châu, mỗi nơi đều có mỗi phong tục và tập quán khác nhau. Trong khi Âu Mỹ xem trọng người đàn bà, thì tại Á Đông, nhất là Trung Hoa (theo quan niệm của đạo Khổng) xem trọng đàn ông hơn. Và cho rằng một người đàn ông là có mà 10 người đàn bà cũng chẳng ra gì (Nhứt nam viết hữu, thập nữ viết vô). Người Âu Mỹ trọng người đàn bà, có lẽ nữ giới thuộc phái yếu đáng thương hơn. Trong khi đó người Trung Hoa xem người đàn bà là những người chỉ biết lo việc trong nhà và con cái, ngoài ra không biết việc gì cả. Theo quan niệm ấy, việc bên ngoài là những việc của người chồng (Trường hợp người Nhật cũng chủ trương như vậy). Đứng trên phương diện thế tục mà xét, chúng ta khó có thể quyết định được sự đúng sai ra sao. Vì mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán riêng của họ. Lâu nay chúng ta thường nghe đến những phong trào “Phụ nữ đòi quyền sống”, “sự bình đẳng giữa nam nữ”, nhưng chưa hề nghe thấy một nơi nào đề cập tới “nam giới đòi quyền sống cả”. Nam giới có nhiều khi cũng bị mất nhiều quyền nhất là khi họ đã bị người đàn bà chế ngự.

Đứng về phương diện xuất thế gian, đức Phật cũng không giải thích vấn đề này. Nếu chúng ta cố gắng giải thích sẽ sai lệch ý của Ngài. Chúng ta chỉ biết rằng, vì nghiệp lực không đồng đều giữa người nữ và người nam nên mới có sự sai biệt kia. Chính nhờ ngài A Nan thừa thỉnh nên đức Phật mới chấp nhận cho phái nữ xuất gia. Vì thế tại các chùa Ni thường thờ tôn tượng ngài A Nan để nhớ lại công ơn độ sanh của Ngài vậy. Nhưng đối với phụ nữ, Ngài cũng rất e dè và có lần chính Ngài thừa thỉnh lên đức Phật:

“Bạch đức Thế Tôn, chúng con phải đối xử với nữ giới như thế nào?

- Nay Ananda, dường như không trông thấy.
- Nhưng đã trông thấy rồi, bạch đức Thế Tôn, chúng con phải làm thế nào?
- Nay Ananda, không nên nói chuyện.

- Nhưng nếu được hỏi, chúng con phải làm thế nào?
- Nay Ananda, phải nên cẩn thận đề phòng. Giữ vững chánh niệm”. (Trích sách đã dẫn ở trên trang 160).

Qua lời dạy của đức Phật cũng đã cho chúng ta thấy rằng, sắc dục và nữ giới có sự hệ lụy đến chừng nào! Vì chính những thứ ấy đã làm cho chúng ta bị luân hồi sanh tử, đi đầu thai hết kiếp này qua kiếp khác và cứ mãi lẫn lộn trong 6 đường khổ thú, Chính ngài A Nan đã quán sát và nhận xét về nữ giới như sau: “Hãy xem kia bóng dáng giả dối, phỉnh phờ của cái đầy da. Một khối đau đớn, khốn khổ. Một ổ chứa đựng bệnh tật, đông đầy như kiến cỏ mà trong đó biết bao nhiêu kế hoạch và mục tiêu. Nhưng trong ấy không một mảy may có khả năng tồn tại.

Hãy nhìn kia, hình dáng giả dối, mang đầy vòng vàng châu báu, trông thật đẹp mắt và có vẻ xinh tươi, nhờ những món đồ phụ thuộc bên ngoài. Nhưng tất cả chỉ là bộ xương, bên trong chứa một bọc da”. (Psalms of the Brethren trang 353, sách đã dẫn trên tr. 163).

Cứ từ đó nhìn, chúng ta phải rút ra một bài học vô cùng quan trọng. Chính các bậc đạo sư, các bậc A La Hán - và các bậc Giác Ngộ đều phải tránh xa ái dục và nữ sắc.

Vì chính nó đã làm cho ta điên đảo vọng tưởng, khó có thể thoát ly khỏi sanh tử luân hồi. Chúng ta nghiệm xem nếu kẻ nào chưa biết hút thuốc và chưa biết uống rượu, không nên tập hút thuốc và uống rượu. Nếu đã biết rồi, trở thành thói quen khó có thể bỏ được. Kẻ nào đã tập nhiễm và đương có mà dứt bỏ được, thật quả là điều đáng ca ngợi biết bao!

Cũng vì vấn đề nữ giới và sắc dục mà đức Phật chế ra không biết bao nhiêu giới luật cho đệ tử xuất gia của Ngài. Rồi cũng chính vì nó rất nan giải nên mãi đến bây giờ vẫn còn không

biết bao nhiêu câu hỏi đã được nêu ra. Có một lần nọ, sau khi thành đạo, đức Phật về lại hoàng cung thăm gia quyến, thân tộc, Ngài gặp ngay ngài Nan Đà, người anh em bạn dì cũng chính là anh em cùng cha khác mẹ với Ngài đang làm đám cưới linh đình và chuẩn bị về nhà mới. Khi thọ trai xong, Ngài giao bình bát cho Nan Đà rồi trở về lại Vesali. Nan Đà bối rối tưởng đức Phật quên mang bình bát theo, liền đem tới thành Vesali cho Ngài, đã bị đức Phật khai hóa và bảo hãy ở lại nhập vào Tăng đoàn để tu hành, Phật nhận biết căn cơ của Nan Đà đã đến lúc đang được độ. Nhưng vợ mới cưới chưa hề chung chăn gối mà vợ lại đẹp nữa, thì làm sao Nan Đà có thể chấp nhận cho được. Nhưng vì nghe lời anh, Nan Đà gượng ép ở lại Vesali nhập chúng tu hành. Khổ nỗi thật oan nghiệt thay, mỗi khi nhập thiền quán, Nan Đà không tìm thấy được sự yên tĩnh của tâm hồn, chỉ thấy hình bóng người vợ đẹp. Ông mong một ngày nào đó đức Phật và chúng đệ tử của Ngài đi vắng để ông có thì giờ lắng về thăm vợ cho thỏa lòng mong đợi bấy lâu.

Nhân một hôm đức Phật và Tăng chúng đi hóa trai, giao cho Nan Đà ở lại tịnh xá một chiếc bình bát và bảo rằng: hãy đổ nước cho đầy vào bình và công việc chỉ có thế. Nan Đà rất vui mừng, vì biết đâu cũng là cơ hội để ông lắng về nhà thăm vợ. Nan Đà cứ hí hửng mang bình bát Phật đã giao, đem nước đổ vào. Nhưng khổ thay, cứ đổ hoài mà nước chẳng đầy bình, mặc dù bình bát rất nhỏ. Nan Đà nghĩ ra một kế là để bình bát lại và sẽ đổ nước sau. Vì bát nhỏ trước sau gì ta đổ nước vào sẽ đầy. Nếu bây giờ không lợi dụng cơ hội này về thăm vợ, thì biết đến bao giờ mới về được. Nan Đà để bát lại một nơi, rồi ra đi. Khi vừa đi đến được nửa đường Nan Đà đã gặp đức Phật và chư Tăng đi hóa trai trở về. Nan Đà bẽn lẽn. Đức Phật không trách lời nào, và Nan Đà theo sau Tăng chúng trở về lại tịnh xá. Vì muốn độ cho Nan Đà không ỷ lại vào anh đã thành Phật mà để cho chính đương sự phải tự tu tự độ mới là điều đáng quý, nên đức Phật vận thần thông đưa Nan Đà lên một cõi tiên. Nơi có toàn những Tiên nữ đẹp tuyệt

trần. Khi thấy Tiên nữ đẹp, ông sững sờ, như quên đi người đẹp ở hạ giới của mình và mê ngay cảnh Tiên. Ông hỏi thăm cách tu thì được các nàng Tiên trả lời rằng: nếu ông Nan Đà đệ tử của đức Phật ở cõi Ta Bà muốn có tuổi thọ lâu dài hơn người thường thì phải lo tu thập thiện, để sau khi thân mạng kết thúc sẽ được sanh lên trời. Nan Đà nghe tới đó lòng mừng vô kể và có ý định thực hiện điều đó. Nhưng đức Phật đã hiểu được tâm niệm ấy, lần thứ ba Ngài dùng thần thông đưa Nan Đà xuống cảnh địa ngục. Khi đến nơi, Nan Đà thấy tối tăm mù mịt, chẳng có lối vào ra chi cả. Chỉ có 2 con quỷ sứ, đầu trâu mặt ngựa đang nấu một chảo dầu. Ông đến hỏi: nấu dầu sôi để làm gì? Hai quỷ sứ trả lời: để dành cho ông Nan Đà-đệ tử của đức Phật-nếu không lo tu hành chọn chánh, đến lúc chết sẽ đọa vào đây và sẽ bị bỏ vào trong vạc dầu sôi này để nấu. Nghe được như vậy, ba hồn bảy vía Nan Đà trở về quì trước đức Phật xin sám hối những tội lỗi xưa nay. Và tự nguyện từ nay quyết ăn năn, tu hành tinh tấn, không còn lười biếng trễ nãi, không trông cậy vào thế lực khác và không dám ham mê sắc dục ngã nữa.

Chỉ một bài học giáo nhỏ như như thế, chúng ta cũng thấy đức Phật từ bi vô lượng rồi. Việc cứu giúp người không bằng chính khả năng mà bằng mọi phương pháp thực tiễn nhằm có thể đưa người vào con đường đạo, để tự tu, tự sửa và tự chứng mới đạt được giá trị thực tiễn. Vì thế đức Phật vẫn thường hay nhắc nhở các đệ tử: “Nhu Lai chỉ là vị đạo sư”.

Có nhiều người bảo đạo Phật là đạo chán đời, bi quan yếm thế. Người tu hành lìa bỏ tất cả gia đình, vợ con, những người thân thuộc, cha mẹ, anh em...Như thế là quên đi hiếu đạo và không làm tròn bổn phận của một người trong gia đình. Ngay chính vua Tịnh Phạn cũng nghĩ như vậy, khi ra đi xuất gia tầm đạo, thái tử Tất Đạt Đa đã bỏ lại tất cả cung vàng, điện ngọc, vợ đẹp, con ngoan. Bỏ lại sau lưng cả cha già không ai chăm sóc đề ra đi tìm ra ánh đạo vàng, nên phải về lại hoàng cung sau khi

thành đạo để thăm phụ hoàng. Lúc bấy giờ nhà vua không tiếp, lại còn chê bai cho là giòng họ nhà ta gồm toàn là những người thống trị thiên hạ, giúp dân trị quốc, chứ đâu có phải là phường giá áo túi cơm trong kiếp xin ăn như thế đâu! Đức Phật vẫn từ tôn, bằng vào trí huệ, bằng vào tinh thần bình đẳng không phân biệt giai cấp sang hèn giữa quyền thế và bần dân và bằng vào cử chỉ ôn tồn nhã nhặn, đức Phật đã trả lời phụ vương những sự thắc mắc của nhà vua. Đầu tiên vua Tịnh Phạn tỏ ý không bằng lòng có đứa con như thế nhưng nhìn thấy uy nghi dũng dạc, hào quang chói lọi khắp châu thân của đức Phật, đức vua thay đổi thái độ và tiếp đãi đức Phật rất trọng hậu.

Lần khác, lúc vua Tịnh Phạn sắp băng hà, đức Phật và chúng đệ tử của Ngài đến thăm vua, Phật nói kinh Vô Thường cho vua nghe, chăm nom bệnh tình cho vua cha. Đến khi vua cha mất, chính đức Phật tự thân khiêng vào quan tài của vua Tịnh Phạn, Chư Thiên, Đế Thích, loài người... đều cảm động lòng hiếu đạo của một bậc xuất thế gian. Từ đó, ta nhận thấy rằng, người xuất gia tu hành không phải là quên hết bổn phận và bất hiếu, vì mục đích của đức Phật cũng như của đạo Phật là cứu người, dù người thân hay sợ, thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử.

Giòng họ Thích Ca thuộc giòng dõi quý tộc đã nhiều đời làm vua và đến đời vua Tịnh Phạn được xem như chấm dứt. Vì lý do, các hoàng thân quốc thích đều đi tu cả. Còn một lý do khác quan trọng hơn, là việc nhân quả và nghiệp báo nữa, Thái tử Lưu Ly (Hphags-Skyes-Po, Tib) con vua Ba Tư Nặc (Prasenajit) ở thành Xá Vệ (Sravasti) nước Kiền Tát La (Kosala) đồng thời với đức Phật Thích Ca.

Trong kinh Đại Bát Niết Bàn quyển thứ 16 có đoạn như sau: “Lưu Ly thái tử tàn sát giòng họ Thích, bắt được một vạn hai ngàn người phụ nữ họ Thích. Người truyền cắt lỗ tai, lỗ mũi, chặt tay chân của họ và xô các nạn nhân xuống hố sâu. Những người

phụ nữ ấy rất khổ não, bèn niệm lên rằng: “Nam mô Phật Đà, Nam mô Phật Đà! Hôm nay chẳng ai cứu hộ chúng con!”. Những phụ nữ ấy vốn có gieo trồng thiện căn ở các đời Phật trước. Đức Phật đang ở cảnh Trúc Lâm gần thành Vương Xá nghe tiếng của họ, động từ tâm. Liền đó, những người phụ nữ thấy Phật hiện tới thành Ca Tỳ La, dùng nước rửa chỗ vết thương của họ và lấy thuốc mà đắp lên. Nỗi khổ của họ liền dứt. Lỗ tai, lỗ mũi, tay chân bị thương của họ đều liền lại y nguyên như cũ. Phật lại thuyết pháp cho họ nghe và tất cả đều phát nguyện cầu thành Phật đạo. Rồi sau họ đến viếng bà Đại Ái Đạo tỷ kheo ni (tức bà Maha Ba Xà Ba Đề) xin thọ cụ túc giới” (Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn, trang 257, quyển nhì). Sở dĩ có việc trên là nguyên nhân như sau:

Giòng họ Thích Ca vốn không ưa gì nước Kiền Tát La (Kosala), nên khi vua Ba Tư Nặc sang cầu hôn giòng họ Thích. Thay vì được gã công chúa cho vua, giòng họ ấy lại đem trao một đứa tó gái để về làm hoàng hậu của xứ này. Bà hoàng hậu vợ vua Ba Tư Nặc hoài thai, sau sinh ra thái tử Lưu Ly. Đến lúc Lưu Ly lớn khôn về thăm quê ngoại, bị những người đàn bà trong giòng họ Thích bảo là con của loài mọi rợ, không cho vào thành. Hỏi ra duyên cớ, Lưu Ly biết và thề rằng: nếu ta được làm vua, ta sẽ giết hết cả giòng họ Thích. Thái tử về lại Kiền Tát La phết vua cha, tự mình lên ngôi. Vua Ba Tư Nặc phải chạy qua thành Vương Xá của nước Ma Kiệt Đà để nương náu, được vua A Xà Thế bảo bọc. Chỉ một hành động như vậy mà có liên hệ đến cả một giòng họ quý tộc. Và cũng chính nhờ những người nữ này biết đến Phật pháp nên thân hình mới được nguyên vẹn trở lại. Nếu không, họ đã bị tru diệt hết rồi.

Trong kinh Niết Bàn quyển 40 cũng có viết: “Thiện nam tử! Lưu Ly thái tử đã giết những người họ Thích Ca, phá hoại thành Ca Tỳ La. Bây giờ A Nan ôm lòng sầu não, phát tiếng khóc lớn, đi đến nơi ta (chỗ đức Phật) tỏ mấy lời này: “Nhu Lai và con,

chúng ta sanh ở thành ấy, đồng là giọng họ Thích Ca. Nhưng tại sao Như Lai nhan sắc sáng lạn tuyệt vời, còn con lại tiều tụy? Ta bèn đáp: “A Nan! Ta tu Không Định, cho nên chẳng đồng với người” (Sách đã dẫn ở trên). Xem thế ta đủ thấy rằng, đức Phật dầu có đại thần thông, đại trí tuệ cũng không thể cứu người khác, dù cho đó là thân tộc của mình, nếu không biết tu hành và chuyển nghiệp. Vì nghiệp thức chiêu cảm của chúng sanh nên mỗi người mỗi khác, không ai cứu được ai cả, ngoại trừ tự mình phải chuyển nghiệp ấy.

Ngài Mục Kiền Liên càng lấy làm đau đớn hơn, nên bạch lên đức Phật và nhờ Phật cứu giòng họ Thích. Nhưng đức Phật đã dạy: “Nghiệp của ai thì nấy phải trả”. Đức Phật đã quả ngài Mục Kiền Liên và dạy không nên dùng thần thông của mình để cứu. Nhưng ngài Mục Kiền Liên không thể nào nhìn thấy cảnh tượng cốt nhục tương tàn ấy nữa, nên liền hóa phép biến 500 người giòng họ Thích vào trong bình bát. Sau đó trong bình bát hóa thành toàn máu. Đức Phật một lần nữa lại quả trách ngài Mục Kiền Liên và không cho dùng thi triển thần thông vào các việc khác nữa.

Về sau thái tử Lưu Ly bị chết thiêu trong một cuộc hỏa hoạn, khi đi thuyền ra biển. Từ câu chuyện này cho ta thấy rằng, luật nhân quả của nhà Phật chẳng hề sai chút nào. Nhân nào quả nấy. Người gây nhân tốt được hưởng quả lành, người trồng nhân ác, sẽ gặt hái hậu quả không tốt cho chính mình và giòng họ. Ở điểm này ta mới thấy được, đức Phật chỉ là một bậc đạo sư, như chúng ta vẫn thường hay nghe Ngài dạy thế. Ngài không là một vị thần có quyền ban ơn, giáng họa cho ai-Ngài chỉ là một bậc thầy chỉ đường dẫn lối cho chúng sanh đi đúng mà thôi. Nếu chúng ta thấy đúng thì theo, còn như thấy không hợp với căn cơ và trình độ của mình, không theo cũng không ai có quyền ép buộc cả.

Đức Phật có nhiều điểm để chúng ta học hỏi và ca tụng, tán dương. Dùng ngôn từ có thể không biết đến bao nhiêu lời cho đủ, còn viết không biết bao nhiêu sách cho vừa, cũng như ta phải tu không biết đến bao nhiêu kiếp mới thành được như đức Phật. Trên đây chỉ là vài dòng thô thiển của kẻ hậu học ở đời mạt pháp, do góp nhặt lại thành. Kính mong lượng từ bi cao cả của chư Phật, chư đại Bồ Tát dĩ lòng thương cho một tấm lòng thành. Vì kẻ đi sau, giải bày những chỗ hiểu biết nông cạn của mình, vì thế biên giả không quản cái tâm mê muội đem phơi bày cho các bậc Thiện Hữu Tri Thức chê cười; và cũng không nề hà cái tài hèn mọn, dám viết lên lời để Phật tử khắp nơi đọc đến trong sự chê bai.



GIÁO PHÁP

Nói về giáo pháp của đức Phật thì rộng mênh mông vô tận, làm sao có thể đem cái trí thấp hèn của chúng ta để hiểu được núi Tu Di, làm sao đem cái tâm nhỏ bé của chúng ta lượng được nước của bốn bể. Do đó việc diễn tả thành lời qua giáo điển, quả là một điều hết sức nan giải vậy.

Thuở xưa cách đây gần 3000 năm, xứ Ấn Độ lúc bấy giờ mặc dù văn minh, nhưng những lời Phật thuyết chưa biên chép được thành văn tự trên giấy trắng mực đen. Do đó, sau khi thành đạo, đức Thế Tôn chỉ nói bằng lời. Từ đời này sang đời nọ, do truyền miệng với nhau những lời giáo huấn ấy từ các bậc Thánh Tăng và mãi về sau mới ghi thành sử sách. Theo như lịch sử Phật giáo chép rằng: lúc đức Thích Tôn thành đạo (năm Ngài 30 tuổi), Ngài A Nan mới ra đời, Đức Phật trụ thế 80 năm, Ngài A Nan có duyên xuất gia hầu cận Phật trên 20 năm. Vậy ngài A Nan xuất gia theo đức Phật khoảng trên 25 tuổi. Ngài là bậc đa văn đệ nhất. Suốt trên hai mươi mấy năm hầu bên đức Phật, Ngài đã nhớ rõ từng điều đức Phật dạy và thuyết giảng. Sau khi Phật nhập Niết Bàn vào ngày mùng 8 tháng 2 năm 544 trước Thiên chúa giáng sinh, chừng 8 tháng. Ngài A Nan, ngài Ca Diếp và 500 vị A La Hán khác nhóm họp tại thành Vương Xá (Rajagrika) thuộc nước Ma Kiệt Đà, trong một động đá tại núi Kỳ Xà Quật. Ngài Ca Diếp được bầu làm chủ tọa của kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất này. Ngài A Nan thuật lại những kinh điển mà Ngài đã nghe trong hơn 20 năm theo hầu hạ đức Phật một cách rõ ràng, không sai một

mấy may nào cả. Còn ngài Ưu Bà Ly thì thuật lại những giới luật của Phật đã chế khi đức Phật còn tại thế.

Đức Phật giảng kinh trong 49 năm, trong khi ngài A Nan chỉ nghe được có trên 20 năm. Còn những năm trước đó chúng ta có thể cả quyết được là có 5 anh em ông Kiều Trần Như (Kaundinya) dự nghe. Họ là những người đệ tử đầu tiên, sau khi đức Phật đã chứng đạo, và ngoài ra còn rất nhiều vị A La Hán khác nữa cũng đích thân nghe Phật giảng đạo. Trong số đó có các ngài Ca Diếp, ngài Mục Kiền Liên (Maudgalyayana và Moggallana) và ngài Xá Lợi Phất (Cariputra). Nhưng rồi thay hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên lại tịch diệt trước đức Phật, nên kỳ kết tập kinh điển lần đầu tiên chỉ còn lại một số vị kỳ cựu như ngài Ca Diếp, ngài Ưu Bà Ly và những vị A La Hán khác đồng thời hoặc sau thời với ngài A Nan, cũng dự phần trong kỳ kết tập lần này.

Cách 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt (tức năm 444 trước Tây lịch) có 700 vị Tăng đã chứng quả A La Hán nhóm họp tại thành Tỳ Xá Ly, tuyên nhắc lại lời Phật dạy gồm có kinh, luật, luận. Đây gọi là kỳ kết tập lần thứ hai, và lần này kinh điển cũng chưa viết thành văn.

Sau 175 năm nữa (tức 275 năm sau đức Phật nhập diệt và 269 năm trước Tây lịch), vua A Dục (Asoka: 273-236) có đứng ra triệu tập 1000 vị A La Hán tại thành Hoa Thị (Patalipoutra) thuộc kinh đô của vua A Dục để kết tập kinh điển lần thứ ba. Đây là lần kết tập kinh điển được ghi chép lại thành sách, và cũng do lần kết tập ấy mà đạo Phật được truyền bá ra ngoài xứ Ấn Độ. Tạng kinh trong lần kết tập thứ ba được viết bằng tiếng Sacrit và cũng chính tạng kinh được dịch sang tiếng Tây Tạng, tiếng Trung Hoa. Đến thế kỷ thứ 13,14, các tạng kinh nguyên bản bằng tiếng Sacrit bị quân Hồi Giáo thiêu hủy và các bậc Thánh Tăng, các nhà uyên

bác Phật học về sau lại dịch ngược lại từ tiếng Trung Hoa sang tiếng Sancrit, và còn tồn tại mãi cho đến ngày nay.

Thời kỳ kết tập lần thứ 4, theo như sách “Phật giáo khái luận” của Thượng Tọa Thích Mật Thể, nhà sách Minh Đức, Đà Nẵng ấn hành vào năm phật lịch 2514, thì thời ấy nhằm vào năm 500 năm sau khi đức Phật nhập diệt (tức năm 44 trước Tây lịch). Theo như quyển Phật học từ điển của ông Đoàn Trung Còn viết thì vào lối 150 năm Dương lịch (có lẽ trước Tây lịch?). Như vậy có nghĩa là 394 năm sau khi đức Phật nhập diệt đã có tất cả là bốn thời kỳ kết tập. Nhưng giữa Thượng Tọa Mật Thể và ông Đoàn Trung Còn viết thì kỳ kết tập thứ 4 cách xa nhau cả hàng trăm năm. Như vậy không biết phải dựa vào lý luận nào cho đúng?

Theo như sử Phật giáo chép rằng năm 85 trước Tây lịch đã có tam tạng kinh điển bằng tiếng Pali. Như vậy việc hình thành một tạng kinh không thể tự nhiên mà có mà phải trải qua một kỳ kết tập. Vậy thuyết của Thượng Tọa Mật Thể khả dĩ dễ chấp nhận hơn. Vua Ca Nị Sắc Tra (Kanishka) triệu tập 500 vị Bồ Tát ở gần thành Tra Lan Đức Cáp (Jalan dhara) và cùng với 500 Phật tử tại gia cư sĩ để kết tập những lời Phật dạy. Ngài Phật Đà Mật Đa (Bouddhamitra) và Ngài Hiệp Tôn Giả (Parcva) làm chủ tọa. Lần kết tập thứ 4 để duyệt lại và công nhận các kinh. Vì lúc ấy đạo Phật tại Ấn Độ đã chia ra làm 18 phái rồi.

Do chỗ nghe và hiểu lời Phật dạy không giống nhau của các vị Thánh Tăng A La Hán. Có phái bảo phải giữ nguyên giới luật, không được sửa đổi, phải hành theo đúng lời Phật dạy như khi đức Phật còn tại thế. Phái khác lại không chịu như vậy, chủ trương cần phải thay đổi. Thế là mầm mống phân chia giữa hai quan niệm đã xuất hiện và lập thành hai phái rõ rệt ngay từ thời điểm ấy. Đại thừa Phật Giáo hay còn gọi là Đại Chúng bộ y cứ vào tam tạng kinh điển bằng tiếng Sancrit truyền Phật giáo vào các nước ở phía Bắc Ấn Độ. Trong khi Tiểu thừa hay còn gọi là

Thượng Tọa bộ, căn cứ vào tam tạng bằng tiếng Pali và truyền tư tưởng Phật giáo vào các nước phía Nam Ấn Độ. Vì thế Đại thừa còn được gọi là Phật giáo Bắc tông, còn Tiểu thừa hay Phật giáo Nam tông là do ý nghĩa này vậy.

Tam tạng kinh điển của Đại thừa gồm kinh, luật và luận; theo thể tài có thể chia thành 12 bộ loại như sau:

1) Tu Đa La (Sutra), Tàu dịch là kinh hoặc khế kinh. Chữ Khế nghĩa là hiệp. Có ý nói kinh điển của Phật dạy hợp với chơn lý và căn cơ của chúng sanh. Lại cũng gọi là Trường Hàng (tục ta thường gọi là tản văn, văn xuôi), nghĩa là một lối văn chỉ nói ngay những ý nghĩ của Phật, tùy theo nghĩa lý mà đọc ra câu văn dài hay ngắn. Lối văn Trường Hàng không cần phải sửa soạn lắm như loại văn từ phú.

2) Kỳ Dạ (Geya) hoặc gọi là Trùng Tụng. Lối văn chỉ thuật lại những ý nghĩa của văn Trường Hàng nêu trên. Lối văn này cứ lấy 8 chữ làm một câu, 4 câu thành một bài gọi là bài kệ. Lại cũng có khi dùng 5 chữ, 7 chữ trong một câu tùy ý.

3) Thọ ký (Vyakarana) là những kinh mà đức Phật thọ ký, chứng nhận cho các vị Bồ Tát, các bậc Thanh Văn đệ tử sẽ được làm Phật sau này.

4) Đà Đà (Gatha) hoặc gọi là Phúng Tụng hay cũng còn gọi là Cô Khởi, nghĩa là không thuật văn Trường Hàng như trên mà chỉ làm ngay từng bài kệ thôi. Lối văn này lấy 4 câu làm một bài kệ.

5) Ưu Đàm Na (Udana), Tàu dịch là Vô Vấn Tự Thuyết nghĩa là những kinh do đức Phật dụng trí tuệ xem xét căn cơ của chúng sanh, rồi Ngài tự nói pháp, không cần đợi người thưa thỉnh, yêu cầu.

6) Ni Đà Na (Nidana), Tàu dịch là Nhơn Duyên, là những kinh nói về nhơn duyên gặp Phật, nghe pháp, hoặc nói những chỗ có nhơn duyên được Phật đến hóa độ. Hơn nữa, đó là những kinh

văn Phật dạy về lý căn bốn duyên khởi của vũ trụ (chỉ rõ sự vật trong vũ trụ do lý duyên khởi tạo thành).

7) A Bà Đà Na (Avandana) nghĩa là ví dụ. Pháp của Phật nói rất mâu nhiệm người căn trí thấp khó có thể thấu đạt, nên phải dùng nhiều ví dụ cho dễ hiểu như kinh Bách Dụ hay những ví dụ cụ thể trong kinh điển.

8) Y Đề Mục Đa Đà (Itivrtaka), Tào dịch là Bốn Sự, là những kinh văn Phật nói chỗ tu nhơn của các vị Bồ Tát, đệ tử về những kiếp trong quá khứ vậy.

9) Xà Đà Đà (Jataka), Tào dịch là Bốn Sanh, là những kinh văn Phật dạy về nhơn duyên thọ sanh từ đời quá khứ của Phật và các vị Bồ Tát.

10) Tỳ Phật Lược (Vaipulīya), Tào dịch là Phương Quảng, nghĩa là những kinh điển thuộc về đại thừa phương đẳng, gồm đủ cả nghĩa lý rộng lớn cao thượng và thâm thúy.

11) A Tỳ Đạt Ma (Adbhuta Dharma), Tào dịch là Vị Tăng Hữu, là những kinh văn nói về thần lực của Phật thị hiện những việc bất tư nghì trong khi nói pháp, nhất là những cảnh giới mà trí người phàm phu không thể hiểu được.

12) Ưu Bà Đề Xá (Upadesa), nghĩa là Luân Nghị, là lời văn có tính cách vấn đáp và biện luận cho rõ các lẽ tà chánh vậy.

Tuy chia ra làm 12 bộ như trên, nhưng chỉ có Sutra và Geya và Gatha, tức là 3 bộ thuộc thể tài chính thức của các kinh giáo; còn 9 bộ kia chẳng qua là từ các việc chép trong kinh suy diễn rộng ra mà thôi. (Trích-Phật Giáo khái luận của Thượng Tọa Thích Mật Thể trang 13-16).

Ở đây chúng ta cần minh định rõ lại ý nghĩa của hai tiếng Đại thừa và Tiểu thừa cho dễ hiểu. Chữ “thừa” có nghĩa là chuyên chở, lên theo. Ý nói giáo lý của đức Phật có công năng chuyên chở chúng sanh từ nơi chốn trần lao phiền não đến cảnh giới giải thoát yên vui, từ nơi luân hồi sanh tử đưa chúng sanh lên cõi Niết ban an lạc. Chữ “đại” có nghĩa là lớn, dung chứa được nhiều.

“Tiểu” có nghĩa là nhỏ và chỉ có khả năng dung chứa ít. Kinh Đại thừa gồm có kinh Hoa Nghiêm, Bát Nhã Pháp Hoa, Niết Bàn v.v... Luật gồm có Phạm Võng, Đại thừa giới kinh v.v... Luận Đại thừa gồm có Khởi Tín Luận, Đại Trí Độ luận, Đại thừa A Tỳ Đạt Ma tạp tập luận v.v... Còn những kinh về Tiểu thừa như kinh Trường A Hàm, Tăng Nhứt A Hàm. Luật thì có Tứ Phần luật, Ngũ phần luật, luật Thập Tụng v.v... Luận có Cu Xá, Thành Thật...

Giáo lý căn bản của Đại thừa có cả Tiểu thừa như Tứ Đế, Thập nhị nhân duyên, Bát Chánh Đạo. Nhưng ngược lại trong giáo lý Tiểu thừa không có giáo lý Đại thừa. Đại thừa còn thực hành hạnh Bồ Tát, nghĩa là vì kẻ khác mà cứu độ chúng sanh, và phạm vi tu chứng có thể rộng lớn hơn. Còn Tiểu thừa căn cứ theo đức Phật có các quả vị tu chứng như: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán. Nếu tu theo pháp Tứ Diệu Đế chứng được quả Thanh Văn, tu pháp Thập Nhị Nhân Duyên chứng được quả Bích Chi Phật. Cả hai bậc Thanh Văn và Duyên Giác đều đã diệt trừ được phiền não chướng và đồng ngộ lý Vô sanh (tức phá trừ được ngã chấp), đồng chứng đạo quả Niết Bàn. Nếu chỉ chứng được quả Niết Bàn của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, đức Phật gọi đó là hàng Nhị Thừa hay Tiểu thừa. Nếu phá trừ được cả ngã chấp và pháp chấp, chứng Bồ Tát đạo, nhập vào cảnh Niết Bàn an lạc, gọi là Nhứt thừa hay Phật thừa.

Vì căn cơ của chúng sanh không đồng, nên Phật phải dùng phương tiện để nói Tiểu thừa, Trung thừa hay Đại thừa, nhưng thật ra chẳng có 3 thừa, cũng chẳng có hai thừa mà chỉ có một thừa duy nhất. Đó là Phật thừa mà thôi, Phật vì phương tiện độ sanh nên dùng lời lẽ và thí dụ chia ra nhiều như vậy, nhưng mục đích cuối cùng của Ngài là muốn cho tất cả chúng sanh đồng lên bờ giác, đồng về cảnh Phật, đồng thoát ly sanh tử luân hồi.

Về lối truyền bá theo Đại thừa có hai cách khác nhau:

- Cách thứ nhất: truyền bá trực tiếp. Nghĩa là các vị Đại Bồ Tát đã trực tiếp học hỏi giáo lý Đại thừa như Ngài Mã Minh (Asvaghosha), ngài Long Thọ (Nagarjuna), ngài Vô Trước (Asangha), ngài Thế Thân (Vasubandhu). Các Ngài đem giáo pháp Đại thừa mà trực tiếp hoằng hóa chúng sanh.

- Cách thứ hai: truyền bá gián tiếp. Nghĩa là ở trong bộ phái của Tiểu thừa cũng có người tín ngưỡng về giáo lý Đại thừa, như ngài Chơn Đế Tam Tạng nói: tín đồ của Thượng Tọa bộ ở thành Vương Xá cũng truyền bá những kinh điển Đại thừa như kinh Hoa Nghiêm, Niết Bàn, Thắng Man, Duy Ma, Kim Quang Minh, Bát Nhã v.v... Sở dĩ Đại thừa giáo còn ảnh hưởng cho đến ngày nay ở các nước Bắc Á Châu là nhờ các ngài Mã Minh, Long Thọ, Thế Thân và ngài Vô Trước. Cả bốn Ngài đều là động cơ phát khởi về Đại thừa giáo mạnh hơn cả.

Nhân đây xin nói sơ qua về tiểu sử của 4 Ngài đã có công xiển dương Phật giáo Đại thừa để chúng ta cũng ghi nhớ công ơn sâu dày của các bậc Tổ Sư tiền bối.

Theo bộ “Đại thừa Khởi Tín luận” của ngài Mã Minh trước thuật và ngài Chơn Đế (đời Lương) dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán cho biết rằng, Ngài Mã Minh sinh tại miền Trung Thiên Trúc (Ấn Độ) thuộc nước Ba La Nại. Phụ thân Ngài tên là Lô Già, thân mẫu tên Tịnh Na. Ngài sinh sau đức Phật nhập diệt khoảng 600 năm (tức thế kỷ thứ 1 sau Tây lịch). Lúc Ngài sanh ra tất cả ngựa trong nước Ba La Nại đều hí vang để chào đón sự đản sanh Ngài, nên song thân đặt tên là Mã Minh, Ngài là vị Tổ thứ 12 của Phật giáo Ấn Độ, kể từ sau khi đức Phật diệt độ. Khi chưa xuất gia, Ngài tin bản ngã là thường còn. Nhưng khi gặp được Tổ thứ 11, tức ngài Phú Na Dạ Xa (Punyayassa) giảng rằng trong giáo pháp Phật nên phân biệt ra Hiện giáo (Exoterisme) và Mật giáo (Esoterisme). Theo hiện giáo dạy thì mỗi người chấp vào một bản ngã. Còn theo Mật giáo, người ta không công nhận sự sống thật.

Người ta được dạy rằng tất cả đều giả dối, bào ảnh, thì còn chỗ nào đâu cho bản ngã dựa nương?

Ngài Mã Minh rất hài lòng, bèn quy y Tam Bảo và thọ giới xuất gia. Ngài trở nên một bậc tài đức hữu danh trong Phật học giới Đại thừa và được Tổ sư thứ 11 truyền y bát kế thừa làm Tổ.

Đến đời Ngài, Đại thừa hết sức phát triển. Ngài có công rất lớn đưa Phật giáo từ Tiểu thừa sang Đại thừa và chính Ngài đứng ra xiển dương tư tưởng Đại thừa. Mã Minh có làm đạo sư cho vua Ca Nị Sắc Tra (Kanishka) là hoàng đế của toàn cõi Ấn Độ. Như vua Kanishka mộ đạo, Ngài ra công tuyên dương Phật pháp Đại thừa, làm cho thanh danh của Phật giáo thời ấy rất nổi bật.

Ngài Mã Minh có trước tác hai bộ kinh Phật rất giá trị là bộ Bouddhacarita (Phật Sở hành tán). Soạn theo lối thi ca, chép rõ lịch sử đức Phật Thích Ca từ sơ sanh đến nhập diệt và bộ Sutra Lamkara, là một công trình vĩ đại về sự khuyến thiện.

Kế Ngài có ngài Long Thọ, cũng là một vị Bồ Tát tỳ kheo vào thế kỷ thứ hai sau Tây lịch. Ngài sanh năm 160 và sau ngài Mã Minh độ chừng 100 năm. Mẹ Ngài hạ sanh Ngài nơi cội cây A Châu Đà Na (Arjuna), nên lấy tên cây ấy đặt tên Ngài. Về sau, Ngài nhờ loài rồng (Naga) mà thành đạo. Ngài hiện thần thông xuống Long cung chép kinh Hoa Nghiêm, nên tên Ngài mới viết là Long Thọ (Long: Naga, Thọ: cây Arjuna). Ngài là vị Tổ thứ 14 trong 28 vị Tổ của Phật giáo Ấn Độ. Ngài gốc xứ Berar, dòng dõi Bà La Môn. Nhưng sau bỏ Bà La Môn theo Phật giáo và lên kế nghiệp Tổ thứ 13 là Ca Tỳ Ma La (Kapimala), Ngài soạn nhiều cuốn kinh rất có giá trị như cuốn Na Tiên Tỳ Kheo kinh giải về đạo lý rất rõ ràng. Ngài cũng có soạn ra hai bộ luận cốt yếu của Tam luận tôn là Trung Luận (Madhyamika-Castra) và Thập Nhị Môn luận (Dvadaṣa-Nikaya). Ngài chú trọng nhất về Lý Không, tức là cái chơn không. Chơn lý mực trung-chẳng phải có mà cũng

chẳng phải không. Hành giả tu chứng được lý Không tức được Niết Bàn. Ngài cũng lại rất tinh thông về lý mật ẩn và có truyền giáo lý Mật tông cho Ngài Long Trí (Naga Bodhi), và sau này trở thành giáo lý của Chơn ngôn tông.

Long Thọ Bồ Tát là một vị nổi danh trong Phật học giới, cho nên có nhiều người xưng Ngài là “Phật Thích Ca chẳng có 32 tướng”. Ngài hưởng thọ 60 tuổi, truyền y bát cho Tổ Ca Na Đề Bà (Kanadeva) rồi tịch.

Kể đến có ngài Vô Trước hay còn gọi là Vô Trứ, là một vị Bồ Tát người Ấn Độ. Chữ Vô Trứ có nghĩa là không mê không chấp. Ngài là anh ruột của Bồ Tát Thế Thân, Ngài sanh vào đầu thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch tại Peshawa, xứ Càn Đà La (Gandhara), Ấn Độ. Ban đầu hai anh em ngài tu theo giáo pháp Tiểu thừa. Kế vì thấy Tiểu thừa không vừa sở ý, Ngài Asangha bèn nhập Đại Thừa và được thỏa nguyện lắm. Sau đó Ngài độ cho Ngài Vasubandhu vào Đại thừa.

Ngài Vô Trước nhập định quán pháp Tam muội, xuất thân lên cung trời Đâu Suất châu Bồ Tát Di Lặc, Đức Di Lặc bèn đem giáo lý Đại thừa về nẻo chơn không mà truyền cho Ngài. Vì thấy Ngài cầu khẩn, đức Di Lặc chịu giảng xuống trần để dạy đạo trong 4 tháng. Mỗi đêm Bồ Tát giảng xuống giữa hội các Thánh Tăng thuyết pháp. Asangha mỗi ngày lo biên chép giáo lý của Bồ Tát Di Lặc và biên thêm vào những đoạn bình luận riêng. Ngài khéo gộp nhặt và soạn thành 5 bộ luận:

- 1) Du Già Sư Địa luận (Yogacarya-Bhumi-Castra).
- 2) Phân Biệt Du Già luận (Vibhaga-yoga-Castra).
- 3) Đại thừa Trang Nghiêm luận (Mahayana-lamkara-Castra).
- 4) Biện Trung Biên luận (Madhvanta-Vibhaga-Castra).

5) Kim Cang Bát Nhã luận (Vajracchedika Prajna-Paramita-Castra).

Kế ngài Vô Trước là ngài Thế Thân, có nơi còn gọi là Thiên Thân, là một vị Bồ Tát, một nhà học Phật lừng danh hồi thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Quê quán ở thành Peshawar thuộc miền Bắc Ấn Độ. Ban sơ Ngài tu theo Tiểu thừa, từng công kích giáo lý Đại thừa. Anh ruột Ngài là ngài Vô Trước nhập Đại thừa trước, tham thiền phát chiếu trí huệ, được Bồ Tát Di Lặc chỉ đạo cho, bèn độ cho Ngài vào Đại thừa. Từ đó hai anh em Ngài rất nổi danh trong Phật học giới đương thời. Ngài có soạn bộ Duy Thức luận (Vidya-matra-siddhi-Castra-Karita). Bộ luận này sau thành kinh chánh của Pháp Tướng tông, và Ngài được coi là vị giáo Tổ của tông ấy. Học thuyết của Ngài, tức đại ý cuốn Duy Thức luận và đồng thời cũng là học thuyết của Pháp Tướng tông như sau: Duy có cái thức, tư tưởng là thật. Nó hàm chứa tất cả vào trong đó, Vạn sự vật ta nhìn thấy đều là sự phát hiện của thức, cho nên tất cả đều mộng ảo cả. Được Xà Dạ Đa (Jagata) Tổ sư đời thứ 20 truyền pháp, Ngài lên ngôi Tổ đời thứ 21 trong 28 vị Tổ kể từ khi đức Phật Thích Ca nhập diệt (Phật học tự điển-Đoàn Trung Còn).

Như vậy kể từ khi đức Phật nhập diệt gần 600 năm sau, mầm mống Đại thừa mới bắt đầu có ảnh hưởng trong quần chúng. Trên từ vua quan, dưới đến thứ dân tại xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ đều ảnh hưởng dưới sự xuất hiện của Bồ Tát Mã Minh. Trải qua các thời kỳ ngài Long Thọ, ngài Vô Trước và cuối cùng là ngài Thế Thân (gần 400 năm nữa), tư tưởng Duy Thức của Phật giáo Đại thừa mới có cơ truyền bá mạnh hơn. Từ Tổ 21 đến đời Tổ 28 cách xa nhau chỉ chừng 100 năm. Và như vậy đến ngài Bồ Đề Đạt Ma khi truyền Thiền tông sang Trung Hoa, đều chịu ảnh hưởng hoàn toàn nơi giáo nghĩa Đại thừa. Tuy rằng tư tưởng Tiểu thừa ở Ấn Độ lúc bấy giờ vẫn còn, nhưng Phật giáo ở vào thời ấy có thể đã quá vững vàng nên các bậc Tổ sư mang đạo Phật đi đến các nước miền Bắc và Nam để truyền đạo.

Cho dù Tiểu thừa hay Đại thừa cũng đều lấy pháp Tứ Diệu Đế làm căn bản của Phật giáo. Vì đây là bài pháp đầu tiên đức Phật giảng tại vườn Lộc Uyển để độ cho 5 anh em ông Kiều Trần Như, sau khi thành đạo. Chính lúc ấy mới đầy đủ 3 ngôi Tam Bảo: Phật-Pháp-Tăng. Giáo lý Tứ Diệu Đế đức Phật bắt đầu giảng từ những sự đau khổ trong cuộc đời như sanh, già, bệnh, chết, yêu nhau phải xa nhau, ghét nhau phải gặp đối đầu, mong cầu không toại ý và 5 ấm thanh phát. Sau đó Ngài nói nguyên nhân gây ra sự khổ rồi chỉ cách thức xa rời khổ bằng con đường chân chánh dẫn đến Niết Bàn an lạc, giải thoát kiếp nhân sanh. Có nhiều người trong chúng ta học hỏi giáo lý của đức Phật rất nhiều, nhưng ít khi đề ý tại sao đức Phật lại sắp đặt theo khổ, tập, diệt, đạo mà không sắp theo đạo, diệt, tập, khổ hay bằng cách nào khác? Quả thật đức Phật là một nhà khoa học, nhà tâm lý học và là nhà y học của nhân loại. Sở dĩ Ngài nói ra tất cả những sự khổ trong cuộc đời trước, sau đó phân tích nguyên nhân tại sao có vấn đề khổ an ủi, xoa dịu và cuối cùng cho thuốc an định tinh thần cho chúng sanh. Ngài như vị lương y đại tài, muốn chữa lành một con bệnh, trước tiên phải chẩn mạch, xem con bệnh ấy do nguyên nhân gì gây ra, sau đó mới cho thuốc trị bệnh. Bệnh nhân có nhiều hạng, có người dễ tánh, người khó tánh. Kẻ nào dễ tánh tin theo lời y sĩ uống thuốc liền. Còn người khó tánh lại chê thuốc đắng không chịu uống, con bệnh chẳng bao giờ lành mà đôi khi còn nặng hơn nữa.

Giáo lý của đức Phật cũng vậy, có công năng chữa trị tất cả các chứng bệnh hiểm nghèo trong vòng sanh tử, thoát ly ra khỏi luân hồi cho chúng sanh. Nhưng chúng sanh vì mê mờ, ham ưa theo ngũ dục, lẫn lộn với 6 trần, phiền não nhiễu loạn...chưa có thể lên bờ giải thoát được. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, quyển thứ 3, phẩm Dược Thảo Dụ, đức Phật ví giáo pháp của Ngài cũng giống như một trận mưa mà tất cả cây cỏ trong vườn, rừng đều được thấm nhuần cả. Cây lớn có sức hút nước nhiều, cây nhỏ hút được ít nước. Sở dĩ có việc ít nhiều là do sự khác biệt giữa cây với nhau, chứ không phải vì nước mưa không thấm.

Cũng giống như vậy, căn cơ của chúng sanh có người thượng trí, kẻ hạ căn. Người thượng trí hấp thụ giáo lý ở bậc cao, kẻ hạ căn hiểu điều thấp. Nhưng đức Phật chỉ nói có một loại, không hai cũng không ba, trong sự bình đẳng không phân biệt, như mưa kia hoặc như tánh của hư không vậy. Hư không chúng ta không thể phân biệt được dài, ngắn, có, không, nhưng luôn luôn tròn đầy cùng khắp. Ở một nơi khác đức Phật ví giáo lý của Ngài cũng như ánh sáng của mặt trời chiếu khắp cả nhân gian, không phải vì người đui mù mà ánh sáng ấy không có. Người đui không nhận ra được ánh sáng là vì mắt bị mờ, chứ không phải vì không có ánh mặt trời. Cũng như thế ấy, vì chúng sanh mê mờ, chấp trước, và sinh trong đời ngũ trược bị trói buộc bởi tình trần, ái nhiễm nên không thấy được ánh sáng chân lý, chứ không phải không có chân lý ở cõi đời này. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa đức Phật dùng thân lực biến cõi Ta Bà này thành thế giới Tịnh Độ thật trang nghiêm. Chỉ trong giây lát nơi đây hiện toàn các vị Bồ Tát, không còn một chúng sanh nào cả. Điều đó cho chúng ta thấy rằng, sở dĩ cõi thế gian (dơ bẩn không ngay thẳng) đều do chính chúng ta tạo ra. Trên thực tế, bản chất của cõi này không dơ cũng không sạch.

Từ tư tưởng này của Phật giáo, chúng ta thấy rằng đạo Phật chú trọng nơi cái Tâm. Trong thiên kinh vạn quyển đều nói về cái Tâm cả. Vạn pháp đều do tâm tạo. Vì Tâm dẫn đầu các pháp. Do chính cái Tâm tạo ra thế giới và cũng do Tâm tạo thành Cực Lạc, Niết Bàn hay Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Đức Phật thuyết pháp trong 49 năm cũng không ngoài một cái Tâm và trong bất cứ chủ trương nào của đức Phật cũng đều quy chúng sanh vào cái Tâm cả. Bởi thế, ngài Thế Thân mới dạy: “Tam giới duy Tâm, vạn pháp duy thức”, nghĩa là ba cõi (cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc) do Tâm biến hiện. Tâm làm chủ, và các pháp trong thế gian đều do Thức biến hiện thành. Vậy thì Tiểu thừa, Trung thừa hay Đại thừa cũng từ cái Tâm mà ra. Niết Bàn, Địa Ngục: Bồ Tát hay A La Hán cũng từ đây mà thành vậy.

Nhân đây xin trình bày sơ lược về việc truyền giáo của các vị Tổ sư vào Trung Hoa, cũng như Việt Nam, và các tông phái chính tại những quốc gia này. Sử sách Trung Hoa cũng như của Việt Nam thường hay nhắc tới ngài Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa truyền đạo Phật, chứ ít ai nhắc đến các vị Tổ từ trước. Trên thực tế, ngài Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa vào đời vua Lương Vũ Đế, niên hiệu Đại Thông năm thứ nhất, vào năm 527 sau Tây lịch. Trong khi đó, ngài Ca Diếp Ma Đằng (Kacvapa-Matanga) và ngài Trúc Pháp Lan (Dharma-Aranya) đã được vua Hậu Hán Minh Đế, niên hiệu Vĩnh Bình thứ 10, tức năm 67 sau Tây lịch mời sang Trung Hoa rồi. Nếu nhìn vào lịch sử, ta biết được đó là thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa được ngài Mã Minh xiển dương tại Ấn Độ. Hai ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan cùng đến Trung Hoa ngay từ thời đó và mang tinh thần của Đại thừa Phật giáo truyền sang đây. Ngài Ca Diếp Ma Đằng, là một trong hai vị sa môn Ấn Độ được vua Minh Đế thỉnh qua Tàu để truyền đạo Phật vào đời Hậu Hán (25-220). Ngài trú tại thành Lạc Dương, vào năm 67, Ngài và ngài Trúc Pháp Lan cùng dịch xong bộ kinh Tứ Thập Nhị chương. Kinh này đến nay vẫn còn, tức là kinh 42 chương vậy. Nội dung kinh nói về cách giữ giới, việc tu học của hàng đệ tử xuất gia của Phật. Hai Ngài cũng có dịch và soạn nhiều bản kinh khác, song bị giặc giả nên đã bị thất lạc hết. Ngài Ca Diếp Ma Đằng chỉ hóa độ ở Tàu được 1 năm thì tịch (67). Còn ngài Pháp Lan ở tại thư viện của vua để soạn dịch kinh sách. Ngài tịch năm 70 dương lịch tại thành Lạc Dương.

Ngài Ma Đằng nếu chỉ ở có một năm mà học thông được chữ Hán, dịch kinh từ chữ Phạn sang chữ Trung Hoa quả là một bậc kỳ tài! Như thế Ngài mới xứng danh là một bậc đệ nhứt Tổ sư khai sơn truyền giáo của xứ Trung Hoa vậy.

Ngài Trúc Pháp Lan là một bậc cao tăng, cũng thường được gọi là Hán Trúc Pháp Lan, vì Ngài người Thiên Trúc (Ấn Độ), đến nước Tàu nhằm đời Hậu Hán (25-220) thuở vua Minh Đế trị

vì. Vua Minh Đế năm chiêm bao thấy Phật, bèn phái sứ qua Thiên Trúc thỉnh kinh, Phật tượng và có rước về được hai nhà sư. Đó chính là Ngài và ngài Ca Diếp Ma Đằng. Hai Ngài đến Trung Hoa vào năm 65, 66 sau Tây lịch. Đến năm 67 vua cho cất xong cảnh chùa đầu tiên tại kinh đô Lạc Dương đặt tên là chùa Bạch Mã. Cả hai Ngài đều là những người có công trước nhất trong việc phiên dịch kinh điển chữ Phạn sang chữ Tàu. Ngài dịch chung bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương với ngài Ca Diếp Ma Đằng. Ngoài ra, hai Ngài còn dịch nhiều bộ khác nữa, nhưng vì giặc giả loạn lạc nên không còn lưu truyền lại. Ngài tịch năm 70 sau Tây lịch. Tiếp đến có ngài Chi Lô Ca Sấm (Lokakshin), một nhà sư người Ấn Độ, miền Kouchan qua Tàu và dịch kinh tại Lạc Dương (Lao Yang) từ năm 147 đến năm 186. Ngài có dịch mấy quyển kinh về tông Tịnh Độ và cổ xúy cho tông ấy, song thời bấy giờ nhiều người chưa quan tâm tới giáo lý tông Tịnh Độ mấy.

Người thứ 4 có công nhất trong việc dịch kinh từ chữ Phạn sang chữ Hán là ngài An Thế Cao. Không rõ tên chữ Phạn của Ngài là gì, chỉ biết tên Tàu của Ngài là An Thế Cao (Ngan-Che-Kao), biệt hiệu An Thanh hay An Tĩnh. Ngài là vị sa môn người miền Nam Thiên Trúc đến dịch kinh tại thành Lạc Dương từ năm 148 đến năm 170, cùng thời với Ngài Chi Lô Ca Sấm, về đời Hậu Hán Trung Hoa. Ngài vốn là vị hoàng tử xứ An Tây (Parthie) sắp lên ngôi trị quốc, nhưng Ngài nhường ngôi lại cho chú để xuất gia học đạo. Trong vòng 23 năm ở Trung Quốc, Ngài dịch được 176 bản, song vì giặc giả loạn lạc nên thất lạc hầu hết, và người ta chỉ còn giữ lại được lối 55 bản. Ngài rất sở trường trong lối diễn dịch kinh A Hàm. Sách chép rằng Ngài là một nhà sư học rộng, biết cả Phật pháp và ngoại điển. Ngài có phép thiên nhĩ nghe biết được tiếng chim, tiếng thú. Ngài cũng được túc mạng thông, biết việc đời trước của người và của mình. Ngài biết rằng Ngài sẽ trả nghiệp của kiếp trước nên lúc Trung Quốc có loạn, Ngài vui lòng chịu chết dưới lưỡi gươm của giặc.

Đến đời Đông Tấn (265-317) có vị sư thứ 5 người Thiên Trúc đến Trung Hoa, đó là ngài Trúc Pháp Hộ (Dharmaraksha). Ngài đến Trung Hoa vào thế kỷ thứ 3, quê tại tỉnh Đôn Hoàng (Tounn-Hoang), là chỗ giao thiệp về thương mại giữa các nước Trung Hoa, Ấn Độ, Càn Đà La (Gandhara) và Khương (Sogdiane). Ngài biết rất nhiều thứ tiếng và có viếng các miền Tây vực. Ngài đến kinh đô Trung Quốc, thành Lạc Dương, vào năm 266, nhằm đời Tây Tấn. Ngài lưu lại đó dịch kinh Phật từ chữ Phạn ra chữ Tàu, cho đến năm 317. Ngài tịch tại thành Lạc Dương, thọ 87 tuổi. Công nghiệp phiên dịch của Ngài rất lớn. Ngài dịch tất cả được 175 bản, song bị giặc giả loạn lạc nên bị thất lạc đi nhiều, và đến nay chỉ còn được 90 bản. Ngài rõ thông cả ba tạng kinh, luật, luận, nên người đời gọi Ngài là Tam Tạng pháp sư. Quyển Vu Lan Bồn kinh (Ullambana-sutra) là do Ngài dịch vậy.

Việc dịch kinh từ chữ Phạn sang chữ Hán vẫn được tiếp tục qua các Ngài Khương Tăng Hội đời Tây Tấn (265-317), đời Phù Tấn có ngài Tăng Già Bạc Trừng, Tăng Gia Đề Bà dịch các kinh luận Tiểu thừa. Triệu Bắc Lương có ngài Đàm Vô Sấm dịch kinh Đại Bát Nhã, đời Diêu Tần (Koutcha) có ngài Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) dịch các kinh Bát Nhã, Pháp Hoa, Đại Trí Độ luận... Đời Đông Tấn (317-420) có ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch kinh Hoa Nghiêm. Từ đó các kinh điển về giáo lý Đại thừa lần lần được truyền bá. Truy nguyên lại những kinh điển của ngài La Thập dịch, văn nghĩa được thông suốt và lưu loát hơn, nên sự lưu thông rất rộng lớn. Chúng ta cũng nên biết sơ qua về cuộc đời của Ngài, hầu nhớ đến công ơn của các bậc Tổ sư đời trước đã dày công phiên dịch và nghiên cứu Tam Tạng mới có thể còn được lưu truyền đến ngày nay.

Kumarajiva, Tàu gọi là Đồng Thọ. Cưu Ma La (Kumara Đồng Tử, Thập (Jiva). Thọ là thọ mạng, hay đời sống. Cha Ngài là người Ấn Độ, mẹ Ngài là công chúa xứ Dao Tần, tức Tân

Cương bây giờ. Vì Ngài sanh trưởng tại xứ Dao Tần, nên trong các kinh gọi Ngài là Dao Tần Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập. Ngài là bậc sa môn rất nổi danh, dịch kinh tại kinh đô Trường An (Tch'ang-nan) từ năm 401 đến năm 412 dương lịch, nhằm đời Đông Tấn (317 - 420). Ngài thuộc dòng dõi thế phiệt nhiều đời. Cha Ngài đáng lẽ nối nghiệp ông Ngài làm chức Thủ Tướng, song người từ bỏ để xuất gia học đạo, và đi về phương Đông. Vua nước Dao Tần nghe danh, ngự ra khỏi hoàng thành tiếp rước bậc hiền tài và cầu người nhậm chức đại thần (Purohita) nơi triều. Bà chúa em vua vừa được 20 tuổi, thông minh và đẹp để lạ thường, từng được các vị vương tử hỏi cưới, song bà đều không ưng, nay thấy người thì bà được lòng. Vua buộc người phải cưới công chúa. Sau công chúa thọ thai. Đúng kỳ sanh ra được một trai đặt tên là Kumara và theo mẹ Jiva. Kumarajiva, Tàu dịch âm là Cưu Ma La Thập. Sau sinh được một người con nữa, bà chúa xin phép chồng đi xuất gia học đạo. Bà đi tu, và đem theo người con lớn-Cưu Ma La Thập-lúc ấy mới vừa được 7 tuổi. Ngài đọc thuộc lòng các bài kinh và mỗi ngày tụng 2.000 câu kệ. Khi lên 9 tuổi, mẹ Ngài sang xứ Cachemire, có dắt Ngài theo. Tại đây, Ngài thọ giáo với một Cao Tăng tên là Bandhudatta, anh em cô cậu với vua trong xứ. Sư Bandhudatta truyền cho Ngài những kinh về Trung giáo (Madhyama-Agama) và Trường giáo (Dhirgha-Agama). Vua có thỉnh ngài Cưu Ma La Thập vào triều thuyết pháp và tranh biện với các sư ngoại đạo.

Ba năm sau, mẹ Ngài muốn trở về xứ Dao Tần. Trong khi qua núi, bà gặp một vị Thánh Tăng tiên đoán rằng: nếu Cưu Ma La Thập giữ tịnh giới được thì sẽ có phước đức rất lớn và sẽ độ được vô số chúng sanh. Hai mẹ con đi đến xứ Kachgar, Cưu Ma La Thập ở đó trọn được một năm. Trong mùa đông, Ngài có đọc tụng trọn bộ luận. Một nhà sư thông thái cứ giục vua Kachgar giữ Cưu Ma La Thập lại. Còn vua bên xứ Koutcha, cậu của Ngài, thì lại thúc Ngài về. Cưu Ma La Thập ở nán lại học thêm 4 bộ kinh Phệ Đà (Veda), 5 môn khoa học, cùng những kinh luận của phái

ngoại đạo và môn thiên văn. Lúc đó có hai nhà danh giá, cháu nội của vua xứ Yarland đến thọ giới xuất gia do Cưu Ma La Thập truyền. Trong hai vị ấy, vị lớn tuổi theo Đại thừa, có đọc với Cưu Ma La Thập một bài kinh Đại Thừa. Ngài bèn tỏ lòng hoan nghênh và vào theo Đại thừa. Kế Ngài theo mẹ qua xứ Quch tourfan. Nơi đây, Ngài có tranh biện với các sư ngoại đạo một lần nữa. Cậu Ngài, vua xứ Koutcha thân hành qua tận xứ Ouch-Tourfan rước Ngài về. Có một bà công chúa con gái vua xứ Koutcha thọ giới xuất gia, và do chính Ngài truyền. Lúc ấy ở xứ Koutcha có chừng 10.000 nhà sư. Trong xứ có một nhà danh sư tên Vimalaksa, ông này có truyền bộ luật của phái Tát Bà Đa Độ (Sarvastivada) cho ngài Cưu Ma La Thập. Về sau, ông theo Cưu Ma La Thập sang Trung Quốc. Lúc bấy giờ có một vị Đại Tướng Trung Quốc tên Li-Kouong kéo 70.000 binh sang chiếm xứ Koutcha. Ban đầu Đại Tướng bạc đãi vị cao Tăng ở Koutcha, lại còn toan bắt Ngài giao hiệp với bà công chúa đệ tử của Ngài. Kế đó, Đại Tướng đổi ý, đưa Cưu Ma La Thập về ải địa đầu Lang Châu (Leang-Cheou) và đến năm 401 thì đưa Ngài vào Trường An. Trong 20 năm ở Trung Quốc, Ngài đã dịch rất nhiều kinh sách. Ngài là nhà dịch giả có công hơn hết và phiên dịch nhiều kinh nhất. Ngài dịch được tất cả là 98 bản, phân ra làm 420 quyển. Đến nay vì bị thất lạc nên còn chừng 50 bản. Trong ấy có những bản như: A Di Đà kinh, Diệu Pháp Liên Hoa kinh, Thành Thập luận, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật kinh v.v...

Đến đời Lục Triều nhà Tống có ngài Câu Na Bạc Đà La, đời Lương có ngài Bồ Đề Lưu Chi, đời Trần có ngài Chơn Đế v.v... Sự phiên dịch kinh điển vào những thời kỳ ấy rất thanh hành. Đến đời Đường (618-907) niên hiệu Trinh Quán năm thứ ba (629) có ngài Huyền Trang (602-664) du lịch sang Ấn Độ, trải qua 100 quốc gia (các nước nhỏ của Ấn Độ). Ngài đi năm 629 và trở về năm 645, tất cả là 17 năm. Sau khi về Ngài dịch kinh luận trên 1.500 quyển từ Phạn văn sang Hán văn. Như vậy, có thể nói Ngài là một Đại Sa Môn người Trung Hoa đầu tiên dịch kinh từ

tiếng Phạn ra tiếng bản xứ. Từ trước đến nay những dịch giả toàn là những bậc Cao Tăng thạc đức người Ấn Độ sang Trung Hoa truyền giáo, rồi dịch sang tiếng địa phương mà thôi.

Nếu kể từ sau khi Phật diệt độ, cho đến ngày Ngài Huyền Trang thỉnh kinh về nước là 1.189 năm (544 + 645). Từ đó Trung Hoa mới có người sang Ấn Độ học kinh Phật và dịch kinh sang tiếng nước mình. Vì tính cách quan trọng của vấn đề lịch sử nên xin ghi tiểu sử và cuộc đời của Ngài vào đây để cho người sau đọc rõ.

Ngài Huyền Trang (Hiuan-Tsang) sanh năm 602 và tịch năm 664. Bắt đầu Ngài sang Ấn Độ năm 27 tuổi (629) để thỉnh kinh. Sau 17 năm lưu lại Ấn Độ, Ngài về nước năm 645 và dịch kinh mãi cho đến năm 664 mới viên tịch. Vậy công việc phiên dịch của Ngài từ chữ Phạn ra chữ Hán được trong 19 năm.

Năm 13 tuổi Ngài xuất gia học đạo. Năm 20 tuổi thọ giới cụ túc, Ngài trở nên một bậc Sa Môn có đủ oai nghi. Lúc bấy giờ nước Tàu có loạn lạc, Ngài phải ẩn cư nơi am mây để có thể được an ổn tu trì. Lúc bấy giờ nhà Đường mới thành lập, vua Thái Tông chưa chinh phục các nước miền Tây, nên chẳng có sắc điệp tiến cử Ngài.

Phải trải qua nhiều cuộc hiểm nguy trên đường đi và nhờ phép Phật che chở, Ngài qua khỏi các tai nạn và được các vua Tây Vực tiếp rước, cũng như giúp đỡ tận tình. Ngài tu học ở các ngôi đại tự bên Ấn Độ, nhất là tại đại học Nalanda. Nơi ấy nhà sư Tướng Giới Hiền-luận sư-truyền pháp Duy Thức cho Ngài. Thỉnh đủ các kinh sách, cũng như học thành tài, Ngài trở về xứ được vua Thái Tông trọng đãi nồng hậu. Vua có cất ngôi chùa Đại Từ Ân và thỉnh Ngài về đó làm Thượng Tọa. Thỉnh thoảng Ngài đến thăm vua, còn bao nhiêu thì giờ Ngài đều cống hiến vào việc dịch kinh sách và truyền giới pháp cho đệ tử. Phụng theo ý vua, Ngài

có soạn xong bộ Tây Du ký dâng lên vua Thái Tông và được vua ngự phê một cách rõ ràng. Vua còn ngự sắc vào các bộ kinh của Ngài dịch. Ngài dịch rất nhiều kinh, nhưng bộ Duy Thức luận là đặc sắc hơn hết. Nhờ bộ Duy Thức luận, về sau người đời tôn Ngài là Giáo Tổ dịch giả của Pháp Tướng tông. Qua năm 664, được 63 tuổi, Ngài vừa dịch xong bộ kinh Bát Nhã Ba La Mật thì nghe trong mình hơi yếu. Và ít hôm sau Ngài tịch, nhằm đời vua Cao Tông. Vua đích thân đến tiễn đưa Ngài, cũng như ban sắc lệnh đám tang Ngài phải cử hành như một cuộc quốc táng. Vua Cao Tông cho xây tháp thờ Ngài trong chùa Đại Từ Ân.

Đến đời Đường Huyền Tôn niên hiệu Khai Nguyên (713) có các Ngài Thiện Vô Uy, ngài Kim Cang Trì, ngài Bất Không v.v... lần lượt qua Tàu truyền dịch các kinh điển Mật tông (Theo Phật Giáo Khái Luận của Thượng Tọa Thích Mật Thể và Phật Học từ điển của Đoàn Trung Còn).

Phật Giáo được truyền sang Trung Hoa từ đầu thế kỷ thứ nhất cho đến lúc cực thịnh là đời Đường (618-907), trải qua gần 900 năm, Phật giáo đã chia ra làm 10 tôn phái và lập thành tôn chỉ rõ ràng. Đó là các tôn: Cu Xá tôn, Thành Thật tôn, Luật tôn, Pháp Tướng tôn, Tam Luận tôn, Thiên Thai tôn, Hoa Nghiêm tôn, Mật tôn, Thiền tôn và Tịnh Độ tôn. Trong 10 tôn ấy, Cu Xá tôn và Thành Thật tôn chủ trương về Tiểu thừa; Luật tôn thì thông cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa, còn 7 tôn kia về Đại thừa. Sau đây sẽ tuần tự đi vào từng điểm chính của mỗi tông và cách lập tông của các vị Tổ khai sáng và truyền thừa.

Cu Xá tông, tiếng Tàu gọi là Kiu-Chee-Tsoung. Tông này thuộc học thuyết của Tiểu thừa giáo, công nhận pháp tánh “Không”. Theo tông có quan niệm rằng con người và vạn hữu vốn không. Sự tồn tại chẳng qua do sự kết hợp của nhiều yếu tố lại mà thành.

Tông yếu lấy quyển A Tỳ Đạt Ma Câu Xá luận (Abhidharma-Kosa-sastra) làm kinh chánh. Ngài Chơn Đế (Paramartha) dịch quyển ấy từ tiếng Phạn ra tiếng Hán và truyền bá tôn này sang Trung Hoa năm 563. Về sau ngài Huyền Trang cũng có dịch quyển A Tỳ Đạt Ma Câu Xá luận.

Tông Cu Xá cũng được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ 7. Nhưng về sau học thuyết của Tịnh Độ tông phương tiện hơn, nên tín đồ Phật Giáo Nhật theo tông Tịnh Độ rất nhiều. Tông Cu Xá (Kusha shu) ngày một suy yếu dần, và hiện nay tông ấy không còn tồn tại nữa, dù ở Nhật Bản hay Trung Hoa. Ngay cả tại Việt Nam, kể từ khi đạo Phật được truyền sang cũng không thấy nhắc đến tông Cu Xá trong lịch sử truyền thừa Phật Giáo.

Thành Thật tông, tiếng Tàu gọi là Tch'eng-Cheu Tsoung. Tông chỉ y cứ bộ Thành Thật luận làm căn bản. Tông này được thành lập bởi ngài Hy Ly Bát Ma (Harivarman), người Ấn Độ và ngài Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán hồi đầu thế kỷ thứ 5.

Tông Thành Thật được truyền qua Nhật Bản đầu thế kỷ thứ 7 bởi hai nhà sư Cao Ly Kiết Tạng (Ekwan) và Khuyến Lạc (Kwanroku). Thành Thật tông ngày nay không còn tồn tại ở các nước Á Châu nữa. Ngay cả tại Việt Nam tông Thành Thật cũng không thấy từ Trung Quốc truyền sang.

Học thuyết của Thành Thật tông chủ trương bản ngã và chư pháp đều là hư vô tất cả. Người học đạo, theo Thành Thật tông, đời sống chỉ là một hiện tượng liên tiếp. Bao nhiêu sự việc trên thế gian cũng đều là một hiện tượng, không có gì trường cửu cả. Người theo Thành Thật tông cứ suy nghĩ mãi về bản ngã đều hư vô. Các pháp thế gian cũng như xuất thế gian đều hư vô. Hành giả cứ nghĩ suy như thế thì thế nào phiền não cũng phải đoạn tuyệt và được giải thoát.

Luật tông (dung cả Đại thừa và Tiểu thừa): tiếng Tào gọi là Lu-Tsoung (Rissau: J.). Ngay khi đức Phật Thích Ca còn tại thế vẫn thường khuyên nhắc đệ tử của Ngài rằng: “giới luật còn thì huệ mạng của Phật pháp còn”. Vì thế, việc giữ giới rất quan trọng, ngay cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa. Khi đạo Phật truyền sang Trung Hoa, ngài Đạo Tuyên Nam Sơn, vào thế kỷ thứ 7 đã thành lập một tông riêng gọi là Luật tông. Luật tông y cứ vào giới luật mà tu hành. Nếu hành giả giữ giới tức sinh Định. Từ Định sẽ phát sinh ra trí huệ và chứng được đạo quả Vô Thượng Giác. Người tu cần học bộ Tứ Phần luật-Đàm Vô Đức (Dharmagupta Vinaya) của phái Tát Bà Đa (Sarvastivada) để biết mà giữ tịnh hạnh. Tứ Phần luật là bộ luật căn bản của Luật tông vậy.

Vào khoảng thế kỷ thứ 8 có ngài Giám Chân Hòa Thượng truyền Luật tông qua Nhật. Ngài đến kinh đô Nara vào năm 753. Luật tông rất được hoan nghênh ở thời buổi ban đầu. Riêng Việt Nam, Luật tông không được đặc biệt truyền thừa, nhưng mỗi vị Tăng sĩ đều phải giữ gìn giới luật. Do đó ta có thể nói rằng Luật tông ở Việt Nam không thể mất được, cho đến khi nào Phật Giáo và người Tăng sĩ còn tồn tại trên quê hương này.

Pháp Tướng tông thuộc tông thứ 4 trong 10 tông được truyền thừa tại Trung Hoa. Đúng ra tông Pháp Tướng không thuộc Đại Thừa và cũng không là Tiểu thừa mà có thể gọi là Trung thừa, nhưng có khuynh hướng Đại thừa hơn. Tiếng Tào gọi là Fasiang-TSoung (Hoso shu:J.). Tông yếu chủ trương rằng, các pháp dầu hữu lậu, hư vọng, dầu vô lậu, thanh tịnh đều có sẵn cái chủng tử ở trong thức A Lại Da, hễ gặp nhân duyên thì tự tánh của nó khởi lên. Pháp Tướng tông chỉ nhận cái Thức, cái Tư Tướng là thật mà thôi. Thức A Lại Da chứa tất cả. Ngay cả vạn vật trong vũ trụ đều do phát hiện của thức A Lại Da. Pháp Tướng tông hay cũng còn gọi là Duy Thức tông, vì lấy bộ Duy Thức luận và Thành Duy Thức luận làm căn bản. Lại cũng gọi là Từ Ân

tông, vì ngài Từ Ân đại sư (Khuy Cơ), đệ tử ngài Huyền Trang có công rất lớn trong việc truyền bá học thuyết của tông ấy.

Vị Tổ khai sơn của tông là ngài Thế Thân Bồ Tát, người Ấn Độ, vào thế kỷ thứ 5, sau Phật diệt độ khoảng 1.000 năm và ngài Huyền Trang-Trung Quốc-kế thừa vào hồi thế kỷ thứ 7. Môn đồ của Pháp Tướng tông đọc tụng những kinh điển sau đây: Duy Thức luận (Vidya-matra-siddhi-castra-karika) soạn bởi ngài Thế Thân, bộ Thành Duy Thức luận soạn bởi ngài Đàm Ma Ba La (Dharmapala) và diễn giải bộ Duy Thức luận, kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka-sutra), kinh Giải Thâm Mật (San-dhinirmocana-sutra), A Tỳ Đạt Ma kinh (Abhidharma-sutra), kinh Lăng Già (Lankavatara-sutra), Hậu Nghiêm kinh (Ghanavyuha-sutra), Du Gia Sư Địa luận (Yogacar-vabhumi-castra), Đại thừa Trang Nghiêm luận (Mahayana-sutra-lankara-castra), Tập Lượng luận (Pramana-samuc-cya-castra), Nhiếp Đại thừa luận (Mahayana Samparigraha-castra), Thập Địa luận (Dasabhumi-castra), Nhị Thập Duy Thức luận (Visamtika-castra), Biện Trung Biên luận (Madhyanta-vibhaya-castra) và A Tỳ Đạt Ma Tập Tập luận (Abhidharma-samgiti-castra).

Tam Luận tông, tiếng Tàu gọi là San-Lunn Tsoung (Sanron shu:J.) hay cũng còn gọi là Tam Bản Căn, vì lấy ba bộ luận làm căn bản. Vị Tổ khai sơn của tông là ngài Long Thọ và đệ tử của Ngài là Đề Bà (Deva). Nhờ có ngài Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán nên Tam Luận tông khởi sự truyền bá ở Tàu hồi thế kỷ thứ 5. Sau đó Tam Luận tông (Sanron shu) được truyền sang Nhật vào khoảng thế kỷ thứ 7. Tông yếu dựa vào 3 bộ luận:

- 1) Trung luận (Madhyamika-castra)
- 2) Thập Nhị Môn luận (Svasa-nikaya-castra)
- 3) Bách luận (Cata-castra của ngài Đề Bà. Còn 2 bộ trên do ngài Long Thọ lập).

Tam Luân tông chủ trương Trung Đạo (Madhyamika) không chấp có mà cũng không chấp không. Nếu người tham thiền hiểu được cái lý Trung Đạo như thế sẽ thành Phật.

Tông Thiên Thai, tiếng Tàu gọi là T'ien-T'ai-Tsoun (Tendai shu:J.). Tông Thiên Thai do ngài Trí Khải Đại Sư sáng lập (Tchen-K'ai) ở núi Thiên Thai bên Tàu hồi thế kỷ thứ 6. Ngài Trí Khải trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa, chứng được Pháp Hoa Tam Muội. Ngài đem giáo lý của kinh ấy truyền bá, nên người đời sau lấy tên núi đặt tên tông phái do Ngài lập. Tông Thiên Thai chủ trương rằng: vạn vật đều có Phật tánh. Từ chư thiên, loài người, thú vật, cây, cỏ v.v... đều có thể thành Phật. Trong các kinh mà đức Phật thuyết giảng, kinh Pháp Hoa có thể nói là rốt ráo bậc nhất. Người thọ trì kinh Pháp Hoa có thể chứng đến Vô Thượng Bồ Đề. Đến đầu thế kỷ thứ 9, vào năm 803, ngài Truyền Giáo Đại Sư (Denkyo-Daishi) bên Nhật qua Tàu học về tông Thiên Thai, được một vị Tổ của tông truyền pháp yếu. Đến năm 804, Truyền Giáo đại sư trở về nước, tu ở núi Tỷ Duệ đắc đạo và phổ truyền lập tông Thiên Thai.

Bộ kinh căn bản của tông Thiên Thai là kinh Diệu Pháp Liên Hoa và các kinh phụ như: kinh Kim Quang Minh (Svarna-Prabhasa-sutra), kinh Niết Bàn (Nirvana-sutra), kinh Đại Nhật (Mahavairocana-bhisambodhi-sutra) và Kim Cang Đảnh kinh (Vajrasekhara tantraya-sutra), Bồ Đề Tâm luận (Bodhihdaya-castra). Trước đây tông Thiên Thai rất thịnh hành tại Nhật, nhưng về sau đã nhường chỗ cho Tịnh Độ tông (Jodo shu) và Tịnh Độ Chơn tông (Jodoshin shu). Vì học thuyết của hai tông sau này rất dễ tu, ai tin vào sức cứu vớt của đức Phật A Di Đà sẽ được vãng sanh về nước Cực Lạc.

Tại Việt Nam tông Thiên Thai không được truyền thừa, mặc dù Phật tử Việt Nam cũng trì tụng kinh Pháp Hoa và Đại Bát Niết

Bàn, nhưng chỉ có Thiền tông và Tịnh Độ tông là có hệ thống truyền thừa rõ ràng hơn cả.

Hoa Nghiêm tông thuộc tông thứ 7 của Phật giáo Trung Hoa. Tiếng Tàu gọi là Hoa-yen-tsoung (Kegon shu:J.).

Vào đầu thế kỷ thứ nhất, kinh Hoa Nghiêm được ngài Mã Minh nghiên cứu từ kinh bằng chữ Phạn. Đến thế kỷ thứ hai, Ngài Long Thọ cũng kế tục nghiên cứu đến. Qua đến thế kỷ thứ 5 ngài Giác Hiền (Buddhabhadra) người Ấn Độ, dịch bộ kinh Hoa Nghiêm ra chữ Hán vào năm 418. Kế đến có ngài Đỗ Thuận, người Trung Hoa có công truyền bá kinh Hoa Nghiêm nhiều hơn hết, nên được người đời gọi Ngài là bậc giáo Tổ của tông Hoa Nghiêm.

Chủ trương của tông Hoa Nghiêm là tánh Phật và tánh chúng sanh đều đồng nhau. Những lời dạy của đức Phật thấu triệt trong mọi cõi, mọi loài và mọi nơi. Khi nào không còn một chúng sanh phải cứu vớt nữa, tức lúc đó hạnh nguyện độ sanh của chư Phật đã thành.

Tông Hoa Nghiêm được truyền qua Nhật năm 736 bởi đại sư Do-sen (?) (Dosen). Ngày nay tông này không còn thịnh hành ở Nhật nữa. Tại Việt Nam mặc dù có bộ kinh Hoa Nghiêm được trì tụng, nhưng không lập thành tông riêng như ở Trung Hoa hay Nhật Bản.

Mật tông thuộc tông thứ 8 của Phật giáo Trung Hoa hay còn gọi là Chơn Ngôn tông. Tông yếu lấy kinh Đại Nhứt và kinh Kim Cang Đảnh làm kinh căn bản. Tín đồ giữ ba cái mật pháp của thân, khẩu, ý, nương vào sức của linh phù (Mantra), chơn ngôn (Dharani) và pháp ấn (Mudra) để tương ứng với Phật, và nhập vào vòng hào quang của đức Đại Nhứt Phật. Trong khi hành lễ thành tựu như bậc chánh giác, tức nhiên có đủ sức linh phù của Phật. Vì

vậy tín đồ của tông Chơn Ngôn hay Mật tông, thuộc về Mật giáo, còn họ cho rằng các tông khác thuộc về Hiền Giáo. Mật tông tuy không truyền sang Việt Nam một cách chính thức, nhưng những bài thần chú và phạn ấn vẫn được đọc tụng hàng ngày trong các chùa vào những thời kinh sáng, chiều, và mãi đến nay vẫn còn tồn tại.

Riêng tại Tây Tạng tông Chơn Ngôn có phần đặc sắc hơn. Những gì linh hiển thuộc Mật giáo đã được tận dụng triển khai, có nhiều điều kỳ diệu khiến người ngoài phải để ý đến. Nếu khởi đi từ cội nguồn, từ khi đức Phật giảng pháp, cách 1.000 năm sau, giáo pháp của Phật đã bị biến đổi quá nhiều. Trong khi đó những nước theo Tiểu thừa giáo vẫn giữ được cái hình thức cổ điển nguyên vẹn như cũ.

Thiền tông là một hệ phái thanh hành và truyền thừa lâu đời nhất trải qua mấy ngàn năm, vẫn phát triển liên tục từ Á qua Âu, Mỹ và Úc Châu, Thiền không những chỉ thích hợp với người Á Đông mà ngay cả người Âu Mỹ nữa cũng rất hợp. Thiền theo tiếng Tàu gọi là Ch'ang-T soung (Zen shu:J.). Thiền tông hay cũng còn gọi là Phật Tâm tông, vì lấy Tâm làm chủ. Cách truyền bá Thiền có phần đặc biệt là không dùng lời nói, câu kinh mà do thầy truyền cho đệ tử bằng Tâm với Tâm mà thôi. Ngày tại pháp hội Linh Sơn, đức Phật Thích Ca đã truyền cái tâm ấn chứng ấy cho ngài Ca Diếp, và sau ngài Ca Diếp truyền xuống cho ngài A Nan. Việc truyền thừa mãi đến ngài Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) là Tổ thiền tông thứ 28 của Ấn Độ, mang tâm thiền ấy sang Trung Hoa năm 520, nhằm đời vua Lương Võ Đế. Ngài lại trở thành sơ Tổ của Thiền Trung Hoa. Tổ truyền y bát xuống đệ nhị Tổ Huệ Khả, đệ tam Tổ Tăng Xán, đệ tứ Tổ Đạo Tín, đệ ngũ Tổ Hoằng Nhẫn và y bát cuối cùng được truyền đến ngài Lục Tổ Huệ Năng thì dứt. Sau đó vì phân chia Nam Bắc giữa Huệ Năng và Thần Tú nên y bát bị thất truyền. Thần Tú đi về phương Bắc lập ra một phái Thiền gọi là tiệm giáo hay còn gọi là

Bắc tông Phật giáo, và ít được phát triển, trong khi đó, phái Thiền của ngài Huệ Năng được truyền thừa liên tục từ sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, về phía Nam Trung Hoa lập ra phái Thiền Đốn giáo, lại chia ra làm 5 chi phái khác nhau: Đó là các phái: Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn.

Thiền tông truyền sang Nhật hai lần: lần thứ 1 vào thế kỷ thứ 8 tại miền Bắc và lần sau vào thế kỷ thứ 12 tại miền Nam. Ngày nay Thiền rất thịnh hành ở Nhật. Vào cuối thế kỷ thứ 19, đầu thế kỷ 20 nhờ các sách Thiền viết bằng Anh ngữ của ngài Daisetsu Suzuki, nên các nhà học Phật Âu Mỹ quan tâm nghiên cứu và tin tưởng về Phật giáo rất nhiều. Thiền được truyền sang Việt Nam từ thời đệ tam tổ Tăng Xáng, do ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào cuối thế kỷ thứ 6 và còn được thịnh hành mãi cho đến nay (sẽ đề cập chi tiết hơn ở phần PGVN).

Thiền tông có hai bộ kinh căn bản là Thiền tông trú thuật và Thiền ngữ lục. Hai bộ kinh cốt tủy ấy là cẩm nang tu học của những người tu thiền.

Tông Tịnh Độ thuộc về tông thứ 10 và là một tông rất phổ thông được nhiều người thực hành theo. Có thể nói số tín đồ rất đông ở khắp thế giới so với Thiền tông. Tông Tịnh Độ rất thịnh hành tại các nước theo Phật giáo Đại thừa như Trung Hoa, Đại Hàn, Việt Nam v.v... Tông Tịnh Độ (Jodo shu:J. Pure land:E.) dạy pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Vị đức Phật A Di Đà ở cõi Tây phương có phát lời nguyện rằng trước khi lâm chung, nếu người nào một lòng xưng danh hiệu của Ngài, chính Ngài, đức Quan Thế Âm và đức Đại Thế Chí Bồ Tát sẽ đến tiếp dẫn người đó về cõi Tây phương.

Tịnh Độ tông đầu tiên được thành lập ở Trung Hoa, sau truyền qua Nhật, rồi Đại Hàn, Việt Nam. Tông Tịnh Độ tôn thờ

đức Phổ Hiền Bồ Tát làm Sơ Tổ. Giáo điển Tịnh Độ gồm có 3 Ngài dịch giả sau đây:

1) Ngài Khang Tăng Khải (Sanghavarman) thế kỷ thứ 2, là người Thiên Trúc, vào nước Trung Hoa, dịch bộ kinh Vô Lượng Thọ (Amitayus-sutra)

2) Ngài Cưu Ma La Thập cuối thế kỷ thứ 4 cũng người gốc Thiên Trúc, dịch kinh Tiểu bản A Di Đà (Thera-Amitayus-sutra)

3) Ngài Cương Lương Da Xá (Kalayacas), đầu thế kỷ thứ 5, cũng người Thiên Trúc, dịch kinh Quán Vô Lượng Thọ (Amitayus-dhyana-sutra).

Ba quyển ấy là kinh chánh của tông Tịnh Độ. Kinh A Di Đà là phổ thông hơn cả. Tông Tịnh Độ chủ trương niệm Phật, nhưng tín, nguyện và hạnh phải đứng đầu, nghĩa là trước tiên người thọ trì phải tin cõi Cực Lạc là có thực. Chính đức Phật Thích Ca đã nói về thế giới Cực Lạc. Sau khi đã tin vững vàng rồi mới phát nguyện vãng sanh. Và giai đoạn thứ ba là trì niệm danh hiệu của đức A Di Đà Phật cho được nhất tâm bất loạn.

Vào thời chánh pháp, lúc đức Phật còn tại thế, tất cả mọi pháp môn đều dễ tu và dễ chứng. Vì con người sanh ra đời gặp Phật hoặc gần Phật, nên những lời Phật dạy dễ tin lãnh hội được. Ngược lại, đời mạt pháp, chúng sanh do phước mỏng, nghiệp dày, chướng nhiều, huệ ít khó phát tín tâm dũng mãnh. Vì thế các vị Tổ sư khai tông đều nương vào lời dạy của đức Phật để thành lập tông Tịnh Độ. Người thực hành chỉ cần niệm Phật cũng có thể vãng sanh, và để cho mọi người cùng lên bờ giác, cùng ngộ chư Phật và chư đại Bồ Tát.

Ngài Ấn Quang Đại Sư có dạy rằng, đời mạt pháp nhiều người tu thiền, nhưng có ít người chứng đạo. Còn 10 người tu Tịnh Độ, đều chứng cả mười. Nếu tu cả Thiền lẫn Tịnh Độ, chẳng khác nào chúa tể sơn lâm có thêm móng vuốt. Qua thế kỷ thứ 7, ngài Huệ Viễn, người Trung Quốc đứng ra lập pháp môn Tịnh

Độ. Ngài trú ở núi Lư, kết thành Liên Xã được 123 người cùng nhau tu học, nguyện vãng sanh về Cực Lạc quốc độ. Ngài có công rất lớn trong việc truyền bá pháp môn Tịnh Độ, nên đời sau tôn Ngài là Giáo Tổ sáng lập tông Tịnh Độ ở Trung Hoa. Còn giáo Tổ sáng lập tông Tịnh Độ ở Nhật Bản là ngài Pháp Nhiên (Honen) thế kỷ thứ 12 (Theo Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn).

Tại Việt Nam ngày nay hầu như các chùa đều tu theo pháp môn Tịnh Độ. Mặc dù có trì chú, tụng kinh, nhưng pháp môn niệm Phật hầu như người nào cũng biết đến, vì rất đơn giản và dễ theo, chỉ cần có tín tâm cho mạnh là đủ rồi.

Trên đây là mười tông phái chính của Phật giáo Trung Hoa được truyền thừa và thành lập, kể từ khi đạo Phật được truyền sang từ thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch đến thế kỷ thứ 10. Còn về sau này là thời kỳ phát triển hoặc chấn chỉnh Thiền Môn. Kinh Bát Nhã cũng là kinh tối thượng thừa trong Phật giáo, nhưng không thấy các bậc Tổ sư khai đạo và lập ra tông. Có lẽ vì triết lý của Bát Nhã quá cao xa hơn các kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Niết Bàn, nên các Ngài không lập tông chẳng hay vì một lý do nào khác? Kinh Bát Nhã vẫn được Thiền tông, Tịnh Độ tông trì tụng, nhưng không đi sâu vào phần triết lý mà chỉ sơ lược ở phần bổ khuyết tâm kinh mà thôi.

Ngoài những tông trên ra, tại Nhật Bản còn có thêm Thời tông và Nhật Liên tông nữa. Nhật Liên tông do Ngài Nhật Liên (Nichiren) sáng lập vào thế kỷ thứ 13. Tông Nhật Liên y cứ vào giáo lý của kinh Pháp Hoa để hành trì. Đặc biệt là phẩm Phương Tiện thứ hai và phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ 16 của kinh này. Xét ra tông Nhật Liên không khác tông Pháp Hoa mấy. Tuy nhiên, đệ tử đời sau muốn vinh danh bậc Tổ sư nên lấy tên Ngài đặt cho tông của mình theo. Về sau Nhật Liên tông lại chia thêm hai phái khác cũng lớn mạnh tương đương với phái chánh. Đó là

Lập Chánh Giáo Thành Hội (Risso Koseikai) và Sáng Giá Học Hội (Soka gakkai).

Đạo Phật tại Nhật ngoài những tông chính ấy ra còn có rất nhiều phái khác nhau nữa.

Có nhiều người lúc mới bắt đầu học Phật nêu lên câu hỏi rằng, có quyển sách nào tóm lược hết tất cả những điều cốt yếu của Phật giáo không? Câu trả lời tuy đơn giản mà cũng rất khó. Đơn giản vì tất cả các tông phái của Phật giáo chỉ quy vào chữ “Tam” thôi. Nếu tìm ra được Tam, rõ cội nguồn sanh tử, tức đã hiểu được Phật Giáo rồi. Nhưng không thể giải thích đơn giản và sơ sài như vậy, nếu không đi sâu vào rừng giáo lý của Phật giáo. Đã chấp nhận vào rừng thì phải cần la bàn làm định hướng cho lối ra, kẻo không sẽ lạc đường. Chúng ta cũng ví như một khách bộ hành đang đi trong đêm tối, giáo lý là ánh sáng dẫn đường. Nhưng chính chúng ta phải chọn lựa nên đi đến nơi nào và phải làm gì, tức là nhắm mục tiêu trước. Nếu chỉ cần học năm ba chữ là thành Tiên, thành Phật thì giáo lý của đạo Phật lại quá dễ dàng. Ngược lại, ta phải dày công nghiên cứu, đôi khi suốt cả một đời còn chưa hiểu hết nổi, huống gì mới bắt đầu bước vào rừng đã vội cho rằng rừng sao mà nhiều cây thế! Đó là chưa kể còn những thú dữ vẫn cận kề nơi đó để thử thách tâm người học Phật có bền vững hay không. Nếu không có thiện chí hành giả sẽ bị thối lui ngay từ lúc đầu. Như vậy để dễ biết tu pháp nào, chứng phép nào, ta nên nương vào những bộ kinh căn bản của các tông trên để nghiên cứu, dò tìm để còn học hỏi thêm nữa. Cuối cùng sự chứng đắc tựu trung tông nào cũng giống nhau cả. Vì sự giác ngộ không có hai khác. Con người có phân Nam Bắc, còn Phật tánh đâu có Bắc Nam. Đó là câu trả lời của ngài Huệ Năng khi gặp ngũ Tổ Hoàng Nhẫn. Vậy thì chúng ta đừng ngại đường dài, sợ đi không đến, cũng đừng nên xem thường tông ấy dễ tu mà chưa bắt đầu học Phật thì e quá trễ cho kiếp này! Nếu muốn tu về cõi thế giới Cực Lạc của đức Phật A Di Đà hãy nên chuyên tâm niệm Phật.

Nếu kiếp sau muốn thành Bồ Tát để chuyên cứu độ quần sanh, hãy mau mau thực hành các hạnh Bồ Thí, Trì Giới, Tinh Tấn, Nhẫn Nhục, Thiền Định và Trí Tuệ. Muốn chứng được Duy Thức tâm, Duy Thức tướng hãy gắng công học hỏi. Muốn đi sâu vào Hoa Tạng thế giới, hiển lộ chơn tâm diệu minh của Bồ Tát Văn Thù trong pháp hội Hoa Nghiêm thì hãy nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm ất rõ. Nếu muốn chứng được cái lý của cuộc đời có có, không không thì nên nghiên cứu về Bát Nhã. Nếu muốn tròn trọn cách làm người, chư thiên, làm Phật đời này cũng như đời sau thì hãy nên nghiên cứu kinh 42 chương, kinh Phật Di Giáo và kinh Đại Bát Niết Bàn. Ai muốn tu chứng A La Hán phải thực hành Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên v.v...

Nói tóm lại, đường đi đến giải thoát có nhiều phương, nhiều hướng, nhiều cách và nhiều phương tiện khác nhau. Kể đến trước, người đến sau, nhưng cuối cùng rồi ai cũng vào tới một nơi cả. Đó là sự giải thoát vậy.

Vấn đề lịch sử cũng như giáo lý, kể từ thời đức Phật truyền thừa sang Trung Hoa và Nhật Bản đã sơ lược bên trên để độc giả nắm vững được phần chính yếu khi muốn tìm đến cội nguồn của Phật giáo. Bây giờ đến phần nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam cả mặt lịch sử và phần giáo lý.

Nói và viết về Phật Giáo Việt Nam quả là điều rất khó. Vì không đủ tài liệu truy cứu, sưu tầm. Vì sao vậy? Vì Việt Nam đã bị người Tàu đô hộ 3 lần. Mỗi lần như vậy cả hàng mấy trăm năm. Lần thứ nhất (111 trước Tây lịch đến năm 39 sau Tây lịch). Lần thứ hai từ năm 43 đến năm 544 và lần thứ ba, từ năm 603-939. Như vậy tổng cộng là 981 năm người Việt bị lệ thuộc Trung Hoa. Do đó văn hóa, tôn giáo, học thuật, ngôn ngữ cũng đã bị đồng hóa nốt. Sống dưới một chế độ bị trị ít ai nghĩ đến việc viết lách một cuốn sử để lại đời sau. Vì các bậc tiền bối nghĩ rằng việc làm sử đã có người Tàu, còn kinh điển đã có chữ Hán. Vì lý do đó

việc viết thành văn quốc ngữ của nước nhà mãi đến đầu thế kỷ thứ 20 này mới có 2 cuốn lịch sử Phật giáo Việt Nam viết bằng tiếng Việt. Đó là quyển Việt Nam Phật Giáo sử lược của Thượng Tọa Thích Mật Thể do nhà sách Minh Đức ấn hành năm Canh Tuất, Phật lịch 2514 tại Đà Nẵng và quyển thứ hai tương đối có giá trị về việc khảo cứu Phật giáo hơn. Đó là quyển Phật Giáo Việt Nam sử luận của Nguyễn Lang gồm 3 tập. Tập 1 dày 466 trang, viết từ thời Phật giáo du nhập đến Phật giáo đời Trần (thế kỷ 13). Tập 2 viết về Phật Giáo đời Trần đến đời Nguyễn (đầu thế kỷ 19). Sách dày 286 trang do nhà sách Lá Bối tại Pháp tái bản năm 1977 và 1978, Tập 3 dày 490 trang viết về Phật giáo Việt Nam hiện đại: công cuộc chấn hưng Phật Giáo, Các vị Thánh Tông, các Phật học viện tại Bắc, Trung, Nam, những ngôi danh lam trong xứ... Sách do nhà xuất bản Lá Bối, Paris ấn hành năm 1985. Quyển 1 đã được nhà xuất bản Lá Bối tại Sài Gòn xuất bản năm 1973. Đây là những tài liệu rất quý giá cho những nhà nghiên cứu Phật giáo nước nhà. Ngoài ra cũng còn quyển viết về sử Phật giáo bằng tiếng Pháp của Trần Văn Giáp là *Le Bouddhisme en Annam des origines au 13e siècle* (Phật Giáo An Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ 13) và một ít tài liệu rải rác bằng chữ Hán, nhưng ngày nay ít người đọc được.

Như trên đã trình bày, nước Việt Nam thời trước một phần lệ thuộc Tàu, phần khác bị chiến chinh loạn lạc liên miên, nên không còn giữ lại nhiều tài liệu quý giá được, nhất là từ thuở ban sơ Phật giáo mới truyền vào. Tuy nhiên, sau khi truy cứu một số sử liệu, chúng tôi nhận thấy những nhà truyền giáo đầu tiên đến Việt Nam rất có công như những vị sau đây:

Ngài Ma Ha Kỳ Vực (Mahajivaka hay Jivaka). Trong sách Cao Tăng truyện có chép: Ông Ma Ha Kỳ Vực người gốc Ấn Độ, đến Phù Nam (Founan), đi du lịch các nước theo đường Giao Châu và Quảng Châu (Bắc kỳ và Quảng Đông bây giờ), qua nơi nào Ngài cũng làm phép lạ. Khi đến sông Tương muốn qua đò,

nhưng người lái đò thấy Ngài quần áo rách rưới không muốn cho xuống, đến khi đò sắp cập bến thì mọi người đều lấy làm lạ thấy Ngài đã ở bên này sông rồi. Cuối đời Huệ Đế nhà Tấn (290-306) nước Tàu có loạn, Ngài trở về lại Ấn Độ và tịch vào năm nào không rõ.

Trong sách Phật Tổ lịch đại thông tải chép: Ông Ma Ha Kỳ Vực đến Lạc Dương vào niên hiệu thứ 4 đời Tấn Huệ Đế (294). Trước khi đến Lạc Dương, Ngài có ghé Giao Châu và Quảng Châu.

Người thứ hai là ngài Khương Tăng Hội (K'ang Seng Houei). Trong sách Cao Tăng truyện của Huệ Hạo chép:

“Một người nước Khương tên là Tăng Hội, gốc ở Khương Cư (Soadiane), mấy đời tổ tiên ngu ở Thiên Trúc. Phụ thân Ngài có qua buôn bán tại Giao Châu. Ngài mồ côi cha mẹ từ thuở lên 10. Sau thời kỳ cư tang, Ngài xuất gia, chăm lo học tập kinh điển đến trở thành một đạo sĩ khá cao vào thời ấy. Ngài tánh tình chơn thật, hòa nhã và rất thông minh. Không những thông hiểu Tam Tạng, lục kinh Ngài còn nghiên cứu cả toán số, thiên văn đến cả văn chương và chính trị nữa”.

Bấy giờ về đời Ngô Tôn Quyền (229-252) Phật giáo mới truyền vào Đông Ngô, nhưng chưa được phát triển mạnh. Ngài tới đó liền hết sức tuyên dương Phật pháp khắp miền Giang Tả. Ngài thường cầm gậy tâm xích đi hành hóa khắp phía đông. Niên hiệu Xích Ô năm thứ 2 đời nhà Ngô (247) Ngài đến thành Kiến Nghiệp (Nam kinh bây giờ) làm một túp lều ở đó tu trì và thiết trường dạy đạo. Vua Tôn Quyền thấy Ngài thi triển nhiều phép lạ lấy làm ngạc nhiên, đem lòng tin phục và xây tháp lập chùa cho Ngài ở, gọi là chùa Kiến Sơ. Còn nơi Ngài ở gọi là Phật Đà Lý. Từ đó Phật giáo mới thanh hành khắp miền Giang Tả. Ngài có

dịch kinh từ chữ Phạn ra chữ Hán. Ngài tịch vào khoảng niên hiệu Thiên Kỷ thứ 4 nhà Ngô (280 Tây lịch).

Người thứ ba là ngài Chi Cương Lương (Tche-kiang Le ang). Trong một bài khảo về bản dịch “Thập nhị du kinh” của ông Pelliot có dẫn lời Phí Trường Phòng trong sách Lịch Đại Tam Bảo ký rằng: “Đời vua Võ Đế nhà Tần (265 -290) có ông Cương Lương Lôu Chí dịch kinh “Chân Hỷ” ở đất Quảng Châu vào khoảng niên hiệu Thái Thụy (266). Lại trong một bản kinh tịch chí, ông Nanjio có dẫn đến một ông tên là Chi Cương Lương tiếp dịch kinh ở đất Giao Châu. Theo ông Pelliot kê cứu, thì hai ông ấy chỉ là một người. Cương Lương Lôu Chí chữ Phạn viết là Kalya naruci (theo sự khảo cứu của ông Trần Văn Giáp trong quyển *Le Bouddhisme en Annam* trường viễn Đông Bắc Cổ).

Người thứ tư là ngài Mâu Bác (Meou-Po). Theo ông Pelliot khảo cứu trong sách Mâu Tử lý hoặc luận thì Mâu Bác hay Mâu Tử cũng là một. Ngài người quận Thương Ngô, tức Ngô Châu bây giờ. Sau khi vua Hán Linh Đế mất (189) Ngài theo mẹ qua Giao Châu. Bấy giờ nước Tàu rối loạn, các sĩ phu tránh qua đất Giao Châu rất đông. Có nhiều người theo đạo Lão, học phép Tiên. Ngài thường cùng các đạo sĩ biện luận, nhiều khi họ không trả lời được những nghi vấn của Ngài, Ngài liền phát tâm theo Phật giáo. Ngài sinh năm 165 đến năm 170 Tây lịch (PGVN sử lược của Thượng Tọa Thích Mật Thể trang 66-68).

Như vậy chúng ta có thể kết luận được là Phật giáo truyền qua Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ hai bằng đường bộ và đầu thế kỷ thứ ba bằng đường thủy. Trong 4 nhà truyền giáo trên đây có 3 vị đến từ Ấn Độ đi bằng đường thủy, và ngài Mâu Bác người Trung Hoa đến Việt Nam bằng đường bộ. Vào thời kỳ đó, Phật giáo rất thịnh hành ở Ấn Độ nên các Ngài đi khắp các nước Bắc Á Châu để truyền đạo. Và lại, thời bấy giờ vấn đề thương mại giữa Ấn Độ và Trung Hoa được thuận lợi, nên các nhà sư cũng

nhờ đó mà đi chung với các thương thuyền để đến các nước trên dễ dàng.

Cũng như Trung Hoa, ở thời gian đầu Việt Nam gồm toàn những nhà sư người ngoại quốc. Mãi cho đến những năm đầu thế kỷ thứ 8, thứ 9 Phật giáo mới có chỗ đứng vững vàng trong lòng dân tộc. Điều đó cũng dễ hiểu, vì chưa có ai thông hiểu giáo lý qua các kinh điển bằng tiếng Phạn, nên phải nhờ các nhà sư ngoại quốc học tiếng địa phương, rồi dịch kinh từ tiếng Phạn ra tiếng địa phương để phổ biến trong quần chúng và dần dần mới có người theo.

Trong quyển Phật Giáo Việt Nam sử luận của Nguyễn Lang có chép một đoạn rất quan trọng về việc Phật giáo trong những thế kỷ đầu tiên lúc mới du nhập vào Việt Nam như sau: “Vào thời Mậu Tử và Khương Tăng Hội (cuối thế kỷ thứ hai, đầu thế kỷ thứ ba) ở Giao Châu đã có lưu hành ít nhất là 15 bộ kinh rồi, và số Tăng sĩ ở Giao Châu đã có vào khoảng 500 vị. Tài liệu này được chép trong quyển Thiền Uyển Tập Anh ngữ lục, một tác phẩm hoàn thành đầu đời Trần (1222-1400), nói về ba phái Thiền tông trước đó. Sau đây là đoạn văn liên hệ đến tiền sử Thiền Sư Thông Biện, tuy hơi dài nhưng là tài liệu quan trọng nhất của Việt Nam về thời kỳ Phật Giáo du nhập vào Giao Châu.

“Ngày Rằm tháng hai năm Hội Phong thứ 5 (1096) hoàng thái hậu Phù Cầm Linh Nhân thiết lễ trai Tăng và cùng với các bậc kỳ túc cứu vấn về nghĩa Phật và Tổ. Bà hỏi: Phật ở phương nào? Tổ ở nước nào? Ai hơn ai kém? Đến nước ta hỏi nào để truyền đạo? Ai đến trước ai đến sau? Người nào dạy niệm danh hiệu Phật, người nào dạy đạt tâm ý Tổ? Trong khi mọi người còn đang yên lặng thì thiền sư Trí Không trả lời: “Phật là bậc thường trú thế gian, bất sinh, bất diệt, Tổ là người đạt đến tông chỉ của Phật Tâm và tới trình độ kiến giải cũng như thực hành đi đôi với nhau. Phật và Tổ là một. Chỉ có kẻ kém học mới vọng nghĩ giữa

Tổ và Phật có hơn có kém. Vả lại, Phật là Giác Ngộ. Sự giác ngộ này vốn trạm nhiên, thường trú. Tất cả mọi sinh linh đều có bản tính giác ngộ, chỉ vì bụi vọng tình che lấp, trôi theo nghiệp báo mà lưu lạc mãi trong vòng ngũ thú. Vì tâm từ bi nên Phật thị hiện giáng sanh ở Tây Trúc, vốn là một xứ trung ương vậy. Năm 19 tuổi xuất gia, năm 30 tuổi thành đạo, Ngài thuyết pháp ở đời 49 năm, bày ra bao nhiêu phương tiện để giúp cho người ngộ đạo. Đó là thời đại lập giáo vậy.

Trước khi nhập Niết Bàn Ngài ngại người sau mê chấp nên nói với Văn Thù: trong 49 năm qua, ta chưa từng nói một lời, chứ đừng nói là có diễn bày ra những học thuyết. Nhân đó, Ngài đưa lên cành hoa. Đại chúng đều ngơ ngác, chỉ có tôn giả Ca Diếp mỉm cười. Phật biết Ca Diếp có điều khế ngộ, liền đem chánh pháp nhãn tạng trao cho, đó là Tổ thứ nhất. Phật chỉ truyền tâm tông lại, và biệt lập ngoài giáo điển vậy. Sau đó ngài Ma Đằng đem giáo lý Thiên lưu nhập đất Hán. Đạt Ma Tổ sư đem tông chỉ này truyền vào Lương, Ngụy. Về giáo tông thì đến Thiên Thai Trí Giả là thành. Về Thiên tông thì người đạt được tông chỉ vẽ vang nhất là Tào Khê Huệ Năng. Hai tông phái này đến nước Việt Nam ta đã lâu rồi. Giáo tông thì từ Mậu Bác và Khương Tăng Hội. Thiên tông thì có phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi là phái đầu tiên, rồi đến phái Vô Ngôn Thông. Hai vị đó là Tổ của hai phái vậy”. Hậu hỏi: “Về 2 Thiên phái ấy có chứng cứ gì để giáo nghiệm?”. Thiên sư đáp: “Xét chuyện Đàm Thuyên pháp sư, ta thấy về đời Tùy Cao Tổ giáo pháp được nâng đỡ rất nhiều, vua Văn Đế nói: “Trẫm nhớ nghĩ đến lòng từ bi của đức Điều Ngự khi Ngài thuyết dạy chánh pháp, không biết làm sao để báo ân đức này. Từ khi lên ngôi, trẫm đã hỗ trợ Tam Bảo khắp nơi, thâm xá lợi di thể làm bảo tháp thờ khắp nước, đến 49 nơi, để làm nơi dẫn dắt cho nhân gian. Trẫm đã làm hơn 150 ngôi chùa và tháp. Ta cũng muốn làm chùa tháp ở Giao Châu để cho phước đức được thấm nhuần cả đại thiên thế giới. Xứ ấy tuy nội thuộc, nhưng ở quá xa. Vậy pháp sư hãy chọn một số danh Tăng sang đó để giáo hóa khiến cho mọi người đều

biết đến đạo Bồ Đề. Pháp sư Đàm Thuyên tâu: “Giao Châu có đường thẳng thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới tới Giang Đông chưa đầy đủ thì ở thủ đô Luy Lâu đã có tới 20 ngôi bảo sát (chùa), độ được hơn 500 vị Tăng và dịch được 15 cuốn kinh rồi...”.

Cứ như mẩu chuyện trên đây của thiền sư Trí Không trả lời hoàng thái hậu Phù Cẩn Linh Nhân về việc truyền giáo qua nước ta, có thể nói Phật giáo đến Giao Châu (tên cũ của Việt Nam thời Bắc thuộc) trước khi truyền sang Trung Hoa. Nhưng nhìn vào sử liệu ta thấy vua Tùy Văn Đế lên ngôi năm 589, và vua Cao Tổ nhà Tùy, niên hiệu Vũ Đức năm thứ nhất nhằm năm 618; mà ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, vị Tổ sư thiền tông đầu tiên của Việt Nam đến Trung Hoa năm 574, đã đến Việt Nam năm 580 và tịch tại chùa Pháp Vân năm 594 rồi. Vậy khi vua Tùy Văn Đế hỏi ngài Đàm Thuyên pháp sư về chuyện trên thì Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã có mặt tại Việt Nam. Vả lại, theo lịch sử chứng minh là đạo Phật được truyền vào Trung Hoa do ngài Ca Diếp Ma Đằng vào đầu thế kỷ thứ nhất. Trong khi đó Việt Nam đến cuối thế kỷ thứ hai mới có ngài Mâu Bác đến truyền đạo. Vậy trước ngài Mâu Bác là ai? Và trước Tây lịch ai đã đến Giao Châu để truyền giáo?

Nếu căn cứ theo chuyện Đàm Thuyên, từ vua Tuy Văn Đế (589) trở về năm (198) khi Mâu Bác đến Giao Châu thì đã cách xa gần 400 năm rồi, đạo Phật ở Việt Nam đã thịnh lắm rồi. Luận gì phải thêm mấy trăm năm trước nữa? Cứ đó mà xét thì hai thuyết trên cũng chưa đáng tin cậy mấy. Vì lập luận không vững. Và thử hỏi từ năm 111 trước Tây lịch cho đến năm 39 sau Tây lịch, nước Việt Nam (Giao Châu) bị Bắc thuộc lần thứ nhất, với sự đô hộ của người Tàu, chuyện gì họ lại không tâu về nước, ngay cả vấn đề hoạt động tôn giáo. Tại sao phải đợi đến cuối thế kỷ thứ 6 vua Tùy Văn Đế vẫn chưa biết điều đó? Vậy các quan Thái Thú lúc bấy giờ đã làm gì nơi đất Giao Châu? Và có thật Đàm Thuyên đã tâu việc đó đúng hay không? Việc kết luận cũng chưa vội, vì

lịch sử còn nhiều người tìm hiểu nữa, chúng tôi chỉ nêu ra một số những câu hỏi để tìm hiểu về sau.

Lịch sử phần nhiều hơi rắc rối, vì ngày xưa sử liệu chép không được rõ ràng, khiến người đời nay phải bối rối khi nghiên cứu. Nhưng gác qua một bên câu chuyện lịch sử, ở đây chúng ta nên nghiên cứu thêm một điều là quý ngài Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Mâu Bác, Chi Cương Lương đến nước ta truyền những kinh gì và dùng ngôn ngữ gì để truyền giáo?

Vấn đề kinh điển, chỉ có thể chắc chắn là kinh Tứ Thập Nhị Chương được mang đến Việt Nam. Vì trước đó ngài Ca Diếp Ma Đằng và ngài Trúc Pháp Lan đã dịch bản kinh này từ chữ Phạn sang chữ Hán hồi thế kỷ thứ 1 rồi. Khi mang sang Việt Nam vào thế kỷ thứ 3 vẫn kinh đó, nhưng hẳn phải giảng bằng âm tiếng Việt, đọc và viết thì bằng chữ Hán. Còn những kinh khác không thấy nói tới, nhưng chắc chắn những gì ở Trung Hoa có vào thời ấy là nước ta đã có rồi. Sau này khi vua Võ Đế nhà Bắc Chu niên hiệu Vĩnh Định thứ nhất (557), đàn áp Phật giáo nên một số nhà sư ngoại quốc khi qua Trung Hoa phải ở lại Giao Châu để truyền đạo. Trong đó có ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, sơ Tổ thiền tông của Việt Nam.

“Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinītaruci), người Nam Thiên Trúc, sang tây Thiên Trúc để khảo đạo Phật, nhưng vì cơ duyên chưa gặp, nên Ngài qua cõi Đông Độ, tiến vào Trung Quốc đến Trường An năm 574. Lúc ấy Phật Giáo ở Tàu bị bài xích. Ngài muốn qua đất Nghiệp (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) may gặp ngài đệ tam Tổ Tăng Xáng ở núi Tư Không. Ngài liền đem lòng kính mộ và theo làm đệ tử. Tổ truyền tâm ấn và khuyên Ngài qua phương Nam mà tiếp độ chúng sanh chứ không nên ở đây làm gì. Ngài liền bái từ ra đi. Đến Quảng Châu Ngài trụ trì ở chùa Chế Chi dịch kinh “Tương Đầu báo nghiệp sai biệt” chữ Phạn ra chữ Hán. Đến năm Canh Tý niên hiệu Đại Tường thứ hai đời nhà Chu

(580), Ngài qua Việt Nam trụ trì ở chùa Pháp Vân (làng Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông bây giờ) lại dịch bộ kinh “Tổng Trì”. Năm Quý Sửu niên hiệu Khai Hoàng thứ 14 nhà Tùy (594), Ngài truyền tâm ấn cho ngài Pháp Hiền rồi tịch.

Như vậy từ khi Phật Giáo truyền sang Việt Nam năm 198 đến năm 594 tổng cộng là 396 năm, tức gần 4 thế kỷ mới có một người Việt Nam tiếp được tâm thiền. Cũng giống như Phật Giáo được truyền sang Trung Hoa đầu thế kỷ thứ nhất mà mãi đến thế kỷ thứ 7 mới có Ngài Huyền Trang dịch kinh và viết sách. Phải cần tới 600 năm như vậy, Phật Giáo mới đâm chồi nảy lộc tại xứ Trung Hoa.

Nếu như ngài Đàm Thuuyền pháp sư tâu với vua Văn Đế đòi nhà Tùy là “ở Giao Châu lúc bấy giờ đã có tới 20 ngôi bảo sát (chùa), độ được hơn 500 vị Tăng và dịch được 15 cuốn kinh rồi...” thì có lẽ 500 vị Tăng kia phải là người Giao Châu chứ không là sư ngoại quốc, còn kinh dịch thì ai đã dịch? Vị nào đã ở Việt Nam trong thời gian đó, ngoài các Ngài đến truyền giáo đầu tiên? Và đã dịch những bộ kinh gì? Đó là những câu hỏi cần phải đề cập đến khi nghiên cứu lịch sử Phật giáo nước nhà. Chúng ta có thể nói rằng, các kinh điển phải do những nhà sư Ấn Độ dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán, còn người Giao Châu chắc không một ai làm được việc đó cả. Vì lý do dễ hiểu là khả năng tiếng Phạn của họ chưa giỏi hơn chữ Hán nên không thể dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán.

Dòng phái Thiền đầu tiên của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền từ năm 594 đến năm 1216 là thất truyền. Như vậy việc truyền thừa được hơn 6 thế kỷ.

Phái Thiền thứ hai do ngài Vô Ngôn Thông sáng lập từ năm 860 đến đời ngài Ứng Vương năm 1221 thì thất truyền, và như vậy dòng Thiền này truyền được 361 năm.

Phái Thiền thứ ba là phái Thảo Đường truyền từ năm 1205 được tổng cộng là 180 năm.

Phái thứ tư là phái Trúc Lâm Yên Tử. Phái này chỉ truyền bá trong giòng hoàng tộc, ít phổ cập trong nhân gian và cũng chỉ truyền được khoảng hơn 50 năm thì thất truyền.

Phái thứ năm là phái Lâm Tế của ngài Chuyết Công truyền từ năm 1696 đến đời ngài Thông Vinh thì thất truyền.

Phái thứ sáu là phái Nguyên Thiệu (Lâm Tế) bắt đầu truyền năm 1712 cho đến đời ngài Minh Lý (Bình Định) thì thất truyền.

Trong 6 phái Thiền chánh còn có thêm phái Thiệt Diệu Liễu Quán ở Huế cũng truyền từ đời nhà Nguyễn đến ngài Phước Chỉ thì thất truyền. Như vậy chỉ có ba phái đầu tiên là truyền Thiền tông có qui cũ rõ ràng hơn còn các phái khác đều bị thất truyền.

Nhìn vào cách truyền bá của Phật Giáo Việt Nam ta thấy cuối đời Trần (1400) đến thời Nam Bắc phân tranh (1528-1802) không có một phái Thiền nào được tồn tại cả. Có lẽ gần 300 năm trên (1400-1696) bị loạn lạc và Bắc thuộc lần thứ 3. Dân tộc Việt khốn khó quá nhiều, do đó đạo pháp cũng suy vi, mãi cho đến năm 1696 mới có phái của ngài Chuyết Công thuộc dòng Thiền Lâm Tế xuất hiện. Nhưng có một điều hơi lạ là trong khi Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn thì các tông phái khác như Tịnh Độ, Luật tông có truyền thừa một cách rõ ràng, trong khi đó Việt Nam lại không thấy lịch sử chép điều đó. Nếu nói rằng người Việt Nam chỉ theo các phái Thiền không thôi thì cũng không đúng hẳn. Đương nhiên phải có tông Tịnh Độ nữa, và ai là vị Tổ đã khai sáng tông Tịnh Độ tại Việt Nam?

Căn cứ theo lời hỏi của bà hoàng thái hậu Phù Cầm Linh Nhân năm 1096, ta biết được rằng ở nước ta lúc đó tông Tịnh Độ

đã được truyền bá rồi. Vì bà có hỏi câu: Người nào dạy niệm danh hiệu Phật? Ngài Trí Không thiền sư chỉ trả lời, chuyện bên Tàu chỉ liên quan đến Thiền, còn ai là vị Tổ về Tịnh Độ ở Việt Nam Ngài không nói rõ.

Tông Tịnh Độ hay nói đúng hơn là kinh A Di Đà đã được ngài Cưu Ma La Thập dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán hồi cuối thế kỷ thứ tư, đầu thế kỷ thứ năm. Chắc rằng cũng trong cùng thời gian ấy những bản kinh A Di Đà đã được truyền sang Việt Nam. Nhưng có lẽ Thiền phái của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi thu hút người Việt Nam lúc bấy giờ nhiều hơn, nên không có vị nào nổi bật. Do đó sách sử không ghi lại chăng?

Có một điều cũng hơi lạ là, sau khi Ngô Quyền lên ngôi (938) thống nhất đất nước, kéo dài đến đời Đinh, tiền Lê rồi đời Lý, đến gần cả 200 năm (đến năm 1096) có các vị quốc sư như Khuông Việt, Vạn Hạnh làm cố vấn cho vua. Giỏi như các Ngài và có quyền thế như vậy mà các Ngài vẫn không cho ghi lại một trang sử nào cho Phật giáo nước nhà, quả là một điều bất lợi cho kẻ đi sau. Vì thế bà hoàng thái hậu Phù Cầm Linh Nhân đã phải hỏi những câu hỏi đã nêu ở trên. Có lẽ ngày xưa các vị Thiền Sư không quan trọng về lịch sử chăng? Điều đó hợp với cách truyền Thiền của quý Ngài chăng? Nếu quý Ngài không tự ghi thì hàng Phật tử hoặc đệ tử của các Ngài ghi chép lại cũng có sao đâu? Ở đây tuyệt nhiên chúng ta chẳng thấy dấu tích. Ngay như cả một đời làm quốc sư của hai thiền sư Khuông Việt và thiền sư Vạn Hạnh từ triều Đinh (968-980) đến tiền Lê (980-1009), rồi nhà Lý (1010-), nhưng cuối cuộc đời của mỗi Ngài chỉ để lại có một bài kệ duy nhất, ngoài ra không có thêm được một lai lịch gì cả. Quả là một điều thiếu sót của những nhà làm sử Phật giáo cũng như sử dân tộc. Nhưng cũng còn có cái may là dân tộc Việt Nam được ảnh hưởng bởi giáo lý của đạo Phật, ngoài ảnh hưởng của Nho Giáo và Lão Giáo nên mới có gần 500 năm thanh bình an lạc (938-1400). Nếu không có sự hiện diện của Phật Giáo trong thời

gian trên, chắc Việt Nam không còn tên trên bản đồ của thế giới ngày nay nữa, đừng nói chỉ tới việc truyền thừa. Nhìn lịch sử của một dân tộc để hãnh diện hay tủi hờn là ở điểm này đây, khi chúng ta có dịp đào bới lại những gì có trong dĩ vãng.

Vậy thì vua quan cũng như dân chúng Việt Nam đã ảnh hưởng được những gì từ Phật Giáo? Và Phật Giáo đã gieo vào tâm khảm họ được gì?

Đầu tiên phải kể là lý nhân quả ảnh hưởng rất mạnh đối với đa số quần chúng. Phật giáo quan niệm rằng, kẻ ở hiền sẽ gặp lành, kẻ làm ác sẽ gặp chuyện dữ. Đây thuộc về loại nhân nào quả nấy. Một người trông nhân xấu quyết sẽ không bao giờ gặt được quả tốt cả. Ví dụ như người trồng cây ổi sẽ không bao giờ hái được quả xoài. Muốn có trái ổi lớn hay nhỏ lại phải tùy thuộc vào sự chăm bón phân nước nữa. Phần này thuộc về duyên.

Đức Phật dạy rằng: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”. Từ đó ta biết được rằng ai cũng có khả năng thành Phật, nếu dày công bền chí tu hành. Tánh Phật ở đây giống như một hạt nhân, nếu không đem hạt nhân ấy gieo vào đúng nơi, đúng chỗ, quyết định chẳng thành Phật được. Cũng ví như người trồng cây ổi, muốn có quả lớn phải siêng năng chăm sóc cây. Cái nhân trong thời này sẽ là quả về sau, và cái quả trong thời sau sẽ là nhân tiếp tục để sinh ra quả nữa. Vậy nhân và quả tùy thuộc vào nhau qua một nhân duyên cấu tạo hòa hợp mà thành. Có nhiều loại nhân và quả có kết quả trong một thời gian ngắn. Nhưng cũng có nhiều loại nhân gây ra ở kiếp này, nhưng mãi đến kiếp sau và kiếp sau nữa mới gặt hái được quả. Ví dụ như cây mít, ít nhất cũng phải mất từ 5 đến 10 năm mới có trái. Trái đó là kết quả. Tuy thời gian 5 đến 10 năm là dài, nhưng so với một đời người 60 hay 70 tuổi vẫn còn có thể chứng kiến và biết được điều đó. Nhưng cũng có loại nhân ta gây ra trong đời này, và đời này chưa gặt được quả, còn chờ mãi đến kiếp sau hay nhiều kiếp sau nữa mới bị quả báo,

như sanh làm người hạ tiện, thiếu các căn lành, không gặp được Phật pháp, thường gần bạn ác. Tuy nhiên cũng có nhiều người chưa tin và hiểu hết lý nhân quả của đạo Phật, nên họ lý luận rằng: Nếu luật nhân quả của đạo Phật đúng thì tại sao có những người tạo nhiều điều ác trong đời này, họ vẫn gặp toàn những chuyện lành? Còn biết bao nhiêu kẻ làm việc bố thí, tụng kinh, đi chùa, lễ Phật, cúng dường tu phước v.v... thế nhưng đời họ cứ gặp toàn những chuyện khó khăn và các việc xấu?

Xin thưa rằng, như trên đã trình bày có những loại nhân gây ra có kết quả ngay mà cũng có những trường hợp nhân gây đời này và đời sau mới gặt được là như vậy. Sở dĩ người ác trong kiếp này vẫn được giàu sang sung sướng, vì trong kiếp trước họ đã trồng nhân lành, và bây giờ họ đang hưởng quả đó. Còn việc ác bây giờ họ chưa trả, do phước đức đời trước của họ hưởng chưa hết. Ví dụ như một người nông dân cấy lúa. Anh ta được một năm trúng mùa, đến năm sau anh không chịu gieo trong mùa lúa khác. Anh chỉ nằm đó hưởng nhàn, mùa sau chắc chắn anh không có gì để gặt cả, và kết quả là đói khát. Ngược lại, trong đời này có rất nhiều người làm việc phước đức, nhưng họ chưa bao giờ hưởng được an vui hạnh phúc. Vì quả xấu trong đời quá khứ họ trả chưa xong, mặc dù trong hiện tại có làm lành đi chăng nữa, vẫn chưa bù đắp được cái nghiệp trong kiếp trước đã gây ra, nên họ vẫn còn phải khốn khổ. Trong kinh có dạy rằng:

“Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị;

Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị”.

Nghĩa là: Muốn biết cái thân đời trước ta đã gây gì, hãy xem cái quả ta đang hưởng trong hiện tại và muốn biết cái quả trong tương lai sẽ gặt hái được những gì, ta hãy xem cái nhân đang gây ra trong hiện tại.

Đạo lý nhân quả trong Phật giáo quá rõ ràng và giúp cho người Phật tử Việt Nam nói riêng, và tín đồ Phật giáo nói chung có một cái nhìn đúng đắn và họ thực hành theo gương nhân quả

đó. Vì thế khi nhìn lịch sử Việt Nam các triều Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê trong gần 500 năm luôn luôn được thanh bình thịnh trị, bên ngoài được các nước nể vì, bên trong dân tình yên ổn làm ăn, sống đời hạnh phúc đều nhờ các vua của những triều đại ấy hiểu được đạo lý nhân quả của Phật giáo và biết đem áp dụng vào cách chấn dân trị nước nên mới được như vậy.

Ngoài thuyết nhân quả phải nói đến thuyết luân hồi, vì có sự tương quan tương duyên với nhau. Luân có nghĩa là cái vòng tròn, hồi là quay đi rồi trở lại. Vậy luân hồi là thuyết nói về việc biến chuyển không ngừng, không có nơi bắt đầu và không có chỗ chấm dứt. Thuyết luân hồi đã được chính đức Phật nói lại tiền thân của Ngài trong những kiếp trước hoặc thân của những đệ tử Ngài sẽ chứng thành Phật quả trong tương lai.

Phật Giáo quan niệm rằng chết chưa phải là hết mà chết là bắt đầu lại một kiếp sống khác. Có thể lên xuống trong 6 nẻo, tùy theo cái nhân đã gây. Cao hơn là được thoát ly ra khỏi cảnh luân hồi sanh tử, chứng thành Bồ Tát hay Phật. Thấp hơn là sanh lại làm trời, người, tu la, hoặc bị đọa vào trong 3 đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Tại sao chúng ta biết được điều đó? Vì chúng ta đã có những chứng minh và dẫn dụ của đức Phật trong quá khứ cũng như những gì đương và sẽ xảy ra trong tương lai cũng như hiện tại, nên chúng ta tin là đúng sự thật. Ví dụ chúng ta mượn của ai một số tiền, trước sau gì số tiền ấy cũng phải lo trả lại cho chủ. Nếu ta cố tình không trả, nợ ấy vẫn còn hoài. Một ví dụ khác, như ta lấy gỗ mít để cưa ra đóng một cái bàn. Ta dùng cái bàn ấy qua năm này tháng nọ. Bàn hư, việc đầu tiên là ta đem bỏ vào đồng rác, sau đem rác đốt, gỗ của bàn thành tro. Tro ấy đem bón cho cây mít, cây mít non lớn lên ra trái. Người ta lấy gỗ tiếp tục để làm những việc khác nữa. Vật cũng bị luân hồi. Vậy người có luân hồi không? Theo Phật giáo, nếu còn trong lục đạo, từ trời trở

xuống đến loài súc sanh đều phải còn trong vòng luân hồi sanh tử. Nếu nói không có luân hồi, tại sao ngày nay có những đứa trẻ mới sinh ra ra lại rất thông minh, trong khi đó những đứa khác cũng được sinh ra và nuôi dưỡng trong cùng một hoàn cảnh mà không phát triển được như vậy? Có phải chăng đứa trẻ thông minh kia, do kiếp trước đã thông minh sáng suốt và bây giờ sinh ra kiếp này nó hưởng tiếp tục được sự sáng suốt đó. Còn đứa trẻ không phát triển được trí tuệ, ngược lại, mặc dù được nuôi dưỡng trong một môi trường như nhau. Nếu trả lời rằng, vì cha mẹ nó thông minh cũng chưa đúng hẳn. Vì có nhiều người con sinh trong một gia đình được gọi là thông minh, nhưng lại không có người nào giống người nào cả.

Báo chí và sách vở gần đây viết rất nhiều về những việc luân hồi của người Á Châu cũng như Âu Châu và Mỹ Châu, khiến giáo lý của Phật giáo cũng ngày càng được nhiều người tin và trở nên có giá trị hơn. Vậy người tu Phật điều cần yếu là làm sao để thoát ly sanh tử luân hồi. Muốn ra khỏi vòng cương tỏa đó, người Phật tử phải tu theo Bát Chánh Đạo, Thập Nhị nhân duyên hoặc Lục Độ Vạn hạnh để thành Bồ Tát, mang hạnh nguyện trở lại cứu người khỏi chốn trần lao tục lụy.

Thập nhị nhân duyên cũng giống 12 cái móc sắt trói buộc chúng ta trong vòng luân hồi sanh tử. Nếu cởi được những móc sắt quan trọng thì mọi móc khác đều tiêu diệt hết. Mười hai nhân duyên bắt đầu từ vô minh, có nghĩa là mê muội, tối tăm. Chúng ta nhiều đời vì mê muội không biết tu sửa tâm cũng như thân nên mới bị luân hồi sanh tử. Thứ hai là hành. Do vô minh không biết rõ đường nào nên đi, nên làm sai chơn lý và giáo pháp. Thức tức do ý thức được điều mình làm là đúng (theo điều suy nghĩ) nên mới đầu thai vào trong bụng mẹ. Danh sắc, tức hình tướng hay thân thể của chúng ta được cấu tạo dần dần trong thai bào từ các tế bào nhỏ cho đến các giác quan. Lục nhập là 6 giác quan để hình thành như mắt, tai, mũi, lưỡi miệng, thân thể và lý trí. Rồi thời

gian trôi qua đủ ngày tháng đưa trẻ ra chào đời, tiếp xúc với không khí, với ánh sáng mặt trời, chạm vú mẹ để bú và gần gũi với những người chung quanh. Khi nhận ra được người đối diện và phân biệt được giữa người thân trong gia đình thì những tình cảm vui, buồn, mừng, giận, thương, ghét, ham muốn lại bắt đầu nảy sinh từ đứa bé. Rồi đứa bé lớn khôn dần, nó không những chỉ biết thương cha mẹ, bà con, anh em bạn nó mà còn có một tình yêu đối với người khác phái. Từ chỗ yêu thương đó rồi bảo thủ lấy nhau, chấp người này là chồng của ta, người kia là vợ ta v.v... Sở dĩ ta chấp như vậy, vì ta cho là có. Nếu con người quan niệm những thứ ấy đều là giả tạm thì đâu có bị sanh tử luân hồi. Vòng xích thứ 10 là sanh, tức sanh ra con cái trở lại để tiếp tục cái vòng sanh tử luân hồi. Khi đã sanh ra, con người phải già rồi phải chết. Sau khi chết đi, nếu chẳng tu hành trong lúc sống, lại đầu thai vào chốn vô minh, rồi còn bị luân hồi sanh tử nữa.

Thập nhị nhân duyên có thể chia ra làm 3 phần cho dễ hiểu:

- Phần thứ nhất thuộc về quá khứ gồm có vô minh và hành.
- Phần thứ hai thuộc về hiện tại gồm có: thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu.
- Phần thứ ba thuộc về tương lai gồm có sanh, lão, tử.

Mười hai móc xích này có hai phần khá quan trọng trong sự luân hồi sanh tử là vô minh và ái dục. Đó là hai nguyên động lực chính trong thuyết luân hồi của Phật giáo vậy. Vậy người tu Phật phải làm gì để thoát ra được khỏi 12 vòng trói buộc ấy?

Người học Phật phải cần hành theo pháp tham thiền chỉ quán, để thể nhập được giáo pháp vi diệu thoát ly sanh tử luân hồi, tức diệt cái vô minh. Khi vô minh đã diệt đi rồi thì hành diệt. Hành mất đi rồi thì thức cũng mất theo. Sau đó danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão, tử cũng đều diệt hết. Vì sao vậy? Vì nhân đã không còn gây ra nữa (được giải thoát) thì quả không bao giờ sanh.

Có nhiều người Âu Châu khi thấy người Á Châu thờ hình Ông Bà của họ sau khi chết và cúng giỗ linh đình, họ cho đó là mê tín dị đoan, và không hiểu được hết ý nghĩa của việc thờ cúng trên. Nếu họ biết được những sự liên hệ giữa việc sống và chết theo quan niệm của Phật giáo như trên, có lẽ họ sẽ bớt thắc mắc phần nào.

Người Á Châu đa số theo Khổng giáo và Phật giáo, nên tôn trọng cha mẹ và người thân lúc chết cũng như lúc sống không khác nhau mấy. Chỉ khác là khi người sống có hình tướng, còn khi chết chỉ còn lại phần tâm thức mà thôi. Thờ cúng Ông Bà cha mẹ không phải là thờ ma quỷ mà đó là đạo hiếu theo quan niệm của Á Đông, và của Phật giáo nên cần phải được duy trì gìn giữ. Người Á Đông thường ít trọng ngày sinh mà lại hay nhớ ngày chết của thân nhân hơn. Trong khi đó Âu Châu thì ngược lại. Bởi thế người Á Châu ít tổ chức mừng sinh nhật mà hay cúng giỗ kỷ ngày chết, vì họ quan niệm chết không phải là hết mà chết chỉ là bắt đầu lại một chu kỳ của kiếp sống khác. Kiếp sống ấy sung sướng hay đau khổ một phần do người thân cầu nguyện hoặc làm phước để tâm thức của người chết có thể đi đầu thai vào những nơi sung sướng hơn, không bị đọa vào trong các đường ác như địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Lúc cúng người chết lại có cả cơm, nước, xôi, chè, bông trái, vì người thân nghĩ rằng lúc sống như thế nào, khi chết cũng như thế ấy. Đó chỉ do lòng thành của con cháu tưởng niệm đến người quá cố. Điều này không đi ngược lại với 4 ân trọng của Phật giáo (sẽ đề cập kỹ hơn ở phần sau) nên được nhiều người tin và thực hành. Nhưng như thế nào là thực hành đúng? Đây là phần căn bản của người học Phật, phải thực hành pháp Bát Chánh đạo (Aryatangamarga). Thứ nhất, thấy nghe chân chánh (samma ditthi). Phàm làm việc gì phải nghe cho thật kỹ và đúng như chánh pháp mới làm theo. Nếu việc không đúng mà cứ tin nhầm

gọi là mê tín, không còn chánh tín nữa và như thế sự thấy ấy trở thành tà kiến, không còn là chánh kiến nữa. Thứ nhì chánh tư duy (samma sankappa), nghĩa là suy nghĩ chân chánh. Thấy nghe đúng chưa đủ mà còn cần phải suy nghĩ việc đó cho thật kỹ càng trước khi thực hành. Thứ ba, chánh ngữ (samma mavaca) là lời nói đúng như chánh pháp. Chuyện gì có nói có, việc không có nói không, chứ không méo mó lời nói và không nói việc gì ngoài sự hiểu biết. Thứ tư, chánh nghiệp (samma kammanta), nghĩa là nghề nghiệp hay việc làm đều phải chân chính. Nếu không, việc sinh tử luân hồi ở kiếp sau rất hệ trọng. Thứ năm, chánh mạng (samma vajiva), nghĩa là đời sống chân chánh. Sống đời chân chánh là một đời sống làm đẹp cho mình và lợi ích cho tha nhân vạn hữu nữa. Thứ sáu, chánh tinh tấn (samma vayama), nghĩa là siêng năng chân chánh. Biết chân lý và thực hành đúng chân lý chưa đủ, cần phải siêng năng hơn nữa để đạt đến mục đích đang theo đuổi. Thứ bảy, chánh niệm (samma sati), nghĩa là nhớ nghĩ chân chánh. Không suy nghĩ những việc xấu, nên nhớ nghĩ những cảnh giới giải thoát và hình ảnh đẹp. Thứ tám, chánh định (samma samadhi) nghĩa là thiền định chân chánh. Thông thường tâm ta buông lung theo dục lạc. Muốn cho tâm được định tĩnh cần phải thiền định.

Trên đây là 8 con đường đi đến sự giải thoát. Nếu người nào thực hành đầy đủ sẽ chứng được quả giải thoát, là cái nhân để thoát ly sanh tử luân hồi vậy. Người Phật tử phải thực hành 8 điều căn bản trên đây một cách khoa học thì chắc chắn ảnh hưởng rất nhiều đến quần chúng, trên từ vua quan, dưới đến thứ dân đều có thể chấp nhận pháp tu một cách dễ dàng. Tám pháp chân chánh đó ngày nay vẫn là chân lý vĩnh cửu cho mọi người, mọi loài ở trên địa cầu này.

Dân tộc Việt Nam cũng như các vị vua chúa chịu ảnh hưởng rất mạnh bởi tinh thần của đạo Không. Nhưng xét cho cùng đạo Không và đạo Phật không hề chống trái nhau mà càng

bổ sung cho nhau nữa. Đạo Khổng có tam cương, ngũ thường. Đạo Phật có tam quy và ngũ giới. Nếu chỉ đề làm người, ai cũng không thể thoát ra khỏi những đạo luật ấy được. Nhưng đạo Khổng chỉ chủ trương nhập thế ra làm quan giúp vua, trị nước an dân, rồi về già vui thú điền viên. Đạo Lão lại xem cõi đời là giả tạm và muốn sống một cuộc đời yên ổn không bị ai nhiều hại đến mình. Trong khi đó, đạo Phật có thể nói là một đạo dung hòa được cả hai. Vì đạo Phật chủ trương vừa xuất thế, vừa nhập thế. Trong khi đó đạo Khổng chỉ chủ trương nhập thế, đạo Lão chỉ chủ trương xuất thế. Do đó không thể giải quyết được phía sau của sự chết là gì. Dầu sao đi nữa đạo Phật cũng đã dung hòa được tất cả các quan niệm sống của con người, vì thế đạo Phật dễ hòa đồng vào lòng của mọi dân tộc. Đạo Khổng không giải quyết được sự thắc mắc của con người sau khi chết sẽ đi về đâu. Vì họ chủ trương rằng sống trọn đạo làm tôi, trung với vua với nước, trong đạo làm cha mẹ đối với con cái trong gia đình và bổn phận vợ đối với chồng thì gọi là tam cương, tức 3 nguyên tắc của một cuộc sống hàng ngày, nhưng phải sống như thế nào mới gọi là trọn đạo? và sự giới hạn ở đâu? Trong khi Khổng giáo quan niệm về người đàn bà rất rẻ: một người đàn ông là có mà 10 người đàn bà cũng như không. Nếu đem quan niệm ấy áp dụng vào các xã hội Âu Mỹ quả rất khó khăn. Vì ở đây ngược lại hết. Còn phép ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Nghĩa là con người sống phải có lòng nhân từ, vị tha đối với kẻ khác, cũng như phải biết kính trên nhường dưới, phải lễ phép với mọi người, có trí huệ quan sát mọi việc và phải đặt niềm tin vào mọi người, mọi việc. Điều ấy đúng, nhưng lại chỉ có giá trị trong thế gian và không có giá trị đối với việc xuất thế gian. Chỉ có đạo Phật mới có thể giải quyết vấn đề sanh tử một cách rõ ràng nhờ vào thuyết luân hồi và lý nhân quả mới làm cho người ta vững dạ hơn, tin tưởng hơn vào những việc làm của mình hiện tại để sẽ gặt hái trong mai hậu.

Trong giáo lý đức Phật có dạy rằng: “Người nào muốn làm người ở kiếp sau, kiếp này phải giữ tròn tam quy và ngũ giới.

Người nào giữ trọn 10 giới cấm căn bản: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời thêu dệt, không hung ác, không tham, không sân và không si thì kiếp sau sẽ làm chư thiên, có tuổi thọ mạng hơn loài người. Người nào giữ tròn pháp Tứ Đế và Bát Chánh Đạo, kiếp sau sẽ thành bậc Thanh Văn, nghe nhiều hiểu rộng. Người nào thực hành được pháp Thập Nhị Nhân Duyên, kiếp sau thành bậc Duyên Giác. Kẻ thực hành đúng 6 pháp Ba La Mật: bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định và trí tuệ, sẽ chứng thành một vị Bồ Tát. Tất cả thoát ly khỏi sanh tử luân hồi và cuối cùng đạt đến quả vị Phật”.

Vậy tam quy tức là 3 việc trở về nương tựa Phật, Pháp và Tăng; còn 5 giới là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu. Chúng ta có thể so sánh giữa tam quy, ngũ giới của đạo Phật với tam cương, ngũ thường của đạo Khổng được có những điểm tương đồng. Tuy nhiên, những sự giác ngộ ở sau đó chúng ta không thấy Khổng giáo đề cập đến.

Phật giáo Việt Nam thịnh hành nhất ở vào các triều Lý (1010-1222), triều Trần (1222-1400), nhưng có một điều nên lưu ý là, khi Phật giáo ở thế mạnh từ trong triều đình cũng như ngoài nhân gian, bằng mọi cách, luôn luôn tìm cách khuyến khích các đạo khác như Khổng, Lão để cùng nhau đóng góp vào việc xây dựng quốc gia và dân tộc. Bằng chứng là dưới triều nhà Lý đã có những khoa thi cả 3 môn Nho, Phật và Lão. Trong khi đó, những đạo khác, nếu ở được vào thế cầm quyền rồi, là chỉ lo củng cố vị trí của mình, lại còn áp bức những đạo khác, như gần cuối đời Trần, đạo Nho rất thịnh đạt, đạo Phật suy. Các nhà nho cứ thế triệt hạ Phật giáo, và triều đình cũng toa rập theo. Nhưng Phật giáo vẫn hiên ngang đứng vào giữa lòng dân tộc. Theo quan niệm của Phật giáo dân tộc còn thì đạo pháp còn và dân tộc mất thì đạo pháp cũng mất theo. Người Phật tử rất vững tâm tin tưởng vào

tinh thần từ bi, lợi tha, bình đẳng mà Phật giáo đã đem lại cho đời, nên không oán trời, trách người mà chỉ tự biết thân phận của mình. Đạo Phật quan niệm rằng, tất cả những gì của thế gian này đều vô thường, giả tạm. Những đồ vật như bàn ghế, nhà cửa, lầu đài, cung điện nguy nga v.v... được tạo dựng nên, cũng chỉ vang bóng trong một thời. Tất cả đều bị chi phối theo định luật biến hoại, hư hao, mục nát. Cái gì của cát bụi đều được trả về cho cát bụi. Đó là luật vô thường hiển nhiên vậy. Ngay cả như con người của ta cũng vậy. Ta cho đó là thật, nhưng rồi ngày tháng trôi qua ta cũng phải già rồi chết mất. Muốn không còn bị luật vô thường của vũ trụ chi phối, ta phải tìm cái chơn thường mới bảo đảm chắc chắn được. Đó là chân lý. Chân lý không bao giờ thay đổi, chỉ có con người và vật thể bị thay đổi theo thời gian mà thôi. Cuộc đời thật là cả một bể khổ. Vì nước mắt bao giờ cũng nhiều hơn những nụ cười. Có nhiều người sống trên nhung lụa, ngọc ngà, nhưng bao giờ cũng khổ. Vì lòng ham muốn của con người không bao giờ thỏa mãn, đầy đủ cả. Cái khổ của người có của cải và cái khổ của người không có tài sản cũng đều ngang hàng nhau. Muốn hết khổ ở thế gian, chỉ có cách là tìm cái vui ở cảnh giới giải thoát. Cảnh giới Cực Lạc của đức Phật A Di Đà ở cõi Tây Phương mới vi diệu. Chúng sanh ở đó ăn thì cơm ngọc, mặc thì áo châu. Ai sanh về được nơi đó rồi thì không còn ân, không còn oán và cũng không sầu khổ nữa. Đó mới là niềm vui vĩnh cửu của người theo Phật giáo.

Cũng do chúng ta chấp có, nên khi mất đồ vật đi rồi, mới sanh tâm buồn khổ. Còn đối với chư Phật và các vị Bồ Tát thường quan sát các pháp đều không, nên không còn bị cái khổ chi phối nữa. Đó mới chính là cái chơn ngã mà ta phải tìm. Cái gì chúng sanh bảo là Có, vì chấp đó là thật, nhưng các bậc giác ngộ bảo nó là Không, vì các Ngài đã biết rõ hình trạng và sự hợp thành của nó. Giữa hai cái nhìn ấy ai đúng và ai sai?

Ở đây xin nêu một ví dụ để chúng ta dễ hiểu hơn. Có một người đeo một chiếc nhẫn kim cương giả, nếu rủi làm mất đi, bà ta không tiếc gì cả, vì bà biết đó là đồ giả. Một hôm khác, bà cũng đeo chiếc nhẫn kim cương, nhưng loại thật, chứ không phải loại giả. Và chính bà nghĩ như vậy. Nếu rủi bị mất đi, bà tiếc vô ngần. Cùng một vật, nhưng tùy từng trường hợp nhận xét khác nhau. Giữa cái nhìn của chúng sanh và Phật khác nhau đều từ điểm ấy.

Chúng ta chấp Có, vì tâm của chúng ta còn điên đảo vọng tưởng, nên khi một vật bị mất đi thì khổ tâm, thương tiếc... Nhưng chư Phật đã chứng được vô ngã rồi, thân cũng như tâm đều được thanh tịnh, quý Ngài không bị cái vô thường, khổ, không và vô ngã chi phối nữa. Tâm các Ngài luôn luôn là thường, lạc, ngã và tịnh làm chủ nên không có cái khổ của thế gian.

Tất cả đồ vật, sự vật cũng như loài người trong thế gian đều bị chi phối bởi một định luật duy nhất là: thành, trụ, hoại và diệt. Nếu người học đạo, hiểu được điều đó sẽ không bao giờ buồn khổ nên xem đó như là một phương tiện để đạt đến đạo quả giải thoát vậy.

Theo pháp 12 nhân duyên ở trên, chúng ta đã hiểu được một phần nào nguyên tắc sinh thành rồi. Phạm cái gì có hình tướng đều phải bị hư hoại cả. Ví dụ như thân thể con người, khi cha mẹ sinh ra ta chào đời bằng ba tiếng khóc, báo hiệu một sự khổ ở đời. Đó là thời gian cấu thành. Giai đoạn thứ hai là sự trưởng thành và tồn tại ở thế gian trong một thời gian. Thời gian dài hay ngắn là tùy theo hành nghiệp của mỗi người ở kiếp trước mà có, rồi ta lại già hoặc bệnh. Cuối cùng thân tứ đại này lại hoại diệt. Cái gì được cấu tạo bởi cát bụi đất nước, lửa và gió thì lại trở về với cát bụi, và cứ như thế xoay chuyển mãi trong vòng sanh tử luân hồi.

Người học Phật phải biết rằng mình đang đối diện với cái hành nghiệp ấy. Ta sinh ra đời khổ hay sướng đều do chính cái

nhân của ta đã gây ra trong kiếp quá khứ và cái nghiệp báo ta phải trả trong kiếp hiện tại, nên cứ an vui chấp nhận lấy, không nên trách ai cả. Ta phải biết cách cởi bỏ cái nghiệp ấy bằng việc tu nhân tích đức ở đời. Vì không ai có quyền làm cho tội của ta nặng hay nhẹ hơn ngoại trừ chính ta, không có sự thưởng phạt của một đấng quyền năng nào cả mà do chính ta đã làm cho ta cao thượng hay thấp hèn. Bởi thế, cụ Nguyễn Du trong truyện Kiều có luận rằng:

“Đã mang lấy nghiệp vào thân,
cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn vốn tại lòng ta,
chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài”

Đã trót sinh làm người, chớ Thiên hay loài cầm thú rồi ta cũng không nên trách ai cả. Ta nên tự nghĩ rằng do chưa đủ căn lành ở đời trước, nên cái tâm thức kia hướng dẫn ta đi đầu thai trong kiếp này như thế. Vì tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian đều do cái Tâm tạo ra cả.

Hiểu được những điểm chính như thế là có thể hiểu được đạo Phật. Ngược lại, nếu đem vận mạng của mình phó thác cho một kẻ có quyền năng nào đó, đều không phải là những lời Phật dạy. Những người có một trình độ cao về tu chứng, cũng như thực hành hạnh nguyện cứu người, nhờ tu theo pháp lục độ. Đó là 6 phương pháp đưa người qua bên kia bờ giác vậy. Sáu pháp ấy là: bố thí. Bố có nghĩa là ban phát, thí là cho. Ta cho ai một vật gì gọi là bố thí. Nhưng ở đây phải là việc bố thí Ba La Mật (Paramitas) mới được. Ba la mật có nghĩa là rốt ráo, đến bên kia bờ. Trong phần bố thí còn gồm có 3 là tài thí, pháp thí và bố thí không sợ hãi gì cả. Kẻ bố thí như vậy trừ được lòng tham lam, bòn sẻn, keo kiệt của mình. Đây mới chính là Bồ Tát tâm vậy. Trì giới Ba La mật. Thường ngày ta buông lung, cầu thả, không có giới luật ngăn ngừa nên dễ phạm điều ác. Muốn tránh được những việc ác, điều xấu ta cần phải giữ giới cho thân và tâm được thanh tịnh. Thứ ba

là nhẫn nhục Ba La Mật, nghĩa là chịu đựng mọi sự khổ đau từ vật chất đến tinh thần để rèn tập tâm đạo cho thêm vững bền. Ngăn ngừa sân si, và nghiệp chướng vọng động dấy lên. Nếu ta chưa giữ được tâm thanh tịnh, sự sân hận còn bùng bốc lên, vì chưa trì giới một cách rốt ráo vậy. Thứ tư là Tinh Tấn Ba La mật, nghĩa là siêng năng rất ráo. Siêng năng không chưa đủ mà phải đạt đến rốt ráo mới hết nghĩa. Thông thường ta hay giải đãi, lười biếng. Do đó phải siêng năng tu tập giáo pháp mới mong một ngày kia thoát ly ra được vòng sanh tử luân hồi. Thiền định Ba La mật là pháp thứ năm. Giới, Định và Huệ là 3 nền móng căn bản của người học Phật. Nếu người tu có giữ giới thì thân tâm đều được định tĩnh, sáng suốt. Nếu người nào vẫn thực tập thiền định, nhưng tâm tánh vẫn còn bị hôn trầm, tán loạn là do thực hành chưa tới chỗ rốt ráo. Điều cuối cùng cũng là điều quan trọng của 6 pháp môn tu là Trí Huệ Ba La mật. Chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai thành được bậc vô thượng chánh đẳng chánh giác là nhờ vào trí huệ ba la mật. Nếu người tâm tánh còn ngu si, ám độn thì trí huệ không bao giờ phát sanh, nên cần phải giữ giới và thực tập thiền định.

Trên đây là một số phương pháp căn bản của người tu học theo con đường giải thoát mà chư Phật và các bậc Bồ Tát trong nhiều đời nhiều kiếp đã thực hành. Nếu một bậc quân vương chấn dân trị nước, biết áp dụng pháp tu lục độ vạn hạnh vào đời sống hàng ngày thì dân chúng rất được nhờ ân đức. Trầm họ an cư lạc nghiệp và mầm mống của chiến tranh cũng bị tiêu diệt ngay không còn manh nha nữa.

Đạo Phật đối với dân tộc Việt Nam đã có căn nguyên từ nhiều thế kỷ. Vì thế đạo Phật là chất liệu dưỡng sinh cho cuộc sống hàng ngày của người Phật tử và giáo lý là món ăn tinh thần cần thiết cho sự giải thoát trong kiếp này cũng như mai hậu. Người Phật tử còn học hỏi được ở đạo Phật cách xử thế trong việc báo ân, báo hiếu cho quốc gia, sơn hà xã tắc, đáp đền công ơn

sanh thành dưỡng dục của cha mẹ, công ơn của thầy tổ đã dạy dỗ ta nên người và sau cùng là ơn của xã hội đồng loại. Đây là 4 ân trọng trong Phật giáo.

Phàm làm người ai cũng muốn sống trong một xã hội yên bình thanh trị, không ai muốn có chiến tranh và chết chóc, hận thù gây gổ với lân bang. Muốn nước nhà được yên ổn như thế, người dân phải thi hành đúng luật lệ của quốc gia qui định. Nhưng điều quan trọng hơn cả là người cầm đầu vận mệnh của quốc gia đó phải minh chánh. Ngày xưa là vua chúa, còn bây giờ là chế độ Tổng Thống hay Thủ Tướng... Nếu người lãnh đạo quốc gia là một tín đồ Phật giáo thuần thành, biết quy y Tam Bảo, giữ gìn 5 giới cấm và thực hành hạnh nguyện của một vị Bồ Tát, theo pháp lục độ vạn hạnh để chấn dân trị quốc, thì làm sao nước nhà không thái bình an lạc được. Bên trên được yên ổn, bên dưới toàn dân trăm họ được nhờ. Ví dụ các vị vua triều Lý vừa là vua, xem dân như con đẻ của mình, cũng vừa là các nhà học Phật uyên thâm biết đem áp dụng từ bi, bình đẳng vào đời sống hàng ngày để chấn dân trị nước.

Là người Phật tử sống trong một nước, dưới sự cai trị của các bậc minh vương, chúng ta phải biết ơn bằng cách tung hô đường lối chân chánh của chính phủ, cũng như giúp đỡ họ trong việc giữ nước và dựng nước.

Điều thứ hai không kém phần quan trọng là công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ. Người Phật tử phải luôn luôn có bồn phận tôn kính và dưỡng nuôi cha mẹ. Mặc dù chúng ta sinh ra trong cõi đời này đều do nghiệp lực mà có, còn cha mẹ là một tác hợp nhân duyên để ta chào đời. Vì thế, nếu không có cha mẹ sinh thành, ta cũng không có được thân này để tu đạo giải thoát được. Đạo Phật dạy rằng cuộc đời là vô thường, khổ, không và vô ngã. Nhưng muốn tìm được cái chơn thường bất biến, chúng ta phải trải qua giai đoạn vô thường. Tức là mượn giả để tạo thành chơn

vậy. Tất cả đều là những phương tiện để đạt đến chân lý. Trong kinh Hiếu Tử, đức Phật có dạy rằng khi cha mẹ về già người con chí hiếu dầu công cha mẹ đi quanh hết hòn núi Tu Di, và khi cha mẹ đói khát, tự lấy dao rọc thịt mình đem dâng cha mẹ, cũng chưa tròn được đạo hiếu. Con chỉ có thể trả hiếu bằng cách làm sao cho cha mẹ tin tưởng ngôi Tam Bảo. Thực hành hạnh từ bi, lợi tha, bố thí, tin vào thuyết luân hồi, nhân quả của đạo Phật để kiếp sau cha mẹ khỏi bị trầm luân khổ ải nữa. Đó mới là đạo hiếu.

Điều thứ ba là ân đức của Thầy Tổ đã dạy cho ta nên người. Cha mẹ có công sinh, nuôi ta lớn khôn và cho ăn học thành người. Còn công ơn dạy dỗ của Thầy cũng nặng như vậy. Do đó người Phật tử cần phải nhớ đến công ơn của Thầy Tổ đã dày công huấn dục cho ta nên người. Vì cha mẹ nuôi ta bằng vật chất, bằng tình thương, nhưng Thầy Tổ lại nuôi ta bằng món ăn tinh thần, bằng đạo lý, bằng cách xử thế ở đời, bằng bổn phận đối với gia đình, bản thân, quốc gia và xã hội. Vì thế, ơn của Thầy Tổ cũng rất quan trọng đối với người Phật tử tại gia cũng như xuất gia...

Công ân thứ tư là ân đức đối với xã hội và những người đồng loại. Ta sống được ở đời không thể chỉ một mình ta mà cần phải có những người chung quanh nữa. Một người đơn lẻ chỉ có thể làm được một việc nào đó nhất định và không thể làm được tất cả mọi việc trong thế gian. Như người muốn xây cất hoàn thành một ngôi nhà phải cần cả thợ hồ, thợ mộc, nhân công, vật liệu v.v... mới tạo nên được một ngôi nhà. Vậy ta có được một đời sống đầy đủ, tiện nghi là nhờ tất cả mọi người, và ngược lại, mọi người cũng nhờ ta tiêu thụ vật sản của họ sản xuất, họ mới có thể sinh tồn được. Vì thế, người Phật tử phải có bổn phận đối với những người đồng loại trong sự biết ơn họ, và chia xẻ những khó khăn của họ lúc cần.

Trên đây là bốn ân sâu nặng của người Phật tử đối với quốc gia, cha mẹ, thầy tổ và xã hội. Nhìn sâu vào bốn ân đức, ta không

thể nói đạo Phật là đạo yếm thế, như có một số người lầm tưởng mà là một đạo rất hữu ích cho mọi người cũng như mọi loài. Ngoài ra, người Phật tử còn phải biết thực hiện sáu điều hòa kính trong đạo Phật để cư xử với nhau, khiến cho tình thương càng ngày càng được thể hiện, và cố gắng làm cho hận thù, khổ đau vơi bớt trong kiếp sống trần lao tục lụy này.

Sáu pháp hòa kính gồm 6 điều căn bản sau đây:

- Điều thứ nhất: thân hòa đồng trụ, nghĩa là người Phật tử xuất gia cũng như tại gia phải hòa mình với nhau để sống; thu hẹp là phạm vi của một ngôi chùa hay gia đình. Còn nói rộng ra là trong một đoàn thể, một xã hội hoặc trong cùng một quốc gia. Người tu và học Phật phải biết thực hành hạnh bình đẳng, tự lợi và lợi tha. Ta xem người cũng như chính bản thân mình. Hoàn cảnh khó khăn của người cũng như của mình, nên tìm cách giúp đỡ nhau hầu tạo nên niềm hòa khí thanh tịnh ở mọi nơi. Nếu được thế thì mầm mống chia rẽ và chiến tranh sẽ không có cơ bộc phát. Bằng ngược lại, chúng ta sống tự hiềm với nhau, như người thua ganh tự với kẻ được, người giàu đối xử bất công với người nghèo tạo thêm cho xã hội sự bất ổn, làm cho nhân tâm thế đạo càng nhiều nhuong. Do chúng ta không biết hòa thuận nhau để cùng xây dựng đất nước chung mà chỉ lo tự hiềm, xâu xé với nhau. Vì thế, giặc ngoại xâm mới dễ tràn vào xâm lấn đất nước mình. Người trong một nước phải biết hòa mình với nhau để sống hầu bảo vệ xứ sở mới là điều cần thiết.

- Điều hòa thuận thứ hai: miệng không tranh cãi. Cái họa phát xuất từ cửa miệng của ta, nên cái miệng phát ra những lời hay đẹp, thành thật... khiến người tin tưởng và kính nể. Ngược lại, nếu ta dùng 3 tác lưỡi uốn nắn lời nói như chuyện có nói không, chuyện không nói có; dùng lời chửi rủa mắng nhiếc người, nói lời thô tục, cộc cằn, hoặc tranh cãi hơn thua, lời độc ác v.v... đều làm cho người khác chán nản sanh tâm thù ghét và tìm đủ mọi cách để hại ta. Khi một ý nghĩ xấu còn ẩn chứa trong tâm, và chưa ai biết được ta muốn gì, nhưng khi tư tưởng đã thể hiện ra bằng hành

động qua lời nói của cửa miệng, người ta sẽ đánh giá được trình độ cũng như tâm địa của ta rất dễ dàng. Trong gia đình nếu hai vợ chồng, cả hai ai cũng đều muốn phần thắng về mình, khi nói ra một điều gì cứ bảo thủ ý kiến riêng là phải, và không muốn người thứ hai góp ý vào và nếu có lại sanh tâm sân hận, chửi bới... Như vậy, gia đình ấy chẳng có hạnh phúc, và chắc chắn con cái họ cũng sẽ bị ảnh hưởng lây. Rộng hơn nữa, nếu trong một xã hội, mọi người cứ tranh giành, hiềm khích nhau, chửi bới nhau, thử hỏi xã hội đó sẽ như thế nào?

- Điều thứ ba: ý hòa đồng duyệt, nghĩa là có một điều gì ích lợi chung hay có việc khó khăn nan giải cũng đem ra bàn bạc với nhau xem việc đó nên làm hay nên tránh. Ta không nên nhân danh này nọ để chiếm phần ưu thế về mình, dầu ý kiến của ta có hay đến bao nhiêu đi nữa, cũng thuộc về cá nhân, thiểu số. Nếu có nhiều người cùng đóng góp và xây dựng cho đúng, cũng như sửa đổi những chỗ sai, thì ý kiến cuối cùng vẫn là ý kiến hay hơn hết. Ngày xưa các bậc vua chúa luôn luôn có các vị quốc sư hay quân sư bên cạnh giúp đỡ. Còn ngày nay các Tổng Thống hay Thủ Tướng phải có cố vấn về mọi vấn đề cũng đều nằm trong ý nghĩa trên vậy.

Là một Phật tử, ta nên cố gắng thực hiện điểm này, vì không những chỉ có lợi cho riêng cá nhân mình mà còn cho cả xã hội, quốc gia, dân tộc nữa.

- Điều thứ tư: kiến hòa đồng giải, nghĩa là thấy nghe một điều gì cần phải đem ra trình bày cho mọi người cùng biết, và cũng đóng góp ý kiến với nhau. Ta không nên tin vội một điều gì, dù điều đó có đúng đi chăng nữa. Vì thế, đức Phật dạy: “Các con đừng nên tin một điều gì, dầu điều đó là của các bậc Thánh nhân đã truyền lại từ lâu đời. Các con cũng đừng nên tin một điều gì, dầu điều đó đã trở thành tập quán và tục lệ. Các con hãy nên tin một điều gì mà điều ấy đã trải qua kinh nghiệm của con cho là đúng”. Theo như lời dạy của đức Phật ở trên, chúng ta cần phải cẩn thận trong mọi trường hợp và mọi bình diện. Vì lời nói, có thể trải qua thời gian, được lặp đi lặp lại nhiều lần, do bị sửa đổi,

thêm bớt. Ta nên tin vào chân lý và phải qua sự thử nghiệm của chính bản thân.

- Điều thứ năm: giới hòa đồng tu, nghĩa là người Phật tử đều nên giữ giới, dù tại gia hay xuất gia đều cùng tuân giữ giới pháp, thì giáo pháp của đức Phật mới tồn tại lâu dài. Giới luật quan trọng thế ấy, cho nên đức Phật vẫn thường dạy: “giới luật là huệ mạng của Phật pháp; giới luật còn là Phật pháp còn”. Ngài cũng còn dạy rằng: “khi ta còn tại thế, ta là thầy của các người, nhưng khi ta tịch diệt rồi, chính giới luật là thầy của các người vậy”. Đức Phật, một vị đã giác ngộ một bậc thầy của cả Trời, người mà còn quan trọng giới luật thế đó. Chúng ta cần phải tuân theo lời dạy của Ngài, và cố gắng thực hành áp dụng những lời dạy ấy trong đời sống, tức là đạo pháp được hoằng dương và quốc gia xã hội được yên ổn. Cũng có khi đức Phật dạy: “Ta không sợ ai phá đạo ta cả mà chỉ sợ đệ tử của ta phá đạo ta thôi”. Điều đó hẳn đúng như vậy. Vì không có con vật nào có thể ăn thịt được con sư tử cả, chỉ có con vi trùng ở trong ruột sư tử mà thôi.

Từ kinh nghiệm ấy của Đạo, ta nhìn vào cuộc đời cũng dường thế ấy. Một quốc gia giàu có, kỷ luật, trật tự là do dân chúng biết siêng năng, cần mẫn. Người dân sống có quy luật và biết tôn trọng kỷ luật. Còn một quốc gia loạn lạc, chỉ vì người trong nước không biết tuân hành luật pháp mà thôi. Chúng ta cũng không nên khắc khe lắm, vì hoàn cảnh này hay hoàn cảnh khác khiến cho nước nghèo, dân tộc lầm than khổ khổ. Mọi người trong ấy có ta nên tự trách do không biết giữ luật nên phải chịu trong cùng một cộng nghiệp vậy.

- Điều thứ sáu lợi hòa đồng quân, nghĩa là những việc ích lợi chung đều phải chia đồng đều để cùng nhau cộng hưởng, không nên thu lợi cho riêng cá nhân. Lâu nay, có chiến tranh thù nghịch và giết chóc lẫn nhau cũng chỉ vì miếng ăn mà ra thôi. Ăn để sống, và sống để trả nghiệp. Vì sự tham lam ích kỷ giữa kẻ mạnh được, yếu thua, ý thế cậy quyền, tạo nên cho thế giới cảnh ngạt thở trong chiến tranh và thù hận. Nếu mọi người ai cũng biết

thực hành lời Phật dạy là, nên nhân nhượng chia đều cho nhau để mà sống thì, làm sao có nạn chết đói, chết khát ở những nơi khác trên mặt địa cầu?

Vì không hiểu chân lý, và chúng ta chỉ lo đi tìm những cái giả tạm của trần gian, nên cứ mãi đau khổ và loài người vẫn cứ phải thù oán nhau mãi. Nếu ai nấy đều biết áp dụng 6 pháp hòa kính trên đây vào gia đình hay trong đời sống xã hội, quốc gia hoặc trong chùa và trong một giáo hội, chắc chắn không chóng thì chầy nước nhà sẽ được độc lập, đạo pháp sẽ được hưng thịnh và lê dân trăm họ được lạc nghiệp an cư. Đó là cách xử thế theo tinh thần hòa bình của Phật giáo vậy.

Người tu theo Phật, sống trong cuộc đời đau khổ này, một mặt phải chấp nhận những khổ đau để làm tròn bổn phận của người Phật tử đối với đạo, và của người công dân đối với quốc gia xã hội. Mặt khác, người Phật tử phải luôn luôn cầu tiến, bằng cách thực hành những lời dạy của đức Phật để được thoát ly sanh tử luân hồi. Sống trong một gia đình phải có chồng, vợ, cha con, còn tại trường học, chùa chiền có thầy bạn, trong hãng xưởng làm việc có chủ, tớ v.v... Ở đây xin nêu ra một số những bổn phận (sách Phật giáo Thánh điển do Hòa Thượng Thích Huyền Vi dịch từ chữ Hán của học giả Thái Đạm Lô, tự viện Linh Sơn-Pháp, xuất bản 1984) để độc giả am tường:

- Đạo thầy trò: Nghĩa Thầy trò cảm ứng tự nhiên, phải cùng nhau tin tưởng sâu xa, xem kia như mình; chỗ nào mình không muốn làm, không nên khiến người khác làm. Mở rộng lễ nghĩa, tôn sùng luật lệ, đem đạo lý dạy bảo, hòa thuận trung chánh, không nên oán hận tranh cãi. Thầy cùng học trò, hai bên phải chân thật đối đãi. Thầy phải ra thầy, học trò phải giữ bổn phận học trò; tuyệt đối không nên phi báng, không nên ngậm các nọc độc để oán nhỏ trở thành lớn, rồi trở lại tự thiêu đốt lấy chính mình. (Trích: A Nan vấn sự Phật kiết hung, tắc 6, tờ 77, bên trái).

Năm việc kính trọng sư trưởng; năm việc lo dạy học trò: Đệ tử kính trọng sư trưởng có 5 việc:

- Một là hầu hạ cung cấp các đồ cần dùng
- Hai là lễ kính cúng dường
- Ba là tôn trọng ngưỡng mộ
- Bốn là Thầy cô dạy bảo phải kính thuận không chống trái
- Năm là theo thầy nghe chánh pháp, khéo phụng trì không cho quên.

Thiện sinh! Phàm là đệ tử, phải dùng 5 pháp này để kính thờ sư trưởng. Sư trưởng phải áp dụng 5 việc để lo dạy học trò. Những gì là năm? Một là thuận theo chánh pháp để điều phục và chế ngự, hai là dạy bảo những gì học trò chưa biết, ba là theo chỗ cần hỏi, khéo giải thích cho họ, bốn là khai thị cho học trò gần gũi các bạn lành và năm là đem hết chỗ hiểu biết của mình, dạy trao không lầm lẫn. Thiện sinh! Học trò đối với sư trưởng kính thuận cung phụng, thì tâm hồn được yên ổn, không có gì đáng lo sợ... (Trích kinh Trường A Hàm: Diguagama sutra, quyển thứ 11, tác 9, tờ 59, bên mặt).

- Tình cha con:

Năm việc kính cha mẹ, năm việc lo cho con. Luận về người con phải dùng 5 việc kính thuận cha mẹ. Những gì là năm? Một là cung phụng món ngon vật lạ, để cha mẹ sai khiến, không thiếu bốn phần, hai là phàm khi làm việc gì, trước phải thưa với cha mẹ, ba là cha mẹ có làm việc chi, nên kính thuận không nghịch, bốn là cha mẹ có sai bảo, không được trái mạn và năm là đừng cắt đứt chánh nghiệp mà cha mẹ đã làm. Thiện sinh! Bốn phần làm con phải áp dụng 5 việc này để kính thuận cha mẹ. Cha mẹ cũng có 5 việc đối xử với con. Những gì là năm? Một là ngăn con không cho làm việc ác, hai là chỉ dạy cho con các việc lành, ba là dạy lời từ ái thấm vào tâm khảm của con, bốn là vì con mà tìm các hân thú thiện mỹ và năm là theo thời cung cấp các đồ cần dùng cho con. Thiện sinh! Con đối với cha mẹ, kính thuận cung

phụng, thì mọi phương được yên ổn, không chỗ nào đáng lo sợ (Trích kinh Trường A Hàm, quyển thứ 11, tract 9, tờ 59, bên mặt).

- Tình nghĩa vợ chồng:

Vợ chồng kính trọng nhau có năm việc. Những gì là năm?
1- Đối đãi nhau dùng lễ nghĩa. 2- Oai nghi, nghiêm cách không thể thiếu. 3- Ăn mặc phải theo thời. 4- Giữ một lòng đối với vợ và 5- Phải giao phó việc nội trợ cho vợ trông coi. Thiện sinh! Chồng phải dùng 5 việc này, kính yêu đối với vợ. Vợ lại dùng 5 việc, cung kính đối với chồng. Những gì là năm? 1- Phải thức dậy trước chồng. 2- Ngồi sau chồng. 3- Lời nói phải ôn hòa nhã nhặn. 4- Luôn luôn kính thuận chồng và 5- Giữ trinh tiết với chồng. Thiện sinh! Đây là các điều mà người vợ đối xử với chồng. Như thế thì mọi phương diện yên ổn, không có chi lo sợ! (Trích kinh Trường A Hàm, quyển 11, tract 9, tờ 59, bên mặt).

- Nhân duyên vợ chồng:

Đôi vợ chồng ở đời ví như chim bay, tối đậu ở cây cao đồng chung ngủ nghỉ, ở trong thời gian, đến sáng thức dậy, mỗi người bay đi một chỗ để tìm cầu uống ăn. Có duyên thì hợp, không duyên thì ly, đôi vợ chồng cũng lại như thế. Đi, lại, tới lui, chẳng phải riêng sức của ta; tùy theo bản hạnh kia, không thể lưu lại đặng lâu bền! (Trích kinh Ngũ Vô phản phục, tấc 7, tờ 92, bên trái).

- Người trên đối với kẻ dưới:

Chủ đối với người giúp việc phải dùng 5 việc dạy trao. Những gì là năm? 1- Theo khả năng mà sai khiến. 2- Ăn uống phải theo thời. 3- Dạy cho các điều gương mẫu. 4- Khi đau ốm phải lo thuốc thang, cơm cháo và 5- Biết chọn lúc cho nghỉ làm việc. Thiện sinh! Ấy là 5 việc dạy bảo của chủ đối với kẻ giúp việc. Người giúp việc cũng phải theo 5 việc đối với chủ nhân. Những gì là năm? 1- Thức dậy sớm làm việc. 2- Làm việc phải chu đáo. 3- Cửa không cho không nên lấy. 4- Làm việc phải theo

thứ tự và 5- Thường xưng khen chủ nhân. Ấy là các bốn phận làm cho tâm hồn yên ổn, không lo sợ. (Trích kinh Trường A Hàm, quyển 11, trang 9, tờ 59, bên mặt).

Trên đây là một số nguyên tắc căn bản của Thầy đối với trò, trò đối với thầy. Cha mẹ đối với con cái, con cái đối với cha mẹ. Vợ đối với chồng, chồng đối với vợ. Chủ đối với người giúp việc và người giúp việc đối với chủ nhân. Chừng ấy cũng chưa đủ hết bốn phận làm người. Tuy nhiên, xin lược bớt và chỉ nêu ra một số ví dụ cụ thể mà đức Phật đã quan tâm đến đời sống của người cư sĩ tại gia sống còn ràng buộc bởi gia đình, để từ đó chúng ta rút được một bài học cụ thể đem áp dụng vào đời sống hàng ngày của mình cho được tốt đẹp hơn. Một người Phật tử khi thực hành hạnh nguyện Bồ Tát, muốn cứu người và giúp đời nên học 10 điều Tâm Niệm của luận Bảo Vương Tam Muội để tạo cho mình có một cái nhìn sâu sắc về cuộc đời. Cho dù kẻ xuất gia sống đời sống không có gia đình hoặc giả các bậc quân vương đang chấn dân trị nước hay những kẻ tại gia còn bị duyên trần ràng buộc.

Điều thứ nhất, khi nghĩ đến thân thể đừng cầu không tật bệnh, vì không tật bệnh thì tham dục dễ sanh. Thân thể được cấu tạo bởi 4 chất lớn trong vũ trụ là đất nước, gió, lửa. Nhờ nhân duyên tác hợp của cha mẹ và nghiệp lực của chính mình mà thành. Khi sanh ra, năm món dục lũng lẫy, khiến cho thân thể thêm khát dục tính. Nếu ta làm chủ được nó, thì Phật là đây. Nếu để nó làm chủ ta, khiến phải bị nổi trôi trong 3 đường khổ, đó chính là chúng sinh vậy. Bởi thế, đức Phật dạy, lấy bệnh khổ ấy làm thuốc thân chữa trị thân thể bệnh hoạn. Không có chiến thắng nào bằng sự chiến thắng chính mình cả.

Điều thứ hai, ở đời đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy. Thông thường khi con người gặp cảnh khổ mới đến trước Phật Thánh cầu xin cho đừng gặp hoạn nạn nữa. Nhưng trong lúc bình yên thì chẳng nghĩ tới Phật bao

giờ. Nếu đạo Phật chỉ có giá trị cho những lúc khổ đau, thì lúc sống con người cần gì phải theo đạo Phật? Nhưng nếu một người nào đó suốt đời không bao giờ gặp những chuyện khó khăn thì lòng tự kiêu, ngã mạn, tự đắc lại hiện hình rõ rệt, và tự xem kẻ khác không ra gì cả. Là một người thực hành hạnh Bồ Tát hãy lấy hoạn nạn làm giải thoát cho chính mình. Phải biết rằng, nếu đức Thế Tôn không tu khổ hạnh, không lặn lội trong rừng già Hy Mã Lạp Sơn suốt 6 năm trường, thì sự thành đạo của Ngài đâu có ý nghĩa. Cho nên người Phật tử phải biết chấp nhận những khó khăn để còn tiến xa hơn nữa.

Điều thứ ba, cứu xét tâm tánh đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo. Nếu thế gian này có một môn học nào khỏi cần lao tâm nhọc sức, học một biết được tất cả thì nhân loại chắc hẳn sung sướng lắm! Vì thế, đức Phật dạy rằng hãy lấy khúc mắc làm thú vị.

Điều thứ tư, xây dựng đạo hạnh đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường. Suốt cuộc đời tu hành của đức Phật, Ngài cũng đã bị không biết bao nhiêu ma vương ngoại cảnh quấy phá. Nếu đạo tâm không vững, Ngài làm sao chiến thắng được ma quân? Vì thế, tu hành phải cần một ý chí rất kiên cường. Đức Phật dạy lấy ma quân làm đạo bạn. Ma quân ở đây chính là sự thử thách. Nếu ta chiến thắng được ngoại ma và nội chướng, tức chính ta đã làm chủ được ta rồi.

Điều thứ năm, việc làm đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng khinh thường kiêu ngạo. Nếu tất cả mọi việc trên thế gian này đều trôi chảy thì sự xuất hiện của các danh nhân kiệt tướng không có giá trị nữa. Bất cứ làm một việc gì ta cũng phải chấp nhận khó khăn. Nếu không, tâm khinh thường kiêu ngạo của ta dễ nổi dậy. Bởi vậy đức Phật dạy rằng, hãy lấy những khó khăn ấy làm thích thú.

Điều thứ sáu, giao tiếp đừng cầu lợi mình, vì cầu lợi mình thì mất đạo nghĩa. Nếu mình chỉ mong việc lợi cho mình mà không nghĩ đến sự mất mát của kẻ khác, thật quả là điều không đúng đạo nghĩa chút nào cả. Vì thế, đức Phật dạy rằng hãy lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ.

Điều thứ bảy, với người đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng. Những nhà độc tài xưa nay chặn dân trị nước cứ muốn những kẻ khác phải cung phụng hầu hạ mình. Do không cần nghe ý kiến của các bậc trung thân, nên lòng kiêu căng lại nổi dậy. Do đó, dân chúng oán than, lòng người ly tán. Nếu ngày xưa không có Đề Bà Đạt Đa mưu tâm hại Phật, làm sao giá trị của đức Phật cao thượng và tồn tại cho đến ngày nay. Bởi thế, đức Phật dạy rằng hãy lấy người chống đối làm nơi giao du.

Điều thứ tám, thi ân đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có ý mưu đồ. Người học Phật nên xem việc thi ân là một hạnh nguyện vị tha, không trông chờ vào sự đền đáp của người thọ ân. Đức Phật dạy rằng hãy xem thi ân giống như đôi dép bỏ.

Điều thứ chín, thấy lợi đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động. Tham lam, ích kỷ, bòn sẻn là tính chung của chúng sanh. Thấy việc nào có lợi cho mình thì tranh giành, không nghĩ đến sự khổ đau của kẻ khác, vì si mê đã làm chủ mình rồi chứ không còn trí huệ sáng suốt nữa. Vì thế, đức Phật dạy hãy lấy sự xả lợi làm vinh hoa.

Điều thứ mười, oan ức không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả. Sở dĩ chúng sanh còn tranh luận điều phải điều trái, do tự nghĩ rằng điều phải chỉ có mình biết, còn ngoài ra không ai biết cả. Vì còn chấp ta, chấp người; nếu sự chấp đó không còn nữa, là ta đã xả bỏ được những khó khăn rồi. Bởi thế đức Phật dạy rằng hãy lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh. Nên

chấp nhận trở ngại thì lại thông suốt, còn mong cầu thông suốt lại sẽ bị trở ngại. Đức Thế Tôn thực hiện tuệ giác Bồ Đề ở ngay trong sự trở ngại, như Ương Quật hành hung, Đề Bà quấy phá, Ngài vẫn giáo hóa họ thành đạo cả. Như vậy, há không phải chính nhờ sự chống đối lại làm sự thuận lợi, và sự phá hoại lại là sự tác thành cho ta?

Ngày nay, những người học đạo, trước hết không dân thân vào trong mọi sự trở ngại, nên khi gặp trở ngại ập đến không thể ứng phó kịp. Chánh pháp chí thượng vì vậy mất hết, đáng tiếc, đáng hận biết bao! Phật giáo đã mang đến cho mọi người, mọi loài một quan niệm sống thật cao thượng và cũng hết sức tế nhị trong cuộc đời. Những lời dạy của đức Phật là từ bi, bình đẳng, có lợi ích cho mình mà cũng có lợi cho tha nhân bằng hữu nữa. Đối với kẻ trái ý nghịch lòng, phải chiêu dụ họ trở về con đường chánh, đối với kẻ thế cơ nên giúp đỡ khuyên lơn. Đối với kẻ hèn nhát, đức Phật dùng lời lẽ dịu ngọt khuyên lơn để họ tự tin tưởng và biết cách sống. Ngài cũng như bà mẹ hiền, vị lương y giỏi, biết xem mạch cho thuốc, nhằm cứu chúng sanh ra khỏi trần lao tục lụy và vòng sanh tử luân hồi. Vì vậy, đạo Phật từ Ấn Độ truyền đến các nước thuộc Á Châu được chấp nhận một cách dễ dàng. Các dân tộc Á Châu tìm cách phát huy và bành trướng đạo Phật nữa. Ngày nay đạo Phật cũng đã có mặt khắp nơi tại các nước Âu Mỹ. Với tinh thần hòa đồng ấy đạo Phật đã được các dân tộc ở đây hoan nghênh trên nhiều bình diện văn hóa, triết học, luân lý, đạo đức v.v... Và đây là thời kỳ có lẽ cũng giống như ngày trước Phật giáo từ Ấn Độ đến các nước Á Châu vậy.

Phật giáo không chủ trương hận thù mà còn tìm cách hóa giải hận thù. Người Phật tử biết rằng mầm mống của chiến tranh do tham lam, sân hận và ích kỷ mà ra. Phải lấy giới, định, huệ để diệt trừ tham, sân, si. Đạo Phật là đạo từ bi. Lòng thương người cũng chính là thương mình đều không bên hạn, dù cho tha nhân không cùng quan điểm sống với ta đi nữa. Vì thế Phật giáo đi đến

đầu đều mang tình thương đến đó cho nhân loại chứ không gieo rắc hận thù. Chân lý căn bản ấy làm nền tảng của đạo Phật.

Một người tu hành Bồ Tát xả thân vì đời, cứu người hay lập thành những lời thề nguyện rộng lớn. Ở đây xin đơn cử một ít những lời nguyện thực tiễn cần thiết. Đó là bốn lời nguyện sâu rộng mà có nơi còn gọi đây là bốn lời thề nguyện của ngài Phổ Hiền Bồ Tát. Có chỗ lại cho rằng, đó là những đại nguyện của ngài Huệ Năng. Chúng ta ghi nhận chiều sâu thể hiện lòng từ bi vô lượng của lời nguyện, và chưa rõ lập luận nào đúng hơn cả. Nhưng đầu sao chúng ta cũng phải cố gắng thực hành theo đó để tâm Bồ Đề càng ngày càng tăng trưởng.

Chúng sanh không số lượng, thề nguyện đều độ khắp, phiên nào không cùng tận, thề nguyện đều dứt sạch, pháp môn không kể xiết, thề nguyện đều tu học, Phật đạo không gì hơn, thề nguyện được viên thành. Chúng sanh bao gồm hai loại: hữu tình chúng sanh và vô tình chúng sanh. Hữu tình chúng sanh là những loài có linh thức, đi đầu thai trong 6 nẻo luân hồi, từ trời trở xuống đến loài súc sanh. Vô tình chúng sanh là những loại không có tâm thức, không bị đầu thai như cây cỏ v.v... Trong hữu tình chúng sanh lại chia ra 4 loài khác nhau: loài sinh ra bằng thai như người, trâu bò, chó..., loài sinh trứng như gà, vịt, chim..., loài sinh bằng sự biến hóa như muỗi mòng, bướm, nhộng và loài sinh trong những nơi ẩm thấp như trùn, rít. Chúng sanh nhiều như thế, không thể nào tính hết được, cũng như không thể đếm hết được. Không những ở trong cõi Ta Bà này mà ở nhiều cõi khác nữa cũng đều có vô số chúng sanh như vậy. Những người tu theo đạo Phật, thực hành hạnh Bồ Tát, nguyện độ tất cả mọi loài chúng sanh sớm được gặp Phật pháp. Cầu nguyện cho tất cả mọi loài biết tu hành và đều nương về đạo lý chánh chân của đức Phật để được giải thoát.

Phiền não là những gì làm nhiều hại tâm thức chúng sanh do lòng tham, sự sân hận và si mê gây nên. Có tất cả là 84.000 trần lao phiền não. Vì thế đức Phật chế ra 84.000 pháp môn tu. Mỗi pháp môn để đối trị lại một thứ phiền não. Tuy nhiên có 10 loại phiền não chính như sau:

1) Tham dục, là sự ưa muốn, tham lam. Người có của rồi lại muốn có nhiều hơn thế nữa, đã có vợ rồi, thấy vợ người khác đẹp còn tham lam say đắm. Kẻ có công danh địa vị rồi, nhưng thấy ai hơn mình liền sinh tâm đố kỵ và tìm cách bức hại người v.v... Về tham dục lại chia ra 5 loại khác nhau là tiền tài, sắc đẹp, danh vọng địa vị, ăn uống và sự ngủ nghỉ. Chính đó 5 món dục lạc làm cho chúng sanh bị đọa lạc trong trần lao phiền não. Người đã có tiền rồi muốn có nhiều hơn, sắc đẹp cũng làm choáng tai mù mắt và rồi danh vọng, địa vị cũng muốn hơn người. Thích ăn sung mặc sướng và ngủ nghỉ đều muốn cho nhiều. Nếu những món tham dục ấy không được toại nguyện, ta sanh phiền não.

2) Sân hận như tự cho mình phải, còn người khác trái. Có ai nói động đến ta là sân si, nóng giận nổi lên đốt cháy hết mọi công đức lành. Vì thế, trong kinh có dạy: nếu để một niệm sân nổi lên trong lòng, sẽ đốt cháy hết cả rừng công đức, và trăm ngàn cửa ngõ nghiệp chướng đều mở tung ra để rước lấy tội lỗi vào.

3) Si mê nghiệp chướng. Khi tánh ngu si và vô minh đã khởi lên rồi, do lòng sân hận mà có thể trăm ngàn phiền não cũng dậy lên liền sau đó.

4) Ngã mạn. Vì tự cho mình hơn người, nên chấp chặt cho mình đúng, còn kẻ khác sai v.v... khiến phiền não loạn động.

5) Nghi. Có những điều mắt chưa thấy đúng, tai chưa nghe kỹ mà đã vội tin lời của những người bàng quan là đúng rồi chấp chặt vào đó, nên mới phát sanh phiền não.

6) Thấy biết sai lệch. Như thấy một việc gì chưa được kiểm chứng đã cho là sai, là đúng, cũng như dùng lời độc ác chửi mắng người khác, làm cho tâm trở nên loạn động.

7) Biên kiến, tức là thuộc về thấy, nhưng lại chỉ thấy một cách lệch lạc một chiều, vì bị phiền não vọng tưởng che khuất, rồi chấp chặt vào đó.

8) Tà kiến, nghĩa là không đúng chân lý mà vẫn tin, vì nghe người ta nói sao tin vậy.

9) Bảo thủ chấp chặt vào sự thấy nghe sai lầm lại còn cố bám víu vào nữa. Đã cố chấp sai lại không chịu nghe lời khuyên bảo đúng của kẻ khác, còn ra sức bám víu vào đó, chấp chặt điều suy nghĩ riêng là đúng, nên sinh phiền não.

10) Chấp giữ khư khư về giới luật để phán đoán kẻ khác. Giới là những điều răn cấm, nhưng phải thích nghi tùy theo từng hoàn cảnh và mỗi quốc độ khác nhau. Do chấp vào giới một cách khắc khe nên sinh ra phiền não.

Trên đây chỉ nói sơ qua 10 phiền não căn bản trong 84.000 thứ phiền não. Phiền não như thế, người thực hành đạo Bồ Tát cần phải đoạn trừ sạch, không để cho làm chủ và bám víu mình nữa.

Lời thệ nguyện thứ ba: pháp môn nhiều không thể kể xiết, người tu hành Bồ Tát phải học hỏi, và thực hành chánh đạo. Có bao nhiêu phiền não là có bấy nhiêu pháp môn tu để đối trị lại những chướng duyên đó. Ví dụ, pháp môn niệm Phật, pháp tu thiền định, pháp môn bố thí, pháp môn cúng dường, pháp môn đầu đà, pháp môn trì giới, pháp môn nhẫn nhục v.v... Muốn trừ tham lam phải tu pháp bố thí. Muốn trừ sân hận phải tu pháp môn giữ giới. Muốn trừ ngu si phải tu pháp thiền định...

Lời thệ nguyện thứ tư: Phật đạo không có gì trên cả, người thực hành đạo Bồ Tát nguyện được viên thành. Phật đạo ở đây có hai nghĩa: thứ nhất là quả vị Phật, địa vị Phật. Sau khi đức Phật Thích Ca tịch diệt rồi, nhưng chúng sanh nào vì lòng ngưỡng mộ cát chùa, xây tháp, họa hình Phật, khắc cốt, đắp tượng Phật để thờ đều thành Phật đạo như trong kinh Pháp Hoa đã dạy. Nghĩa thứ

hai là nguyện cho mọi người, mọi loài đều thành Phật đạo, tức là cầu cho tất cả chúng sanh thoát khỏi 3 cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới, lìa khỏi vòng sanh tử luân hồi để chứng thành quả Phật.

Trên đây là bốn lời nguyện rộng lớn của một bậc Bồ Tát của người và giúp đời khi muốn độ chúng sanh khỏi sự mê mờ triền phược của thế gian để chứng được Phật quả nhiệm mầu. Nhưng muốn chứng được và độ được chính mình cũng như độ người, các bậc Bồ Tát phải có những điều hiểu biết sâu rộng này mới có thể thực hành được. Đó là Bát Đại nhân giác hay 8 điều giác ngộ của bậc đại nhân. Đại nhân là người sống trong thế gian, nhưng không bị thế gian chi phối. Ngược lại, bậc đại nhân có thể chi phối thế gian bằng cái tâm giác ngộ. Những gì là 8 điều giác ngộ?

Thứ nhất phải nên biết rằng thế gian là vô thường, đất nước thay đổi, thân tứ đại này là khổ, không. Năm ấm không có thực tướng lại hay sinh diệt biến đổi, không có chủ mà chỉ là hư vọng. Tất cả các việc ác đều do tâm khởi lên, tội lỗi do thân phải chịu. Nếu quan sát được như thế, lần lần có thể thoát ly được sanh tử luân hồi. Đức Phật sau khi chứng được vô thượng Bồ Đề, chuyển pháp luân, mưa pháp vũ để độ tận nhân, thiên, nói lời khó nghĩ bàn khiến chúng sanh tin nhận, hành theo để được giác ngộ. Ngài biết rằng ngoài thế giới chúng ta đang sống đây còn có hàng triệu triệu thế giới khác nữa. Những nơi ấy đều có sinh vật sinh sống, tồn tại. Nếu không có con mắt trí tuệ, không ai có thể hiểu và tin được điều đó cả. Ngày nay khoa học càng ngày càng văn minh tiến bộ, và đã khám phá ra được mặt trăng, cũng như các thái dương hệ khác. Điều đó chứng tỏ rằng lời dạy của đức Phật trong kinh điển đều đúng sự thật. Ngài cũng còn cho ta biết thêm rằng những thế giới đó cũng sẽ bị tan hoại theo thời gian. Vì tất cả đều vô thường và chẳng được an ổn. Ngay cả thân thể của chúng ta được cấu tạo bởi bốn chất hợp thành là đất, nước, lửa và gió rồi cũng sẽ biến chuyển theo thời gian. Từ chỗ có đến chỗ không, cho đến 5 uẩn tức 5 món sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng đều không

thật có. Những thứ ấy chỉ thuận theo nhân duyên chứa nhóm lại mà thành, rồi nhân duyên không còn nữa lại tan đi hết. Không có chủ tể, vì bị biến đổi bởi định luật vô thường. Nhưng do chúng sanh mê mờ chấp có nên mới sinh ra đau khổ. Sở dĩ có thân này là do nghiệp lực và tâm tạo tác thành, khiến cho những khổ đau kia cứ tiếp diễn mãi làm cho thân người phải nhận chịu. Vậy một bậc đại nhân quán xét biết như thế, để từ từ có thể thoát ly sinh tử luân hồi.

Thứ hai phải biết rằng tham lam càng nhiều càng khổ sở. Nỗi nhọc nhằn của việc sanh tử do lòng tham dục mà phát sanh. Người muốn ít, biết đủ là được an nhàn và thân tâm tự tại. Đức Phật dạy rằng túi tham của người không có đáy, chứa hoài cũng không bao giờ đầy cả. Như tham tiền tài, danh vọng, địa vị, tham sắc đẹp, tham ăn uống, tham ngủ nghỉ v.v... Tất cả những thứ đó đều làm cho ta khổ sở. Sanh tử cũng do từ đây mà ra. Có người sanh ra được thông minh trí tuệ, dũng mãnh kiêu hùng, nhưng cũng có lắm kẻ ngu si điên đảo, vì nghiệp cũ đã gây, nên phải chịu nhiều khó nhọc gian khổ. Tất cả những thứ kia đều do lòng ham muốn của cái tâm mà ra cả. Vậy một bậc đại nhân phải biết muốn ít, và bao giờ cũng nên biết đủ mới gọi là đủ. Nếu cứ mãi lo đi tìm cái đủ sẽ không bao giờ đủ cả. Sống một đời an nhàn, thân tâm tự tại đừng để phiền não nội tâm và ngoại cảnh khuấy động, ấy là việc làm của bậc đại nhân vậy.

Thứ ba phải nên biết rằng, cái tâm tham lam không cùng và muốn bao nhiêu cũng chưa thấy đủ. Có rồi lại mong được thêm nữa, vì thế tội lỗi lại càng gia tăng. Bậc Bồ Tát lại khác như thế thường hay biết đủ, sống trong sự yên ổn để giữ đạo và vun trồng huệ mệnh của mình. Trong kinh có dạy rằng: “chúng sanh đa bệnh, Bồ Tát đa hạnh”, tức nói chúng sanh bị khổ lụy triền miên, còn Bồ Tát lại an vui tự tại. Nhưng nếu chúng sanh còn khổ, thì Bồ Tát an vui sao đành! Vì cái khổ của chúng sanh cũng chính là

cái khổ của Bồ Tát. Tuy nhiên, các bậc đại nhân, những người đã giác ngộ nên bao giờ cũng biết đủ và tâm niệm luôn được yên ổn.

Thứ tư nên biết rằng giải đãi sẽ truy lạc. Hãy siêng năng tinh tấn lên để dẹp phá các loại phiền não nhiều hại tự tâm. Chiến thắng tất cả ma quân, thoát ly khỏi chốn địa ngục. Là một bậc đại nhân, lúc nào cũng phải siêng năng tinh tấn chiến đấu với giặc tham, sân, si tiềm phục bên trong và giặc phiền não bên ngoài. Không để các căn: mắt, tai, mũi... giải đãi, lười biếng gia tăng mà nên cần hành mỗi lúc. Có như thế mới mong thoát ly được khỏi sanh tử luân hồi.

Thứ năm phải nên biết rằng vì ngu si ám chướng và vô minh nên chúng sanh bị lặn hụp trong biển sanh tử. Bồ Tát thường hay siêng năng học nhiều hiểu rộng, trí tuệ tăng trưởng, thành được bậc biện tài vô ngại, độ thoát tất cả chúng sanh. Đó là niềm vui chân thật của Bồ Tát. Vì mê muội, chúng sanh bị lặn hụp trong biển khổ sanh tử luân hồi. Ngược lại, Bồ Tát là bậc đại nhân luôn luôn học hỏi để hiểu biết, tu tập thiền định để trí tuệ được tăng trưởng. Các Ngài thường hay quán chiếu được mọi việc vô thường trong vũ trụ vạn hữu, và thuyết pháp giáo hóa tất cả mọi người, mọi loài, khiến tất cả đều tin và thực hành theo hạnh nguyện, nên Bồ Tát an vui giải thoát.

Thứ sáu phải biết rằng kẻ nghèo khổ hay oán hờn, lại hay nhắm mắt làm càn. Còn Bồ Tát hay bố thí không phân biệt giữa kẻ oán với người thân. Ngay cả những kẻ ác ngày trước cũng đều dùng tâm từ bi mà cứu độ. Người nghèo vì không hiểu đạo nên sinh ra oán hờn trời đất làm họ khổ. Nhưng thật ra ai làm khổ ta hơn chính mình.

Sở dĩ người ta nghèo khổ ở kiếp này là do kiếp trước không biết bố thí lại còn tham lam; không chịu giúp đỡ kẻ cô thế lại còn sinh lòng ích kỷ nữa. Là một Bồ Tát hãy thực hành hạnh bố thí,

ban cho tất cả. Từ vật chất của cái, nhà cửa, đến những gì thuộc của riêng quý nhứt đều có thể phát tâm bố thí để cầu đạo giải thoát, bằng tâm bình đẳng dù cho đó là kẻ thù tiền kiếp, Bồ Tát vẫn đem tâm từ bi cứu độ họ.

Thứ bảy phải biết rằng năm món dục: tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống và ngủ nghỉ làm mê người trần, nên hãy xa lánh nó. Nên tự biết 3 y và một bình bát cũng đủ, và đó là chí nguyện của người xuất gia muốn giữ đạo trong sạch, phạm hạnh cao xa, đem lòng thương hết thầy.

Như trên đã nói năm món dục làm cho trí tuệ của chúng sanh dần kém, lu mờ đi, khiến phải đi đầu thai qua lại trong vòng sanh tử luân hồi. Nên biết đủ và xa lánh và làm chủ tâm, đừng để dục niệm làm chủ mình, thực hành hạnh nguyện người xuất gia, giữ tâm và thân cho được thanh tịnh. Đó là tình thương cao cả nhất đối với muôn loài.

Thứ tám phải nên biết rằng lửa sanh tử cháy nóng nản và nổi khổ não thật khó lường. Nên phát tâm Đại thừa để cứu độ tất cả mọi loài. Nguyện thay thế chúng sanh chịu tất cả các khổ để cho chúng sanh được an vui. Tâm niệm của một bậc đại nhân cao vời vợi chẳng khác núi Tu Di, rộng hơn biển cả mênh mông vô tận. Vì niềm vui của chúng sanh mà Bồ Tát phải chịu khổ thế. Mặc dầu cái khổ sanh tử của chúng sanh vẫn triền miên, nhưng Bồ Tát vẫn không nản chí, quyết thay cho tất cả chúng sanh chịu tất cả mọi sự khổ. Có như thế Bồ Tát mới được mãn nguyện.

Trên đây là tám việc đã tỏ bày, từ các bậc Bồ Tát cho đến các vị Phật đã hiểu tất cả. Các Ngài tinh tấn hành trì để từ bi và trí tuệ phát sanh, nương thuyền chánh pháp về cõi Niết Bàn. Sau đó trở lại cõi sanh tử độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi cảnh khổ. Lấy tám điều trên để chỉ dẫn cho tất cả chúng sanh biết sự khổ của sanh tử, nên xa lìa 5 món dục, tu hành theo thánh đạo. Là đệ

tử Phật nên tụng đọc tám điều giác ngộ trên đây và lúc nào cũng tâm niệm tới, sẽ diệt được vô lượng tội; đạt đến giác ngộ, chứng quả Bồ Đề, xa lìa sanh tử và tâm thường an lạc.

Mục đích chính của đạo Phật là thoát ly sanh tử luân hồi, chứng được Thánh quả và trở lại giác ngộ quần sanh. Vì còn sanh tử là còn khổ não, không thể cứu giúp người được toại nguyện.

Như trên đã trình bày, Phật giáo quan niệm rằng con người sinh ra đời do nghiệp lực-biết chấp nhận cái khổ sanh tử, không chạy trốn để từ đó thực hành Phật pháp hầu được giác ngộ như các bậc đại nhân. Là người Phật tử không sợ chết phải biết rằng chúng ta sinh ra trong cõi đời này là để chấp nhận một sự chết. Đời sống kế tiếp có ý nghĩa hay không đều do kiếp trước ta đã tạo nhân gì, trong hiện tại nên vui vẻ, biết để chấp nhận để tiến tu đạo nghiệp. Giáo lý của đức Phật thuyết giảng trong 49 năm có rất nhiều bộ kinh thuộc về triết lý cao siêu như kinh Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bát Niết Bàn... Các bộ luận của các vị Tổ sư như Đại Thừa Khởi Tín, Đại Trí Độ luận, duy thức học v.v... nhưng ở phạm vi của quyển sách này không đề cập tới. Vì đây chỉ là bước đầu của người học Phật, trong việc tìm hiểu giáo lý căn bản của Phật giáo. Chúng tôi đã cố gắng diễn đạt một số giáo lý chính và qua một vài nhận xét cơ bản để đọc giả, Phật tử hay không Phật tử đều có cơ hội làm quen với giáo điển đạo Phật.

Tại Việt Nam chỉ có thiền tông là nổi truyền được lâu đời hơn cả, còn các tông phái khác như Tịnh Độ hay Mật tông thì cách truyền thừa không rõ ràng. Về tông Tịnh Độ đã được truyền vào Việt Nam hơn 1500 năm nay. Ít nhất từ đầu thế kỷ thứ 5, sau khi quyển kinh A Di Đà đã được ngài Cư Ma La Thập dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán. Khi Thiền tông bị thất truyền vào cuối thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ thứ 20, thì Tịnh Độ tông lại có cơ hưng thịnh. Vì lúc bấy giờ Việt Nam bị lệ thuộc. Việc đi chùa, lễ Phật, theo đuổi và phát huy một tôn giáo cổ truyền có tính cách

công khai không dễ đối với người tín hữu. Cho nên mỗi người Phật tử đều tu theo pháp môn Tịnh Độ. Vì thế ở nhà người hành trì cũng có thể niệm Phật cầu vãng sanh được. Trong lúc thế sự nhiễu nhương, không có người đủ tài đức đứng ra vận động quần chúng, nên Phật giáo gần như bị quên lãng, và lúc bấy giờ chỉ còn như một đạo cúng kiến và tư nhân mà thôi. Mãi đến năm 1930-1933, khi ảnh hưởng phong trào chấn hưng Phật giáo của ngài Thái Hư Đại Sư bên Trung Hoa, thì ở khắp ba miền Nam, Trung, Bắc đều phát khởi những hội nghiên cứu Phật học và ấn hành báo chí in kinh sách để truyền bá trong quần chúng. Việc làm này cũng chỉ để cầm chừng cho đến năm 1954, sau khi đất nước Việt Nam bị chia đôi, Phật giáo Việt Nam lại bị biến chuyển dưới một hình thức khác. Trong thời gian đất nước bị nhiễu nhương như vậy, nên độc lập tự chủ không còn, đạo giáo bị khuynh đảo. Như vậy người Phật tử Việt Nam đã nương vào gì để tu niệm? Phải thành thật mà trả lời rằng, chỉ còn có pháp môn niệm Phật là thông dụng hơn cả. Vậy sự thành lập của tông này ra sao? Và do đâu mà thành lập? Và cách thức hành trì như thế nào?

Nguyên do chính là khi đức Phật Thích Ca còn tại thế có rất nhiều đệ tử tuyệt luân, những vị vua tận tình hộ đạo. Nhưng đồng thời cũng có kẻ hại Phật như Đề Bà Đạt Đa con vua Thiện Giác, anh ruột công chúa Da Du Đà La. Đồng thời có thái tử A Xà Thế, con vua Tần Bà Sa La (Bimbisala) và hoàng hậu Vi Đề Hy. A Xà Thế quen thân với Đề Bà Đạt Đa, nhưng Đề Bà Đạt Đa không phải là một thiện hữu tri thức của thái tử A Xà Thế mà là một kẻ có ác tâm, muốn xúi giục A Xà Thế soán đoạt ngôi vua, bắt giam cha vào ngục tối và đem dày mẹ trong lao ngục. A Xà Thế nghe theo lời dụ dỗ của Đề Bà Đạt Đa và đã thi hành những mưu kế của Đề Bà Đạt Đa bày sẵn. Vua Tần Bà Sa La ở trong ngục thất nhờ tu pháp Bát Quan trai giới nên thân thể được khỏe mạnh và tâm cũng được yên ổn. Ngoài ra cứ mỗi lần vào thăm, hoàng hậu Vi Đề Hy tắm rửa sạch sẽ, rồi xoa những chất sữa, cũng như chất bột vào mình và trong búi tóc, bà trộm lén quân canh mang vào

cho vua. Sau những lần tra hỏi quân cai ngục, A Xà Thế biết cha mình vẫn còn sống sót qua sự dưỡng nuôi của mẹ, nên tức tốc cho bắt giam mẹ vào ngục tối. Hoàng hậu Vi Đề Hy đau khổ quá, không hiểu do nguyên nhân gì mà kiếp này phải bị đày đọa như thế, bèn chấp tay cầu nguyện đến đức Phật. Phật đang ở tại tịnh xá động mới từ tâm phóng hào quang hiện ra trước hoàng hậu để nói cho bà nghe về kiếp trước của bà. Sau khi nghe xong, Hoàng Hậu nguyện vãng sanh về một thế giới khác, và không muốn trở lại làm người nữa, dầu là làm vua chúa để cai trị muôn dân. Đức Phật vì lòng bi mẫn phóng hào quang chiếu soi tất cả các cõi trời, người và các thế giới khác. Khi chiếu đến cảnh giới Cực Lạc của đức Phật A Di Đà ở Tây phương, bà liền sanh tâm hoan hỷ và phát nguyện vãng sanh về đó. Đó là nguyên do có pháp môn Tịnh Độ mà người thực hành đầu tiên chính là hoàng hậu Vi Đề Hy vậy.

Đức Phật nói kinh A Di Đà sau đó cho các vị Bồ Tát, Thanh Văn, Trời, người và chư thiên nghe. Kinh A Di Đà tuy ngắn gọn nhưng lại khó: khó tin, khó hiểu. Do chính đức Phật Thích Ca thuyết ra, không qua sự thừa thĩnh của chúng đệ tử Ngài hay của các vị Bồ Tát như các kinh khác, nên thường được gọi là Vô Văn tự thuyết.

Nhân đây tưởng cũng nên nói sơ qua về đức Phật A Di Đà, và các vị Bồ Tát ở cõi Tây Phương Cực Lạc. Trong kinh Bỉ Hoa có chép rằng:

“Vào đời quá khứ hằng hà sa số kiếp về trước, Ngài là vua chuyển luân tên Vô Tránh Niệm. Vua có một vị quan đại thần tên là Bảo Hải rất giàu lòng tin ngưỡng. Một hôm vua nghe đức Phật Bảo Tạng đến thuyết pháp tại vườn Diêm Phù ở gần bên thành. Ngài và quan đại thần Bảo Hải đến nghe rất lấy làm hài lòng. Vua phát tâm thỉnh Phật và đại chúng vào cung cúng dường trọn trong 3 tháng để cầu phước báu. Đức Phật Bảo Tạng khuyên vua nên phát tâm Bồ Đề cầu đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Khi đó, đức Phật Bảo Tạng liền phóng hào quang chiếu sáng, soi khắp cả thế giới của chư Phật khắp mười phương cho chúng hội cùng thấy. Bảo Hải đại thần liền tâu với vua rằng: Nay bệ hạ nhờ oai thần của Phật được thấy các thế giới, vậy bệ hạ muốn cầu lấy thế giới nào?

Vua dẫn lễ Phật, quỳ gối chấp tay phát lời đại nguyện tu hành cầu xin sau khi thành Phật, quốc độ và nhân dân của Ngài đều được trang nghiêm thanh tịnh. Do nhơn duyên ấy, sau Ngài thành Phật hiệu là A Di Đà ở cõi Tây phương Cực Lạc. Và một thuyết khác:

Đức Phật Thích Ca nói: vào thuở quá khứ lâu xa, cách hơn 10 kiếp, có một nước tên là Diệu Hỷ, vua cha là Nguyệt Thượng Luân vương, mẹ là Thù Thắng Diệu Nhân. Vương hậu sinh ra 3 người con. Người con đầu là Nhựt Nguyệt Minh, con thứ là Kiều Thi Ca và người thứ ba là Nhật Đế Chúng. Khi ấy có đức Phật ra đời hiệu là Thế Tự Tại vương Như Lai, Kiều Thi Ca bỏ ngôi vinh quý theo Phật Thế Tự Tại xuất gia, thọ tỳ kheo giới, và được Phật đặt cho tên là Pháp Tạng tỳ kheo. Ngài Pháp Tạng đối trước Phật phát ra 48 lời nguyện rộng lớn độ khắp tất cả 10 phương chúng sanh. Nếu nguyện nào chẳng viên mãn, Ngài sẽ chẳng thành Phật. Khi ấy, chư thiên rải hoa tán thán, quả đất rung động, giữa không trung có tiếng khen rằng Pháp Tạng quyết định sẽ thành Phật hiệu là A Di Đà. Như thế, chúng ta biết rằng đức Phật A Di Đà tiền thân là thái tử Kiều Thi Ca, bỏ ngôi sang xuất gia tu chứng thành quả Phật hiệu là A Di Đà.

Lại một mẫu chuyện khác trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm thí dụ hóa thành có chép Đức Phật A Di Đà kiếp trước là con của đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Ngài nhờ công đức thường giảng kinh Pháp Hoa cho chúng sanh nghe, nên sau thành Phật hiệu là A Di Đà ở cõi Tây phương Cực Lạc.

Trên đây là 3 truyền thuyết có liên quan về vị giáo chủ cõi Tây phương Cực Lạc. Sau đây là tiểu sử của 2 vị Bồ Tát đứng hầu cận bên đức Phật A Di Đà.

Có những vị Bồ Tát và những vị Phật không thể hiện bằng hình thể trong thế giới Ta Bà này, như đức Phật A Di Đà, đức Phật Di Lặc, đức Phật Dược Sư, Bồ Tát Quan Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí v.v... nên chúng sanh khó hiểu và khó tin. Nhưng chính đức Phật Thích Ca đã nói lên điều đó. Nhờ vậy chúng ta hiểu được lịch sử của các Ngài.

Quán Thế Âm Bồ Tát tiếng Phạn là Avalokiteśvara, tiếng Tây Tạng là Tchenrejigs, tiếng Tàu là Kouan-Yin, tiếng Nhật là Kan-non. Người ta cũng còn gọi Ngài là Quán Tự Tại, Từ Tâm Bất Sát, Quán Thế Âm nghĩa là nghe xét các âm thanh của chúng sanh trong pháp giới. Bồ Tát Quán Thế Âm thường được người Phật tử ở Viễn Đông tôn trọng theo hình nữ nhơn. Người Phật tử Tây Tạng tôn trọng Ngài theo hình nam nhơn, vì cho rằng Ngài lãnh phần hỗ trợ xứ Tây Tạng. Họ lại nhận rằng chính Ngài chuyển hóa và hiện thân của đức Dalai Lama-Phật sống xứ Tây Tạng.

Ngài có 12 mặt, một ngàn tay và một ngàn mắt với 108 tên gọi khác nhau, và có 32 thân biến hóa để cứu độ chúng sanh. Ngài có dự nghe đức Thích Tôn diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma Pundarika). Trọn phẩm Phổ Môn trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa xưng tụng công đức và lòng từ bi cứu thế của Ngài. Hễ ai thờ Ngài, ắt được các sự phước đức. Ai cầu nguyện và niệm tưởng Ngài, được sức lành của Ngài chở che và cứu trợ trong các nạn nguy.

Có một lúc, từ Cực Lạc thế giới (Sukhovati) Ngài phụng lệnh đức Phật A Di Đà (Amitabha) sang cõi Ta Bà, đem lời xưng tán đức Phật Thích Ca và bàn luận đạo pháp với đức Phật Thích

Ca. Vì lòng từ bi cứu khổ cứu nạn chúng sanh và muốn tuyên dương Phật pháp, Ngài tùy tiện hiện thân thuyết pháp. Khi làm Phật, khi làm Bồ Tát, khi làm Duyên Giác, khi làm Thanh Văn, khi làm Tiên, khi làm quỉ, thần, khi làm quốc vương hoặc đại thân, trưởng giả, tỳ kheo, cư sĩ... Ngài cũng hiện thân phụ nữ để dễ hóa độ chúng sanh nữa. Ai gặp phải những cảnh ngộ nguy cấp, thành tâm đảnh lễ Ngài, thế nào cũng được toại nguyện. Kẻ bị nạn lửa hoặc nạn nước mà muốn thoát ra, kẻ bị đắm thuyền mà muốn được vào bờ, kẻ bị bỏ oan nơi núi cao động vắng, kẻ bị giặc cướp hãm hại, kẻ bị tra khảo tù tội, kẻ bị ếm chú bùa thư, kẻ bị ác thú bao vây, rắn độc toan hại hoặc đàn bà muốn cầu sanh trai lành gái đẹp mà chiêm ngưỡng lễ bái đức Quán Thế Âm, thì thế nào cũng được toại nguyện. Như những ai thọ trì danh hiệu Ngài, dầu có tham lam dâm dục, sân nhuế và ngu si, dần dần thoát khỏi cảnh hôn mê ấy, trở nên thanh tịnh, an lạc và trí tuệ. Đó là thần lực của đức Quán Thế Âm trong phẩm Phổ Môn thứ 25 của kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Kinh Địa Tạng phẩm thứ 12, đức Phật Thích Ca có khen Ngài Quan Âm rằng: ở thế giới ta bà này, nhà Người có nhân duyên lớn hoặc Thiên hoặc Long, hoặc nam hoặc nữ, hoặc thần hoặc quỉ, cho chí chúng sanh tội khổ trong sáu nẻo, hãy nghe danh nhà Người liền tán thân; thấy hình nhà Người phát tâm luyến mộ, thì những chúng sanh ấy đều không thối chuyển đạo quả Bồ Đề, thường sanh ở cõi trời, cõi người hưởng phước vui màu nhiệm, và đến hồi nhơn quả tới kỳ thì gặp được Phật thọ ký.

Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 6, đức Quán Thế Âm Bồ Tát sở trường phép tu Tam Muội về căn tai. Ngài đắc căn tai viên thông hồi đời đức Phật quá khứ cách nay hàng hà sa số kiếp, tên là Quán Thế Âm. Đức Phật Quán Thế Âm tại giữa đại hội có thọ ký cho Ngài danh hiệu là Quán Thế Âm. Vì vậy, trải qua các kiếp Bồ Tát vẫn giữ tên là Quán Thế Âm.

Lại trong kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni có chép rằng: lực oai thần của Quán Thế Âm Bồ Tát không có thể nào suy xét, bàn luận cho xiết. Hồi đời quá khứ cách nay vô lượng kiếp, Ngài đã thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Vì nguyện lực Đại Bi, muốn làm cho chúng sanh được an lạc, nên Ngài hiện thân làm Bồ Tát.

Vị Bồ Tát thứ hai, tượng trưng cho trí tuệ, cũng hầu cận bên đức Phật A Di Đà ở cõi Tây phương Cực Lạc là đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Tiếng Phạn gọi là Mahasthama hay Mahathamaprapta, là một bậc có được thể lực oai thần to lớn cùng cực. Theo kinh Bi Hoa, một đời trước, Ngài là thái tử Ni Ma, con vua Vô Trách Niệm. Vua gặp Phật Bảo Tạng phát tâm Bồ Đề và ngộ được chân lý. Thái tử cũng phát tâm tu hành, phụng sự Phật Bảo Tạng và chúng Tăng trong 3 tháng, và phát nguyện cầu thành Phật đạo. Đức Phật Bảo Tạng thọ ký cho và bảo Ngài sẽ là Đại Thế Chí Bồ Tát ở cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Đại Thế Chí oai thần rộng lớn, dùng trí tuệ sáng suốt soi khắp mọi phương, khiến cho mọi loài chúng sanh đều nhờ ơn đức Ngài mà thoát khổ trong 3 đường dữ. Ngài bước chân tới đâu thì tất cả cõi đại thiên thế giới đều chấn động, làm cho cung điện của ma vương đều nghiêng ngã. Vì oai thần như vậy, nên gọi là Đại Thế Chí. Khi đức Phật Thích Ca xuất thế, ngài Đại Thế Chí có hiện thân đến làm đệ tử đặng trợ dương Phật sự, giáo hóa chúng sanh.

Trong hội Lăng Nghiêm, ngài Đại Thế Chí có trình pháp tu với đức Phật Thích Ca như thế này: Tôi còn nhớ hồi thuở kia, gặp Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang, Ngài có dạy Tôi pháp “Niệm Phật Tam Muội”. Ví như hai người, một bên chăm nhớ, một bên cứ quên, thì hai người ấy dầu có gặp nhau cũng như không gặp. Nếu cả hai người đều có lòng nhớ nhau, thì bao giờ cũng gặp và chẳng hề xa nhau. Chư Phật đối với chúng sanh như mẹ đối với con. Mẹ thương con nhớ con, song con chẳng thương chẳng nhớ, thì chẳng bao giờ gặp nhau được.

Ngược lại, nếu con thương mà mẹ cũng hay nhớ nghĩ đến con thì thường gặp nhau vậy. Nếu chúng sanh niệm Phật, nhớ Phật, thì trong đời này hoặc đời sau, ắt sẽ gặp Phật thấy Phật, gần Phật và được tâm sáng suốt. Tôi nhờ niệm Phật nên chúng được phép Vô Sanh Nhẫn ở cõi nay để tiếp dẫn người niệm Phật về cõi Tịnh Độ. Ngài đã từng theo đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sanh ở cõi Tịnh Độ. Ngài thường hầu cận bên tay mặt của đức Phật A Di Đà ủng hộ Phật trong các cuộc thuyết pháp. Còn đức Quán Thế Âm Bồ Tát đứng bên trái của Phật. Đức Quán Thế Âm tượng trưng cho từ bi, đức Đại Thế Chí tượng trưng cho trí tuệ. Trí tuệ và từ bi hợp nhau tạo thành ngôi chánh giác. (Theo Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn).

Trên đây chúng ta đã hiểu qua lai lịch của đức Phật A Di Đà và hai vị Bồ Tát hầu cận Ngài. Còn cảnh giới Cực Lạc như thế nào và cách niệm Phật như thế nào để được vãng sanh, sau đây chúng ta nên tìm hiểu tiếp:

Trong kinh A Di Đà, đức Phật Thích Ca có dạy cho ngài Xá Lợi Phất biết rằng, cách thế giới Ta Bà này độ chừng 100 ngàn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc. Nơi đó có đức Phật A Di Đà, đức Quán Thế Âm Bồ Tát và đức Đại Thế Chí Bồ Tát đang thuyết pháp độ sanh. Nếu có những chúng sanh nào trước khi lâm chung một lòng xưng danh hiệu Ngài cho được nhất tâm bất loạn, không cho xen một tạp niệm nào vào, thì Ngài sẽ tiếp dẫn về cõi Tây phương Cực Lạc. Thế giới ấy gồm toàn các bậc Bồ Tát, Thánh chúng không còn sanh lại làm người trong vòng luân hồi sanh tử nữa. Con người ở cõi đó không còn già, không bệnh, không chết, không ân oán báo hại nhau như ở thế giới Ta Bà của chúng ta. Vậy nếu người nào tin, nên hết một lòng tín nguyện mà xưng niệm danh hiệu của Ngài. Niệm cho được nhất tâm bất loạn, nghĩa là không loạn động gì, và niệm từ 1 cho đến 7 ngày thì sẽ được vãng sanh, và chỉ niệm có 6 chữ “Nam mô A Di Đà Phật” thôi. Phương pháp mới nghe qua như quá dễ dàng, nhưng điều

căn bản để được vãng sanh là cần phải hội đủ 3 yếu tố chính sau đây.

Trước nhất hành giả phải phát lòng tin. Trong kinh Hoa Nghiêm có dạy rằng: lòng tin là mẹ sinh ra các công đức khác. Nhưng tin cái gì mới được? Tin người, tin ta, tin sự, tin lý, tin nhân, tin quả. Đầu tiên ta phải tự tin ta và phải chính do ta phát nguyện vãng sanh về thế giới Cực Lạc. Kế tin người khác, tức là tin lời đức Phật Thích Ca nói là đúng không hư vọng. Vì Ngài có trí tuệ, thấu suốt được quá khứ, vị lai và hiện tại, nên ta tin lời Ngài là đúng. Thứ nữa tin việc làm của ta sẽ có kết quả chắc chắn, vì đúng với giáo lý và tôn chỉ của đức Phật A Di Đà đã dạy qua lời giới thiệu của đức Bồ Sư Thế Tôn. Ta phải tin rằng gây nhân niệm Phật, ắt sẽ được vãng sanh Tịnh Độ. Lòng tin phải hội đủ những điều kiện ấy mới vững bền được. Sau khi đã tin vững vãng, phải phát nguyện vãng sanh và cuối cùng là niệm danh hiệu của đức Phật A Di Đà, tức thực hành pháp tu vậy.

Theo các tông phái khác như Thiên hoặc Luật tông do tự tu và tự chứng, nhờ tự lực của chính mình, không nhờ vào tha lực. Nhưng ở pháp tu Tịnh Độ, ngoài việc tự lực, còn phải nhờ vào tha lực của đức Phật A Di Đà. Điều ấy có trái với giáo lý của đạo Phật không?

Cái tha lực ở đây chỉ là sức trợ niệm cho hạnh giả, vì thế không có gì trái nghịch hết. Người có đầy đủ căn cơ và nghị lực tu theo Thiên và Luật tông, cũng giống như đứa trẻ đủ ngày tháng biết đi biết chạy không cần sự dìu dắt của người mẹ. Còn tu Tịnh Độ có khác, vì đời này chúng sanh phước mỏng nghiệp dày, chướng nhiều huệ ít, như đứa con sinh thiếu tháng phải cần sự dìu dắt của ba mẹ mới có thể đi được. Tu pháp môn Tịnh Độ mặc dù nhờ vào tha lực, nhưng hành giả phải phát lòng tin, nguyện được vãng sanh, cũng như phải thực hành pháp tu, mới có thể nhờ vào tha lực của đức Phật A Di Đà được. Nếu không có gì cả, Phật

cũng không tiếp dẫn ta về Tây phương. Vì rằng mẹ có nhớ đến con, nhưng con không đoái hoài tới mẹ và chưa bao giờ muốn gần mẹ, thì hai mẹ con vẫn còn xa cách nhau mãi. Đó là một số nguyên tắc căn bản của người tu theo pháp môn Tịnh Độ mà ngày nay đa số người Phật tử Việt Nam vẫn hành trì.

Năm 1964 sau khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất thành hình, có 20 tông phái Phật Giáo tại Việt Nam cố gắng kết hợp ngồi chung lại với nhau và ký kết vào bản hiến chương của Giáo Hội. Các giáo phái thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất, hầu hết đều tu theo pháp môn Tịnh Độ, còn ngoài ra Thiền tông và các phái Phật Giáo khác không đáng kể. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất bao gồm các Tăng sĩ cũng như Cư sĩ của 3 miền đất nước Việt Nam, và hầu hết đều theo Đại thừa Phật giáo-chuyên tu về pháp môn Tịnh Độ (Sẽ nêu ra một vài giáo phái sau). Giáo phái Phật giáo nguyên thủy Việt Nam thuộc Tiểu Thừa, Giáo phái thứ 3 là Phật giáo Theravada của người Miên sinh trưởng tại Việt Nam, Giáo phái Lục Hòa Tăng (tu theo Tịnh Độ), Phật giáo Cổ Sơn Môn hay cũng còn gọi là Phật Giáo cổ truyền Việt Nam (theo tông Tịnh Độ). Phật Giáo Khất Sĩ Việt Nam, Phật Giáo Hòa Hảo (chỉ riêng Việt Nam thôi), Phật giáo Tứ An, Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật Giáo Hoa Tông (người Việt gốc Hoa), Phật giáo Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm (người Hoa Kiều), Tịnh Độ Cư Sĩ Tịnh Độ tông, Hội Linh Sơn Phật học, Hội Lương Xuyên Phật học, Hội Phật học Nam Việt, Thiền Tịnh Đạo Tràng, Đạo Hiếu Nghĩa Tứ Ân (ở tỉnh Phong Dinh), Phật giáo Long Hoa Huỳnh Đạo (ở Cà Mau) và cuối cùng giáo phái thứ 20 là Hòa Đồng Tôn giáo.

Trong 20 giáo phái nêu trên, hầu hết đều có tu pháp môn niệm Phật. Tuy cũng có phái tu theo Thiền, nhưng có lẽ ít hơn tu pháp môn Tịnh Độ. Theo quyển Phật Giáo Việt Nam ngày nay của cô Hòa Thượng T. Thiện Hoa (xuất bản phổ biến nội bộ bản thảo) năm 1971 thì trên toàn cõi miền Nam Việt Nam (từ vĩ tuyến

17 trở vào Nam), có tất cả 58 tỉnh hội. Trong số đó chỉ có 21 tỉnh giáo hội báo cáo đầy đủ chi tiết về số chùa chiền, tự viện và số Tăng Ni hiện tu học tại các tỉnh cho Giáo Hội trung ương, còn lại 37 tỉnh chưa thu thập. Có cả thấy là 3.079 ngôi chùa lớn nhỏ trong 27 tỉnh, và số Tăng Ni trên toàn quốc ước chừng 23.231 vị. Có hơn 2/3 số chùa chiền cũng như Tăng sĩ đều theo về pháp môn tu Tịnh Độ. Như vậy, ta có thể kết luận rằng Phật Giáo Việt Nam ở thế kỷ thứ 20 hơn 2/3 đều theo tông Tịnh Độ, áp dụng pháp tu niệm Phật, cầu nguyện vãng sanh. Tuy nhiên con số này chỉ mới phỏng chừng thôi. Vì sau năm 1975, niềm tin của người Phật tử Việt Nam phải trải qua một cuộc đổi đời giữa tôn giáo và chủ nghĩa duy vật, nên khó có thể kết luận chính xác được. Tuy nhiên, nhìn vào lịch sử phát triển và chấn hưng của Phật Giáo nước nhà, chúng ta cũng có thể ghi nhận như vậy.



TĂNG ĐOÀN

Những phần trên đã trình bày về đức Phật và giáo pháp của Ngài cũng như một ít chi tiết về lịch sử. Phật tượng trưng cho vô tướng, pháp tượng trưng cho vô ngã và phần thứ ba cũng khá quan trọng là Tăng, tượng trưng cho vô trụ. Tăng được định nghĩa là một đoàn thể hòa hợp, sống không có gia đình, là trung gian giữa thế gian và xuất thế gian. Tăng còn được phân thành nhiều hạng khác nhau là Thánh Tăng và Phàm Tăng.

Thánh Tăng là những bậc đệ tử của Phật đã chứng được A La Hán, Thanh Văn hoặc Duyên Giác. Còn các vị Bồ Tát không đề cập đến, vì các Ngài đã giác ngộ trước khi đức Thế Tôn giáng thế. Nói đến Phàm Tăng là những Tăng sĩ từ phàm phu xuất gia đầu Phật, cạo đầu, mặc y hoại sắc, sống đời thanh tịnh, đang học pháp xuất thế, mong thoát ly sanh tử luân hồi.

Khi đức Phật còn tại thế, Ngài có rất nhiều đệ tử cả hai giới xuất gia cũng như tại gia. Trong số đệ tử xuất gia có 10 vị nổi bật nhất sẽ đề cập tới ở phần dưới đây và một số các đệ tử tại gia. Đệ tử của Phật gồm đủ mọi hạng người, từ hàng Công tôn vương tử chôn triều đình đến cả bậc trưởng giả giàu sang tại Ấn Độ lúc bấy giờ, cũng như hàng hạ tiện bình dân đều không thiếu mặt trong giáo hội của Ngài. Để đơn cử vấn đề tế độ của đức Phật bình đẳng đối với chúng sanh, chúng ta thử tìm hiểu qua cuộc đời của những vị đệ tử của Phật.

Ngài Xá Lợi Phất, tiếng Phạn gọi là Cariputta, Tàu dịch là Thu Tử. Ngài là một vị đệ tử có trí huệ bậc nhất của đức Phật

Thích Ca hay còn gọi là bậc Đại A La Hán. Xá Lợi Phất cùng tuổi với Phật, nhưng Ngài tịch trước đức Phật. Xá Lợi Phất sanh tại xứ Nalanda, con của ông Tishya và bà Carika. Lúc mang thai mẹ Ngài là người rất thông minh, giảng kinh luận đạo rất hay vượt hơn cả cha Ngài và cậu là Dirghanakha, một nhà học giả nổi danh đồng thời. Sau khi ra đời, ngài Xá Lợi Phất thông minh xuất chúng, bàn luận đạo lý và diễn giảng kinh sách Bà La Môn hay hơn cha nữa, và Ngài rất nổi danh. Trong một cuộc lễ tại thành Vương Xá (Rajagriha), Ngài gặp một người đạo cao học rộng. Đó là ngài Mục Kiền Liên (Maudgalyayana) và kết bạn thân với nhau. Hai người đều đi thọ lễ xuất gia, và đến thành Vương Xá hỏi đạo 6 vị sư danh tiếng. Song hai người không được thỏa mãn. Vì những điều của các luận sư kia chưa giải quyết được tất cả những chỗ nghi ngờ của hai người. Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên theo thọ giáo ông Sà Nà Đa (Sanjaya), một vị trong hàng lục sư. Hai Ngài thay quyền thầy để giáo hóa 500 đệ tử. Khi tịch, ông Sà Nà Đa chỉ cho hai Ngài tìm đến đức Phật Thích Ca để cầu đạo. Hai Ngài có nguyện với nhau rằng, nếu một trong hai người, ai chứng đạo trước thì sẽ chỉ cho nhau. Hai Ngài đến thọ giáo với đức Phật, và chẳng bao lâu đều chứng được quả A La Hán. Ngài Xá Lợi Phất cầu Phật giảng một số kinh pháp. Ngài cũng dự nghe nhiều kinh điển do đức Phật thuyết giảng tại nhiều nơi. Thỉnh thoảng Ngài cũng dùng thần thông để hóa độ chúng sanh. Trong kinh Pháp Hoa đức Phật có thọ ký cho ngài Xá Lợi Phất rằng, sau này sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai (Padmaprabha) và cõi của đức Phật ấy tên là Ly Cầu (Viradja) thế giới.

Trong kinh Niết Bàn đức Phật có dạy rằng, trong hàng các đệ tử, Xá Lợi Phất là bậc lợi căn hơn hết, tức là có trí tuệ đệ nhất, còn Châu Lợi Bàn Đà là người độn căn hơn hết. Nhưng Phật không vì thế mà thuyết pháp riêng cho Xá Lợi Phất, còn quên đi Châu Lợi Bàn Đà.

Sau khi ngài Xá Lợi Phất viên tịch, có một người thí chủ ở nước Xá Vệ (Crâraṣṭi) có xây tháp để thờ xá lợi của Ngài. Mỗi năm vua nước Câu Tát La (Kocaka) có lập ra một kỳ lễ kỷ niệm Ngài. Trong kỳ lễ ấy vua sắc bỏ thuế má cho các thương gia ngoại quốc. Ngài Xá Lợi Phất có truyền lại hai bộ sách là: Xá Lợi Phất tập di môn tức luận 20 quyển và A Tỳ Đàm luận gồm 30 quyển.

Ngài Mục Kiền Liên, tiếng Phạn là Maudgalyayana hay Moggalâna, viết tắt là Mục Liên. Vì tôn xưng, người ta còn gọi là Đại Mục Kiền Liên hay Ma Ha Mục Kiền Liên. Một vị Đại Thanh Văn, La Hán, và được Phật khen là bậc thần thông đệ nhất trong chúng đệ tử Ngài. Mục Kiền Liên là con của ông Maudgala. Ngài học rộng, có đức hạnh và trí tuệ. Trước khi theo đạo Phật, Ngài đã từng làm bậc thầy và có 500 đệ tử theo hầu. Ngài vốn dòng phong lưu sang trọng. Trong khi dự một cuộc lễ ở thành Vương Xá, Ngài làm quen với ngài Xá Lợi Phất. Hai người giao kết với nhau là sẽ xuất gia học đạo. Sau khi về nhà Ngài xin phép nhưng cha mẹ không thuận, bạn bè xin dùm, nhưng cũng đều không được. Ngài nhất định bỏ ăn, cha mẹ sợ nên cho phép. Sau đó Ngài đến cư xá Nalanda để gặp ngài Xá Lợi Phất. Cha mẹ ngài Xá Lợi Phất cũng thuận theo một cách dễ dàng. Hai người đi đến thành Vương Xá nghe 6 nhà sư ngoại đạo thuyết pháp. Lúc đó 6 vị sư ấy đều rất nổi danh. Song hai người không được thỏa mãn, bèn tìm tới ông Yangdayrgyal Sanjaya xin theo làm đệ tử. Ông này tươi cười và cho hay rằng sẽ có đức Phật đến thành Vương Xá và hai người sẽ trở thành đệ tử của đức Phật. Ngài Mục Kiền Liên và ngài Xá Lợi Phất có giao ước với nhau rằng, trong hai người, nếu ai đạt đạo trước thì mách cho người kia. Xá Lợi Phất nhân gặp sư Át Bệ (Acvajit), đệ tử của đức Phật và được vị này đem sự huyền bí của đạo Phật chỉ dẫn. Ngài lấy làm hân hạnh, bèn cho ngài Mục Kiền Liên hay việc ấy. Hai Ngài liền quy y Tam Bảo. Ngài Mục Kiền Liên mới gặp phép Phật được 7 ngày đã đoạn xong các chương ngại phiền não và đắc được quả A La Hán. Ngài là vị đệ tử có phép thần thông bậc nhất, hơn các vị tỳ kheo khác. Ngài còn nêu

gương hiếu thảo muôn đời. Đó là việc Ngài hiện thân thông vào địa ngục cứu mẹ là bà Thanh Đề thoát kiếp đọa lạc. Ngài có bạch Phật nói kinh Vu Lan để dạy đạo hiếu cho những người sau này. Chính Ngài cũng đã khai thỉnh đức Thế Tôn thuyết nhiều thời kinh khác nhau để chúng hội được lợi lạc. Đức Phật đã nói qua tiền kiếp của ngài Mục Kiền Liên trong nhiều đời. Ngài đã giảng thế độ sanh, và đã có dự nghe nhiều cuộc thuyết pháp của đức Phật. Ngài tịch đồng thời với ngài Xá Lợi Phất và trước đức Phật Thích Ca. Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho ngài Mục Kiền Liên và nói rằng, về sau Mục Kiền Liên sẽ thành Phật hiệu là Đa Ma La Bát Chiên Đàn Hương (Tamala-patrachandanagandha) Như Lai. Cõi thế giới tên là Ý Lạc (Manôbhirama), kiếp tên là Hỷ Mãn (Ratipra-pura). Trong Đại Tạng kinh, bộ Mục Kiền Liên pháp uẩn tục luận do Ngài nói ra gồm 12 quyển vậy.

Ngài Ma Ha Ca Diếp, tiếng Phạn là Maha-Kacyapa, được đức Phật khen là giữ hạnh Đầu Đà đệ nhất (tu khổ hạnh), Ca Diếp hay còn gọi là Đại Ca Diếp, tàu dịch là Âm Quang (uống lấy hào quang). Sau khi đức Phật Thích Ca thành đạo 3 năm, Ngài Ca Diếp đến xin quy y nhập pháp. Ngài là con một nhà Bà La Môn sang trọng, nhưng tự tính rất sớm, trọn đời không biết việc ái ân là gì. Ngài có vâng lệnh cha mẹ cưới vợ, nhưng hai người không ăn ở cùng nhau mà mỗi người tự lo tu hành. Sau khi quy y với đức Phật, Ngài tu hành rất chín chắn. Trước khi tịch, đức Phật truyền tâm ấn cho Ngài và phong làm Tổ sư đầu tiên, nắm giữ nền móng của Phật Giáo và làm chủ trương quản giáo hội Tăng Già. Ngài là vị Đại đệ tử đứng hàng thứ ba của Phật, và đồng thời là sơ Tổ trong 28 vị Tổ giữ chánh truyền Phật Giáo tại Ấn Độ.

Sau khi đức Phật viên tịch, Ngài Ma Ha Ca Diếp nhóm họp 500 vị A La Hán tại thành Vương Xá kết tập kinh điển lần thứ nhất, lập thành ba Tạng. Ngài A Nan tuyên lại các kinh đức Phật đã thuyết giảng, ngài Ưu Bà Ly đọc lại Tạng Luật và ngài Ca

Diếp chủ tọa việc soạn Tạng luận. Tuy nhiên kinh điển chưa viết thành văn tự.

Theo lẽ ngài Ca Diếp phải tuyên dương lại tạng kinh, vì Ngài được nghe đức Phật thuyết giảng từ đầu cho đến cuối, suốt trong thời gian 46 năm. Trong khi đó ngài A Nan chỉ xuất gia trên 20 năm, từ khi Phật thành đạo, lại phải trùng tuyên tất cả các kinh đức Phật thuyết giảng trong 49 năm. Vì ngài A Nan là vị đại đệ tử có trí tuệ thông minh, và nhớ lâu bậc nhất. Tuy nhiên, chúng ta không hiểu có còn thiếu sót gì không?

Sau khi truyền y bát cho ngài A Nan làm đệ nhị Tổ, ngài Ca Diếp vào núi Kê Túc mà thị tịch. Trong hội Pháp Hoa đức Phật có thọ ký cho ngài Ma Ha Ca Diếp về sau sẽ thành Phật hiệu là Quang Minh (Racmiprabhasa) Như Lai. Phật Quang Minh thọ 12 tiểu kiếp. Ngài suốt đời tu hạnh Đầu Đà, đến tuổi về già, đức Phật thấy Ngài khổ nhọc, muốn đem Ngài về tịnh xá để ở, nhưng Ngài không vâng nhận. Vì Ngài quyết giữ hạnh tu cho đến cuối đời mới thỏa nguyện.

Ngài A Na Luật là vị đại đệ tử thứ tư. Tiếng Phạn là Anuradha, cũng còn gọi là A Nậu Lô Đà. Ngài là một vị tôn giả cùng họ với đức Phật và là con nhà chú, cũng ở thành Ca Tỳ La Vệ. Sau khi hay được đức Phật thành đạo và hóa độ cho nhiều người, ông tìm đến thọ giới xuất gia một lượt với các ông Bạt Đề (Bhadrika), Kim Kỳ La (Kimbila), A Nan (Ananda) và Đề Bà Đạt Đa. Sau khi đắc quả A La Hán, A Nậu Lô Đà thường độ cho nhiều người, trong số có một người kỹ nữ. Nguyên một hôm đi xa, nhằm lúc tối, Ngài ghé vào quán nghỉ đêm lại gặp quán của một cô kỹ nữ. Cô ta mời Ngài vào phòng cô và đem lời trêu ghẹo. Ngài dùng phép thần thông bay lên trên không. Thấy phép lạ, cô kỹ nữ thụp xuống lạy và nguyện quy y theo Phật pháp, trở nên một tín nữ đứng đắn.

Ngài tu hạnh từ bi và nhẫn nhục rất cao quý. Một thiếu phụ có chồng bên xứ Xá Vệ, giận nhà chồng nên trở về nhà cha mẹ ở thành Tỳ Xá Ly. Cũng trong lúc đó, ngài A Nậu Lâu Đà đi một đường từ Xá Vệ đến Tỳ Xá Ly. Thiếu phụ ấy muốn đi chung để được che chở. Ông từ bi và thành thật nên nhận lời. Người chồng thiếu phụ theo kịp, thấy cảnh hai người đi chung, ngỡ là Ngài dắt vợ của anh ta đi. Anh ta giận lắm và đánh Ngài. Ngài A Nậu Lâu Đà nín thinh và nhập định. Chồng cô ta mới trở mặt và làm vui, không dám nghĩ quấy cho Ngài nữa và tỏ lời xin lỗi. Cũng như nhiều vị đại đệ tử khác, ngài A Nậu Lâu Đà thường du hành theo Phật và dự nghe nhiều cuộc thuyết pháp. Ngài có dự nghe Phật thuyết bộ kinh rất ráo Diêu Pháp Liên Hoa, trước khi đức Phật nhập Niết Bàn, và được Phật thọ ký cho quả Chánh Đăng Chánh Giác.

Đức Phật mách rằng A Nậu Lâu Đà và 500 vị đệ tử La Hán đương nghe Phật thuyết pháp sẽ lần lượt thành Phật, cả thầy đồng một danh hiệu là Phổ Minh Như Lai (Samantapra Bhasa). Ngài được đức Phật khen là thiên nhãn đệ nhất. Khi đức Phật tịch, Ngài A Nậu Lâu Đà (A Na Luật) có hiện lên thiên cung châu hoàng hậu Maya, mẹ sanh của đức Phật Thích Ca, và cho bà hay rằng đức Phật đã nhập Niết Bàn.

Ngài Tu Bồ Đề là vị đại đệ tử thứ 5 của đức Phật. Tu Bồ Đề tiếng Phạn gọi là Subhuti, cũng viết là Tu Phù Đề. Tu Bồ Đề là một bậc Thanh Văn trong số 10 đệ tử nổi tiếng về sự hiểu rành rẽ và biện giải lý chơn không của đức Thế Tôn.

Ngài là con của một người Ba La Môn tên là Bhuti. Lúc nhỏ có tụng đọc các kinh sách của Bà La Môn. Ngài có xuất gia tu theo phái Tiên một thời gian. Sau khi hay có Phật ra đời, Ngài đến xin Phật thọ giáo và đắc quả A La Hán. Trong tập Bát Duyên kinh có chép rằng trong những đời về trước, Tu Bồ Đề thường hay nóng giận và ngang trái, nên tuy có thiện căn mà phải đầu thai nơi

loài rồng (Nagas). Qua đời chót, trước khi chết có mở lòng lành đối với các vị Thanh Văn, nên được sanh làm người và đắc quả A La Hán. Ngài tu thành đạo là nhờ trước kia-hồi đức Phật Ca Diếp ra đời- có quy y thọ giới xuất gia nói Phật Ca Diếp và tinh tấn tu trì. Ngài được đức Phật Thích Ca khen là đệ nhất về sự ở vào cảnh giới trí tĩnh lạc, không tịch.

Ngài Tu Bồ Đề có khái thỉnh đức Phật thuyết kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, Phật giải rất tinh tường về lý chân không.

Trong hội Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho ngài Tu Bồ Đề và phán rằng về sau sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng (Caciketu); thế giới của Phật này tên là Bảo Sanh (Ratnasambhava), kỳ kiếp của Ngài là Hữu Bảo (Ratnâ-vabhâsa).

Ngài Phú Lô Na là vị đại đệ tử thứ 6 của đức Phật. Tiếng Phạn gọi là Purna, là một bậc đại Thanh Văn. Ngài là con của một người Bà La Môn rất giàu có sang trọng ở thành Ca Tỳ La Vệ, làm quốc sư ở triều vua Tịnh Phạn.

Thọ giáo với đức Phật, Ngài đắc quả A La Hán. Ngài sinh ra cùng một ngày với đức Phật. Vốn người nghiêm chỉnh thông minh, không ưa việc trần thế, khi đức Thích Ca xuất gia, Ngài với 30 người bạn khác cũng xuất gia tu theo phép Bà Lê Bà Già Ca ở núi Tuyết sơn (Himalaya). Khi đức Thích Ca thành Phật, Ngài chứng Tứ Thiên và Ngũ Thông. Ngài dùng Thiên Nhãn Thông xem thấy Phật thuyết pháp tại vườn Lộc Uyển, bèn cùng với các bạn bay đến chỗ Phật để nhập môn. Chẳng bao lâu, Ngài chứng quả A La Hán. Ngài được đức Phật công nhận là thuyết pháp đệ nhất trong hàng các đệ tử. Đức Phật có phái Ngài sang nước Du Lư Na để truyền bá đạo pháp, nhưng người nước ấy rất hung tợn. Tuy vậy, Ngài sang đó giáo hóa được thành tựu, sau Ngài tịch luôn tại nước ấy.

Trong hội Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho Phú Lâu Na, và nói rằng về sau sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai (Dharmaprabhāsa).

Ngài Ca Chiên Diên là vị đại đệ tử thứ 7 của đức Phật. Tiếng Phạn gọi là Kātyāna hay Kātyāyana, một vị đại Thanh Văn.

Vì tôn trọng Ngài là một bậc Đại Thánh, trong kinh thường gọi là Ma Ha Ca Chiên Diên. Ngài dòng dõi Bà La Môn, quê ở miền Nam Thiên Trúc, con của ông Ca Chiên (Kātyā). Khi đức Phật độ cho Ngài thì giảng về thuyết Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên. Đức Thích Tôn có phái Ngài đi cùng với 500 vị Sa Môn khác đến thành Pradyota viếng vua Videha. Ngài có đi ngang qua thành Kampakubja. Tại thành này, Ngài có một người bạn, và con gái của người bạn ấy sau gả cho vua Videha. Vua Videha cất nhiều tịnh xá (Vihara) và cúng dường nhiều món cho mấy bạn đồng hành của Ngài Ma Ha Ca Chiên Diên.

Ngài là cháu của đạo sĩ A Tư Đà (Asita). Chính ông này đã ra mắt đức Thế Tôn lúc mới giáng sinh và đoán biết những tướng phát nơi Thái Tử. Ngài Ca Chiên Diên thọ giáo với ông A Tư Đà, chứng được Tứ Thiên, Ngũ Thông. Sau khi A Tư Đà tịch, Ngài được vua nước Ma Kiệt Đà thỉnh về làm đạo sư. Về sau, vì không hiểu hai câu kệ, Ngài tìm đến đức Phật xin giải giúp. Nhon dịp ấy Ngài quy y và đắc quả A La Hán. Ngài được đức Phật công nhận là bậc luận giải đệ nhất trong hàng các đệ tử. Ngài thường hay theo hầu Phật và được nghe Phật thuyết pháp nhiều thời kinh Đại thừa.

Trong hội Pháp Hoa, đức Phật đã thọ ký cho Ngài và phán rằng về sau Ngài sẽ thành Phật hiệu là Diêm Phù Na Đề Kim Quang (Djambūnadīpabha).

Ngài Ưu Bà Ly là vị đại đệ tử thứ 8 của đức Phật. Ngài có nhiều đặc điểm lạ thường hơn những vị trên. Tiếng Phạn gọi là Oupali, là một vị đại A La Hán. Ngài là một người thợ cạo của các vị công tử giòng họ Thích ở thành Ca Tỳ La Vệ. Ngài xuất gia làm đệ tử của Phật và được đức Phật khen là trì luật đệ nhất.

Một hôm, 6 ông hoàng họ Thích: A Na Luật hay là A Nậu Lô Đà (Anouroudha), Bạt Đề (Bhadrika), Bhrigou, Kim Tỳ La (Kimbila), Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) và A Nan Đà (Ananda) dắt nhau đi xuất gia gặp Ngài, bèn cỡi đồ trang sức, tất cả châu báu mà cho. Người thợ cạo hỏi thăm, mới hay sáu vị ấy đến thế giới nơi đức Phật. Ông tự nghĩ người ta giàu sang đáng bực mà còn bỏ tất cả gia thế, còn ta lại đi lãnh châu ngọc của người ta bỏ lại hay sao? Lại còn giữ cái tiệm cạo râu làm gì? Ngài liền treo châu báu trên cây, nguyện đồ ấy cho người nào gặp được, rồi chạy theo 6 ông hoàng đến thọ phép xuất gia nơi đức Phật. Họ đồng ý với nhau và giao ước đến nơi sẽ để Ngài thọ giới trước. Điều đó chứng tỏ rằng 6 ông đã hủy bỏ sự phân chia giai cấp. Ngài rất tinh tấn trong việc thiền định, nên chẳng bao lâu liền đắc quả A La Hán.

Trong tập Bá Duyên kinh (100 bài kinh Phật, Avadâna Cataka) nói rằng, có 500 vị công tử họ Thích xuất gia đầu Phật, thấy Ngài chẳng lại chào, vì còn tự trọng rằng mình là người hoàng tộc. Song đức Phật, các vị công tử hội lại, sắc truyền lay chào Ưu Bà Ly. Vì trong giáo hội của đức Phật chỉ quan trọng vấn đề đức hạnh, chứ không là tước vị của xã hội.

Sau khi đức Phật tịch chừng 8 tháng, Ngài Ca Diếp nhóm họp 500 vị A La Hán lại kết tập kinh điển lần thứ nhất, tại một động đá gần thành Vương Xá (Raiagriha), ngài A Nan đọc lại kinh, ngài Ca Diếp chủ tọa và đọc lại các bài luận; còn Ngài thì đọc lại phần giới luật. Tạng Luật mà Ngài Ưu Bà Ly đọc có ba phần:

1) Ba La Đề Mộc Xoa (Pâtimokka) những giới quan trọng của hàng xuất gia.

2) Mahāvaggas: những phép tắc về việc nhập môn, sám hối, nhập hạ, việc cúng kiến trong các kỳ lễ và sự bố thí thuốc men, y phục với điều luật và quyền hạn của Giáo Hội.

3) Cullavagga là những điều luật về sự thưởng phạt, cách ngăn sự lộn xộn, việc cất chùa xây tháp, phận sự của bốn đạo đối với Tăng chúng. Những giới luật như thế vẫn có giá trị đến nay cho cả hàng Tăng sĩ của hai phái Đại thừa và Tiểu thừa.

Ngài La Hầu La là vị đại đệ tử thứ 9 của đức Phật, tiếng Phạn gọi là Râhula. Con trai của Thái Tử Tất Đạt Đa và công chúa Da Du Đà La.

Khi bà Da Du Đà La sanh La Hầu La, Thái Tử Tất Đạt Đa đặt tên ấy có nghĩa là chướng ngại, trói buộc. Ngụ ý rằng chính vì có con nên Ngài khó rời bỏ gia đình để xuất gia. Vì đã có biết bao kẻ bị vợ con ràng buộc nên không thể nào xuất gia được.

Sau khi đức Phật thành đạo có trở lại cung thành Ca Tỳ La Vệ thăm gia đình thân tộc, bà Da Du Đà La cho La Hầu La theo Phật xuất gia. Tuy còn nhỏ tuổi, nhưng Ngài đã nhập đạo và tu đắc quả A La Hán, Ngài thường được nghe Phật thuyết pháp tại nhiều nơi.

Trong kinh Niết Bàn đức Phật thường dạy rằng: Ta coi tất cả chúng sanh cũng như con một của ta là La Hầu La vậy. Kinh Nhơn Duyên dạy, trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật, Ngài La Hầu La thuộc về mặt hạnh đệ nhất.

Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Ngài về sau sẽ thành Phật hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai (Saptaranapadmavikrâmin), có nghĩa là bước đi trên hoa sen thất bảo. Cũng trong hội Pháp Hoa, đức Thế Tôn có giảng rằng, nhờ

La Hầu La có nguyện từ trước, nên được sanh ra làm con của Bồ Tát vương tử, và đến khi Bồ Tát thành Phật, La Hầu La lại ra đi làm con của Phật. Chẳng những ở một đời nay mà về sau, trong vô số các đức Phật tới, La Hầu La sẽ được làm trưởng nam của chư Phật đang thọ lãnh pháp Phật, mãi cho đến khi tự mình thành Phật Đạo Thất Bảo Hoa.

Ngài A Nan Đà là vị đại đệ tử thứ 10 của đức Phật. Tiếng Phạn gọi là Ananda, viết tắt là A Nan. Là một vị Đại Thanh Văn từng theo hầu bên Phật làm bậc thị giả trên 20 năm. Ngài giống họ Thích, anh em chú bác với đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Trong đêm Ngài sinh, thì đức Thích Ca lúc bảy giờ 30 tuổi (có nơi nói 35 tuổi) đắc quả Phật Thế Tôn. Ngài được đức Phật gọi là vị đại đệ tử thuộc về bậc đa văn đệ nhất.

Ngài được cái vinh dự theo hầu bên Phật trong hiền kiếp này (Bhadra kalpika). Ngài có săn sóc đức Phật trong một cơn bệnh và Ngài cũng được đức Phật phái đi trừ một nạn dịch tại thành Tỳ Xá Ly, trừ bệnh cho Giri Ananda. Đức Phật có cắt nghĩa cho Ngài về tên của nhiều xứ, nhiều nơi; cũng có dạy cho Ngài biết vì sao Ngài thành Bồ Tát, và có truyền cho Ngài một bài thần chú Đà La Ni (Dharani) để giải thoát cho La Hầu La khỏi loài yêu quái. Ngài có bạch với đức Phật, tán thành giáo hội Tỳ Kheo Ni, và cũng nhờ Ngài nói vào nên đức Phật mới chuẩn y cho nữ giới xuất gia (xem thêm phần những người nữ xuất gia ở trên). Ngài có cư ngụ mấy tháng mùa hè tại Saketana, kể đi đến Xá Vệ cho đức Phật dạy việc. Đức Phật có đọc với Ngài nhiều thời kinh, và chính Ngài cũng đã thừa thỉnh bạch Phật nhiều lần để giải nhiều bộ kinh, như duyên, có sự... Ngài có hầu bên đức Phật lúc cuối cùng. Phật truyền cho Ngài những giáo điều sau rốt và chỉ cho Ngài cách hành trì để giữ gìn mối đạo. Sau khi đức Phật tịch diệt 8 tháng, chính Ngài đã tuyên lại tạng kinh trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ I. Khi Tổ Ca Diếp tịch, Ngài lên kế vị Tổ thứ 2. Về sau Ngài tịch giữa dòng sông Hằng Hà (Gange). Xá lợi của Ngài

được phân chia ra để phụng thờ trong hai xứ Tỳ Xá Ly và Hoa Thi (Pataliputra).

Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Ngài và phán rằng về sau sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương (Sâgaravaradhâra Buddhivikriditâbhi djina); cõi thế giới của đức Phật ấy tên là Thường Lập Thắng Phan (Anavanâmitavajdayanta). Kỳ kiếp của đức Phật ấy tên là Diệu Âm Biến Mãn (Manôdinacabdâbhi gardjita). (Dựa theo Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn).

Mỗi vị đại đệ tử có một hạnh nguyện riêng, có một lối giáo hóa riêng, khiến Giáo Hội của đức Phật lúc bấy giờ tiếng tăm lừng lẫy khắp xứ Ấn Độ. Các vua chúa cũng xin quy y, thọ giáo với đức Phật. Các giáo phái ngoại đạo không còn tranh luận như trước nữa. Tăng đoàn hòa hợp, Giáo Hội vững vàng mãi cho đến gần 500 năm sau mới có một ít thay đổi. Đây còn là thời kỳ của chánh pháp vậy. Đồng thời cũng là thời kỳ xuất hiện rất nhiều bậc Thánh Tăng. Sang đến thời kỳ tượng pháp 1.000 năm sau, cũng có một vài vị Thánh Tăng xuất hiện tại Ấn Độ và Trung Quốc.

Sau đức Phật nhập diệt độ 1.000 năm, đạo Phật tại Ấn Độ rất thanh hành, và các vị Tổ sư tìm cách mang truyền bá đến các nước khác tại Á Châu. Cũng từ nhân duyên đó, Ngài Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma), vị Tổ thứ 28 của Phật giáo Ấn Độ đã đến Trung Hoa, mang tâm thiền truyền bá tại đây và là sơ Tổ thiền tông của xứ này.

Ngài là vương tử thứ 3 con vua Hương Chí miền nam Thiên Trúc, thuộc giòng Sát Đế Ly. Nhân Tổ sư thứ 27, Ngài Bát Nhã Ba La đi xuống miền Nam Thiên Trúc, được vua Hương Chí cúng dường, nên xin theo học đạo. Ngài được truyền y bát làm Tổ thứ 28 ở Ấn Độ. Ngài đến Trung Hoa, đất Quảng Đông ngày 21 tháng 9 năm 520, nhằm đời vua Lương Võ Đế. Ngài có đến giảng giải

đạo lý cho vua nghe. Tuy nhiên, ở Trung Hoa lúc bấy giờ Phật giáo theo hữu vi pháp mà ít người tu theo pháp vô vi. Vì thế số người hiểu được Ngài mà đắc được Tâm rất ít. Ngài vào núi Tung, đến chùa Thiếu Lâm tu thiền định đến 9 năm và tịch năm 529.

Ngài có truyền y bát cho ngài Huệ Khả làm Tổ thứ hai phái Thiền tông. Ngài Huệ Khả truyền đến ngài Tăng Xáng. Ngài Tăng Xáng truyền cho Đạo Tín. Ngài Đạo Tín truyền cho Hoằng Nhẫn. Và ngài Hoằng Nhẫn truyền cho lục tổ Huệ Năng. Từ ngài Huệ Năng việc truyền thừa y bát không còn nữa.

Sau đây xin liệt kê tiểu sử và hành trạng của 5 vị Tổ sư Trung Hoa. Và sẽ nói rõ về cuộc đời cũng như sự nghiệp của các vị Tổ truyền đạo vào Việt Nam, và những bậc cao Tăng trong thế hệ cận hiện đại.

Huệ Khả tiếng Nhật là Eka. Ngài là đệ tử Ngài Bồ Đề Đạt Ma. Ngài người Bắc Ngụy, thành Lạc Dương. Họ Cơ, trước lấy hiệu là Thần Quang, sau Ngài đắc pháp với ngài Bồ Đề Đạt Ma tại chùa Thiếu Lâm-núi Tung-được đổi hiệu là Huệ Khả.

Trong “Phật Tổ lịch đại thông tải” chép rằng, có vị Tăng tên Thần Quang, do thần nhân phát khởi đến kiếm ngài Bồ Đề Đạt Ma. Tổ Đạt Ma đang lúc tọa thiền nhập định nên không nhìn tới. Nhắm lúc trời đổ tuyết rất nhiều, Thần Quang cứ đứng giữa trời, tuyết phủ đến khỏi đầu gối vẫn không chán mỗi, khi ra khỏi cơn định Tổ mới hỏi rằng:

- Người đứng lâu giữa tuyết, vậy muốn cầu việc chi?
- Con xin Ngài đừng lòng từ bi, khai mở cửa cam lồ, rộng độ chúng sanh.
- Đạo vô thượng nhiệm mầu của chư Phật, dẫn cho đến bao nhiêu kiếp cũng khó gặp được. Những kẻ tiểu đức, tiểu trí, khinh

tâm, mạn tâm há mong được pháp chơn thừa sao? Chỉ luống công vô ích mà thôi!

Thần Quang nghe khuyên giải rất lấy làm vui vẻ, nhiệt thành bèn lấy dao bén chặt đứt cánh tay trái và đem đến trước mặt Tổ. Rồi tiếp bạch nữa rằng:

- Cái pháp ấn của chư Phật, con có thể được chăng?
- Pháp ấn của chư Phật chẳng thể do người mà được.
- Tâm con chưa an, xin Ngài an tâm cho con.
- Hãy đem cái tâm của Ngươi tới đây, ta sẽ an cho.
- Con tìm mãi cái tâm ấy không được.
- Như vậy ta đã an tâm cho Ngươi rồi đây.

Đến năm Đại Đồng nguyên niên, triều Lương Võ Đế (529), vào tháng chạp, khi biết sắp tịch, Tổ bèn kêu ngài Huệ Khả đến dặn rằng: “Đức Thế Tôn đã đem chánh pháp nhãn tạng truyền lại cho ngài Ca Diếp và truyền nối nhau mãi cho đến ta. Nay ta giao phó lại cho Ngươi, ngươi khá hộ trì. Ta lại ban cho ngươi cà sa và bình bát để làm đồ pháp tín”.

Theo “Phật Tổ chánh tông đạo ảnh”, khi đắc pháp rồi, Tổ Huệ Khả bèn khai mở cảnh huyền phong (gió màu nhiệm) truyền y và bát cho ngài Tăng Xáng. Đến 107 tuổi, Ngài tịch tại Quảng Thành.

Vua Đức Tông (780-804) nhà Đường có thụy phong cho Ngài đạo hiệu là Đại Tổ Thiên Sư.

Vị Tổ thứ 3 của Thiên tông Trung Hoa là ngài Tăng Xáng. Trong Phật Tổ chánh tông đạo ảnh có chép: Tăng Xáng đến yết kiến Tổ Huệ Khả và bạch rằng: thân của đệ tử cứ bị bệnh tật từ trước vương vít theo mãi, nay thỉnh sư sám hối tội cho.

- Hãy đem tội của Ngươi đến đây, ta sẽ sám hối cho.

Một lúc sau, Tăng Xáng bạch:

- Con tìm tội mà không thấy ở đâu cả.

- Thôi ta đã sám hối cho Người rồi đó.
- Tổ lại giảng cho biết phép sám Bát Nhã.

Truyền pháp cho ngài Tăng Xáng xong, Tổ dạy rằng: Người được pháp rồi nên vào núi sâu mà ở, lúc này chưa phải thời người hành hóa; trong nước đang có nạn. Đến đời Hậu Chu (951-959), sẽ có sự sa thải, phế đạo”.

Tổ Tăng Xáng bèn đi vào núi Tư Không, khi ở chỗ này, lúc chỗ khác. Ngài vào núi La Phù giảng rộng cái Tâm quan trọng với mọi người. Ngài lập pháp hội, khai hóa nơi cội cây.

Đến triều Huyền Tông (713-755) đời nhà Đường, có sắc thụy phong cho Ngài là Giám Trí Thiền Sư.

Tổ Thiền tông thứ 4 của Trung Hoa là ngài Đạo Tín, do ngài Tăng Xáng truyền pháp. Ngài Đạo Tín sinh tại huyện Quảng Tế, tỉnh Kỳ Châu họ Tư Mã.

Theo quyển “Phật Tổ chánh tông đạo ảnh” đến năm 14 tuổi, Đạo Tín đến lễ bái Tổ thứ 3 và bạch rằng:

- Xin Hòa Thượng mở pháp môn giải thoát.
- Có ai buộc trói người sao?
- Không ai trói buộc con cả.
- Sao lại cầu giải thoát?

Nghe xong, Đạo Tín liền đại ngộ. Đắc pháp rồi, Ngài trú tại núi Phả Đầu và về sau cũng viên tịch tại đó. Đến triều Đại Tông (763-779) nhà Đường có sắc thụy phong Ngài là Đại Y Thiền Sư, và phong tòa tháp của Ngài là Tứ Vân tháp. Đạo Tín là thầy của ngũ Tổ Hoàng Nhẫn.

Vị Tổ Thiền tông thứ 5 của Trung Hoa là ngài Hoàng Nhẫn (Kōnin). Ngài sinh tại huyện Hoàng Mai, tỉnh Kỳ Châu, con của

bà họ Châu. Lên nói ngôi Tổ tại núi Phả Đầu, do ngài Đạo Tín truyền trao lại.

Truyện có chép rằng, có một đạo nhơn già, tên là Tài Tùng đến cầu đạo nơi Tổ thứ 4, Tổ dạy rằng: “Nhà Ngươi già rồi, nếu ta truyền pháp cho ngươi, thì ngươi làm lợi ích cho người ta chẳng được lâu. Như Ngươi đầu thai trở lại, ta sẽ nhận mà đợi”. Tài Tùng ưng thuận và ra đi, thấy người con gái họ Châu đang giặt áo dưới khe bèn nói với thiếu nữ rằng: “cho tôi ngủ nhờ một đêm”. Rồi gởi bào thai nơi nàng ấy. Cha mẹ nàng thấy con gái vô cớ mà có chửa, bèn đuổi đi. Nàng nhẫn chịu đối với nạn khổ nhục và đúng kỳ sanh ra được một trai. Người thuở ấy kêu đứa bé là thằng nhỏ không họ. Mẹ con đi ăn xin mà nuôi nhau. Đến 7 tuổi, trẻ ấy nhơn đi qua gặp Tổ thứ 4, Ngài kêu: này thằng nhỏ không họ!

- Con có họ chứ!

- Ngươi họ gì?

- Con họ Phật.

Tổ bỗng nhớ đến lời hẹn xưa của ngài với ông đạo Tài Tùng, bèn nói với người mẹ, xin đưa bé đem về nuôi. Ngài lại suy nghĩ đặt tên cho: vì Tổ Nhận chết mà đợi, vì mẹ nhận nại mà sanh, cho nên đặt tên là Hoằng Nhận.

Tổ thế phát cho Hoằng Nhận, giao cho đồ chúng dạy học. Về sau Tổ truyền y bát với chánh pháp cho kế tục làm Tổ đời thứ năm. Đến năm 661, đời Đường Cao Tông ngũ Tổ Hoằng Nhận truyền y bát và chánh pháp cho ngài Huệ Năng đăng làm lục tổ. Cuộc truyền y bát đến đệ lục Tổ là chấm dứt. Ngài Huệ Năng được pháp ấn liền ra đi. Ba năm sau (663) thì ngũ Tổ tịch.

Sau khi ngũ Tổ Hoằng Nhận tịch, đến đời Đường Đại Tông (763-779) triều đình sắc thụ phong cho Ngài là Mãn Thiên Sư và sắc phong tòa tháp của Ngài là pháp vô tháp.

Trong 6 vị Tổ Thiền Trung Hoa, chỉ có ngài Huệ Năng là đặc biệt hơn cả. Nói đúng hơn là cả lịch sử Phật giáo Đại thừa cũng như Tiểu thừa chứ không riêng gì Phật giáo Trung Hoa. Xưa nay cứ thầy truyền y bát xuống đệ tử phải là người xuất gia, đằng này Huệ Năng là một vị cư sĩ mà được truyền tâm pháp. Chính Huệ Năng là người không biết chữ mà vẫn lãnh hội được tâm thiền từ ngũ Tổ Hoàng Nhẫn. Điểm độc đáo của đạo Thiền là ở chỗ đó. Theo “Pháp Bảo Đàn kinh”: Huệ có nghĩa là đem pháp Phật bố thí cho chúng sanh; Năng là làm nổi Phật sự.

Huệ Năng sinh ngày 8 tháng 2 năm Mậu Tuất, đời Đường Thái Tông (638). Đến năm 24 tuổi, do nghe kinh ngộ đạo và được ngũ Tổ truyền y bát (661). Mười sáu năm sau (676), sư hội diện với Ấn Tông pháp sư và được truyền giới cụ túc. Qua năm sau, đại sư đến trụ trì tại chùa Bảo Lâm, có hàng tứ chúng hộ vệ theo. Ở ngôi chùa ấy Ngài tuyên dương Phật giáo và tịch năm 713.

Kể chung theo các vị Tổ sư, Ngài là Tổ đời thứ 33; còn kể theo Phật giáo Trung Hoa, Ngài là vị Tổ thứ 6 của Thiền tông. Từ trước đến đời Ngài có lệ truyền y bát cho đệ tử, nhưng đến đời Ngài thì chấm dứt không còn lệ ấy nữa.

Ngài Huệ Năng rất có tài biện luận. Người ta sao lục những lời giảng luận của Ngài mà làm thành quyển ‘Pháp Bảo Đàn kinh’.

Sau khi Ngài tịch vua Đường Hiền Tông (806-820) có thụ phong cho Ngài là Đại Giám Thiền Sư và sắc phong cảnh tháp của Ngài là Linh Chiếu tháp. (Dựa theo Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn).

Phật giáo truyền từ Ấn Độ qua Trung Hoa hơn 700 năm được thanh hành, cho tới đại lục tổ. Y bát không còn trao truyền lại cho một người nào nhất định, và có lẽ cũng vì sợ rằng Tăng đồ

sau này lo tranh giành y bát mà quên nhiệm vụ của Tăng già. Như vậy, nếu kể từ sau khi đức Phật tịch diệt năm 544 trước dương lịch đến năm 713 là 1.257 năm truyền pháp từ Ấn Độ sang. Đến đây vẫn còn trong thời kỳ tượng pháp, nên vẫn còn có những bậc Thánh Tăng xuất hiện. Thời kỳ mạt pháp vào cuối thế kỷ thứ 10, trong Phật giáo ít thấy xuất hiện các bậc Thánh Tăng mà chỉ có các vị Cao Tăng và Danh Tăng thôi.

Như trên đã trình bày, Phật giáo truyền vào Việt Nam khoảng cuối thế kỷ thứ 2 Tây lịch, do các ngài Mậu Bác, Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội và Chi Cương Long. Nhưng mãi đến cuối thế kỷ thứ 6, Phật giáo Việt Nam mới có cơ hội phát triển qua sự khai giáo của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

PHÁI TỖ NI ĐA LƯU CHI

Sách Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục có chép: “Vào khoảng đời Đông Tấn (317-419) niên hiệu Tả Kiến (569-582) có một pháp sư tên là Tỳ Ni Đa Lưu Chi người Ấn Độ, nhân biết có Phật giáo ở đây (Nam Việt) liền qua trú ở chùa Pháp Vân giảng dạy Phật pháp. Phật giáo ở đây thanh hành từ đó”.

Sách Đại Nam Thiên Uyển tập Anh cũng có dẫn lời ngài Thông Biện thiên sư như sau: Tỳ Ni Đa Lưu Chi là sơ Tổ của Thiên tông ở nước ta”.

Ngài tên chữ Phạn là Vinitaruci, người Nam Thiên Trúc, sang Tây Thiên Trúc để khảo cứu đạo Phật, nhưng vì cơ duyên chưa gặp, Ngài qua cõi Đông Độ, tiến vào Trung Quốc và đến kinh đô Trường An năm 574. Lúc bấy giờ Phật giáo ở Trung Hoa bị vua Võ Đế nhà Bắc Chu ra sức đàn áp và bài xích. Ngài muốn qua đất Nghiệp (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) may gặp ngài đệ tam Tổ Tăng Xáng ở núi Tư Không, Ngài đem lòng kính mộ và xin theo làm đệ tử. Được Tổ truyền tâm ấn và khuyên Ngài qua Nam

phương mà tiếp độ chúng sanh, chớ không nên ở đây làm gì. Ngài liền bái từ ra đi. Đến Quảng Châu, Ngài trụ trì chùa Chế Chí, dịch kinh “Tượng Đầu báo nghiệp sai biệt” chữ Phạn ra chữ Hán. Đến năm Canh Tý niên hiệu Đại Tường thứ 2, nhà Chu (580) Ngài qua Nam Việt, trú trị ở chùa Pháp Vân (làng Văn Giáp huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông bây giờ) lại dịch bộ kinh “TỔNG TRÌ”. Năm Quý Sửu niên hiệu Khai Hoàng thứ 14 nhà Tùy (594), Ngài truyền tâm ấn cho ngài Pháp Hiền rồi tịch. Ngài là sơ Tổ phái Thiền tông thứ 1 ở Việt Nam. Phái Thiền này truyền mãi cho đến đời ngài Y Sơn Thiền Sư (1216) được 19 đời, và tất cả được 31 vị Tổ nối nhau truyền thừa. Nếu xét ngược lại từ ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi là đệ tử của đệ tam Tổ Tăng Xáng. Ngài Tăng Xáng là đệ tử của đệ nhị Tổ Huệ Khả và ngài Huệ Khả là đệ tử của ngài Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ phái thiền Trung Quốc.

PHÁI VÔ NGÔN THÔNG

Thiền phái thứ 2 ở Việt Nam được truyền qua từ Trung Quốc do ngài Vô Ngôn Thông vào năm 820. Như vậy từ năm 580, lúc sơ tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến truyền Thiền tại Việt Nam cho đến năm 820 là 240 năm sau mới có một thiền phái khác xuất hiện, không qua việc truyền thừa từ thầy sang trò mà trải qua một giai đoạn lịch sử khá dài.

Phái Vô Ngôn Thông có xuất hiện một vị quốc sư rất nổi bật, đã dày công xây dựng đất nước Việt, cũng như giúp vua Đinh Tiên Hoàng và cố vấn cho triều đình nhà Đinh, là Khuông Việt Thái Sư.

Ngài họ Ngô, pháp hiệu Chân Lưu. Quê ở làng Cát Lợi, trú trì chùa Phật Đà. Thuở nhỏ Ngài theo Nho học, lớn lên thọ giới với Vân Phong Thiền Sư chùa Khai Quốc. Từ đó Ngài đọc khắp kinh điển Phật giáo, hiểu được mọi lẽ cốt yếu của Thiền tông, tiếng tăm lừng lẫy trong nước. Năm Ngài 40 tuổi, vua Đinh Tiên

Hoàng mời Ngài vào cung hỏi đạo. Ngài ứng đối tinh tường, vua rất lấy làm mến phục, bèn phong cho chức Tăng Thống (Ngài là vị Tăng Thống đầu tiên của nước VN). Năm sau, niên hiệu Thái Bình thứ 22 (971), vua lại phong là Khuông Việt thái sư (Khuông Việt nghĩa là giúp đỡ sửa sang nước Việt).

Đến đời vua Lê Đại Hành, Ngài lại càng được kính nể lắm. Bao nhiêu việc quân, việc nước vua thường triệu Ngài đến hỏi.

Năm Thiên Phúc thứ 7 nhà Tiền Lê (986), nhà Tống sai sứ Tàu là Lý Giác sang nước ta, vua Lê Đại Hành liền sắc Khuông Việt Thái Sư ra ứng đối và đón tiếp. Ngài ứng đối trôi chảy, khiến Lý Giác về Tàu tâm lên vua nhà Tống là ở nước ta có nhiều nhân tài lỗi lạc; vua nhà Tống cũng có ý nể vì.

Ngài ở triều được ít lâu rồi lấy cớ già yếu xin cáo về và dựng một ngôi chùa ở Núi Du Hỷ. Ở đó Ngài mở trường giảng đạo, học trò đến học rất đông. Trong số có Đa Bảo Thiền Sư là đệ tử thâm tín của Ngài, sau được truyền tâm pháp.

Ngày 15 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 2 đời nhà Lý (1011) Ngài chấp tay lại mà thị tịch. Ngài hưởng thọ 81 tuổi. Ngài là đời pháp thứ 4 thuộc truyền thống của phái Vô Ngôn Thông.

Ngày xưa, sau khi Ngô Quyền đã giành lại được độc lập tự chủ cho nước nhà-năm 938-suốt gần hơn 1.000 năm Bắc thuộc người Tàu, dân tộc Việt Nam mới có cơ hội được độc lập và tự chủ thật sự. Mọi người dân đều chung lòng góp sức vào việc giữ nước và dựng nước. Lúc bấy giờ các vị Tăng sĩ cũng đã đóng góp công sức không ít trong việc trên như Khuông Việt Thái Sư, Vạn Hạnh Thiền Sư, thuộc triều nhà Lý vậy. Các vị ấy vừa là người tu hạnh phép xuất thế gian mà cũng vừa là những vị nhập thế làm cố vấn cho vua, khi quốc gia hữu sự, cũng như lúc đất nước cần. Điều đó cho ta thấy rằng, Phật giáo Việt Nam có công rất lớn

trong việc phát huy đạo pháp cho dân tộc Việt, và luôn luôn hòa đồng vào nếp sống của quần chúng.

Vạn Hạnh thiền sư người làng Cổ Pháp (nay là làng Đình Bản, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh). Ngài họ Nguyễn và không rõ tên tục là gì. Nhà Ngài đời đời thờ Phật. Từ thuở nhỏ, Ngài đã thông minh khác chúng, học khắp Nho, Phật, Lão và khảo cứu nhiều kinh luận của đạo Phật. Năm 20 tuổi Ngài xuất gia với Định Huệ thiền sư, theo học với ngài Thuyền Ông Đạo Giả, tức là đời pháp thứ 12 của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau Thuyền Ông tịch rồi, Ngài chuyên tập pháp “Tổng trì tam ma địa”. Mỗi khi nói câu gì lạ thường, người đời đều cho là câu sấm. Thời vua Lê Đại Hành còn tại thế, vua thường mời Ngài đến hỏi việc quân, việc nước.

Niên hiệu Thiên Phúc năm thứ nhất (980) nước Tàu sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang đánh nước ta, khi đã đóng ở núi Cương Giáp Lăng, vua Đại Hạnh mời thiền sư đến hỏi quân ta thắng bại thế nào? Ngài tâu: chỉ nội trong 3,7 ngày thì giặc lui. Sau quả nhiên đúng như vậy. Ngài rất giỏi về sấm ngữ và độn số. Vua Lê Đại Hành rất đem lòng tôn kính, thần phục.

Năm Thuận Thiên thứ 9 (1018), Ngài không đau ốm gì mà tịch. Vua Lý Thái Tổ và các đệ tử rước Ngài lên hỏa đàn, rồi thâu hài cốt xây tháp để thờ. Ngài có để lại bài kệ như sau:

Thân như bóng chớp chiều tà,
cỏ cây thôi tốt, thu qua rụng rời.
Sá chi suy thành việc đời,
Thạnh suy như hạt sương rơi đầu cành.

PHÁI THẢO ĐƯỜNG

Ngài Thảo Đường thiền sư, người Trung Hoa sang Chiêm Thành truyền đạo, là vị Tổ thứ 3 của Thiền tông Việt Nam.

Nhân gặp lúc vua Lý Thánh Tông xuất chinh bắt được chung với số tù binh, sau xem ra Ngài là bậc đạo cao đức trọng nên tôn lên làm quốc sư. Và chính ngài Thảo Đường thiền sư lập lên dòng Thiền thứ 3 tại Việt Nam. Sau đó Ngài truyền tâm ấn cho vua Lý Thánh Tông, rồi các vị vua sau của triều Lý cũng thuộc về dòng Thiền này.

Khi Phật giáo hưng thịnh, bờ cõi được mở mang, dân tình an cư lạc nghiệp, trong nước không có loạn lạc chiến chinh, các vị vua sau giờ làm việc nơi triều chính, có cơ hội nghiên cứu Phật học. Chính những vị này vừa là vua mà cũng vừa là những bậc Thiền sư đạo cao đức trọng, lo chấn dân trị nước bằng tâm từ bi, thử hỏi làm sao dân không thương, nước láng giềng không nề phục?

Phật giáo bước sang triều Trần (1222-1400) cũng rất thịnh đạt, có nhiều vị vua đã bỏ ngôi để xuất gia học đạo, đồng thời cũng là vị Tổ của phái Thiền thứ 4 tại Việt Nam, là vua Trần Nhân Tông. Ngài hiệu là Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tinh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật.

Năm Mậu Dần (1278) Thánh Tông lên ngôi Thái Thượng Hoàng, và nhường ngôi cho con là thái tử Khâm, tức Trần Nhân Tông. Nhân Tông là một vị vua sùng mộ đạo Phật từ thuở nhỏ. Năm 16 tuổi được lập lên làm Hoàng thái tử, Ngài cố nhường lại cho em, nhưng vua cha không chịu. Một hôm Ngài trèo thành trốn đi, định vào núi Yên Tử tìm một vị Thiền sư. Nhưng đến chùa Đông Cửu thì trời vừa sáng. Trong mình quá mệt mỏi, Ngài vào nằm nghỉ trong tháp chùa. Nhà sư trụ trì ở đó trông thấy diện mạo Ngài khác thường, liền làm cơm thết đãi. Vua cha được tin, sai các quan đi tìm thấy mời về. Ngài miễn cưỡng phải về. Đến khi lên ngôi thiên tử Ngài vẫn giữ mình thanh tịnh để tu tập phép Thiền. Thường đêm Ngài nghỉ ở chùa Tư Phúc. Ngài tham học với Tuệ Trung Thượng Sĩ, nên hiểu thấu được đạo. Trong khi ấy,

giặc Nguyên sang quấy rối, Ngài phải xếp việc kinh kệ để lo giữ gìn xã tắc. Bấy giờ tướng giặc là Thoát Hoan, Ô Mã Nhi hai lần sang quấy nhiễu nước ta. Nhưng vua được những đại tướng tài ba như Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn, Trần Quốc Toản, Trần Nhật Duật, Trần Bình Trọng, Trần Khánh Giur v.v... giúp nên chẳng bao lâu trong nước lại được thái bình.

Khi nước loạn, Ngài ra trị loạn, lúc nước yên bình Ngài trở lại nghiên cứu kinh điển nhà Phật.

Năm Quý Ty (1293), vua Nhân Tôn truyền ngôi cho con là Anh Tôn, và lên ngôi Thái Thượng Hoàng. Ngài dạy con được ít lâu, năm Kỷ Hợi (1299) Ngài vào tu ở núi Yên Tử, lấy tự hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà. Ngài lập trường giảng pháp độ Tăng, môn đồ lần lượt tìm đến trước sau kể có hàng vạn. Ngài lại đi khắp các nơi, sức dân gian hủy phá các dân tử, và Ngài thường thuyết pháp khuyên dân làm 10 điều thiện. Tiếng là trụ trì ở núi Yên Tử, nhưng Ngài thường đi khắp nhân gian ngồi đàn giảng đạo. Đi theo Ngài chỉ có 10 đệ tử thân tín. Trong số đó có Pháp Loa Thiền Sư là thân cận hơn cả. Thiền sư thường bạch Ngài rằng: Tôn đức bây giờ xuân thu đã cao mà cứ xông pha mưa tuyết, vất vả cực khổ như vậy, lỡ khi nóng lạnh bất kỳ, thì mạng mạch Phật pháp trông cậy vào đâu?”. Ngài liền dạy rằng:

- Thời tiết sắp đến nơi rồi, ta chỉ đợi ngày giải thoát nữa thôi.

Được 10 ngày, Ngài về thăm bệnh bà chị là Thiên Thụy Công chúa. Khi trở về núi, đi được nửa đường, Ngài bảo mấy người đồ đệ rằng:

- Ta muốn lên am Ngọa Vân mà sức chân yếu quá.

Đệ tử bạch:

- Đệ tử chúng con xin phò tôn đức đi.

Ngài liền để cho đệ tử dìu lên. Khi đến am Ngọa Vân, Ngài gọi Pháp Loa đến cười mà bảo rằng:

- Ta sắp đi đây.

Pháp Loa Thiên sư bạch:

- Tôn đức đi đâu bây giờ?

Ngài nói một bài kệ đại khái ý nghĩa là: hết thấy các pháp trong thế gian vốn không sanh diệt. Nếu hiểu được như vậy, thì Phật thường hiện ở trước mắt, chẳng có đi đâu mà cũng chẳng có lại đâu cả”. Nói vậy rồi, Ngài căn dặn Pháp Loa Thiên Sư hết mọi việc về sự truyền bá Phật pháp, rồi Ngài ngồi chấp tay mà hóa. Pháp Loa Thiên Sư liền làm lễ rồi rước Ngài lên hỏa đàn. Vua Anh Tôn cùng đình thần mang long giá rước ngọc cốt về an thờ ở Đức lăng và xây tháp ở chùa Vân Yên thuộc núi Yên Tử, lấy tên là Huệ Quang kim tháp và dâng tôn hiệu là: Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tĩnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật”.

Xét Thiên tông ở nước ta- nói ở Bắc thì đúng hơn-còn lưu truyền đến nay là nhờ phái Yên Tử. Phái Yên Tử sở dĩ phát đạt là do vua Trần Nhân Tông vậy. Ngài là sơ tổ của phái Trúc Lâm, Ngài tịch vào năm Long Hưng thứ 16 (1308), thọ 51 tuổi.

Khi vua Nhân Tông vào núi Yên Tử, thì Khâm Tử hoàng hậu cũng xuất gia làm ni.

Cho hay ở Phật giáo có nhiều đặc điểm cũng hơi lạ hơn các tôn giáo khác là, từ bậc giáo chủ Thích Ca, đến các vị Tổ sau này đều sinh ra từ nơi quyền quý, giàu có, sang trọng nào ngai vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, nhưng quý Ngài đều không màng. Nào quyền thế, nào binh hùng tướng dũng các Ngài cũng đều không thiết đến. Không chọn đời sống phong lưu đài các, lại chọn sự sống đầu đà khổ hạnh, chỉ cốt tu thân cho đạt được giải thoát. Nếu các Ngài ở lại với triều đình, chắc chắn trăm họ vẫn nhớ ân vua lộc nước trong cuộc sống an lạc, Nhưng cái giá trị ấy chỉ có tính cách nhất thời. Vì thế, chỉ có xuất gia học đạo tu giải thoát cho chính mình và tất cả nhân sinh mới được lâu dài và trường cửu mà thôi. Từ lịch sử ta thử nhìn lui, nếu Thái Tử Tất Đạt Đa, vua Lý Thánh Tông, Trần Nhân Tông đều là những vị vua cũng

giống như bao vị vua khác, thì lịch sử dân tộc chỉ ghi vào đậm nét son cũng chỉ thuở ấy thôi, nhưng các Ngài đã xả bỏ tất cả để ngày nay còn lại tất cả. Cũng chính nhờ việc từ bỏ ngôi vua ấy, nhân loại ngày nay mới tôn thờ một bậc xuất trần cao cả, sống trong nhung lụa quyền quý, nhưng không đắm say mùi tục lụy. Chính cũng nhờ sự hy sinh tất cả đó ngày nay nhân loại vẫn vinh danh Ngài trong thiên thu bất tận, không phân biệt giống nòi, quốc độ, và vượt cả thời gian. Có thể nói ở bất cứ nơi đâu, người Phật tử ở khắp mọi nơi trên thế giới đều sùng kính đức Bổn Sư Thích Ca như là một bậc cha lành của nhân loại. Phật tử Việt Nam nói riêng, kính lễ các vị vua vừa là những vị Thiền sư đạo cao đức trọng, như là những bậc đạo sư của họ. Giáo lý Phật giáo đã ảnh hưởng sâu đậm đến mọi người, mọi loài và đã hướng dẫn nhân sinh trong vấn đề giải thoát, nhờ diệt lòng tham và tính biết đủ vậy. Người muốn ít, biết đủ dù có nằm trên mặt đất, gối sương, đầu đội trên tuyết, họ vẫn cảm thấy đủ, thân tâm vẫn an lạc, tự tại giải thoát, còn người không biết đủ dù sống sung sướng trên cõi Tiên cũng chẳng bao giờ hài lòng cả. Vì vậy, đức Phật hay chính các vị vua Triều Lý, triều Trần từ bỏ vinh hoa đi xuất gia cũng trong ý nghĩa cao cả ấy. Các Ngài không những chỉ giác ngộ cho chính bản thân mà còn lo cho mọi người, mọi loài nữa.

Đến phái Lâm Giác ở Bạch Mai (1696) thuộc phái Thiền thứ 5 tại Việt Nam, do ngài Chuyết Công Hòa Thượng sáng lập, cũng từ Trung Hoa truyền sang. Thiền phái Nguyên Thiều thứ 6, dòng Lâm Tế (1712) do ngài Nguyên Thiều, người Trung Hoa truyền vào.

Riêng phái Liễu Quán do ngài Liễu Quán Hòa Thượng là một vị Cao Tăng người Việt sáng lập ra phái Thiền thuần túy của Việt Nam. Ngài họ Lê, húy Thiệt Diệu, người làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu bây giờ). Lúc 6 tuổi, Ngài mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội Tôn thọ giới với ngài Tế Viên Hòa Thượng. Được 7 năm, Hòa Thượng tịch, Ngài ra Thuận

Hóa xin theo học với Giác Phong Lão Tổ chùa Báo Quốc. Sau đó một năm, năm Tân Mùi (1691) Ngài phải trở về phụng dưỡng cha già, lấy nghề kiếm củi độ nhật. Bốn năm sau, phụ thân mất, năm Ất Hợi (1695) Ngài lại trở ra Thuận Hóa thọ sa di với ngài Thạch Liêm Hòa Thượng. Năm Đinh Sửu (1697) Ngài thọ cụ túc giới với ngài Từ Lâm lão Hòa Thượng (cũng người Tàu). Mộ Ngài nay vẫn còn tại chùa Từ Lâm gần nhà máy nước ở Huế.

Năm Kỷ Mão (1699), Ngài đi tham lễ khắp các thiền lâm, chịu biết bao điều khó khăn, đọa lạc. Năm Nhâm Ngọ (1702) Ngài đến Long Sơn vào bái yết Từ Dung Hòa Thượng cầu dạy pháp tham thiền, Hòa Thượng dạy Ngài tham vấn câu:

“Muôn pháp qui về một, một quy về chỗ nào?”. Ngài ngày đêm tham cứu câu ấy suốt 8, 9 năm mà chưa lãnh hội, nên trong lòng tự lấy làm hổ thẹn. Một hôm, nhân đọc truyện Truyền Đăng Lục đến câu “chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, thoát nhiên Ngài được tỏ ngộ. Nhưng vì núi sông cách trở, Ngài không thể đến ngài Từ Dung để trình ngộ được. Năm Mậu Tý (1708) mùa xuân Ngài mới trở ra Long Sơn cầu Hòa Thượng ấn chứng. Khi đó Ngài đem chỗ công phu của mình, mỗi mỗi trình bày, đoạn Ngài nói đến câu “chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”. Hòa Thượng liền nói:

“Phải bước ra bờ vờ mà buông tay, chết sống tự mình chịu lấy, ngắt đi mà sống lại mới khỏi bị người dối gạt”. Liền đó Ngài vỗ tay cười ha ha, Hòa Thượng nói:

- Chưa nhắm.

Ngài nói:

- Trái cân vốn là sắt.

Hòa Thượng nói:

- Chưa nhắm.

Mai lại, Hòa Thượng gọi Ngài đến bảo: chuyện ngày qua chưa xong, nói lại xem!

Ngài Liễu Quán nói:

- Sớm biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi!”.

Bấy giờ Hòa Thượng rất khen ngợi.

Năm Quý Sửu (1733), Giáp Dần (1734) và Ất Mão (1735) Ngài chịu lời thỉnh cầu của các Ngài trong tông môn, cùng các bậc tể quan, cư sĩ ở Huế dự 4 lễ Đại giới đàn. Qua năm Canh Thân (1740) Ngài tấn đàn Long Hoa phóng giới, rồi đó Ngài trở về chùa Thuyền Tôn.

Thời ấy Nguyễn chúa Ninh Vương rất yêu mến đạo đức của Ngài, thường mời Ngài vào cung để đàm đạo, nhưng Ngài vẫn từ chối. Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742) Ngài lại dự lễ giới đàn ở chùa Viên Thông. Cuối mùa thu năm ấy, Ngài thọ bệnh, gọi môn đồ đến dạy rằng: “các người khóc mà làm gì? Các đức Phật ra đời còn nhập Niết Bàn, ta nay đi lại rõ ràng, về tất có chỗ. Các người không nên khóc và đừng nên buồn thảm lắm”. Ngài còn dạy thêm rằng: Sau khi ta đi, các người phải nghĩ con vô thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học trí tuệ, các người hãy nên gắng tới chớ bỏ quên lời ta”.

Đến ngày 22 tháng 2 vào một buổi mai, sau khi dùng nước trà và các đồ đệ hầu chuyện cùng làm lễ xong, Ngài hỏi đến giờ gì? Đồ đệ thưa: giờ mùi. Thế rồi, Ngài vui vẻ thị tịch. (dựa theo Phật giáo Việt Nam sử lược của Thượng Tọa Thích Mật Thể).

Thế kỷ thứ 19 và thế kỷ 20 tại Việt Nam cũng đã có nhiều bậc Cao Tăng xuất hiện. Nhưng hiện tình Phật giáo lúc bấy giờ không được trong sáng mấy, mặc dù đã được các vua chúa nhà Nguyễn ra công sức trùng tu các chùa, các tự viện, tu viện. Nhưng vì các chùa vẫn còn theo tục lệ xưa, ít chịu cải tiến, Tăng sĩ thiếu học; còn cư sĩ càng ngày càng xa dần đạo đức cổ truyền. Đối với họ hình như Phật giáo không đủ sức hấp dẫn qua những buổi giảng kinh hay truyền đạo. Tuy nhiên không phải cả dân tộc Việt Nam đều như vậy mà chỉ có một thiểu số thôi. Nhưng đó cũng là một điều đáng lưu tâm lắm cho Phật giáo phải đặc biệt chú trọng đến cách sinh hoạt hơn trước. Vào thời ấy tại miền Trung thuộc

tỉnh Quảng Nam có một bậc Cao Tăng xuất hiện. Đó là ngài Vĩnh Gia. Sau đây xin giới thiệu sơ lược thân thế và sự nghiệp tu hành cũng như ảnh hưởng đạo đức của Ngài:

Ngài họ Đoàn tên Nhựt. Quán ở làng Thế Dương, quận Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Ngài sinh vào năm thứ 21 triều vua Minh Mạng (1840). Xuất thân trong một gia đình nho phong, bẩm chất thông minh, hiếu học, lúc Ngài được 18 tuổi thì thân sinh đã mạng chung. Từ đó, Ngài vân du đây đó hầu mở rộng kiến thức. Đến tỉnh Thanh Hóa, Ngài gặp cụ Bồ Chánh sứ Nguyễn Khoa Luận (Về sau xuất gia, tức Viên Giác Thiền sĩ) tại chùa Ba La Mật. Sau mấy lần đàm đạo, các Ngài nhận thấy thân mạng là vô thường, ba cõi như nhà lửa; chỉ có lối tu học chánh pháp của Như Lai mới là con đường giải thoát. Cũng trong năm đó, Ngài phát tâm tầm sư học đạo. Lúc bấy giờ tại tỉnh Quảng Nam-nơi quê quán của Ngài-có Hòa Thượng Quán Thông, một vị danh tăng vào hàng thứ 5 thuộc dòng Lâm Tế, trụ trì chùa Phước Lâm, Hội An. Ngài bèn xin đầu sư với Hòa Thượng. Thọ sa di được 6 năm, Ngài tỏ ra một Tăng sĩ xuất chúng. Hòa Thượng bèn sự Quán Thông cho ngài pháp danh là Ấn Bản, tự Tổ Nguyên, hiệu Vĩnh Gia. Qua năm sau, Ngài đến cầu đạo với Ngài Huệ Quang tại chùa Tam Thai (Ngũ Hành Sơn, Non Nước), Quảng Nam. Tại đây Ngài thọ tam đàn cụ túc giới.

Trên 40 năm tu học và hành đạo, Ngài am tường giới luật, hành trì nghiêm tịnh, đạo hạnh ngày càng vang dội.

Năm Quý Ty (1893, triều Thành Thái) Ngài cùng Hòa Thượng Chí Thành mở đại giới đàn tại chùa Chúc Thánh tỉnh Quảng Nam. Ngài nhận chức giáo thọ trong giới đàn ấy. Năm Giáp Ngọ (1894) Ngài được thỉnh làm đệ nhị tôn chứng cho đại giới đàn tại chùa Tổ đình Báo Quốc (Thuận Hóa). Năm Bính Ngọ (1906) Ngài nhận chức Yết Ma cho đại giới đàn tại chùa Tổ đình Thập Tháp (Bình Định). Năm Canh Tuất (1910, triều Duy Tân)

Ngài khai đại giới đàn tại chùa Tổ đình Phước Lâm, Hội An và làm đàn đầu Hòa Thượng. Điều đáng kể là giới đàn này đã qui tụ gần 200 giới tử mà đa số là những bậc cao tăng hiện đại. Trong đó có cố Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết, Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (1964-1972) và Hòa Thượng Thuyền Tôn (tức ngài Giác Nhiên: đệ nhị Tăng Thống GHPGVNTN từ 1972-1979). Ngài Thuyền Tôn làm đàn đầu Hòa Thượng giới đàn Vĩnh Gia được tổ chức tại Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng và chùa tỉnh Giáo Hội Đà Nẵng, miền Vạn Hạnh vào những ngày 18, 19, 20, 21, 22 tháng 9 năm Canh Tuất tức là 17, 18, 19, 20, 21 tháng 10 năm 1970-Phật lịch 2514. Về phần Phật tử tại gia có đức Tuy Lý vương v.v... và rất đông hoàng thân quốc thích đều là đệ tử của Ngài.

Ngài có công lớn trong việc trùng tu Tổ đình Phước Lâm (Hội An), chú trọng tới việc đào tạo tăng tài, giáo hóa hậu lai. Nhờ thế dân chúng thấm nhuần ảnh hưởng đạo đức của Ngài, không những đối với Phật giáo đồ Quảng Nam mà còn đối với cả Phật giáo miền Trung.

Với sự nghiệp cao dày của Ngài, trọn đời hiến thân cho việc phục hưng Phật giáo. Cụ thượng thư hiệp biện đại học sĩ Nguyễn Hà Đình (đệ tử của Ngài), một nhà thâm nho và cũng uyên thâm giáo lý, đã dâng tặng Ngài hai câu đối bằng gỗ trầm hương, hiện nay còn treo tại chùa Phước Lâm:

Tăng lữ thả bồi hương hỏa xã,
Cao tình du ái thủy vân hương.

Ngài thường căn dặn đệ tử: “Giới luật là thọ mạng của Phật pháp. Nếu phá giới thì phải hoàn lại y bát, ra khỏi già lam, để cho trong đục rõ ràng, tà chánh phân minh. Có vậy, nước thiên đình mới khai thông, đèn trí giác thêm sáng tỏ”.

Đến lúc tuổi già sức yếu, Ngài gọi đồ chúng dạy bảo lần cuối cùng rồi an nhiên thị tịch. Năm đó (1919) Ngài thọ 79 tuổi. Tháp Ngài xây cất trang nghiêm cổ kính ở phía tả chùa Tổ đình Phước Lâm. Hàng năm đến ngày 20 tháng 3 Âm lịch, Tăng, tín đồ tề tựu về chùa Tổ đình, thành kính dâng lễ kỷ niệm ngày viên tịch của Ngài rất đông đảo. (Viết theo tài liệu của đại giới đàn Vĩnh Gia tổ chức tại chùa tỉnh Giáo Hội và Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng năm Canh Tuất 1970, P1. 2514).

Từ năm 1932 trở về sau, Phật giáo Việt Nam đã ảnh hưởng phong trào chấn hưng Phật giáo của ngài Thái Hà Đại Sư bên Tàu. Lúc đó đã có các vị Cao Tăng nổi danh như Tổ Khánh Hòa, Tổ Thập Tháp, Tổ Vĩnh Nghiêm, Tổ Tuệ Tạng, Tổ Khánh Anh, Tổ Huệ Quang, Tổ Chí Thiện v.v... nhưng rất tiếc là tiểu sử của các bậc Cao Tăng trên chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ, nên chưa có thể ghi vào đây được.

Đến ngày 20 tháng 7 năm 1954 nước Việt Nam lại bị chia đôi lãnh thổ, khiến hai miền Nam Bắc lại chia cách xa nhau. Phật giáo tại miền Bắc bị đóng khung bởi chủ nghĩa duy vật của người Cộng Sản. Trong khi đó tại miền Nam vẫn được phát triển, nhưng dưới chế độ đệ I Cộng Hòa (1954-1963) của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, Phật giáo đã lâm vào một đại nạn khác. Đó là nạn kỳ thị tôn giáo của gia đình trị nhà Ngô. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã lợi dụng uy quyền thế lực để đàn áp Phật giáo. Do đó toàn thể Phật giáo đồ miền Nam đã nhất loạt đứng lên tranh đấu đòi tự do bình đẳng tôn giáo. Cuộc cách mạng 1 tháng 11 năm 1963 đã kết thúc một đoạn đường lịch sử của Ngô triều.

Tranh đấu cho 5 nguyện vọng của Phật giáo có các vị Thánh Tử Đạo đã tự thiêu hoặc bị đàn áp như Hòa Thượng Thích Quảng Đức, Ni Cô Thích Nữ Diệu Quang, Thượng Tọa Thích Tiêu Diêu, Phật tử Hồng Thê, Đại Đức Thích Quảng Hương, Đại Đức Thích Thiện Mỹ, Đại Đức Thích Huệ Hồng, Đại Đức Thích

Thiện Huệ, Ni Cô Thích Nữ Diệu Trí, Ni cô Thích Nữ Thanh Quang, Phật tử Đào Thị Yến Phi, Phật tử Nguyễn Thị Huệ, Phật tử Đào Thị Tuyết, Ni cô Thích Nữ Trì Túc, Ni cô Thích Nữ Trí Chơn, Ni cô Thích Nữ Huệ Lạc, Đại Đức Thích Hạnh Đức, Ni cô Thích Nữ Thông Huệ, Phật tử Nhất Chi Mai, Thượng Tọa Thích Thiện Lai, Thích Nữ Khất sĩ Liên Tập v.v... Các Phật tử đã bị thăm sát: Phật tử Quách Thị Trang, Phật tử Huỳnh Văn Thiện, Đại Đức Thích Thiện Ân, đạo hữu Lê Văn Mỹ, Phật tử Nguyễn Văn Phát, Phật tử Phan Văn Hòa, Huỳnh trưởng Phan Duy Trinh, huỳnh trưởng Nguyễn Đại Thúc v.v... và ngoài ra còn một số không biết bao nhiêu Tăng Ni và Phật tử hy sinh bằng hình thức tự thiêu để đòi hỏi sự bình đẳng giữa các tôn giáo và hòa bình cho dân tộc.

Sau đây là phần tiểu sử của Bồ Tát Thích Quảng Đức.

Ngài sinh năm 1897 tại làng Hội Khánh, quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, Trung Việt. Thê danh là Lâm Văn Tuất, pháp danh Thị Thủy, pháp tự Hành Pháp, pháp hiệu Quảng Đức.

Năm lên 7 tuổi, Ngài được song thân cho xuất gia học đạo, thọ giáo với Hòa Thượng Thích Hoằng Thâm. Năm 15 tuổi, Ngài thọ sa di, năm 20 tuổi thọ Tỳ Kheo và Bồ Tát. Sau khi thọ giới, Ngài ở tu 3 năm tại núi Ninh Hòa. Sau đó, Ngài tu hạnh đầu đà, một mình với chiếc bình bát đi hóa độ khắp nơi, rồi về nhập thất tại chùa Thiên Ân, Ninh Hòa, Nha Trang. Năm 1932, chi hội An Nam Phật Học tỉnh Ninh Hòa thỉnh Ngài làm chứng minh đạo sư. Và Giáo Hội Tăng Già Trung Việt mời Ngài làm chức kiểm Tăng ở tỉnh Khánh Hòa. Trong thời gian hành đạo ở miền Trung, Ngài đã kiến tạo và trùng tu được 14 ngôi chùa.

Năm 1943, Ngài vào Nam đi hóa độ khắp các tỉnh Sài Gòn, Gia Định, Bà Rịa, Long Khánh, Định Tường, Hà Tiên, rồi Ngài đến Nam Vang, ở lại đó 3 năm nghiên cứu kinh điển tiếng Pali.

Hai mươi năm hành đạo ở miền Nam, Ngài đã khai sơn và trùng tu được 17 ngôi chùa. Như thế Ngài đã có công trùng tu và khai sơn tất cả được 31 ngôi chùa lớn nhỏ. Ngài thường ở chùa Long Vĩnh, nên người đời ta gọi là Hòa Thượng Long Vĩnh.

Năm 1953, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt mời Ngài làm chức trưởng ban nghi lễ. Và theo lời thỉnh cầu của Hội Phật Học Nam Việt, Ngài nhận làm trụ trì chùa Phước Hòa (Bàn Cờ) trụ sở của Hội. Đến năm 1963, vì thấy chế độ tàn bạo, độc tài với âm mưu tiêu diệt Phật Giáo của Ngô triều, Ngài phát nguyện thiêu thân để cứu nguy cho dân tộc và đạo pháp.

Ngày 20 tháng tư nhuận năm Quý Mão (11-6-1963) sau buổi lễ cầu siêu tại chùa Phật Bửu, hàng ngàn Tăng Ni đang diễn hành trên các đường phố để đòi chính phủ thực thi 5 nguyện vọng chính đáng của Phật giáo, là phải chấm dứt chính sách kỳ thị tôn giáo. Khi đoàn người vừa đến ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, Ngài từ trên xe ung dung bước xuống, đến ngòi kiết già ngay tại giữa ngã tư, rồi tự tay quẹt lửa châm vào y hậu đốt. Sau khi ngọn lửa bắt xăng bốc cháy lên cao phủ kín cả thân người trong khoảng 15 phút, Ngài vẫn ngồi kiết già ngay thẳng như tượng đồng đen, tay còn bắt ấn tam muội. Đến lúc ngọn lửa hạ xuống, Ngài gật đầu 3 lần như cúi chào vĩnh biệt rồi ngã xuống.

Trước giờ thị tịch, Ngài thốt ra những lời tâm huyết như sau: “Trước khi tôi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng gởi lời cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm, nên lấy lòng từ bi bác ái mà đối xử với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo, để giữ vững nước nhà muôn thuở”.

Và Ngài không quên nhắc nhủ Tăng Ni cũng như Phật tử như sau: “Tôi thiết tha kêu gọi chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni và Phật tử nên đoàn kết nhất trí, hy sinh để bảo tồn Phật pháp”.

Kim thân Ngài quàng tại chùa Xá Lợi 5 ngày. Đến ngày 16-6-63, tất cả Tăng Ni và Phật tử trong Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo đưa Ngài về An Dưỡng Địa, cử hành trọng thể lễ trà tỳ. Sau khi hỏa thiêu, xương thịt đều tiêu hết, duy trái tim Ngài vẫn còn y nguyên, mặc dù đã thiêu bằng điện cao thế trên 6 tiếng đồng hồ. Hiện nay trái tim của Bồ Tát được tôn thờ tại chùa Ấn Quang, trụ sở tạm của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Sự thị tịch của Ngài có hai điều huyền diệu:

1) Khi lửa cháy phủ người mà Ngài vẫn ngồi như pho tượng đồng đen, tay bắt ấn tam muội, chân ngồi thế kiết già, không hề lay chuyển.

2) Khi trà tỳ, xương thịt cháy hết, trái tim còn nguyên vẹn. Sự huyền diệu này làm cho Tăng Ni và Phật tử trong cũng như ngoài nước đều vô cùng kính phục.

Linh cốt của Ngài được tôn thờ tại các chùa như sau:

- 1- Việt Nam Quốc Tự, trụ sở Viện Hóa Đạo.
- 2- Chùa Ấn Quang, trụ sở Giáo Hội Tăng Già toàn quốc.
- 3- Tháp Đa Bảo, chùa Phước Hậu, Trà Ôn.
- 4- Chùa Từ Nghiêm, trụ sở Ni Bộ Bắc tông.
- 5- Chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận-nơi di tích cuối cùng của Bồ Tát Thích Quảng Đức.

Tóm lại, Ngài dùng nhục thân làm ngọn đuốc soi đường, đốt lên để phá tan mây vô minh hắc ám của chế độ độc tài nhà Ngô, làm chấn động khắp cả 5 châu. Tất cả các nước trên thế giới đều bình vực phong trào tranh đấu chân chính của Phật giáo. Nhờ ngọn lửa Từ Bi của Bồ Tát mà cứu nguy được cả dân tộc và đạo pháp, làm cho Liên Hiệp Quốc phải tận tâm chú ý đến nước Việt Nam nhỏ bé và cử một phái đoàn đến can thiệp. Cả thế giới đều kính phục sự can đảm anh dũng của dân tộc Việt Nam nói chung và của Phật giáo nói riêng.

Bồ Tát tuy viên tịch, nhưng ngọn lửa Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi của Ngài vẫn còn sáng chói mãi trong lòng người Phật Tử trong và ngoài nước đến muôn đời và bất diệt.

Nam mô Đại Hùng Đại Lực Đại Từ Bi Quảng Đức Bồ Tát (Viết theo tài liệu 50 năm chấn hưng Phật Giáo Việt Nam của cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Viện Hóa Đạo ấn hành năm 1970).

Cổ thi sĩ Vũ Hoàng Chương cũng đã làm bài thơ “Lửa Từ Bi” dâng lên Bồ Tát Quảng Đức. Đây là một bài thơ đã đi sâu vào tâm thức của mọi người sau ngày tự thiêu của Bồ Tát.

LỬA TỪ BI

Lửa! Lửa cháy ngất tòa sen!
 Tám chín phương nhục thể trần tâm hiện thành thơ
 quỳ cả xuống.
 Hai vàng sáng rung rung
 Đông Tây nhòa lệ ngọc
 Chắp tay đón một Mặt Trời Mới Mọc
 Ánh đạo vàng phơi phới, đang bùng lên dâng lên...
 Ôi! đích thực hôm nay Trời có Mặt,
 Giờ là giờ Hoàng Đạo nguy nga.
 Muôn vản khối sân si vừa mở mắt
 Nhìn nhau tình huynh đệ bao la!
 Nam mô đức Phật Di Đà
 Sông Hằng kia, bởi đâu mà cát bay?
 Thương chúng sanh trầm luân bể khổ
 NGƯỜI rẽ phăng đêm tối đất dày,
 Bước ra, ngồi nhận định, hướng về Tây.
 Gọi hết LỬA vào xương da bỏ ngổ.
 Phật pháp chẳng rời tay...

Sáu ngã luân hồi đâu đó
 Mang mang cùng nín thở,
 Tiếng nấc lên ngừng nhịp bánh xe quay.
 Không khí vẩn mình theo, khóc òa lên nổi gió;
 NGƯỜI siêu thăng... Giông bão lắng từ đây,
 Bóng Người vượt chín tầng mây,
 Nhân gian mất rọi bóng cây Bồ Đề.
 Ngọc hay đá, tượng chẳng cần ai tạc,
 Lựa hay tre, nào khiến bút ai ghi!
 Chỗ Người ngồi: một thiên thu tuyệt tác,
 Trong vô hình sáng chói nét Từ Bi.
 Rồi đây, rồi mai sau còn chi?
 Ngọc đá cũng thành tro, lựa tre dần mục nát,
 Với thời gian lê vết máu qua đi.
 Còn mãi chứ! Còn trái tim Bồ Tát
 Gọi hào quang xuống tận ngục A Tỳ.
 Ôi ngọn lửa huyền vi!
 Thế giới ba nghìn phút giây ngơ ngác.
 Từ cõi Vô Minh,
 Hướng về Cực Lạc.
 Văn điệu của thi nhân chỉ còn là rơm rác
 Và chỉ nguyện được là rơm rác.
 Thơ cháy lên theo với lời kinh,
 Tụng cho nhân loại hòa bình
 Trước sau bền vững tình huynh đệ này.
 Thỗn thức nghe lòng Trái Đất,
 Mong thành Quả Phúc về Cây.
 Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật
 Đồng loại chúng con nắm tay nhau tràn nước mắt.
 Tình thương hiện Tháp chín tầng xây.

Đọc thơ, tâm tư chúng ta tự nhiên thấy thôn thức và như có một cái gì khiến cho chúng ta hãnh diện là một người Phật tử Việt Nam. Người Tăng sĩ và Phật tử Việt Nam luôn luôn gắn liền với

sự thịnh suy của dân tộc. Điều này có thể cho chúng ta xác quyết được rằng: “Dân tộc còn thì Đạo Pháp còn, Dân Tộc mất thì Đạo Pháp cũng suy vong”.

Sau ngày 1 tháng 11 năm 1963, tất cả các giáo phái Phật giáo tại Việt Nam (miền Nam VN) đã hợp nhau lại tại chùa Xá Lợi để thành lập Hiến Chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Bản Hiến Chương đã hoàn tất vào ngày 20 tháng 11 năm 1963 tại chùa Xá Lợi, Phật lịch 2507, và đã được ban hành vào đầu năm 1964.

HIẾN CHƯƠNG CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

Lời mở đầu:

Công bố lý tưởng hòa bình của giáo lý đức Phật, hai tông phái Phật Giáo (Bắc tông và Nam tông tại Việt Nam thực hiện nguyện vọng thống nhất thực sự đã hoài bảo từ lâu để phục vụ nhân loại và dân tộc: đó là lập trường thuần nhất của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không đặt sự tồn tại của mình nơi nguyên vị cá biệt mà đặt sự tồn tại đó trong sự tồn tại của nhân loại và dân tộc.

Quan niệm thống nhất Phật Giáo Việt Nam được thể hiện theo chủ trương điều hợp, nghĩa là: giáo lý, giới luật và nếp sống của hai tông phái cũng như của hai giới Tăng sĩ và Cư sĩ chẳng những được tôn trọng mà còn phải nỗ lực phát triển trong sự kết hợp có chỉ đạo. Chính đó là sắc thái đặc biệt của nền Phật giáo thống nhất tại Việt Nam.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Danh Hiệu, Huy Hiệu và Giáo kỳ của GHPGVNTN.

Điều thứ 1: Tổ chức thống nhất của hai tông phái tại Việt Nam lấy danh hiệu là “GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT”, viết tắt là “GHPGVNTN”.

Điều thứ 2: Huy hiệu của GHPGVNTN là pháp luân (có 12 cãm theo hình vẽ).

Điều thứ 3: Giáo kỳ của GHPGVNTN là cờ Phật Giáo Thế Giới.

CHƯƠNG THỨ HAI

Mục đích

Điều thứ 4: GHPGVNTN điều hợp hai tông phái Phật Giáo tại Việt Nam để phục vụ nhân loại và dân tộc bằng cách hoằng dương chánh pháp.

CHƯƠNG THỨ BA

Thành phần

Điều thứ 5: thành phần của GHPGVNTN gồm hết thầy Tăng sĩ và Cư sĩ thuộc Bắc tông và Nam tông chấp thuận bản Hiến Chương này.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Hệ Thống Tổ Chức

Điều thứ 6: GHPGVNTN là một trong những “Trung tâm điểm địa phương” của Hội Phật Giáo Thế Giới.

Điều thứ 7: Tại Trung Ương GHPGVNTN có hai viện:

- 1- Viện Tăng Thống
- 2- Dưới viện Tăng Thống là viện Hóa Đạo.

Đức Tăng Thống và viện Tăng Thống.

Điều thứ 8: Ngôi vị lãnh đạo tối cao của GHPGVNTN là đức Tăng Thống. Đức Tăng Thống trực tiếp lãnh đạo viện Tăng Thống. Nhiệm vụ của Ngài là 4 năm. Đức Tăng Thống của nhiệm kỳ kế tiếp thuộc tông phái khác.

Điều thứ 9: Viện Tăng Thống gồm có tối thiểu là 4 vị trưởng lão từ 60 tuổi sắp lên và 4 vị Thượng Tọa từ 40 tuổi sắp lên do hai tông phái cung thỉnh.

Điều thứ 10: Nhiệm vụ của viện Tăng Thống:

a) Chuyên trách về sinh hoạt giới luật cho Tăng Ni bằng cách:

- Trông coi việc truyền thụ giới luật do Tăng bộ đệ trình.
- Cấp phát giới điệp cho cả hai tông phái
- Lập Tăng tịch
- Trông coi việc “y luật xử trị” do Tăng Bộ đệ trình.

b) Phê chuẩn và ban hành những qui chế liên hệ Tăng Ni Việt Nam.

c) Đệ trình đức Tăng Thống tán phong viện Hóa Đạo

Điều thứ 11: Đức Tăng Thống và đức Phó Tăng Thống do viện Tăng Thống suy tôn trong hàng trưởng lão của viện, Đức Phó Tăng Thống không cùng một tông phái với đức Tăng Thống.

Điều thứ 12: Khi đức Tăng Thống hoặc đức Phó Tăng Thống viên tịch khi chưa hết nhiệm kỳ, thì vị trưởng lão đồng tông phái trong viện Tăng Thống đương nhiên thay thế cho đến khi mãn nhiệm.

Điều thứ 13: Viện Tăng Thống có hai vị chánh, phó thư ký được cử ra trong 4 vị Thượng Tọa.

Viện Hóa Đạo

Điều thứ 14: Lãnh đạo và điều hành hết thảy các ngành hoạt động của GHPGVNTN là Viện Hóa Đạo.

Thành phần của viện Hóa Đạo gồm có:

- 1 Viện Trưởng (Tăng sĩ)
- 3 Phó Viện Trưởng (không luận Tăng sĩ, Cư sĩ hay tông phái).

Trong Viện Hóa Đạo có 6 Tổng Vụ là:

- 1- Tổng vụ Tăng Sự
- 2- Tổng vụ Hoàng Pháp
- 3- Tổng vụ Pháp Sự
- 4- Tổng vụ Tài Chánh và Kiến Thiết
- 5- Tổng vụ Cư Sĩ
- 6- Tổng vụ Thanh Niên

Điều khiển công việc của Tổng Vụ là một ủy viên.

Trong mỗi Tổng Vụ có các vụ, và mỗi Vụ do một ủy viên trông coi. Các ủy viên này do Tổng ủy viên đề cử và do đại hội GHPGVNTN bầu cử.

- 1- Tổng vụ Tăng Sĩ có các vụ sau đây:
 - Tăng bộ Bắc tông vụ
 - Tăng bộ Nam tông vụ
 - Ni bộ Bắc tông vụ (Ý chỉ Tăng bộ Bắc tông)
 - Ni bộ Nam tông vụ (Ý chỉ Tăng bộ Nam tông).
 - Phật học vụ

2- Tổng vụ Hoàng Pháp có các vụ sau đây:

- Phiên dịch vụ
- Trước tác, báo chí vụ
- Truyền bá vụ
- Kiểm duyệt vụ

3- Tổng vụ Pháp Sự có các vụ sau đây:

- Nghi lễ vụ
- Giáo dục vụ
- Văn Mỹ Nghệ vụ
- Xã Hội vụ.

4- Tổng vụ Tài Chánh và Kiến Thiết có các vụ sau đây:

- Bất động sản quản trị vụ
- Động sản quản trị vụ
- Kiến thiết vụ

5- Tổng vụ Cư Sĩ có các vụ sau đây:

- Thiện tín Bắc tông vụ
- Thiện tín Nam tông vụ
- Phật tử chuyên nghiệp đặc trách vụ.

6- Tổng vụ Thanh Niên có các vụ sau đây:

- Gia Đình Phật tử vụ
- Sinh Viên Phật tử vụ
- Học sinh Phật tử vụ
- Thanh Niên Phật tử vụ.

Điều thứ 15: Viện Trưởng, các Phó Viện Trưởng và các Tổng Ủy Viên họp thành Ban Chỉ đạo, chỉ đạo mọi Phật sự của Viện Hóa Đạo. Các Ủy viên tham dự những cuộc họp của toàn Viện Hóa Đạo.

Điều thứ 16: Đề đơn đốc và kiểm tra Phật sự tại các tỉnh Viện Hóa Đạo bổ nhiệm 7 vị Đại Diện tại 7 Miền, lấy pháp hiệu của 7 vị Cao Tăng tại Việt Nam sau đây:

- Vạn Hạnh (Bắc Trung nguyên Trung phần)
- Liễu Quán (Nam Trung nguyên Trung phần)
- Khuông Việt (Cao nguyên Trung phần)
- Khánh Hòa (Miền Đông Nam phần)
- Huệ Quang (Miền Tây Nam phần)
- Vĩnh Nghiêm (Phật tử miền Bắc)
- Quảng Đức (Thủ Đô Sài Gòn trực thuộc Viện Hóa Đạo).

Điều thứ 17: Tại mỗi tỉnh có một tỉnh Giáo Hội trực thuộc Viện Hóa Đạo, điều khiển bởi một Ban Đại Diện gồm có:

- 1 Chánh Đại Diện
- 2 Phó Đại Diện
- 1 đặc ủy Tăng Sự
- 1 đặc ủy Hoàng Pháp
- 1 đặc ủy Pháp Sự
- 1 đặc ủy Tài Chánh và Kiến Thiết
- 1 đặc ủy Ca Sĩ
- 1 đặc ủy Thanh Niên

Các tiểu ban thiết lập tùy nhu cầu chiếu theo các Ủy Viên của Viện Hóa Đạo. Vị điều khiển gọi là Trưởng Ban.

Điều thứ 18: Đề đơn đốc và kiểm tra Phật sự tại các Quận. Viện Hóa Đạo bổ nhiệm các Đại Diện Quận do tỉnh Giáo Hội đề nghị lên.

Điều thứ 19: Đơn vị của GHPGVNTN là Xã (tại các Quận) và Phường (Tại các Đô Thị).

Tất cả các chùa, Tăng sĩ và Cư sĩ thuộc hai tông phái tại các đơn vị này liên hiệp với nhau thành lập GHPGVNTN tại các Xã hay Phường. Trụ sở đặt tại một ngôi chùa hay một nơi thuận tiện.

Tại các Xã hay Phường có một Ban Đại Diện gồm có:

1 Chánh Đại Diện

1 Phó Đại Diện

1 Thư Ký

1 Phó Thư Ký

1 Thủ quỹ

4 Cố Vấn kiểm soát.

Các Tiểu Ban đặt ra tùy theo nhu cầu.

Tại các Thôn Ấp, nếu có nhiều chùa thì Tăng sĩ và Cư sĩ có thể thành lập một đơn vị qua sự nhận xét của tỉnh Giáo Hội.

Điều thứ 20: Nhiệm kỳ của Viện Hóa Đạo và các Ban Đại Diện các cấp là 2 năm.

Điều thứ 21: Viện Hóa Đạo cũng như Ban Đại Diện Tỉnh, Xã và Phường đều có các Cư Sĩ tham dự. Các Cư Sĩ này có quyền hạn đúng theo nhiệm vụ của mình.

Điều thứ 22: Trường hợp 1 chức vị trong Viện Hóa Đạo bị khuyết:

a) Nếu là vị Viện Trưởng thì 3 vị Phó Viện Trưởng họp nhau và tự bầu 1 vị lên thay, nhưng phải là Tăng sĩ.

b) Nếu là Tổng Ủy Viên thì, các Ủy viên trong Tổng vụ liên hệ họp nhau bầu 1 vị lên thay. Vị đắc cử Tổng Ủy Viên kiêm nhiệm trách vụ cũ của mình.

c) Nếu là một Ủy Viên, thì các Ủy Viên đồng Tổng Vụ họp nhau bầu 1 vị kiêm nhiệm.

Gặp trường hợp các vị được bầu Tổng Ủy Viên kiêm nhiệm hoặc Ủy Viên kiêm nhiệm không chịu nhận chức thì toàn viện Hóa Đạo họp Hội đồng thỉnh cử 1 vị ngoài Viện thay thế.

Các Ban Đại Diện Tỉnh, Xã hoặc Phường, nếu có chức vị nào bị khuyết, tùy hoàn cảnh cũng theo thể thức tương tự như trên.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Đại Hội GHPGVNTN.

Điều thứ 23: Viện Trưởng Viện Hóa Đạo triệu tập Đại Hội GHPGVNTN 2 năm một kỳ khoáng đại để bầu viện Hóa Đạo và mỗi năm 1 kỳ thu hẹp để kiểm điểm Phật sự. Thành phần tham dự đại hội khoáng đại gồm có 5 đại biểu của mỗi tỉnh Giáo Hội (Kể cả Tăng sĩ và Cư sĩ do đại hội Tỉnh bầu ra trong hoặc ngoài Ban Đại Diện).

Thành phần đại hội thu hẹp gồm có:

- Các chức vị trong viện Hóa Đạo
- Các Đại Diện Miền
- Chánh Phó Đại Diện Tỉnh

Điều thứ 24: Những chức vị trong Viện Hóa Đạo được đề nghị ra trong hoặc ngoài số Đại biểu tham dự đại hội khoáng đại và phải được đại hội này bầu cử.

Các chức vị trong Ban Đại Diện Tỉnh, Xã và Phường cũng y theo thể thức này.

Điều thứ 25: Vị Đại Diện Giáo Hội Tỉnh triệu tập Giáo Hội đại hội Tỉnh 2 năm một kỳ khoáng đại để bầu Ban Đại Diện Tỉnh và mỗi năm 1 kỳ thu hẹp để kiểm điểm Phật sự.

Thành phần tham dự đại hội khoáng đại Tỉnh gồm có:

- Đại Biểu Xã hay Phường (mỗi Xã hay Phường cử 4 Đại Biểu).

Thành phần tham dự thu hẹp gồm có:

- Toàn Ban Đại Diện Tỉnh
- Các Đại Diện Quận
- Chánh Phó Đại Diện Xã hay Phường

Việc triệu tập đại hội khoáng đại hay thu hẹp tại các Xã hay Phường đồng theo một thể thức tương tự trên.

Điều thứ 26: Các đại hội bất thường ở các cấp Trung Ương do đức Tăng Thống triệu tập. Các đại hội bất thường ở các cấp Tỉnh do Viện Hóa Đạo triệu tập. Đại hội bất thường ở cấp xã, Phường do Ban Đại Diện Tỉnh Giáo Hội triệu tập.

Ban Đại Diện Tỉnh hoặc Xã cũng có quyền triệu tập đại hội bất thường, nhưng phải được sự đồng ý của:

- Viện Hóa Đạo đối với Tỉnh Giáo Hội
- Ban Đại Diện Tỉnh đối với các Xã hay Phường.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Tự Viện

Điều thứ 27: Các Quốc tự, các ngôi chùa làng, các ngôi Tổ đình, các ngôi chùa xây dựng bởi:

- a) Các vị Tăng sĩ
- b) Các Hội Đoàn Phật Giáo cũ được coi là tu viện của GHPGVNTN và GHPGVNTN có nhiệm vụ giám hộ và bảo vệ với sự nhìn nhận quyền tư hữu của các tự viện đó.

CHƯƠNG THỨ BẢY

Tăng Sĩ

Điều thứ 28: Được mệnh danh là Tăng sĩ: Các Tăng Ni Việt Nam đã chính thức thọ Tỷ Kheo giới.

CHƯƠNG THỨ TÁM

Tín Đồ

Điều thứ 29: Mọi người Việt Nam không phân giai cấp, tuổi tác, nghề nghiệp, dân tộc, đã thọ quy giới hoặc có đức tin Phật

giáo và sống theo đức tin đó thì được gọi là tín đồ Phật Giáo trong GHPGVNTN.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

Tài Sản

Điều thứ 30: Tài sản của GHPGVNTN gồm có:

- Động sản và bất động sản hiến cúng
- Động sản và bất động sản do GHPGVNTN tự tạo.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

Phương thức áp dụng:

Điều thứ 31: Để đáp ứng Hiến Chương này, Viện Hóa Đạo soạn thảo và đệ trình Viện Tăng Thống duyệt y, ban hành nhiều bản qui chế có tánh cách nội qui.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

Sửa đổi Hiến Chương

Điều thứ 32: Mọi dự án sửa đổi Hiến Chương này do Viện Hóa Đạo trình đại hội khoáng đại GHPGVNTN cứu xét và biểu quyết.

Nguyên tắc biểu quyết phải được 2/3 tổng số Đại Biểu đại hội hiện diện chấp nhận mới có giá trị. Những dự án được đại hội biểu quyết phải đệ trình đức Tăng Thống phê chuẩn mới được thi hành.

Bản Hiến Chương GHPGVNTN (Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất) nay tổng cộng có 11 chương, 32 điều đã được 11 vị Trưởng Phái Đoàn các Giáo Phái, Hội Đoàn duyệt nhận ký tên dưới đây:

Làm tại chùa Xá Lợi, ngày 20 tháng 11 năm 1963
Phật lịch 2507.

- 1- Trưởng phái đoàn Giáo Hội Phật giáo Nguyên Thủy:
Đại Đức Giới Nghiêm ký tên
- 2- Trưởng phái đoàn Giáo Hội Tăng Già Trung phần:
Thượng Tọa Thích Trí Thủ ký tên
- 3- Trưởng phái đoàn Giáo Hội Thiền Tịnh Đạo Tràng:
Thượng Tọa Thích Pháp Triệu ký tên
- 4- Trưởng phái đoàn Giáo Hội Tăng Già Nam Việt:
Thượng Tọa Thích Trí Tịnh ký tên
- 5- Trưởng phái đoàn Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt:
Thượng Tọa Thích Tâm Giác ký tên
- 6- Trưởng phái đoàn Giáo Hội Tăng Sĩ Theravada:
Đại Đức Thạch Gòong ký tên
- 7- Trưởng phái đoàn Hội Phật Giáo Nguyên Thủy:
Đạo hữu Nguyễn Văn Hiến ký tên
- 8- Trưởng phái đoàn Hội Phật Học Nam Việt:
Đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền
- 9- Trưởng phái đoàn Giáo Phái Theravada:
Đạo hữu Sơn Thái Nguyên ký tên
- 10- Trưởng phái đoàn Hội Phật Giáo VN (Trung phần):
Đại Đức Thích Đức Tâm ký tên
- 11- Trưởng phái đoàn Hội VN Phật Giáo (Bắc Phần):
Đạo hữu Viên Trạm-Vũ Bảo Vinh ký tên.

Ngày 30-12-63 và 1-1-64 có những phiên họp khoáng đại của các phái đoàn Phật giáo tại chùa Xá Lợi và bản Hiến Chương của Giáo Hội PGVNTN cũng đã được công bố. Theo tinh thần của bản Hiến Chương, Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết, nguyên Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, đã được Viện Tăng Thống cung thỉnh vào chức vụ Tăng Thống của Giáo Hội PGVNTN nhiệm kỳ đầu tiên, và Thượng Tọa Thích Tâm Châu, Phó Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, được đại hội cử vào chức vụ Viện Trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN lần thứ I.

Ngôi vị Tăng Thống đứng ra đã có từ đời nhà Đinh, do vua Đinh Tiên Hoàng phong cho Khuông Việt Thái Sư vào năm 979,

Nhưng kể từ đó đến nay (1964) không thấy sử sách nào nhắc đến chức vị ấy cả.

Theo tinh thần của bản Hiến Chương Giáo Hội, Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết là vị Tăng Thống đầu tiên của Phật Giáo Việt Nam do sự cung thỉnh của chư tôn trưởng lão trong Viện Tăng Thống chủ xướng. Nhưng nếu kể từ đời nhà Đinh, Ngài là vị Tăng Thống thứ hai, sau Khuông Việt Thái Sư vậy.

TIỂU SỬ ĐỨC TĂNG THỐNG GHPGVNTN

Thân Thế: Ngài tên thật là Nguyễn Văn Kinh, thọ sinh ngày 17 tháng 11 năm Tân Mão (1890) tại làng Dưỡng Mông Thượng, xã Phú Mỹ, Quận Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, con trai thứ 3 của cụ Nguyễn Văn Toàn và bà Tôn Nữ Thị Lý.

Ấu Thời: Năm lên 9 tuổi, Ngài bắt đầu theo học chữ Nho. Vốn tư chất thông minh, chẳng bao lâu Ngài đã tinh thông những bộ sách căn bản của Nho học. Nhưng có lẽ do túc duyên nhiều đời, chí xuất trần đã sẵn, nên sau 6 năm sách đèn theo Khổng học, Ngài quyết chí xin Song Thân được cùng người anh ruột xuất gia tu học tại chùa Tường Vân, làng Dương Xuân Hạ, quận Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, thụ giáo Ngài Thanh Thái (dòng Thiền Lâm Tế) đệ Tam Tổ chùa Tường Vân. Ngài được Tổ nhận làm đệ tử ban pháp danh là Trừng Thông, tự Chơn Thường.

Thời gian tu học: Sau 3 năm, Ngài đã học xong chương trình Trung Đẳng Phật Học. Mặc dù trong thời gian mới nhập đạo này, đứng theo truyền thống Thiền tông, Ngài phải chấp tác rất nặng nhọc, ngoài việc học hành kinh kệ.

Ngoài bẩm tính thông minh, Ngài còn có một đạo phong uy nghi từ lúc hầy còn nhỏ tuổi, khiến những vị đồng môn phải kính nể. Và cũng do tư chất đặc biệt xuất chúng ấy, Ngài đã được đặc

cách miễn tuổi để thọ tam đàn cụ túc vào năm 19 tuổi, chỉ 3 tháng sau khi thụ Sa Di giới, Đại giới đàn này do ngài Vĩnh Gia làm đàn đầu, ngài Tâm Truyền làm Yết Ma, Ngài Hoàng Phú làm Giáo Thọ. Sau khi thọ cụ túc giới trở về chùa, Ngài phát tâm lấy bộ Vạn Phật nhất tự nhất bá suốt 3 năm liền.

Năm Ngài 23 tuổi, song thân Ngài từ trần cùng một lượt, ứng theo một lời nguyện khi sinh tiền của hai cụ là được vãng sinh cùng một lúc.

Công nghiệp hoằng pháp: Năm 26 tuổi, Ngài được bổ xứ trụ trì chùa Phước Huệ là chùa của Tuy Lý Vương lập cho một vị Công Tôn xuất gia tại Võ Dạ. Năm 30 tuổi Ngài đắc pháp, hiệu Tịnh Khiết với Bốn Sư là Hòa Thượng Phước Chỉ. Năm 32 tuổi, Ngài trở về Tổ đình cư tang Bốn Sư viên tịch. Sau đó, Ngài theo học lớp Cao Đẳng Phật Học với Hòa Thượng Huệ Pháp chùa Thiên Hưng, Ngài Phước Huệ chùa Thập Tháp, tham cứu kinh điển Đại thừa suốt thời gian 5 năm. Năm 42 tuổi, Ngài làm dẫn thỉnh sư tại đại giới đàn Từ Hiếu. Năm 44 tuổi, Ngài trở về trụ trì chùa Tường Vân, kế vị Hòa Thượng Tịnh Hạnh là anh ruột Ngài vừa viên tịch. Năm 48 tuổi (1938) Ngài làm chứng minh đạo sư sáng lập An Nam Phật Học Hội. Năm 1940, Ngài làm Giám Đốc đạo hạnh, Cao Đẳng Phật Học Viện mở tại Tổ đình Tường Vân và Báo Quốc, có những Tăng sinh về sau trở thành những bậc pháp khí như cố Hòa Thượng Thiện Hòa, Hòa Thượng Thiện Hoa, Hòa Thượng Hành Trụ (cả 2 Ngài đều đã viên tịch), Thượng Tọa Trí Tịnh, Thượng Tọa Thiện Siêu, Thượng Tọa Thiện Minh (bị Cộng Sản bức tử 1978), Thượng Tọa Trí Quang...

Năm 1944, Ngài làm Yết Ma đại giới đàn mở tại Tổ đình Thuyền Tôn. Năm 1947, Ngài thụ phong chức vị Tỳ Lâu Pháp Chủ Trung Việt. Năm 1948, Ngài làm Đàn Đầu Hòa Thượng cho đại giới đàn Báo Quốc và năm 1950 thì thụ phong Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam. Năm 1951, Ngài ra Bắc chủ tọa đại hội

Giáo Hội Tăng Già toàn quốc tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Năm 1952, Ngài trở vào Nam chủ tọa lễ suy tôn Pháp Chủ Nam Việt tại chùa Ấn Quang. Năm 1955, Ngài tham dự đại hội Phật Giáo Thế Giới tại Tích Lan và chiêm bái Phật tích tại Ấn Độ. Trong cuộc hành hương này Ngài có cảm tác hai bài thơ chữ Nho:

Đạp tuyết phong vân quá hải hà
 Du du hốt kiến lâu đài đa
 Bảo tháp thất từng kim tú lệ
 Bồ Đề thiên tượng ngọc bích hoa
 Cảnh tối thâm u tần đảo tụ
 Duy thường ái tịch niệm Thích Ca
 Nhân duyên Bồ Tát khai phương tiện
 Nhiếp tận chúng sanh lễ Phật Đà.

Và:

Lâm quang tịnh mậu trước thi biên
 Phật quốc ký du hữu đại duyên
 Tận địa kim ngân triệt vũ trụ
 Thanh phong châu ngọc mãn nhân gian
 Bồ Đề thành đạo trang nghiêm cảnh
 Lộc Uyển Sơ niên chuyển pháp tiên
 Ấn Độ hoa khai chân tịnh xứ
 Kỳ Viên trùng kiến tợ thiên thiên.

Thời gian vận động cho Tự Do Tín Ngưỡng, công bằng xã hội và kêu gọi hòa bình: Ngày 20 tháng 2 năm 1962, Ngài ký cùng một lúc 2 văn thư gửi Tổng Thống Ngô Đình Diệm và Quốc Hội để phản đối sự kỳ thị đàn áp Phật Giáo, nhất là vụ đàn áp tại Cao nguyên Trung Nguyên Trung Phần. Ngày 20-8-1963, khi chính quyền Ngô Đình Diệm cho bắt giữ và tù đầy Tăng Ni và Phật tử, Ngài từng chia xẻ số phận với Phật giáo đồ trong cuộc vận động chống đàn áp và kỳ thị tôn giáo. Chính trong đêm pháp

nạn 20-8-63, Ngài đã cùng với Tăng Ni Phật tử toàn quốc chịu đựng sự đàn áp khốc liệt đến phải bị thương tích. Mặc dù gặp nhiều áp lực tâm lý và chính trị từ phía chính quyền suốt trong thời gian bị an trí, Ngài cương quyết giữ vững chủ trương bất bạo động.

Qua năm 1964, khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, toàn thể Hội Nghị đã cung thỉnh Ngài lên ngôi vị Tăng Thống. (Đây là vị Tăng Thống đầu tiên sau 10 thế kỷ gián đoạn, kể từ ngài Khuông Việt đời nhà Đinh). Mặc dầu tuổi già sức yếu, và đã quen nếp sống thanh tịnh ở Tổ đường Tường Vân, đức Tăng Thống vì hạnh nguyện lợi tha, đã không quản ngại rời Tổ đình vào Sài Gòn trú tại chùa Ấn Quang, trụ sở tạm của Giáo Hội, để chu toàn Phật sự.

Vào những năm sau đó, khi chiến cuộc Việt Nam lên cao độ, gây chết chóc điêu linh cho hàng triệu người dân Việt, Ngài không ngớt kêu gọi hòa bình. Trong bức Thông điệp gửi hội nghị Quốc Tế về tôn giáo và hòa bình vào tháng 10 năm 1970, Ngài nhấn mạnh: “Chỉ có hòa bình mới cứu được nhân loại trong cơn khủng hoảng hiện nay. Chỉ có hòa bình mới đem lại sự cảm thông, sự tương thân tương ái, sự thi đua phát triển đạo lý giữa các đại tiểu quốc, cũng như các giai tầng xã hội. Chỉ có hòa bình mới đem lại cơ hội cho con người vận dụng sức mạnh khoa học, kỹ thuật để phụng sự tốt đẹp con người”. Với các thế lực quốc tế đang điều động chiến cuộc tàn khốc tại Việt Nam, Ngài khẩn thiết kêu gọi lương tri và tình nhân loại: “Tôi kêu gọi Hoa Kỳ, Liên Xô, Trung Quốc, ba đại cường đang ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc chiến ở Việt Nam và đang cung cấp vũ khí cho các phe đối chiến, hãy vì sự an nguy của thế giới, vì sự diệt chủng của một dân tộc mà tìm sự thỏa hiệp với nhau để ngưng cung cấp chiến cụ vào Việt Nam, rồi dùng thế lực của mình kết thúc cuộc chiến. Tôi kêu gọi toàn thể thế giới, nhất là tổ chức Liên Hiệp Quốc, hãy tích cực hơn nữa trong công cuộc vận động chấm dứt chiến tranh ở Việt

Nam, để tạo sự quân bình cho thế giới”. (Thông điệp Phật Đản 2516). Với chính quyền hai miền Nam Bắc thì Ngài kêu gọi đến lương tri và tình dân tộc: “chúng tôi kêu gọi chính phủ của 2 miền Nam Bắc và các thế lực quốc tế có liên hệ tới cuộc chiến tranh Việt Nam, hãy ngưng những cuộc bắn giết dân chúng Việt Nam, hãy ngưng việc xô đẩy nhân dân Việt Nam vào vòng chiến tranh một cách cưỡng bách, nguy trang dưới hình thức pháp lý hoặc lý tưởng này nọ. Xin hãy thành thật dung dưỡng lối ngoại giao hòa bình để sớm giải quyết vấn đề chiến tranh Việt Nam, mà cơ hội đã mở ra tại bàn họp Ba Lê”. (Lời kêu gọi ngưng bắn ngày 20-6-1968). Với quần chúng Phật tử nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung, Ngài kêu gọi tới sự sáng suốt chủ động. Trong thông điệp đầu năm Canh Tuất, Ngài nhấn nhủ: “Con người hãy dùng trí huệ để đãi lọc, lựa chọn và dung hòa các luồng tư tưởng, các đường hướng chính trị đang ảnh hưởng tới chính mình, để không làm nô lệ mà cốt vận dụng chúng, vận dụng những điều tốt đẹp lợi ích của chúng vào công việc phục vụ con người, dân tộc và nhân loại. Tôi kêu gọi toàn thể đồng bào Việt Nam hãy sáng suốt để tự cứu mình và cứu dân tộc. Sự chia rẽ tôn giáo, đảng phái, địa phương là mối nguy lớn làm tê liệt dân tộc ta, làm cho chúng ta mất chủ quyền và mất ánh sáng. Phải nhìn nhận rằng, nếu các thế lực bên ngoài có thể nhúng tay vào nội tình dân tộc, phần lớn lỗi ở chúng ta không biết thương nhau, không biết tới sự sống đích thực và kiêu hùng của dân tộc mà chỉ biết nghĩ tới quyền lợi và tự ái riêng tư”. (Thông điệp đầu xuân 68). Ngài tha thiết kêu gọi người Việt Nam hãy trở về với truyền thống dân tộc để hóa giải hận thù, và đề cao sức hóa giải của người Việt trong quá khứ. “Lịch sử đã chứng minh: Dân tộc Việt Nam có sức hóa giải bền bỉ phi thường. Sức hóa giải đó là bản chất dân tộc và cũng chính là bản chất Phật Giáo. Vì Phật Giáo được xây dựng trên tinh thần Từ Bi Trí Tuệ và Hùng Lực; Việt Nam vượt qua được những giai đoạn bị đồng hóa là nhờ đức bao dung, sự đãi lọc và lòng kiên trì phát triển. Chính nhờ ở những căn bản quý giá đó mà đã hơn một lần Phật giáo trợ duyên cho dân tộc hóa giải nổi những lối sống

xuất thế và nhập thế của các luồng tư tưởng Đông Phương, tạo ra sự quân bình tư tưởng cho Việt Nam dưới thời tự chủ Lý-Trần, kéo dài 3 thế kỷ” (Thông điệp Sứ Mạng Hòa Bình nhân dịp Phật Đản 2513). Song song với việc kêu gọi hòa bình, Ngài không quên khuyến cáo các Phật tử hãy sáng suốt, đừng để cho bất cứ phe phái nào đang lợi dụng chiêu bài hòa bình khuynh loát. Ngài nhắc nhở Phật giáo đồ ý thức trách nhiệm mình đối với dân tộc, và kêu gọi tinh thần tự giác: “Phật Giáo, một tôn giáo lớn tại Việt Nam bao giờ cũng chiếm tới đại đa số dân chúng trong nước. Do vậy, vai trò Phật giáo lúc này thật hết sức quan trọng. Chúng ta phải noi gương tiên nhân mà đảm nhận sứ mạng QUY TỰ SỨC MẠNH DÂN TỘC để hòa giải những xung đột nội tại quốc gia; bằng không, tất phải bị dòn vào vị thế phân hóa” (Thông điệp xuân Quý Sửu). Để thực hiện công cuộc hóa giải ấy, Ngài nhắn nhủ Phật giáo đồ hãy nhớ đến truyền thống bất khuất của dân tộc, để tăng thêm niềm tin, vững thêm nghị lực. “Trong dòng sinh mệnh Việt Nam, dân tộc này đã trường kỳ kiên nhẫn hóa giải mọi ý hệ xung đột ngoại nhập, để bồi đắp và làm sáng, làm mới cho nền văn hóa Việt, thì đến nay chúng ta cũng không thể làm khác được những gì lịch sử đã làm. Chúng ta cần đề kháng những ý hệ ngoại nhập, nhưng không phải như thế là để phủ nhận toàn bộ, mà là đãi lọc lấy tinh túy của tất cả, dung hòa tất cả, biến tất cả thành chất liệu bồi dưỡng cho tính chất Việt Nam.” (Thông điệp xuân Nhâm Tý). Trước nỗi thống khổ lan tràn, Ngài thống thiết kêu gọi những con người dân Việt đừng gây thêm khổ. “Cuộc đời hiện hữu là một biển khổ mênh mông, tôi xin tất cả chúng ta đừng bao giờ làm khổ mình, làm khổ thân quyến, làm khổ đồng loại, làm khổ chúng sinh- Vì tất cả đều đáng thương, đều cần phải sống xứng đáng cho trọn kiếp người. Tất cả đều đáng tôn trọng và cần được phụng sự” (Thông điệp Ý Lực Tự Giác đầu xuân Quý Sửu). Cuối cùng, Ngài không quên nhắc nhở Phật giáo đồ cũng như Tăng, Ni hãy bắt đầu từ bản thân, bằng cách sống đúng theo giới luật, thực hiện hạnh từ bi cứu khổ song song với việc tu niệm, nguyện cầu cho hòa bình đích thực sớm trở về.

Nhiếp hóa đồ chúng: Mặc dù công việc đối ngoại của Giáo Hội đa đoan, Ngài vẫn không bao giờ xao lãng việc nhiếp hóa đồ chúng tùy căn cơ trình độ. Trong một mùa An Cư, Ngài đã gọi đến quý vị Đại Đức Tăng, Ni những lời huấn dụ như sau: “Đạo Phật tồn tại không chỉ y cứ vào những hình thức chùa tháp, lễ nghi, kinh điển-mặc dù kinh điển là kim chỉ nam hướng dẫn ta trên đường đi tới đạo quả vô thượng Bồ Đề. Nhưng sự tồn tại đích thực chính là sự thể hiện đạo phong, những nếp sống gương mẫu của các bậc Tăng Già nghiêm trì giới luật và biết tận lực phục vụ chánh pháp để chánh pháp mãi mãi tồn tại với con người, cuộc đời và làm lợi ích cho chúng sanh”. Cho một vị đệ tử ở hải ngoại, Ngài gọi những lời huấn dụ: “Vạn vật biến chuyển không ngừng, dục vọng con người khởi diệt thế nào con đã rõ. Bên trong thì tâm niệm sát na vô thường, bên ngoài thì thanh sắc quyến rũ mãnh liệt. Trong không chỗ nương, ngoài không chỗ tựa, bậc trượng phu giữa đời lại hiếm có, tự mình dễ cảm thấy lẻ loi. Nếu không phải là người nuôi chí xuất trần, quyết lánh vọng tìm chân, thì thật khó bảo toàn chí nguyện sơ tâm vậy”. Đối với những đồ đệ được điểm phúc sống gần, Ngài là hiện thân của một bài thuyết pháp hùng vĩ linh động qua đạo phong cốt cách, qua những lời giáo huấn vàng ngọc đề cao trí tuệ và đức tự chủ tự giác. Ngài luôn luôn khuyến khích sự học hỏi thể pháp cũng như Phật pháp. Nhưng đồng thời Ngài vẫn thường khuyên cáo môn đệ đừng rơi vào cạm bẫy của trí thức suông. Trong việc tu trì Ngài khuyên đệ tử hãy luôn luôn nhiếp tâm chánh niệm trong bốn uy nghi vào tất cả các thời và phải tự chủ đối với pháp môn tu tập, chớ để bị pháp chuyển. Ngài khuyên môn đệ sau mỗi thời tụng kinh, lễ bái hãy niệm Phật, nên tập ngồi thiền để tâm an trú vào chỗ vắng lặng, không nghĩ thiện, không nghĩ ác, đừng mãi bám víu vào một câu trì chú hay niệm Phật. Ngài thường khuyên dạy bằng một lời vắn tắt: “Gắng tự làm chủ lấy!”. Tuy nhiên, đối với những Phật tử tại gia phải gánh vác nhiều bổn phận, Ngài khuyên một phương pháp giản dị: mỗi tối trước khi ngủ, hãy ngồi thẳng trên giường, chí thành tha thiết niệm thông thả 10 lần câu hồng danh Nam Mô A

Di Đà Phật. Trong những năm sau này, khi một số đồng Tăng Ni còn sơ cơ phải ra làm công tác xã hội, thực thi hạnh cứu khổ, Ngài không ngừng khuyên: hãy thận trọng gìn giữ sơ tâm, nghiêm trì giới luật, Ngài nhấn mạnh phương châm “Tùy duyên bất biến”. Và khuyên đệ tử đừng bao giờ lợi dụng địa vị, tuổi trẻ, chức phận mà dễ dãi với bạn thân và làm những chuyện phung phí đến đạo nghiệp. Trong những năm gần đây, khi tuổi đã già, sức đã kiệt. Ngài thường dạy đệ tử “Trước, ta dạy các con bằng lời nói, có khi bằng roi gậy, nhưng nay thì ta dạy bằng sự im lặng”. Ai đã từng có duyên lành hầu cận Ngài, đều phải công nhận Ngài có một uy nghi hùng vĩ trong tất cả các thời. Mặc dù già yếu, Ngài luôn luôn ngồi thẳng người theo thể nhập định. Dáng đi oai vệ như sư tử chúa. Đôi tay dài quá gối buông thẳng khoan thai mỗi khi Ngài đi bách bộ. Đôi mắt luôn luôn nhìn thẳng uy nghiêm. Và đặc biệt, Ngài rất ít khi ngồi ở chỗ không phải chỗ ngồi thường nhật của Ngài trong tự viện. Thế nên chỗ Ngài ngồi trong Tổ đình Tường Vân đã trở thành một nơi thiêng liêng đối với Phật tử miền Trung. Mặc dù Ngài phải xa Huế trong nhiều năm, nhưng suốt thời gian này, và có lẽ mãi mãi từ đây, Phật tử nào bước chân đến Tổ đình cũng vẫn tự nhiên cúi đầu cung kính, khi đi ngang qua pháp tọa của Ngài là bộ phận gỗ đơn sơ. Một làn hương không tên nhưng có thật, tỏa ra từ nơi thiêng liêng ấy, khiến mọi người phải cúi đầu úy phục, không dám bước mạnh, nói lớn hay có những cử chỉ thiếu uy nghi và ngay cả một tâm niệm bất chính. Làn hương đó có lẽ là di tích vô hình, vô thanh, vô hương, nhưng linh động nhất của Ngài. Đó là làn hương của Giới, làn hương của hạnh kham nhẫn, của đức giải thoát vô vi. Trong những tháng Ngài ngoại bệnh phải vào điều trị tại dưỡng đường Duy Tân và Sùng Chính, những lúc bệnh tình trầm trọng, đệ tử có thăm hỏi: “Bạch cố, cố mệt lắm không?” thì Ngài trả lời: “Thân ta mệt, nhưng tâm ta thì không”. Hạnh giải thoát vô vi của Ngài biểu lộ trong đức tính “Tùy duyên nhiếp hóa”. Ngài không bao giờ tham cầu đệ tử hay nghĩ đến việc mở mang ngôi Tổ đình cho lớn rộng. Hình thức, nghi lễ không phải là mối quan tâm chính yếu của Ngài. Nhưng

có lẽ do định luật y báo, chánh báo không rời nhau, nên Ngài đến đâu thì trang nghiêm y báo, đồ chúng sum vầy đông đúc mừng vui như con thơ gặp lại mẹ hiền, như nắng hạn gặp cơn mưa lớn. Ngôi Tổ đình Tường Vân đã bao năm điêu tàn vì thời gian và chiến cuộc, nhưng Ngài không bao giờ cho phép đồ đệ quyền góp trùng tu, vì cảm thông tình trạng kinh tế eo hẹp của Phật giáo đồ hiện tại. Mãi đến gần đây, trong thời gian Ngài xa Huế, một số đệ tử thân tín mới khởi công tái thiết, Lễ khánh thành sắp tổ chức thì được tin Ngài tỏ ý mong trở về, và những căn rạp dựng lên cho cuộc khánh thành; than ôi, bây giờ lại được xử dụng cho tang lễ.

Những ngày cuối cùng: Mãi cho đến ngày Rằm tháng 11 năm Nhâm Tý, từ Sài Gòn (Lúc bấy giờ Ngài an trụ tại tu viện Quảng Hương Già Lam của Hòa Thượng Thích Trí Thủ), Ngài quyết liệt bày tỏ ý muốn trở về Tổ đình.

Sau khi trở về bốn tự, Ngài lần lượt viếng thăm tất cả các Tổ đình Huế như Truyền Tôn, Tây Thiên, Từ Đàm, Báo Quốc, Linh Quang, Quốc Ân, Kim Tiên... và các Phật học viện cùng Ni viện. Than ôi! lần viếng thăm này ngờ đâu cũng là lần vĩnh biệt. Trong dịp đầu xuân Quý Sửu, khi quý vị Thượng Tọa Giáo Hội Phật Giáo Thừa Thiên đến Tổ đình Tường Vân đánh lễ chúc thọ đầu năm, dường như linh cảm trước sự ra về vĩnh viễn, Ngài đã ân cần phú chúc những lời huấn dụ hết sức cảm động như sau: “Tôi thấy sức khỏe tôi đã kém nhiều. Tôi khuyên các Tăng Ni, Phật tử cố gắng lo việc tu hành để báo đáp công ơn Tam Bảo, thương mến đoàn kết với nhau để xây dựng Giáo Hội và góp phần tạo nên hòa bình dân tộc”. Ngài khuyên nhủ Tăng Ni cố gắng nghiêm trì giới luật để giữ gìn môi đạo và đừng bỏ rơi chúng sinh thời mạt pháp.

Chỉ sau vài ngày pháp thể khiếm an, Ngài an tường xả báo thân vào lúc 20 giờ 45 phút ngày 23 tháng giêng năm Quý Sửu (nhằm 25-12-1973).

Ngài không lưu lại bài kệ phú pháp nào, đúng theo mật hạnh vô vi. Song bài thơ sau đây đã nói lên tôn chỉ “Tự Chủ, tự giác” của Ngài trong việc tu hành, khả dĩ làm chỉ nam cho môn đệ.

Pháp thân vô trọng diệc vô khinh
Chỉ vi đa sanh hoặc tập thành
Nhất niệm hồi quang tri luy kiếp
Lục căn thanh tịnh liễu tâm kinh
Ứng tiêu vọng tưởng chơn vô ngã
Thỉ ngộ huyền quang hiệp thể tình
Dục thăm huyền vi công tự tĩnh
Hà lao hướng viện vấn thuyền huynh?

Tạm dịch:

Pháp thân không trọng cũng không khinh
Phân biệt do mê hoặc nghiệp thành
Một niệm hồi quang, phiền não dứt
Sáu căn thanh tịnh, rõ tâm kinh
Nên tiêu vọng tưởng, chơn vô ngã
Mới biết đạo kia hiệp thể tình
Muốn ngộ lẽ mầu, tâm tự tĩnh
Ích chi đến viện hỏi thuyền huynh?

Ngài trụ thế 83 năm, hạ lạp 64. Tháp hiệu Thanh Trai. Tôn Tháp đã do một số Phật giáo đồ phụng lập tại khuôn viên Tổ đình Tường Vân. Bài châm khắc trên tháp do cố Hòa Thượng Quy Thiện trứ tác để tán thán công đức Ngài và Hòa Thượng Tịnh Hạnh (Anh Ngài), ví như Vô Trước và Thế Thân của thời mật pháp.

Hương Giang chi nguyệt
Sơn xuyên dục tú
Giác trần thị huyễn

Ngũ lãnh chi vân
Đĩnh xuất kỳ nhân
Duy đạo vi trần

Nghi huynh nghi đệ
 Chấn khởi thuyền phong
 Hóa mẫn Diêm Phù
 Vân án trường thiên
 Huệ chúc từ phạm
 Vi giáo hội chủ
 Giáo lưu Nam độ
 Pháp hoàng gia vụ
 Nghi đoàn biểu chánh
 Bổng xướng tùy nghi
 Thanh tịnh nan danh
 Phật pháp đồng lương
 Tuyền Phật tràng trung
 Xuân thành hậu tấn
 Vô nhĩ biểu thành
 Nguyện thù liên nhĩ
 Vĩnh phụng trần sát

Vô Trước, Thiên Thân
 Chiết phục tà thái
 Kỷ huynh nan tái
 Ba cuồng đại hải
 Duy sư thị lại
 Vi chúng trung tôn
 Thực dự tỷ luân
 Đạo kế tông môn
 Mục kích đạo tôn
 Nhân hàm kính ngưỡng
 Ứng dụng vô lượng
 Tông môn bảo chương
 Lễ tôn Hòa Thượng
 Cự phủ đức âm
 Kiến bị chuyển châm
 Phủ giám quý thâm
 Tương thử thâm tâm

(Tạm dịch: Trăng Sông Hương, mây núi Ngự, tinh anh sông núi khéo đúc nên người. Giác ngộ trần lao như huyễn, chỉ Đạo là quý. Xứng huynh xứng đệ như Vô Trước, Thiên Thân. Chấn hưng thiên phong, chiết phục tà thái. Hóa độ cõi Ta Bà đã xong, ngôi anh về Phật. Than ôi! Mây phủ ngát trời, sóng gầm biển lớn. Đuốc tuệ thuyền từ chỉ còn Ngài làm chỗ cậy nương. Làm Pháp chủ Giáo Hội, làm bậc chúng trung tôn, Giáo pháp lưu truyền đất Nam, mấy ai sánh kịp. Xem việc hoàng pháp như việc nhà, nối tiếp tông môn. Hình nghi đoàn chánh, trùng mắt là đạo, đánh hết tùy cơ nghi. Mọi người kính ngưỡng, thanh tịnh khó bàn. Ứng dụng vô lượng, đồng lương của Phật pháp, bình phong che chở tông môn. Trong trường tuyền Phật, suy tôn Hòa Thượng. Kể hậu lại ở cố đô từ lâu nương nhờ âm đức, không có gì bày tỏ lòng thành, cung soạn bài châm vụng về này. Ngưỡng mong Ngài hạ cố chứng giám lòng tinh thành, nguyện đem thâm tâm này vĩnh viễn phụng sự chúng sanh).

Hòa Thường thể độ cho hơn 50 vị đệ tử xuất gia và vô số đệ tử tại gia. Trong hàng ngũ xuất gia, có nhiều vị đã ra hoàng dương chánh pháp, tiếp nối hạnh nguyện lợi tha của Ngài như Thượng Tọa Thích Chánh Pháp, Thượng Tọa Thích Minh Châu, Đại Đức Thích Chơn Thức v.v... và một số Ni hữu danh trong Ni giới.

Hôm nay, dưới đỉnh trầm nghi ngút của buổi lễ nhập tháp trang nghiêm, đốt nén tâm hương kính thành lược thuật đời Ngài. Một đời tận tụy hy sinh cho đạo pháp, chúng con không khỏi bồi ngùi nhớ đến công đức cao dày của Ngài đã lái con thuyền đạo pháp qua biết bao phong ba bão táp của thời cuộc. Bên trong thì chấn chỉnh tông môn, bên ngoài thì vận động hòa bình cho đất nước và nhân loại. Than ôi! tông môn từ nay vĩnh viễn vắng bóng bậc Tôn Sư đồng lương của Phật pháp, quần chúng vĩnh viễn mất đi một vị lãnh đạo tinh thần giữa thời vận nhiều nhương. Ngài ra về, nhưng dư hương còn mãi, đạo nghiệp còn đó với lời di huấn thiết tha. Chúng con xin phụng lãnh di huấn, nguyện nhất tâm đoàn kết trong chí nguyện thống nhất Giáo Hội, trang nghiêm Giáo Hội và vận động cho hòa bình đích thực sớm trở về. Ngưỡng mong giác linh Hòa Thượng chứng giám lòng thành, mật thù gia hộ.

NAM MÔ TIẾP DẪN ĐẠO SƯ A DI ĐÀ PHẬT.

(Đọc trong dịp lễ nhập tháp của Ngài, ngày mùng 5-2 năm Quý Sửu (9-3-1973) tại chùa Từ Đàm-Huế. Viện Tăng Thống ân hạnh).

Viện Tăng Thống lo về vấn đề tinh thần cho Tăng Ni cũng như Phật tử Viện Hóa Đạo chuyên lo việc hành chánh, điều hành tổng quát mọi vấn đề của Giáo Hội.

Đến năm 1966, nội bộ Giáo Hội bị lung củng, và chia ra làm đôi. Tình hình Phật giáo nước nhà lúc bấy giờ, có thể nói rất bấp bênh, bi đát. Năm 1967, sau kỳ đại hội GHPGVNTN, Thượng Tọa Thích Thiện Hoa được bầu vào chức vụ Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Và sau đây là phần tiểu sử của cố Hòa Thượng Viện Trưởng Thích Thiện Hoa:

TIỂU SỬ CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HOA VIỆN TRƯỞNG VIỆN HÓA ĐẠO

Thượng Tọa pháp danh là Thiện Hoa, pháp hiệu là Hoàn Tuyên, vì lấy pháp danh làm tục danh nên húy là Trần Thiện Hoa, sanh ngày 7 tháng 8 năm Mậu Ngọ (1918), là con út (thứ 9) trong gia đình trung nông rất kính tín Tam Bảo, tại cù lao Tân Qui, xã An Phú Tân, quận Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh (Vĩnh Bình).

Lên 9 tuổi, Thượng Tọa đã phát chí xuất trần theo Hòa Thượng Khánh Anh làm thị giả ở chùa Long An, Đồng Đế quận Trà Ôn. Được hun đúc trong gia đình tin Phật, nên Thượng Tọa rất phấn chí trên đường học đạo,

Năm 17 tuổi (1935), Thượng Tọa bước chân vào Phật học đường Lương Xuyên, Trà Vinh, và ngay trong năm ấy thọ Sa Di giới tại đây. Sau 3 năm tu học tại Lương Xuyên, Thượng Tọa đủ duyên cùng một số pháp hữu ra Huế thụ học tại Phật học đường Báo Quốc (1938). Với tấm lòng chân thành, hiếu học của Thượng Tọa, ngót 7 năm dài chịu khó nhọc, học tập ở cổ đô mà không bao giờ nản chí. Học mãn chương trình Đại Học tại Báo Quốc năm 1945, Thượng Tọa trở về Nam, lúc ấy 27 tuổi. Năm 29 tuổi, Thượng Tọa thọ Tỷ Kheo giới và Bồ Tát tại giới tràng Kim Huệ, Sa Đéc.

Ngay năm 1945, Thượng Tọa hợp tác cùng Thượng tọa Trí Tịnh khai giảng Phật học đường Phật Quang tại Rạch Bang

Chang quận Trà Ôn, số Tăng sinh dự học lên đến 30 vị. Đến năm 1946 và 1947 Phật học đường bị giao động, vì một số Tăng sinh đi theo tiếng gọi của Tổ Quốc tham gia phong trào “Chống Pháp cứu nước”. Gặp thời khó khăn mới thấy khả năng mềm dẻo chịu đựng, Thượng Tọa khéo xoay xở theo phong trào mà không lệch chí hướng phụng sự đạo pháp và giữ vững tinh thần Phật học đường. Chính lúc ấy, ngoài xã hội, Thượng Tọa mở những lớp học bình dân để chống nạn mù chữ bằng tập sách “Vần chữ O” do Thượng Tọa soạn. Và mở trạm y tế do Tăng Ni tại chùa chích thuốc giúp đồng bào địa phương. Bên trong, Thượng Tọa vẫn giảng dạy Phật pháp cho Tăng sinh đều đặn mỗi ngày. Vì thế, Phật học đường Phật Quang vẫn đứng vững được ngót 8 năm (1945-1952).

Mùa hạ năm 1952, Thượng Tọa bị bệnh nặng nơi tay, phải giải phẫu tại bệnh viện Cần Thơ (Phong Dinh). Trước khi giải phẫu, Thượng Tọa nói: “phen này nếu chết, tôi còn ân hận, vì hoài bão truyền bá Phật pháp chưa xong”. Giữa năm ấy, Hòa Thượng Thiện Hòa, giám đốc Phật học đường Nam Việt, Thượng Tọa Nhật Liên, Tổng Thư Ký Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, Thượng Tọa Quảng Minh, Hội Trưởng Hội Phật Học Nam Việt, lần lượt đến thăm và mời Thượng Tọa về Sài Gòn hợp tác chung lo Phật sự. Quý Thượng Tọa đã khai thác đúng bản hoài của Thượng Tọa, nên nhận lời mời lên Sài Gòn.

Đầu xuân năm 1953, Thượng Tọa lên Sài Gòn, đồng thời lãnh 3 nhiệm vụ: Đốc Giáo (Hiệu Trưởng) Phật học đường Nam Việt, Trưởng Ban Giáo Dục Giáo Hội Tăng Già Nam Việt và Trưởng Ban Hoằng Pháp Giáo Hội Tăng Già Nam Việt. Chính nơi đây, Thượng Tọa mới thi thố hết khả năng và thực hiện được hoài bão của Ngài. Về phần giáo dục, do sự góp công đặc lực của Thượng Tọa, đã đào tạo được một số Tăng tài hiện nay như: Hòa Thượng Bửu Huệ, Thượng Tọa Thiên Tâm, Hòa Thượng Huyền Vi, Hòa Thượng Thiên Định, Hòa Thượng Tắc Phước, Thượng

Tọa Từ Thông v.v... Ngoài chúng Tăng, Thượng Tọa vẫn nhiệt tâm lo cho Ni chúng. Phật học đường Dược Sư được thành lập cũng do Hòa Thượng Thiện Hòa và Thượng Tọa chủ trương. Chẳng những lo cho Tăng và Ni sinh tại các Phật học đường, Thượng Tọa còn tìm cách giáo dục cho các vị Trụ Trì các nơi. Vì thế, hai lớp Như Lai Sư Giả được mở dạy tại chùa Pháp Hội năm 1957. Về phần hoằng pháp, Thượng Tọa đã thổi lên luồng sinh khí mới cho phong trào học Phật miền Nam. Những khóa giảng hàng tuần đều được khai giảng gần khắp ở các ngôi chùa lớn tại thủ đô, và những khóa giảng 10 ngày tại các ngôi chùa Tỉnh Hội Phật học khắp các tỉnh miền Nam. Chương trình và tài liệu học tập do Thượng Tọa chủ xướng được soạn thảo kỹ càng, lấy tên là “Phật học phổ thông” hay “Cây thang giáo lý”. Những tập sách này lưu hành một cách sâu rộng trong giới Phật tử, cho đến hiện nay vẫn còn đa số ngưỡng mộ.

Đến năm 1956, Thượng Tọa lãnh nhiệm vụ Ủy Viên hoằng pháp Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, xuất bản tạp chí Phật Giáo Việt Nam” do Thượng Tọa Nhất Hạnh làm chủ bút, và tổ chức phát thanh Phật giáo hàng tuần trên đài phát thanh Sài Gòn. Năm 1958, Thượng Tọa nhận chức Trưởng Ban Giáo Thụ Giáo Hội Tăng Già toàn quốc Việt Nam, Ủy viên giáo dục Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam.

Thời kỳ pháp nạn dưới triều nhà Ngô năm 1963, Thượng Tọa đã tích cực tranh đấu cho đạo pháp, lãnh chức Phó Chủ tịch Ủy Ban Liên Phái bảo vệ Phật giáo. Với uy tín sẵn có, Thượng Tọa kêu gọi Tăng Ni, Phật tử miền Nam đứng lên bảo vệ đạo pháp, và đã được sự hưởng ứng nồng nhiệt. Sau cùng, Thượng Tọa đã cùng vào khám đường với chư Thượng Tọa đến qua thời pháp nạn, Cuộc tranh đấu được thành công, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Thượng Tọa nhận chức đệ nhất Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, và trụ trì Việt Nam Quốc tự.

Năm 1967, Thượng Tọa giữ chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Tuy nhiên, trong nhiệm kỳ này, con thuyền Phật pháp gặp nhiều sóng gió, Thượng Tọa vẫn nắm vững tay lái hướng thẳng theo con đường “Bảo vệ Đạo Pháp và cứu nước cứu dân”. Thượng Tọa bị lưu nhiệm mãi trong chức vụ Viện Trưởng cho đến ngày viên tịch.

Cuộc đời của Thượng Tọa, chính Thượng Tọa sắp đặt theo một trình tự đã phảng phất trước. Qua nhiệm kỳ Viện Trưởng thứ nhất, đa số môn đệ trông thấy Thượng Tọa nhiều bệnh hoạn đều sốt ruột, đồng yêu cầu Thượng Tọa từ chức về chùa Phước Hậu tịnh dưỡng. Thượng Tọa bảo: “Tôi đặt đời tôi chia làm 3 giai đoạn: giai đoạn thứ nhất “chuyên học Phật pháp”, giai đoạn thứ hai “nỗ lực truyền bá”, giai đoạn thứ ba “tĩnh dưỡng chuyên tu”. Nhưng, Đạo Pháp đương trong thời kỳ sóng gió, mọi người đang tin cậy tôi, tôi đâu nỡ về ngôi yên tịnh dưỡng”. Chính Thượng Tọa cũng đã từng dạy Tăng Ni: Đạo pháp chỗ nào cần, con đến; chỗ nào mời, con đi, không nệ gian lao, chẳng từ khó nhọc”. Lời dạy bảo ấy, phát xuất từ tâm lợi tha không bờ bến, lòng thương đạo không ngăn mé. Vì thấy Bồ Tát tâm của Thượng Tọa dường ấy, nên tất cả môn đồ đành nuốt lệ nhìn thấy Thượng Tọa nhọc nhằn bệnh hoạn trên một trách nhiệm hết sức nặng nề. Thượng Tọa cũng thường quở trách những Tăng Ni không chung lo đạo pháp, chỉ bo bo lo giữ chùa riêng và bổn đạo riêng, bằng câu “một con trâu cũng tốn một người chăn, một bầy trâu cũng chỉ một người chăn”. Tánh tình của Thượng Tọa thật là khả ái. Bất cứ Tăng hay Ni, Phật tử nam hay nữ, cho đến các nhà báo, đến với Thượng Tọa đều được tiếp đón bằng nụ cười hoan hỷ. Thượng Tọa lúc nào cũng lộ vẻ mềm mỏng, hòa ái đối với mọi người. Vì thế, với bao nhiêu chức vụ, chức vụ nào Thượng Tọa lãnh đều làm trọn vẹn không bị sự chống đối nào.

Đến ngày ra đi, Thượng Tọa không di chúc lời gì nhưng sự thật Thượng Tọa di chúc rất đầy đủ. Về Giáo Hội, trước mấy ngày

viên tịch, Thượng Tọa đã tâm tình căn kẻ với Thượng Tọa Tổng Thư Ký Thích Huyền Quang ngót hai tiếng đồng hồ. Về việc chùa Ấn Quang, trước khi giải phẫu, Thượng Tọa đã giao ước mọi việc xong xuôi với Hòa Thượng Thiện Hòa. Về việc riêng của Thượng Tọa, Thượng Tọa đã chỉ dạy rành rẽ cho môn đồ. Cái gì của ai, vật gì để đâu v.v... nhất nhất đều rõ ràng. Vậy còn gì Thượng Tọa phải nói trong giờ phút chót? Chỉ có một điều là giữa đêm sắp tịch, thấy các đệ tử đứng hầu không tụng kinh, niệm Phật, Thượng Tọa bảo: “Các chú niệm Phật cầu vãng sanh, Thầy mệt”. Đó là lời cuối cùng trước khi Thượng Tọa về cõi Phật. Thượng Tọa an lành viên tịch lúc 6 giờ 5 phút sáng ngày 20 tháng 12 năm Nhâm Tý, nhằm ngày 23-1-1973, hưởng thọ 55 tuổi đời và 26 tuổi hạ.

Chúng tôi khóc ghi vài dòng tiêu sử gọi là tri ân người đã hy sinh trọn đời một cách trọn vẹn cho Phật pháp.

NAM MÔ TIẾP DẪN ĐẠO SƯ A DI ĐÀ PHẬT

(Ghi theo tài liệu của Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất).

Một vị Cao Tăng cận đại của Phật Giáo Việt Nam đã ra đi, khiến cho bao triệu sinh linh đều thâm mến tiếc. Chính nhờ Thượng Tọa mà Phật Giáo Việt Nam mới phục hưng sau những năm quê hương chinh chiến điêu tàn. Và cũng chính nhờ những bộ sách giá trị do Thượng Tọa trước tác, ngày nay được truyền bá cho quần chúng không những tại quốc nội mà còn lưu lộ rộng rãi ở hải ngoại nữa. Trong đó bộ Phật học phổ thông gồm 12 quyển là bộ sách Phật học căn bản của chư Tăng cũng như Phật tử ngày nay.

Năm 1972, Giáo Hội PGVNTN mất đi một vị Tăng Thống, đến năm 1973-chỉ cách nhau có một năm thôi-Thượng Tọa Viện Trưởng Viện Hóa Đạo cũng lại ra đi. Trong niềm đau của Đạo

pháp và dân tộc, chúng ta tiếc thương một bậc danh Tăng của Giáo Hội và Phật giáo nói chung. Và rồi đây Giáo Hội có còn những bậc Cao Tăng đi sau nối gót?

Tiếp theo đây là phần tiểu sử của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên (Thích Thuyền Tôn), đệ nhị Tăng Thống GHPGVNTN.

TIỂU SỬ CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC NHIÊN ĐỆ NHỊ TĂNG THỐNG GHPGVNTN

Ngài là một bậc đồng chơn xuất gia, sinh năm 1878, quán làng Ái Tử, quận Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Sinh trưởng trong một gia đình tin Phật mà Ngài là rường cột. Nhưng nhờ túc chủng thiện căn, Ngài phát tâm xuất gia từ thuở nhỏ, thọ giáo cùng ngài Hòa Thượng Tây Thiên, tức ngài Tâm Tịnh Hòa Thượng. Ngài Tâm Tịnh cho Ngài pháp danh là Trừng Thủy, pháp tự là Chí Thâm, pháp hiệu là Giác Nhiên.

Năm Canh Tuất triều Duy Tân (1910), cùng một lần với Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết (Đệ nhất Tăng Thống GHPGVNTN) Ngài thọ tam đàn cụ túc giới tại đại giới đàn ở chùa Phước Lâm, Hội An-Quảng Nam do ngài Vĩnh Gia làm đàn đầu Hòa Thượng.

Trên đường hóa đạo, Ngài nổi tiếng giới đức tinh nghiêm, tu hành thanh tịnh, lại có chí nguyện lợi sanh hoằng pháp. Năm 1932 nhận thấy nhân tình thế thái, đạo pháp suy vi, Ngài là một trong các vị Hòa Thượng Phước Huệ (chùa Thập Tháp, Bình Định), Hòa Thượng Giác Tiên (chùa Trúc Lâm, Huế), Hòa Thượng Tịnh Hạnh (chùa Tường Vân, Huế) v.v... đứng ra sáng lập hội An Nam Phật Học với một số tín đồ thiện chí như bác sĩ Tâm Minh-Lê Đình Thám, bác sĩ Trương Xương, đạo hữu Hoàng Xuân Ba, Hoàng Xuân Tiều, Lê Bá Ý, Lê Quang Thiết v.v... Lúc

bảy giờ tắt cả Tăng Tín đồ trong Hội nhất tâm cung thỉnh Ngài vào ban chứng minh đạo sư của Hội.

Với chí nguyện hoằng dương chánh pháp, Ngài đã cùng với Hòa Thượng Giác Tiên, chứng minh cho việc xuất bản tờ nguyệt san “Viên Âm”, cơ quan truyền bá Phật pháp đầu tiên của Phật Giáo tại Trung phần. Ban biên tập tinh thông giáo lý như các Thượng Tọa Đôn Hậu, Mật Khế, Mật Hiền, Trí Thủ, Mật Nguyên, Mật Thể, cư sĩ Tâm Minh, Lê Kim Ba v.v... Nhờ báo nguyệt san Viên Âm, dân chúng mới biết quay đầu về Phật Giáo, và tín hữu xin vào Hội mỗi ngày mỗi đông.

Với tư cách là Tăng Cang ngôi Quốc tự Thánh Duyên (Túy Vân), Ngài đã làm cho Đạo giáo ngày càng sáng tỏ, rồi đến trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn (phái Lâm Tế do Tổ Liễu Quán, người Phú Yên khai sơn. Ngài Liễu Quán là đệ tử đắc pháp với Ngài Từ Dung, sáng lập chùa Từ Đàm).

Năm 1956, Ngài lại được cung thỉnh làm Viện Trưởng Phật học viện Trung phần-Nha Trang. Cơ quan đào tạo nhân tài của Phật Giáo, do Phật học đường Báo Quốc và Tăng học đường Nha Trang sáp nhập chung lại, và ngoài ra Ngài còn nhận chức Phó Giám Đốc Phật học đường Tây Thiên từ trước. Ngài lại còn đại diện cho hai Tổng Trị Sự (Giáo Hội Tăng Già Trung phần và Phật học hội Trung phần) nhận chùa Phổ Thiên, trụ sở Hội Đà Thành Phật học, để thành lập Phật học viện Phổ Đà tại Đà Nẵng ngày nay.

Mặc dù tuổi già sức yếu, Ngài cũng ra đảm nhận chức chánh Hội Trưởng Tổng Hội Phật Giáo Trung phần liên tiếp 4 niên khóa từ năm 1957 đến 1961. Từ năm 1954 trở lại đây, Ngài đã nhiều lần làm Đản Đầu Hòa Thượng, thí giới cho giới tử xuất gia, tại gia trong nhiều tỉnh như Khánh Hòa, Thừa Thiên v.v... Tưởng cũng cần biết là các Thượng Tọa Thiện Siêu, Thiện Minh,

Thiện Bình v.v... đều là những đệ tử thượng túc của Hòa Thượng cả, quý Ngài hiện ở trong các cấp lãnh đạo từ Giáo Hội Trung Ương đến các tỉnh. Riêng về Đà Nẵng, Ngài là vị trụ trì trước nhất chùa Phật học của tỉnh hội Đà Nẵng (1936). Từ viên đá đầu tiên trong việc xây cất chùa tỉnh Hội cho đến mọi Phật sự khác, nhất nhất việc gì cũng có công đức của Hòa Thượng cả. Đáng kể nhất là hàng Phật tử thọ Tam Quy ngũ giới có pháp danh chữ “Tâm” đứng đầu, đa số là đệ tử của Hòa Thượng.

Là đệ tử của Hòa Thượng, lãnh sự truyền giáo của Ngài, Tăng Tín đồ được gặp nhiều thiện duyên, thọ trì giới luật của người xuất gia, tại gia và được đơm nhuần ân đức của Hòa Thượng, giới tử sẽ được vô biên phước báu, Phật chủng thệ long.

(Viết theo tài liệu của Đại Giới Đàn Vĩnh Gia- Đà Nẵng năm 1970-Ban Kiến Đàn).

Năm 1972, sau khi đức Tăng Thống Thích Tịnh Khiết viên tịch, Hòa Thượng được viện Tăng Thống cung thỉnh vào ngôi vị đệ nhị Tăng Thống của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, Ngài ở ngôi vị Tăng Thống từ năm 1972 cho đến năm 1979 thì viên tịch, thượng thọ 101 tuổi. Kể từ đó cho đến nay ngôi vị Tăng Thống của GHPGVNTN vẫn chưa có vị Cao Tăng nào thay thế.

Năm 1973, sau khi cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo viên tịch, Hội Đồng Viện Hóa Đạo đã cung thỉnh Hòa Thượng Thích Trí Thủ vào chức vụ Viện Trưởng. Hòa Thượng ở ngôi vị này cho đến cuối năm 1981, trong cương vị là Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Đầu năm 1982, Cộng Sản Việt Nam đã giải tán GHPGVNTN và bầu Hòa Thượng vào chức chủ tịch của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Đến ngày 2 tháng 4 năm 1984, Hòa

Thượng bị chính quyền Cộng Sản bức tử. Biến cố này vẫn còn nhiều bí ẩn cho đến ngày nay.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã bị nhà nước Cộng Sản Việt Nam giải tán vào năm 1981 để thành lập một Giáo Hội tay sai chính quyền, gọi là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Nhưng GHPGVNTN vẫn còn tồn tại ở Việt Nam cũng như ở ngoại quốc. GHPGVNTN do chính Tăng Ni và Phật tử xây dựng nên từ năm 1964 cho đến nay, không toa rập theo chính quyền để đàn áp dân chúng, cũng không là một công cụ tay sai của chính quyền Cộng Sản Việt Nam như Giáo Hội Phật Giáo VN đã được Cộng Sản thành lập vào ngày 6-11-1981. Hầu hết các Hội Đoàn, các chùa, tự viện v.v... hiện đang sinh hoạt tại hải ngoại là thành viên của GHPGVNTN, theo Hiến Chương của Giáo Hội năm 1964.



HIẾN CHƯƠNG CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Chúng ta cũng nên biết sơ qua về bản Hiến Chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam sau này. Giáo Hội này không do chư Tăng và Phật tử quyết định mà tất cả do chính quyền Cộng San Việt Nam chỉ phối hoàn toàn. Lẽ ra chúng tôi không cho in vào quyển sách này, nhưng để tiện việc tìm hiểu và cũng để rộng đường dư luận về sau,

LỜI NÓI ĐẦU

Trong gần hai ngàn năm hoàng pháp độ sanh trên đất nước Việt Nam và hòa mình trong dân tộc, Đạo Phật đã trở thành một tôn giáo của dân tộc. Với truyền thống yêu nước, Phật giáo Việt Nam bao giờ cũng là thành viên được tin cậy trong khối đại đoàn kết toàn dân, suốt dòng lịch sử dựng nước và giữ nước từ ngàn xưa, cũng như trong sự nghiệp giải phóng dân tộc ngày nay do Hồ Chủ Tịch và Đảng Cộng Sản Việt Nam, lãnh đạo.

Nguyên vọng thống nhất Phật giáo đã thực hiện từ lâu, nhưng chưa được trọn vẹn. Nay trong bối cảnh dân tộc đã độc lập, Tổ quốc đã thống nhất, cả nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, Phật Giáo Việt Nam có đủ cơ duyên thống nhất thực sự để duy trì chánh pháp, góp phần tích cực cùng toàn dân đem lại vinh quang cho Tổ Quốc, hòa bình an lạc cho dân tộc và nhân loại.

Sự thống nhất này xây dựng trên nguyên tắc: thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức. Tuy nhiên, các truyền thống hệ phái, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chánh pháp đều được tôn trọng, duy trì. Lý tưởng giác ngộ chân lý, hòa hợp chúng, hòa bình và công bằng xã hội của giáo lý đức Phật, nhằm phục vụ dân tộc, Tổ quốc và nhân loại chúng sanh là lập trường và mục đích của Giáo Hội Phật Giáo

Việt Nam. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam là tổ chức Phật Giáo duy nhất đại diện cho Phật Giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ ở trong nước và nước ngoài. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và luật pháp của nước Cộng Hòa Xã Hội chủ nghĩa Việt Nam.

CHƯƠNG MỘT

Danh hiệu-Huy hiệu-Trụ sở

Điều 1: Tổ chức Phật Giáo Việt Nam cả nước lấy danh hiệu là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, viết tắt GHPGVN.

Điều 2: Huy hiệu của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam hình tròn, vòng trong ở giữa có hoa sen trắng tám cánh, trên nền xanh lá cây đậm với gương sen tám hột; vòng ngoài có dòng chữ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam màu trắng.

Điều 3: Trụ Sở GHPGVN đặt tại chùa Quán Sứ, số 73 phố Quán Sứ, thủ đô Hà Nội.

CHƯƠNG HAI

Mục đích-Thành phần

Điều 4: Mục đích của GHPGVN là điều hòa hợp nhất các hệ phái Phật Giáo Việt Nam cả nước để hộ trì và hoàng dương Phật pháp, phục vụ dân tộc và tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần hòa bình, an lạc cho thế giới.

Điều 5: Thành phần của GHPGVN gồm có các hệ phái Phật Giáo Việt Nam, các tu sĩ và các cư sĩ thuộc các hệ phái Phật Giáo Việt Nam, gia nhập và chấp hành bản hiến chương này.

Điều 6: Thành phần nhân sự các cấp của GHPGVN là những tu sĩ và cư sĩ tiêu biểu có công đức với Đạo pháp và Dân Tộc, trung thành với Tổ Quốc.

Điều 7: Thành viên (Tăng Ni, Cư sĩ) của Giáo Hội có quyền đề cử, ứng cử, bầu cử vào các cấp Giáo Hội, có quyền thảo luận và biểu quyết các công việc của Giáo Hội trong các kỳ hội nghị hay đại hội của Giáo Hội. Có nhiệm vụ chấp hành hiến chương, nội quy và các nghị quyết của Giáo Hội, tùy hỷ hiến cúng vào các sinh hoạt phí của Giáo Hội.

CHƯƠNG BA

Hệ thống tổ chức

Điều 8: Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam có hai hội đồng:

- 1- Hội Đồng chứng minh
- 2- Hội Đồng Trị Sự

CHƯƠNG BỐN

Hội Đồng Chứng Minh

Điều 9: Hội Đồng Chứng Minh thành phần gồm có các vị Hòa Thượng từ 60 tuổi đời, 40 tuổi đạo (Tỳ kheo) trở lên, do cấp lãnh đạo trung ương các tổ chức Phật Giáo Việt Nam cả nước hiện hữu đề cử, được hội nghị đại biểu thống nhất Phật Giáo Việt Nam suy tôn. Về sau, nếu có tăng thêm thì do Hội Đồng Trị Sự đề cử lên thường trực. Hội Đồng Chứng Minh thỉnh và được suy tôn trong hội nghị Trung Ương Giáo Hội hay trong đại hội.

Điều 10: Hội Đồng Chứng Minh là cơ quan tối cao chủ trì những hoạt động tín ngưỡng, đạo pháp của Giáo Hội, hướng dẫn những vấn đề thuộc Phật pháp, giới luật, lễ nghi trong Giáo Hội,

làm cố vấn chứng minh giám sát các hoạt động của Hội Đồng Trị Sự.

Điều 11: Các vị Hòa Thượng trong Hội Đồng Chứng Minh tại vị vĩnh viễn, ngoại trừ trường hợp đặc biệt mới phải phế vị do quyết định của hội nghị Hội Đồng chứng minh với đa số quá bán biểu quyết.

Điều 12: Hội Đồng chứng minh suy cử một ban thường trực gồm có: một vị pháp chủ, các vị phó pháp chủ, một vị giám luật, và một vị chánh thư ký. Ban thường trực Hội Đồng chứng minh có nhiệm vụ:

1- Chứng minh các hội nghị trung ương và đại hội GHPGVN.

2- Hướng dẫn và giám sát những hoạt động của Giáo Hội về mặt đạo pháp và giới luật.

3- Phê chuẩn tấn phong chức vị giáo phẩm Hòa Thượng, Thượng Tọa của GHPGVN.

Điều 13: Nhiệm kỳ của Ban Thường Trực Hội Đồng chứng minh là 5 năm, ứng với nhiệm kỳ của Hội Đồng Trị Sự.

CHƯƠNG NĂM

Hội Đồng Trị Sự

Điều 14: Hội Đồng trị sự thành phần có tối đa là 50 thành viên gồm các vị Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni và cư sĩ của Giáo Hội do ban Thường Trực Hội Đồng Trị Sự tiền nhiệm đề cử và đại hội đại biểu GHPGVN bầu.

Điều 15: Hội Đồng trị sự là cơ quan lãnh đạo cao nhất về mặt hoạt động của Giáo Hội giữa hai kỳ đại hội đại biểu GHPGVN. Hội Đồng trị sự ấn định chương trình hoạt động hàng

năm của Giáo Hội theo đúng nghị quyết của đại hội đại biểu GHPGVN đồn đốc và kiểm soát việc thực hiện chương trình đó.

Điều 16: Hội Đồng trị sự có nhiệm vụ bầu cử ban thường trực trung ương Giáo Hội và có quyền bãi miễn với đa số quá bán tổng số thành viên Hội Đồng, biểu quyết và đệ trình lên thường trực Hội Đồng chứng minh kính tường.

Điều 17: Ban thường trực trung ương Giáo Hội thay mặt Hội đồng trị sự điều hành các hoạt động và các ngành hoạt động của GHPGVN. Ban thường trực trung ương Giáo Hội hoạt động theo nội quy của mình, có đệ trình lên Hội Đồng thường trực chứng minh kính tường.

Điều 18: Các ngành hoạt động của Giáo Hội gồm có:

- 1- Ban Tăng sự
- 2- Ban giáo dục Tăng Ni
- 3- Ban hướng dẫn nam nữ cư sĩ Phật tử
- 4- Ban hoằng pháp
- 5- Ban nghi lễ
- 6- Ban văn hóa.

Các ban trên đây hoạt động theo nội quy riêng.

Điều 19: Thành phần ban thường trực trung ương Giáo Hội gồm có:

- Một chủ tịch
- Hai phó chủ tịch thường trực
- Các phó chủ tịch
- Một trưởng ban Tăng sự
- Một trưởng ban giáo dục Tăng Ni
- Một trưởng ban hướng dẫn nam nữ cư sĩ Phật tử
- Một trưởng ban hoằng pháp
- Một trưởng ban nghi lễ

- Một trưởng ban văn hóa
- Một tổng thư ký
- Hai phó tổng thư ký
- Một uỷ viên tài chánh
- Một phó tài chánh
- Một uỷ viên thủ quỹ
- Một phó thủ quỹ
- Hai uỷ viên kiểm soát

Điều 20: Nhiệm kỳ của ban thường trực trung ương Giáo Hội theo đúng nhiệm kỳ của Hội đồng trị sự là 5 năm.

Điều 21: Khi chưa hết nhiệm kỳ, nếu có chức vị trong ban thường trực trung ương Giáo Hội bị khuyết, thì ban thường trực báo cáo đề nghị Hội đồng trị sự bổ sung hội nghị gần nhất của Hội Đồng. Trong khi chờ đợi, ban thường trực có thể cử người trong ban thường trực quyền kiêm nhiệm.

Điều 22: Chủ tịch ban thường trực trung ương Giáo Hội thay mặt Giáo Hội trước pháp lý nhà nước và các mối quan hệ của Giáo Hội ở trong và ngoài nước. Một trong hai phó chủ tịch thường trực thay thế chủ tịch khi chủ tịch vắng mặt.

CHƯƠNG SÁU

Thành Hội, Tỉnh Hội

Điều 23: Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Tăng Ni và cư sĩ Phật tử được thành lập một Tỉnh Hội. Thành Hội trực thuộc trung ương Giáo Hội, do một ban trị sự điều hành. Ban trị sự không quá 25 thành viên, bầu ra ban thường trực gồm có:

- Một trưởng ban trị sự
- Các phó trưởng ban
- Các uỷ viên phụ trách các ngành thể theo các ban trung

ương

- Một chánh thư ký
- Một phó thư ký
- Một tài chánh
- Một thủ quỹ
- Một kiểm soát

Nơi nào không đủ điều kiện thành lập Ban Trị Sự tỉnh hội, thành hội, thì lập một ban đại diện gồm có: một chánh đại diện, 2 phó đại diện, một thư ký và một thủ quỹ.

Điều 24: Ban trị sự do đại hội đại biểu Tăng Ni, cư sĩ Phật tử thuộc tỉnh hay thành phố trực thuộc trung ương bầu cử trong hàng Tăng Ni và cư sĩ Phật tử tại địa phương được ban thường trực trung ương Giáo Hội chuẩn y bằng quyết định. Trưởng ban trị sự phải là Tăng sĩ. Nếu cần, Ban trị sự có thể thỉnh chứng minh cổ vấn trong hàng Hòa Thượng, Thượng Tọa tại địa phương.

Điều 25: Nhiệm kỳ của Ban Trị Sự là 3 năm.

Điều 26: Huyện, Quận nếu có Tăng Ni và cư sĩ Phật tử, Ban Trị Sự Tỉnh Hội, Thành Hội có thể bổ nhiệm một Ban Đại Diện gồm có: 1 Chánh Đại Diện, 1 Phó Đại Diện, 1 thư ký trong hàng Tăng Ni, Phật tử ở địa phương.

Những Xã, Phường nếu có tự, viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, có Tăng Ni và cư sĩ Phật tử xét thấy cần thiết, Ban Trị Sự Tỉnh Hội, Thành Hội có thể bổ nhiệm các đại diện tại địa phương đó, để giúp quận, huyện liên hệ với các cơ sở của Giáo Hội về mặt sinh hoạt tín ngưỡng.

Điều 27: Đơn vị cơ sở của GHPGVN là các tự, viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường.

CHƯƠNG BẢY

Đại Hội-Hội Nghị

Điều 28: Đại hội đại biểu GHPGVN họp 5 năm một kỳ, do chủ tịch thường trực trung ương Giáo Hội trực tiếp đề:

- 1- Kiểm điểm hoạt động của Giáo Hội trong 5 năm qua
- 2- Ấn định chương trình hoạt động 5 năm tới
- 3- Bầu Hội Đồng trị sự
- 4- Sửa đổi Hiến Chương của Giáo Hội, nếu cần và thông qua Hiến Chương sửa đổi.

Điều 29: Thành phần đại hội đại biểu GHPGVN gồm:

- Hội đồng chứng minh
- Hội đồng trị sự
- Đại biểu các tỉnh hội, thành hội, do đại hội đại biểu các Tỉnh Hội, Thành Hội cử.

Ban thường trực trung ương Giáo Hội sẽ quyết định số lượng đại biểu của đại hội và số đại biểu của mỗi địa phương tham dự Đại Hội.

Đại hội quyết định theo đa số đại biểu có mặt, trừ trường hợp sửa đổi Hiến Chương quy định ở điều 45. Số đại biểu có mặt phải là quá nửa tổng số đại biểu GHPGVN.

Điều 30: Hội nghị hội đồng chứng minh do Pháp Chủ triệu tập 5 năm một kỳ, đề:

- Kiểm điểm Phật sự của Giáo Hội đã thi hành.
- Duyệt xét chương trình Phật sự sẽ thi hành
- Suy cử Ban thường trực Hội đồng chứng minh.

Điều 31: Khi cần, Pháp Chủ có thể triệu tập hội nghị hội đồng chứng minh bất thường, do Ban thường trực hội đồng chứng

minh chấp thuận hoặc do quá nửa tổng số thành viên Hội Đồng chứng minh đề nghị.

Điều 32: Hội nghị trung ương GHPGVN do chủ tịch thường trực trung ương Giáo Hội triệu tập mỗi năm 1 kỳ, đề:

- Kiểm điểm hoạt động một năm qua
- Căn cứ nghị quyết của đại hội thảo luận và ấn định chương trình hoạt động trong năm tới.
- Thảo luận và ấn định những vấn đề về tổ chức và nhân sự của Giáo Hội, nếu có.

Thành phần hội nghị trung ương Giáo Hội gồm có:

- Thường trực Hội đồng chứng minh
- Hội đồng trị sự
- Ban thường trực trung ương Giáo Hội.

Điều 33: Khi cần thiết, chủ tịch thường trực trung ương Giáo Hội có thể triệu tập hội nghị trung ương Giáo Hội bất thường, sau khi Ban thường trực trung ương Giáo Hội biểu quyết, hoặc do quá nửa tổng số thành viên Hội đồng trị sự đề nghị. Thành phần hội nghị trung ương bất thường, thể theo thành phần hội nghị trung ương quyết định điều 32.

Điều 34: Đại hội đại biểu các Tỉnh Hội, Thành Hội, do trưởng ban trị sự triệu tập 3 năm một kỳ, đề:

- Kiểm điểm hoạt động trong 3 năm qua
- Căn cứ nghị quyết đại hội đại biểu GHPGVN và các nghị quyết Hội nghị trung ương Giáo Hội để thảo luận ấn định chương trình hoạt động của Tỉnh Hội, Thành Hội 3 năm tới.
- Bầu ban trị sự Tỉnh Hội, Thành Hội.

Thành phần và số lượng đại biểu dự đại hội Tỉnh Hội, Thành Hội do thường trực ban trị sự ấn định. Đại hội đại biểu các Tỉnh Hội, Thành Hội quyết định theo đa số đại biểu có mặt. Số

đại biểu có mặt phải quá nửa tổng số đại biểu Tỉnh Hội, Thành Hội.

Điều 35: Hội nghị Ban trị sự Tỉnh Hội, Thành Hội do trưởng ban trị sự triệu tập 6 tháng một kỳ để kiểm điểm và hoạch định chương trình hoạt động và cử đại biểu dự đại hội, nếu đến kỳ đại hội của Giáo Hội. Trưởng ban trị sự có thể triệu tập hội nghị bất thường của Ban trị sự nếu thấy cần thiết và phải được 2/3 tổng số thành viên thường trực Ban trị sự biểu quyết.

CHƯƠNG TÁM

Giáo phận

Điều 36: Được tấn phong Hòa Thượng những Thượng Tọa từ 60 tuổi đời, 30 tuổi đạo trở lên, có đạo hạnh, có công đức với đạo pháp và dân tộc, do ban trị sự Tỉnh Thành Hội đề nghị lên ban thường trực trung ương Giáo Hội để duyệt xét, đệ trình thường trực hội đồng chứng minh phê chuẩn, được hội nghị trung ương Giáo Hội tấn phong với một nghị quyết.

Điều 37: Được tấn phong Thượng Tọa những Tăng sĩ từ 50 tuổi đời, 20 tuổi đạo trở lên, có đạo hạnh, có công đức với đạo pháp và dân tộc, do ban trị sự Tỉnh Hội, Thành Hội đề nghị lên ban thường trực trung ương Giáo Hội xét duyệt, đệ trình thường trực Hội đồng chứng minh tấn phong với một giáo chỉ.

Điều 38: Cấp bậc giáo phẩm của Ni chúng được ấn định trong nội quy của Ban Tăng sự đề nghị Ban thường trực trung ương Giáo Hội thể theo nguyên tắc ấn định giáo phẩm của hàng Tăng giới, đệ trình thường trực Hội đồng chứng minh phê chuẩn và ban giáo chỉ.

Điều 39: Danh xưng của Tăng Ni, cư sĩ Phật tử trong GHPGVN được quy định đúng theo tăng giới luật Phật.

CHƯƠNG CHÍN

Tuyên dương công đức-Kỷ luật

Điều 40: Thành viên của Giáo Hội có nhiều thành tích với đất nước và công đức với đạo pháp sẽ được Giáo Hội tuyên dương.

Thành viên vi phạm Hiến Chương, nội quy của Giáo Hội, tùy theo lỗi nặng nhẹ, Giáo Hội sẽ xử lý thích đáng.

Thành viên có các hoạt động làm thương tổn đến thanh danh, đến sự hòa hợp, đến quyền lợi của Giáo Hội, phương hại đến khối đại đoàn kết toàn dân, đến hòa bình, độc lập, thống nhất của tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Giáo Hội sẽ xử lý nghiêm minh.

Các thành viên bị khai trừ, sau khi biết hối cải, có thể xin gia nhập lại Giáo Hội. Thành viên nào mất quyền công dân, thì mất quyền hạn thành viên Giáo Hội. Khi nào được phục hồi quyền công dân, thì có thể được xin phục hồi quyền hạn thành viên Giáo Hội.

Điều 41: Việc tuyên dương công đức đối với thành viên thường do Ban trị sự quyết định; đối với thành viên hội đồng trị sự, do 2/3 thành viên hội đồng trị sự trung ương biểu quyết và được ban thường trực Hội đồng chứng minh ấn chứng.

Điều 42: Việc thi hành kỷ luật đối với thành viên thường, do Ban trị sự quyết định, đối với thành viên trong ban trị sự Tỉnh Hội, Thành Hội, do ban thường trực trung ương Giáo Hội quyết định; đối với thành viên Hội đồng trị sự, do 2/3 thành viên hội đồng trị sự trung ương biểu quyết và đệ trình ban thường trực Hội đồng chứng minh kính tường.

Điều 43: Đối với những Tăng Ni vi phạm về giới luật, do ban thường trực trung ương Giáo Hội đệ trình lên ban thường trực Hội đồng chứng minh xử lý theo luật Phật.

CHƯƠNG MƯỜI

Tài Chánh

Điều 44: Tài chánh của GHPGVN gồm có:

- 1- Niên liễm do thành viên đóng góp
- 2- Tài vật hiến cúng hợp pháp
- 3- Tài vật do Giáo Hội tự tạo hợp pháp.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

Sửa đổi Hiến Chương

Điều 45: Chỉ có đại hội đại biểu GHPGVN mới có quyền sửa đổi Hiến Chương này và phải được 2/3 tổng số đại biểu đại hội biểu quyết.

Điều 46: Dự án sửa đổi Hiến Chương do hội đồng trị sự trung ương đề nghị lên đại hội.

Hiến Chương này gồm có 11 chương và 46 điều được hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam cả nước soạn, duyệt, nhất trí thông qua và biểu quyết. Chủ tịch ban thường trực trung ương GHPGVN ban hành, sau khi được hội đồng Bộ Trưởng nước Cộng Hòa Xã Hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn.

Hà Nội, ngày 6 tháng 11 năm 1981.

Trưởng đoàn các đoàn đại biểu tham dự hội nghị đồng ký tên:

- 1- Trưởng đoàn đại biểu Hội PG Thống Nhất Việt Nam:
Hòa Thượng Thích Nguyên Sinh

- 2- Trưởng đoàn đại biểu Giáo Hội PGVN Thống Nhất:
Thượng Tọa Thích Thiện Siêu
- 3- Trưởng đoàn đại biểu GHPG Cổ Truyền Việt Nam:
Hòa Thượng Thích Trí Tấn
- 4- Trưởng đoàn đại biểu Ban liên lạc PG Yêu Nước:
Thành Phố Hồ Chí Minh: HT. Thích Thiện Hào
- 5- Trưởng đoàn đại biểu GH Tăng Già Nguyên Thủy VN
Thượng Tọa Thích Siêu Việt
- 6- Trưởng đoàn đại biểu Hội Đoàn Kết sư sãi yêu nước
Tây Nam Bộ: Hòa Thượng Dương Nhơn
- 7- Trưởng đoàn đại biểu giáo phái khất sĩ Việt Nam:
Hòa Thượng Thích Giác Nhu
- 8- Trưởng đoàn đại biểu GH Thiên Thai giáo quả 1n tông
Thượng Tọa Thích Đạt Pháp
- 9- Trưởng đoàn đại biểu Hội Phật Học Nam Việt:
Cư sĩ Tăng Quang

Thay mặt đoàn chủ tịch hội nghị
Hòa Thượng Thích Đức Nhuận
Hòa Thượng Thích Trí Thủ

Thay mặt đoàn thư ký Hội nghị
Thượng Tọa Thích Minh Châu.

Số:83BT. Đã duyệt bản Hiến Chương GHPGVN gồm lời
nói đầu và 11 chương, 46 điều.

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 1981.

Bộ Trưởng Tổng Thư Ký Hội Đồng Bộ Trưởng
Đặng Thái (Đã ký và đóng dấu).

Đọc qua bản Hiến Chương này của GHPGVN, tay sai của chính quyền đảng Cộng Sản Việt Nam, chúng ta thấy những danh từ thế trị của Cộng Sản, chữ trong giáo lý đạo Phật xưa nay chưa từng dùng tới mấy danh xưng như chủ tịch, xử lý v.v... Thật là lỗ bịch và trơ trẽn. Vì tổ chức Phật Giáo này chỉ là công cụ của chính quyền, chỉ biết tuân theo mệnh lệnh sai đâu làm đó. Bản Hiến Chương đặt ra cũng chỉ là hình thức mạ lỵ dân chủ mà thôi. Lập ra bức bình phong cho có, trên thực tế việc chỉ thị đều do trung ương Đảng và nhà nước cả, còn Hội Đồng chứng minh và Hội đồng trị sự chẳng có quyền hành gì cả. Bên dưới bản Hiến Chương còn có danh sách ban lãnh đạo trung ương GHPGVN gồm có thành phần ban thường trực Hội đồng chứng minh GHPGVN 8 vị Hòa Thượng. Thành phần hội đồng chứng minh GHPGVN gồm 50 vị Hòa Thượng. Thành phần hội đồng trị sự GHPGVN gồm 50 vị Hòa Thượng, Thượng Tọa, Sư Bà và các cư sĩ. Thành phần ban thường trực trung ương GHPGVN gồm 24 thành viên, các Hòa Thượng, Thượng Tọa và các cư sĩ (Tài liệu này được trích bởi Hiến Chương GHPGVN, của Cộng Sản. In tại công ty hợp doanh số in 1-110 đường Cao Thắng, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng 10.000 cuốn khổ: 14,5x20,5 cm. Giấy phép số 731/XBXT-GP, ngày 17-4-82 của sở văn hóa và thông tin thành phố Hồ Chí Minh. In xong tháng 5 năm 1982. Nộp lưu chiếu tại sở Văn Hóa và thông tin tháng 5 năm 1982.)

Vì lịch sử chỉ là vết xe lăn qua nên tài liệu chép vào đây để dẫn chứng về sau này. Mong quý độc giả thông cảm và nhận xét đúng đắn.

NHỮNG NHÀ VUA và CÁC CƯ SĨ HỘ PHÁP

Đứng về phương diện truyền đạo và hành đạo của Phật Giáo thế giới nói chung cũng như Phật Giáo Việt Nam nói riêng, suốt dòng lịch sử mấy ngàn năm, Phật Giáo theo vận mệnh thịnh suy của mỗi dân tộc mà tồn tại hay bị đàn áp, nhiều hại. Do đó, Phật Giáo gắn liền với vận mệnh dân tộc của từng quốc độ, nơi mà Phật Giáo hiện diện. Nhưng việc thịnh hay suy đều tùy thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh của từng nơi, và những người thừa hành sứ mạng cao cả, thiêng liêng ấy nữa.

Ấn Độ đã có những bậc Thánh Tăng xuất chúng như các ngài Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, và cũng không thiếu những vị vua luôn luôn hộ trì Phật pháp như vua A Dục, hoặc Thánh Đức Thái tử (Shotoku taishi) ở Nhật (thế kỷ thứ 7), hoặc Lương Võ Đế ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ 6. Vua Lý Thái Tổ ở Việt Nam là một người xuất thân từ chốn thiền môn và còn những vị Phật tử hữu công đối với Phật giáo hiện đại cũng không ít. Trong việc tìm hiểu giáo lý Phật Giáo, chúng tôi xin nêu danh tánh của một số những nhân vật tên tuổi để quý độc giả được rõ.

Vua A Dục (Asoka)-Vua nước Ấn Độ, hồi đức Phật Thích Ca ra đời. Ngài là một đứa bé trong lúc chơi, đem cát cúng dường cho Phật mà coi như cơm. Nhờ phước ấy về đời sau, sanh làm vua gọi là A Dục, tức là Asoka (theo âm), có nghĩa là Vô Ưu, chẳng buồn rầu, thoát khỏi sự sầu não. Vua A Dục là bậc đại anh hùng,

nhất thống toàn cõi Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, đóng đô tại thành Hoa Thị (Patali puttra). Chép theo những sự khảo cứu trên những bảng đá do Ngài dựng trong xứ. Ngài lên ngôi năm 273 trước Tây lịch và chính thức tôn vương năm 269, liền ra dụ bình phục toàn cõi Ấn Độ.

Ngài quy y Phật pháp vào năm 261 trước Tây lịch. Năm 259, Ngài thọ giới Tỳ Kheo, nhập vào giáo hội Tăng Già, song còn tạm giữ ngôi vua để dễ bề tuyên dương Phật pháp. Công cuộc hoàng pháp của Ngài rất lớn thời bấy giờ. Theo truyền thuyết, Ngài có cất được 84.000 cảnh chùa, tháp thờ Phật. Ngài khuyến thiện rất đặc lực như treo nhiều tấm bảng đá nơi các ngã ba, ngã tư đường để chỉ dẫn cho dân chúng theo điều lành.

Ngài đứng ra triệu tập một cuộc kết tập kinh điển, nhóm họp 1.000 vị Thánh Tăng để toàn thành bộ Tam Tạng (kinh, luật, luận), nhất là để bảo tồn giới hạnh các bậc tu trì xuất gia. Chẳng những lo việc khuyến thiện, Ngài còn nêu gương từ thiện rất đúng đắn, thường mở các cuộc phát chẩn lớn cho những người nghèo và cúng dường cho chư Tăng. Ngài rất tôn trọng mạng của chúng sanh, trong đền vua không hề hạ sát thú vật,

Ngài in kinh sách phát ra cho các bậc xuất gia đọc tụng và Ngài cũng còn phát kinh cho những người tại gia xem mà tu tập thiện pháp nữa. Cũng chính nhờ Ngài cho khắc các bảng dụ vào các trụ đá khuyên dân làm việc thiện và dựng những trụ đá vào những nơi Dân Sanh, Thành Đạo, Chuyển pháp luân và nhập Niết Bàn của đức Phật, nên ngày nay Liên Hiệp Quốc đã tìm lại được những di tích lịch sử ấy một cách dễ dàng. Đó là nhờ công đức của vị vua Phật tử, A Dục vương vậy.

Nhà vua ở ngôi được 37 năm và tịch năm 256 sau đức Phật nhập Niết Bàn.

Khi đạo Phật được truyền sang Trung Hoa từ thế kỷ thứ nhất Tây lịch, nhưng mãi đến đầu thế kỷ thứ 6 mới có cơ phát triển mạnh. Công cuộc xiển dương Phật pháp thời điểm đó là nhờ công đức của vua Lương Võ Đế. Lương Võ Đế (Wou-ti) đời nhà Lương, Trung Hoa. Chính Ngài sáng lập nhà Lương (502-526). Ngài ở ngôi vua từ năm 502 đến năm 549, hưởng thọ 86 tuổi. Ngài tên là Tiêu Diên, trước làm quan thứ sử ở đất Ung Châu, kế được vua Tề truyền ngôi nên cải ra nhà Lương. Ngài là bậc ân nhân của Phật giáo, thường hỗ trợ Tam Bảo đắc lực và cất rất nhiều chùa chiền trong xứ.

Ngài Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 Phật Giáo Ấn Độ sang Trung Hoa nhằm đời vua Võ Đế, có ghé viếng vua và giảng đạo lý cho vua nghe.

Năm 517, vua Võ Đế quy y theo Phật pháp. Năm 527 Ngài vào ở chùa. Các quan yêu cầu nhiều lần, Ngài mới trở lại ngôi báu. Năm 529, Ngài lại từ ngôi để vào chùa tu trở lại. Năm 538, có sứ đưa về rước xá lợi của đức Phật, vua dạy lập đền thờ. Trong dịp ấy, Ngài bố thí cho dân chúng và ra lệnh tha các tội nhơn bị cầm ngục. Qua năm 547, Ngài lại vào tu ở chùa nữa. Vua băng hà năm 549, bị gian thần soán đoạt ngôi. Ngài được dân chúng và các nhà tu Phật tặng đức hiệu là Phật tâm thiên tử. Ngài có thỉnh chư Tăng soạn thành bộ kinh Sám Hối rất có giá trị, nhan đề là LƯƠNG HOÀNG SÁM (Tứ Bi đạo tràng sám pháp), Bộ kinh ấy vẫn còn truyền tụng cho đến ngày nay. (Dựa theo Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn).

Nỗ lực làm nhiều việc phước đức như tiếp Tăng độ chúng, cất chùa, xây tháp, bố thí cho kẻ nghèo khó. Vua Lương Võ Đế cuối cùng vẫn bị chết đói trong thành nên sau này có những mẩu chuyện chế nhạo Phật giáo phổ truyền trong nhân gian nhằm khuynh đảo lòng tin của người Phật tử? Nhưng trong Phật giáo có luật nhân quả rõ ràng, ta hãy xem mẩu chuyện sau đây đủ rõ:

Trong một tiền kiếp, Lương Võ Đế là một tiều phu đốn củi trong rừng để kiếm tiền nuôi thân độ nhật. Trong khi đốn củi, ông ta thấy một tượng Phật bị nắng mưa dầm dãi không có gì che dấp. Ông động mỗi từ tâm mới lấy nón đương đội trên đầu che tượng Phật. Chỉ nhờ công đức chừng ấy mà kiếp sau này làm vua. Việc ấy cũng tương tự như vua A Dục đã cúng cát cho đức Phật, khi Ngài còn tại thế. Rồi cũng trong tiền kiếp đó, chính người tiều phu kia đi đốn củi trong rừng và có mang theo một gói thức ăn để dùng trưa. Không ngờ con khỉ già trong rừng lầy trộm vào hang xơi nột. Khi biết được điều đó, người tiều phu tức giận lấy đá trăm miệng hang của khỉ. Khiến khỉ bị chết đói. Chính chú khỉ này là một bậc tu hành đã chứng đạo, hiện hình khỉ để thử lòng người tiều phu. Khỉ bị chết ngộp trong hang do hành vi ác độc của người tiều phu trong kiếp trước, nên trong kiếp này chính viên thừa tướng của mình vây hãm thành và Lương Võ Đế bị chết đói.

Như vậy theo thuyết nhân quả của Phật giáo ta thấy rất đúng. Người nào làm lành sẽ được hưởng phước, kẻ nào tạo ác, nghiệp dữ sẽ phải báo đền. Ấy là luật nhân quả chắc chắn không hề sai vậy.

Phật Giáo được truyền vào Nhật Bản vào năm 538 từ Triều Tiên, đến gần 100 năm sau một vị vua rất sùng kính ngôi Tam Bảo là Thánh Đức Thái Tử. Ngài lên ngôi năm 604 tại Nara. Chính năm ấy Ngài cho xây dựng chùa Pháp Long (Horyu-ji). Chùa vẫn còn tồn tại đến nay, và đã được tu bổ, sửa đổi qua nhiều triều đại, nhưng nét xưa vẫn còn ngụy nga tráng lệ.

Theo sử chép lại thì, thường ngày trước khi lâm triều, nhà vua thường hay xây mặt về hướng đông để lễ Phật. Bản Hiến pháp 17 điều do Ngài chế ra, trong ấy có tam quy và ngũ giới, để khuyến dụ dân chúng làm lành lánh dữ, cũng như trước đây vua A Dục ở Ấn Độ đã làm. Ngày nay Phật Giáo Nhật Bản về hình thức có vẻ mạnh, nhưng về phương diện tu hành chọn chánh thì, Nhật

Bản có thể nói đã xuống dốc khá nhiều. Tăng sĩ có gia đình riêng, chùa chiền biến thành nhà của riêng tư của họ, không còn có tính cách linh thiêng nữa. Bởi do tệ nạn này quần chúng Phật Tử Nhật, nhất là giới trẻ, rất dè dặt với tín ngưỡng Phật Giáo. Mặc dù văn hóa, phong tục của dân tộc Nhật Bản chịu ảnh hưởng Phật Giáo rất nhiều trong gần 1.500 năm lịch sử. Phật Giáo Nhật Bản sẽ đi về đâu? Đó là câu hỏi mà cũng là câu trả lời để dành cho giới Tăng sĩ và người Phật tử Nhật Bản vậy.

Riêng Việt Nam, Phật giáo cũng đã nắm giữ một vai trò rất quan trọng qua các triều đại Lý-Trần (1010-1400) Phật giáo là quốc giáo của dân tộc, là đạo chung của công chúng Phật tử. Ta có thể gọi đạo Phật lúc đó là đạo Công Giáo vậy. Công ở đây có nghĩa là đạo chung của mọi người, số ít còn lại thuộc về tư giáo. Dân tộc Việt Nam chiếm hơn 80% là Phật tử. Như vậy với cái nhìn của một người Phật tử, đạo Phật là đạo của công chúng mới đúng. Nhiều vị vua Việt là Phật tử, Thiền sư hay một người được lớn lên trong cảnh chùa. Vì thế, khi đem tâm đạo làm việc đời, các vị vua các triều đại trước có một tình thương yêu rộng lớn đối với muôn dân trăm họ khiến nhà nhà được lạc nghiệp hoan ca, và được sống trong cảnh thanh bình thịnh trị. Còn các vị vua chúa ở vào những thế hệ về sau chỉ đem cái tâm đời nhỏ mọn, ích kỷ của mình để phụng sự đạo, nên đạo cũng chỉ được phát triển trong một hoàn cảnh hạn hẹp mà thôi.

Xin sơ lược vài dòng về vua Lý Thái Tổ, người đã có công mở mang triều Lý trên 200 năm (1010-1222), và đã làm cho Phật Giáo nước nhà có một thế đứng vững vàng trong triều đại này.

Ngài lên ngôi năm 1010 đến năm 1028, tại vị được 18 năm. Tên húy là Công Uẩn, con nuôi vị sư chùa Cổ Pháp là Lý Khánh Vân, sau thọ giáo với Thiền Sư Vạn Hạnh. Lớn lên Ngài theo Vạn Hạnh thiền sư vào Hoa Lư. Làm quan với nhà Lê đến chức Tả Thân Vệ Điện Tiền chỉ huy sứ. Khi Lê Ngọa Triều (Lê Long

Đỉnh) mất thì Ngài đã 35 tuổi. Bảy giờ lòng người đã oán giận nhà Tiền Lê lắm, nên trong triều có bọn ông Đào Cam Mộc cùng với quốc sư Vạn Hạnh mưu tôn Ngài lên làm vua. Ngài lên ngôi Hoàng Đế, tức vua Thái Tổ nhà Lý, đóng đô ở thành Thăng Long (Hà Nội), lấy niên hiệu là Thuận Thiên.

Vua Thái Tổ vốn xuất thân từ chốn chùa chiền, nên khi ở ngôi vua, Ngài hết sức sùng trọng Phật Giáo. Ngay khi mới lên ngôi Ngài sắc ban phẩm phục cho hàng Tăng sĩ. Năm Thuận Thiên nguyên niên (1010), Thái Tổ sắc làm nhiều chùa ở phủ Thiên Đức, lấy tiền kho hai vạn quan để dựng 8 ngôi chùa. Trong thành Thăng Long dựng chùa Hưng Thiên Ngự, gần điện Thái Thanh dựng chùa Vạn Tuế. Ngoài thành lại dựng những chùa: Thắng Nghiêm, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ, Thiên Quang và Thiên Đức. Triều đình lại sắc đi khắp các làng hể chùa nào đổ nát thì phải lo tu bổ lại.

Sang năm thứ 9 (1019), Thái Tổ sai sứ là Phạm Hạc và Nguyễn Đạo Thành sang Tàu thỉnh kinh. Khi được vua Tống ban cho, Ngài lại sắc một vị thiền sư là Phi Trí sang tận Quảng Tây đón về và để vào kho sách Đại Hưng. Đó là lần thứ hai nước ta có sứ đi cầu kinh bên Tàu.

Năm sau (1020), Ngài sắc lập đạo đường và phái Tăng sĩ đi diễn giảng Phật đạo khắp trong nước, Lại sắc đúc mấy quả chuông để treo ở các chùa Hưng Thiên, Đại Giáo và Thắng Nghiêm. Năm Thuận Thiên thứ 15 (1024) tháng 9, Ngài lập chùa Chân Giáo ở trong thành và sắc các Tăng sĩ pháp sư đến đó tụng kinh và giảng đạo để Ngài thường đến nghe.

Về đời vua Lý Thái Tổ, trong nước đã cường thịnh, các nước ngoài như Chiêm Thành, Chân Lạp đều chịu triều cống. Bên Tàu nhà Tống cũng giao hiếu không sanh sự. Và dân tình được an lạc, vua và triều đình lại hết lòng ủng hộ nên Phật Giáo ở nước ta

hồi ấy có thể nói là thời kỳ cực thịnh từ trước tới sau. Bấy giờ Hán học tuy đã phổ thông khắp dân chúng, nhưng Nho Giáo chỉ là phần phụ ít ai để ý đến. Vì chưa có khoa cử, nên Phật giáo vẫn đứng địa vị độc tôn. Bởi thế, văn hóa và học thuật trong nước vẫn nằm trong phái Phật học cả. Những vị thiền sư có danh tiếng thời bấy giờ như Vạn Hạnh, Đa Bảo thiền sư, Sùng Phạm thiền sư đều ở hai phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông mà ra cả. (Theo Phật Giáo Việt Nam sử lược của Thượng Tọa Mật Thể).

Đọc đoạn sử trên về vị vua khai sáng triều đại nhà Lý của Việt Nam, chúng ta thấy quả là một thời đại vàng son của lịch sử, chưa có một triều đại nào hưng thịnh được như vậy. Không phải chúng ta tiếc quá khứ, nhưng đã là lịch sử, nếu không có quá khứ, cũng sẽ không bao giờ có hiện tại. Vì đó là một tấm gương sáng cho mọi người soi chung vậy.

Từ triều nhà Lý cho đến cận đại vẫn có các vị vua và nhiều vị Phật tử hữu công đối với đạo, đã góp phần vào trang sử Phật Giáo nước nhà thêm huy hoàng rạng rỡ. Các bậc tiền bối đã để lại cho nhiều thế hệ đến sau một di sản tinh thần vô giá vậy.

Vào đầu thế kỷ thứ 20 này, Phật Giáo Việt Nam đã trải qua nhiều cơn sóng gió. May nhờ một số chư Tăng còn biết nghĩ đến tiền đồ của đạo pháp, và một số cư sĩ Phật tử vẫn một lòng hộ trì Tam Bảo, nên phong trào chấn hưng Phật học lại có dịp bộc phát mạnh mẽ khắp 3 miền Trung, Nam, Bắc Việt Nam. Nhờ những đóng góp tích cực đó các phong trào chấn hưng Phật học đưa đạo Phật phục hồi lại được như trước. Người có công đức lớn trong vấn đề này phải kể đến đạo hữu Tâm Minh-Lê Đình Thám.

Đức Phật chẳng thường dạy: nhiệm vụ của Tăng sĩ là hoằng pháp lợi sanh, nhiệm vụ của cư sĩ là hộ trì Tam Bảo. Xin đơn cử một vài tấm gương sáng của một vài vị Phật tử có công với đạo trong tiền bán thế kỷ 20 này.

Đạo Hữu Lê Đình Thám pháp danh Tâm Minh, tự Châu Hải, chánh quán làng Đông Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, là thứ nam của cụ đông các Điện Đại Học Sĩ sung chức binh bộ thượng thư Lê Đĩnh (Triều Tự Đức), và cụ kế thất Phan thị Hiệu, sinh năm 1897 (Đinh Dậu) tại Quảng Nam.

Lúc nhỏ theo Nho học, thụ huấn trực tiếp với cụ Thượng thân sinh ở nhà, cùng với bào huynh là Đông Dương y sĩ Lê Đình Dương, tuy tuổi còn nhỏ, song cả hai đều thông đạt kinh sách, văn bài thi phú đều làm được, nhất là đạo hữu có biệt tài ứng đối nhanh, nổi tiếng thần đồng và là một danh kỳ hữu hạng quê nhà.

Lớn lên theo tân học, thông minh xuất chúng, được thầy yêu bạn mến, luôn luôn dẫn đầu lớp và chiếm đoạt khôi thủ trong tất cả các kỳ thi từ cấp tiểu học đến Đại Học. Đạo hữu tốt nghiệp thủ khoa Đông Dương y sĩ khóa năm 1916 tại trường Cao Đẳng y khoa Đông Dương Hà Nội, và khóa bác sĩ ngạch Pháp quốc khóa năm 1930 tại y khoa Đại Học đường Hà Nội.

Ra trường nhằm lúc phong trào vua Duy Tân khởi nghĩa thất bại, bào huynh là Đông Dương y sĩ Lê Đình Dương bị bắt đày lên Ban Mê Thuột, đạo hữu bị nhà cầm quyền thực dân Pháp tình nghi theo dõi, nên trong suốt thời gian phục vụ trong các bệnh viện Bình Thuận, Sông Cầu, Qui Nhơn, Tuy Hòa (1916-1932) ngoài công tác chuyên môn, đạo hữu chỉ lo học hỏi và nghiên cứu thêm về Nho, y, lý, số.

Năm 1952, phụ trách y sĩ điều trị tại bệnh viện Hội An. Trong một dịp viếng chùa Tam Thai (Ngũ Hành Sơn, Non Nước) được đọc bài kệ sau đây ghi trên vách chùa, mà đạo hữu chú ý đến Phật Giáo:

“Bồ Đề bốn vô thọ
 Minh cảnh diệt phi đài
 Bốn lai vô nhứt vật
 Hà xứ nhá trần ai.”

Tiếp đó, được tin nhà cách mạng Phan Châu Trinh từ trần tại Sài Gòn, đạo hữu cùng một số thân hào nhân sĩ và công chức trí thức tỉnh Quảng Nam tổ chức lễ truy điệu trọng thể và cùng thọ tang cụ Phan. Một tháng sau, đạo hữu được khải lệnh đi Hà Tĩnh.

Năm 1928, được chuyển về Huế, làm y sĩ trưởng tại viện bào chế vi trùng học Pasteur. Cộng tác với bác sĩ Normet, Giám Đốc y tế Trung phần, phát minh ra Serum Normet, được y giới Pháp-Việt đương thời rất trọng vọng. Cũng trong năm ấy, đạo hữu lên chùa Trúc Lâm thỉnh giáo Hòa Thượng Giác Tiên về thâm nghĩa bài kệ chùa Tam Thai, rồi phát tâm cùng Thượng Tọa Thích Mật Khê nghiên cứu giáo lý, học hỏi kinh điển, tụng kinh niệm Phật và phát nguyện trường trai, làm lễ quy y, thọ Ưu Bà Tắc giới, có pháp danh Tâm Minh từ đó.

Năm 1929-1932, sau hai năm liên thọ giáo với Hòa Thượng Phước Huệ (Chùa Thập Tháp-Bình Định), đồng thời chịu ảnh hưởng phong trào chấn hưng của Phật giáo Trung Hoa của ngài Thái Hư đại sư qua sách báo Hải Triều Âm. Đạo hữu vâng lời chư đại lão Hòa Thượng: Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết đứng ra triệu tập 18 vị đồng lữ thảo điều lệ xin thành lập hội An Nam Phật Học, đặt trụ sở đầu tiên tại chùa Trúc Lâm, do đạo hữu làm Hội Trưởng, dưới sự chứng minh sáng lập của quý vị Hòa Thượng nói trên. Đạo hữu bắt đầu thuyết giảng giáo lý tại chùa Từ Quang, giảng giải kinh luận tại tư thất cho một số tín hữu nhiệt tâm cầu đạo (quý Hòa Thượng Giải Ngạn, sư bà Diệu Không, Thượng Tọa Minh Châu, lúc chưa xuất gia, đều được nối tiếp đào tạo trong những khóa giảng này).

Năm 1953 phụ trách y sĩ Giám Đốc bệnh viện bài lao Huế, Đạo Hữu là một danh y uy tín nhất tại Đế Đô.

Về Phật sự Đạo Hữu:

- Khởi công trùng tu Tổ Đình Từ Đàm để làm trụ sở trung ương của Hội.

- Cử hành đại lễ Phật Đản (Mồng 8 tháng 4 Âm lịch) lần đầu tiên thật vô cùng trọng thể tại chùa Diệu Đế, gây ảnh hưởng lớn lao trong mọi giới.

- Chủ trương xuất bản nguyệt san Viên Âm, cơ quan ngôn luận và truyền bá giáo lý của Hội do Đạo Hữu làm chủ nhiệm kiêm chủ bút.

- Thiết lập cơ sở đào tạo Tăng tài cấp trung tiểu học tại chùa Báo Quốc do Hòa Thượng Thích Trí Độ làm Đốc Giáo (quý Hòa Thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, Thượng Tọa Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Trí Tịnh, Nhật Liên... đều xuất thân tại trường này). Cấp đại học tại chùa Tây Thiên do chính Đạo Hữu phụ trách diễn giảng về luận học và triết lý Đông Tây (quý Hòa Thượng Đôn Hậu, Trí Thủ, Mật Hiển, Mật Nguyên, Mật Thể... đều xuất thân tại trường này).

- Xúc tiến thành lập các Tỉnh Hội, Chi Hội, Khuôn Hội khắp nơi tại Trung phần. Mở đầu là tỉnh hội Thừa Thiên, Đà Nẵng, Quảng Nam...

Năm 1934, tuy việc chuyên môn, việc Hội, việc báo chí, việc Phật học viện rất bề bộn, nhưng Đạo Hữu không lúc nào xao lãng sự học, sự tu. Và sở trường của Đạo hữu là diễn giảng Phật pháp. Chính nhờ lời giải thích, trình bày Phật pháp một cách sáng sủa, hợp cơ mà Đạo Hữu đã áp dụng, một số đông đồng học, cựu cũng như tân học, bình dân cũng nhà trí thức, đã hiểu đạo Phật rất mau chóng và đúng đắn. Đạo Hữu thật xứng đáng là một vị pháp sư cư sĩ vừa tông thông, vừa thuyết thông, khéo đưa Phật pháp ra giữa ánh sáng như đưa viên ngọc quý ra khỏi những thế lực vô minh vùi lấp.

Mùa đông năm 1934, Hòa Thượng Giác Tiên viên tịch ý thức được trách nhiệm hoằng dương chánh pháp và duy trì sinh hoạt Giáo Hội, nên trong lời ai điếu Hòa Thượng Bổn Sư, Đạo Hữu đã phát nguyện đồng mãnh như sau:

“Kiến tướng nguyên vọng, kiến tánh nguyên chơn,
Viên giác diệu tâm ninh hữu ngã;
Chúc pháp linh truyền, chúng sanh linh độ,
Thừa dương di huấn khởi vô nhân”.

Tạm dịch:

“Tướng các pháp tuy vọng, tánh các pháp vốn chơn
Hòa Thượng đâu có mất, còn;
Chánh pháp cần phải truyền, chúng sanh cần phải độ
Lời di huấn đó, con nguyện xin gánh vác.”

Năm 1935, để thích ứng với nhu cầu tiền triển của Hội, bản điều lệ của Hội được tu chính qua quyết nghị của Đại Hội đồng. Một ban Tổng Trị Sự được thiết lập tại Huế trực tiếp điều hành các tỉnh hội, và năm nào Đạo Hữu cũng được đại hội tín nhiệm công cử vào chức vụ Hội Trưởng hoặc cố vấn để điều hành Phật sự chung.

Mùa thu năm ấy, Đạo Hữu dời nhà từ bệnh viện lên ở số 31 đường Nguyễn Hoàng (dốc Bến Ngự), tiếp tục việc giảng kinh, viết báo, quy tụ một số thanh niên Phật tử trí thức thành lập Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục, sáng lập Gia Đình Phật Hóa Phổ (Tiền thân của Gia Đình Phật tử Việt Nam ngày nay) nhằm duy trì đạo đức, xây dựng chánh tín cho đàn hậu thế.

Ngoài ra, theo gương Phật Giáo Trung Hoa, qua nhiều năm nghiên cứu kế hoạch và vận động phương tiện, quyết tâm xây dựng nền móng vĩnh cửu cho cơ sở đào tạo Tăng tài. Năm 1944,

Đạo Hữu sắp xếp di chuyển các Phật học viện lên thiết trí tại Kim Sơn, thành lập Tông Lâm Kim Sơn (Huế). Nhưng thời cuộc không cho phép, công tác đành phải tạm ngưng, sau hai năm hoạt động. Nhờ công đức của Đạo Hữu vừa tài thí vừa pháp thí, chủ trương và duy trì mà Hội An Nam Phật Học, nguyệt san Viên Âm và Phật học viện đã vượt khỏi mọi thăng trầm vất vả, mọi chướng ngại thế gian, gây được một thanh thế lớn giữa trào lưu phục hưng đạo pháp, phục hưng dân tộc, kích động Phật Giáo Bắc, Nam, đưa Phật Giáo nước nhà từ chỗ quên lãng đến địa vị như ngày nay.

Năm 1945, sau cuộc đảo chánh Nhật, được chính phủ Trần Trọng Kim mời giữ chức vụ giám đốc y tế Trung phần kiêm giám đốc bệnh viện Huế.

Mùa đông năm 1946, chiến cuộc bùng nổ, dân chúng Huế tản cư, Đạo Hữu cùng gia đình cũng tản cư về lại nguyên quán Quảng Nam, tham gia kháng chiến chống Pháp.

Năm 1947-49, làm chủ tịch ủy ban hành chánh kháng chiến miền nam Trung bộ tại liên khu V và tập hợp một số cựu đoàn viên thanh niên Phật Học Đức Dục, cựu huynh trưởng Gia Đình Phật Tử, cựu hội viên hội Phật Học, cùng những phần tử trí thức kháng chiến thành lập phong trào Phật giáo và dân chủ mới do chính Đạo Hữu chủ trì và hướng dẫn nghiên cứu, so sánh giữa giáo lý nhà Phật và chủ thuyết Mác-Lê tại Bồng Sơn (Bình Định).

Mùa hạ năm 1949, được điện mời ra Bắc, đề bạt làm chủ tịch phong trào vận động hòa bình thế giới, mặc dù tình thế đảo điên, nhân tâm ly tán, nhưng Đạo Hữu vẫn an nhiên diễn giảng, phiên dịch Phật pháp. Cuối cùng trọn bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm được dịch và xuất bản vào mùa xuân năm Tân Sửu (1961) tại chùa Quán Sứ Hà Nội, Đạo Hữu từ trần ngày 23-4-1969 (tức ngày mồng 7 tháng 3 năm Kỷ Dậu) tại Hà Nội, thọ 73 tuổi.

Sài Gòn mùa Vu Lan năm Quý Sửu, 1973.

(Trích từ kinh Thủ Lăng Nghiêm tập 1 của dịch giả Tâm Minh).

Tại Việt Nam gần đây có một Đạo Hữu rất nổi tiếng, vừa lo việc đời, làm đến chức Quốc Vụ Khanh, đặc trách văn hóa; vừa lo việc đạo-Hội Trưởng Hội Phật Học Nam Việt, một Hội tương đối khá lớn mạnh tại miền Nam Việt Nam, có nhiều chùa chiền và Hội Viên. Đó là Đạo Hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền.

Đạo Hữu sinh ngày 1 tháng 4 năm 1975 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre, trong một gia đình trung lưu. Học trường sơ đẳng Pháp-Việt, Bến Tre, trung học Mỹ Tho, trung học Chasseloup Laubat. Thi đậu thủ khoa thư ký chánh phủ năm 1924 và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Hành nhiệm nơi nào Đạo Hữu cũng đã tỏ ra liêm khiết, chánh trực và đức độ. Một trường hợp điển hình là năm 1940, phong trào cách mạng đột khởi, Quận Vũng Liêm bị chiếm đoạt, tỉnh trưởng Trà Vinh bị bắn trọng thương. Lúc ấy Đạo Hữu đang giữ chức chủ quận Càng Long ở sát nách quận Vũng Liêm. Ông thanh tra chánh trị Desjardins do soái phủ Nam kỳ đặc phái xuống Trà Vinh, đến quận Càng Long giao cho Đạo Hữu một toán lính người Miên với chỉ thị tàn sát, đốt nhà dân chúng nơi ấp An Trường, là nơi bị nghi ngờ. Đạo Hữu nhận lệnh, nhưng không cho làm một điều gì thiệt hại đến đồng bào, sau khi cho điều tra cận kề. Đạo Hữu đã giải thích với thượng cấp là dân lành nơi đây đang an cư lạc nghiệp, không có làm một điều gì quấy, không thể nào cho tàn sát và đốt nhà của họ được. Nếu có phần tử phản loạn đã tạm ghé chân qua đây, thì lỗi đó không phải của dân chúng, huống chi nay những phần tử đó đã đi mất hết rồi.

Theo lời tường thuật của đạo hữu Lê Ngọc Diệp, đốc học trường Càng Long lúc đó, thì ông thanh tra chánh trị Desjardins đã thịnh nộ dùng dùi, vỗ bàn, hăm he, buộc phải hành lệnh. Ông

chủ quận Mai Thọ Truyền đã bình tĩnh trả lời: "Ne vous en faites pas, Monsieur l'Inspecteur, avec beaucoup de calme, j'attends ma revocation" (Xin ông thanh tra yên lòng, tôi rất bình tĩnh chờ bị cách chức). Thật là một lời nói lịch sử, một khí tiết kinh người, một từ tâm dũng mãnh (mặc dù lúc đó Đạo Hữu chưa để ý gì đến Phật giáo). Đạo Hữu bị tạm đổi qua quận Tiểu Cần để chờ lệnh, Phúc trình xin trừng phạt của viên thanh tra chánh trị quyền tỉnh trưởng gửi thống đốc Nam kỳ có câu: "Ông Truyền hãnh diện đã che chở cho đồng bào Ông một cuộc trừng phạt gắt gao". Nội vụ chấm dứt bằng một lời cảnh cáo của Thống Đốc Nam kỳ, đó là nhờ phong trào nhiệt liệt ủng hộ Đạo Hữu trong dư luận quần chúng.

Năm 1945, Pháp bị Nhật đảo chánh. Các đoàn thể nhân dân ở Trà Vinh mời gọi Đạo Hữu, lúc ấy đang làm quận trưởng Cầu Ngang về tỉnh ly lãnh nhiệm vụ phó Tỉnh Trưởng. Tháng 6 năm ấy, chính quyền trung ương bổ nhiệm Đạo Hữu đi làm Quận Trưởng Thốt Nốt (Long Xuyên). Đến cuối tháng 8, phong trào kháng chiến nổi lên, các đoàn thể theo cách mạng trong tỉnh bầu Đạo Hữu làm chủ tịch ủy ban quận bộ châu thành Long Xuyên. Ít hôm sau, Đạo Hữu được ủy ban hành chánh tỉnh bộ cử làm đầu văn phòng hành chánh và ủy viên tài chánh.

Sau khi quân đội Pháp chiếm Long Xuyên, Đạo Hữu cùng ủy ban tỉnh bộ dời trụ sở về Núi Sập, rồi nửa tháng sau thì giải tán, khi Pháp tấn công Rạch Giá. Đạo Hữu về ở ẩn tại Tân Hội. Đến tháng 3 năm 1946, quân Pháp hay tin, định lùng bắt, nhưng nhờ có người mách, Đạo Hữu trốn thoát kịp thời. Quân Pháp bắt người chủ nhà đã chứa Đạo Hữu và hãm bắn. Để cứu ân nhân Đạo Hữu phải ra mặt và bị quân Pháp giam lỏng ở Long Xuyên hai tháng, rồi giải tòa. Sáu tháng sau, Đạo Hữu được miễn tố.

Chính phủ Nguyễn Văn Thỉnh thu dụng Đạo Hữu vào làm quận trưởng, rồi phó tỉnh trưởng Sa Đéc. Trước cảnh quân đội Lê Dương tàn sát dân quê vô tội và đốt nhà, cướp bóc, Đạo Hữu đã nhiều lần can thiệp mà không hiệu quả nên uất ức xin từ chức. Chính phủ không chấp nhận. Đạo Hữu xin đi nằm nhà thương, rồi về Sài Gòn vào giữa năm 1947. Sau đó Đạo Hữu lần lượt giữ những chức vụ sau đây:

- Chánh văn phòng Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân ở Hà Nội.
- Chánh văn phòng bộ kinh tế.
- Giám Đốc hành chánh sự vụ Bộ Ngoại Giao.
- Đồng Lý văn phòng Bộ Nội Vụ, chính phủ Nguyễn Phan Long.
- Đồng Lý văn phòng phủ Thủ Hiến Nam Việt.
- Phó Đồng Lý văn phòng phủ Thủ Tướng Bửu Lộc.

Năm 1955, Đạo Hữu cải sang ngạch thanh tra hành chánh và tài chánh, rồi về hưu trí năm 1960 với cấp chánh thanh tra hạng 2, dưới thời chính phủ Ngô Đình Diệm.

Sau cuộc cách mạng 1-11-1963, Đạo Hữu tham gia Hội Đồng nhân sĩ và Thượng Hội Đồng Quốc Gia. Năm 1967, ứng cử Phó Tổng Thống, đứng chung liên danh với cụ Trần Văn Hương. Năm 1968, Đạo Hữu được giữ chức Quốc Vụ Khanh kiêm Viện Trưởng Giám Sát Viện trong chính phủ Trần Văn Hương. Sau đổi sang chức Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa cho tới ngày Đạo Hữu từ giã cõi trần.

Đạo Hữu là người rất liêm chánh, nên dầu đã giữ nhiều chức vụ quan trọng, khi về hưu chỉ sống thanh bạch trong một căn nhà mượn của sở Kiến Thiết với số tiền hưu bổng hằng tháng. Khi ra giữ chức Quốc Vụ Khanh, Đạo Hữu cũng vẫn ở tại tư gia chứ không về công thự. Nhưng điều mà Đạo Hữu được nhiều người kính trọng và thương mến là công nghiệp của Đạo Hữu trên

phương diện tôn giáo và đạo đức. Đạo Hữu là người có công lớn trong việc chấn hưng Phật Giáo ở miền Nam, sáng lập Hội Phật Học Nam Việt, cổ võ phong trào tu học.

Năm 1950, Đạo Hữu đã cùng một số chư Tăng, và cư sĩ lập Hội Phật Học Nam Việt. Đề xướng việc học hiểu Phật pháp, truyền bá đạo Phật theo đúng chân lý, bài trừ mê tín dị đoan, đăng đàn thuyết pháp, ủng hộ Phật học đường đào tạo Tăng tài, in kinh, dịch sách, xuất bản tạp chí Từ Quang để phổ biến Đạo Phật. Lúc khởi đầu, Hội chỉ có 10 Hội viên, không trụ sở, phải diễm giảng nay chỗ này, mai chỗ khác. Số thính giả chỉ đếm trên đầu ngón tay. Đạo Hữu không nản lòng, cứ tiếp tục.

Trải qua nhiều năm vất vả và bền chí, Hội mới tạo được ngôi chùa Phước Hòa ọp ẹp xiêu vẹo ở đường Phan Đình Phùng-Bàn Cờ, Sài Gòn. Những ngày nghỉ việc nơi công sở, người ta thấy Đạo Hữu tự khiêng bàn, sửa vách, trang trí trụ sở này. Có biệt tài nói năng rành rẽ, ứng đối mau lẹ, lại nhờ công tham khảo nhiều kinh điển chữ Hán, Việt, Pháp. Đạo Hữu rất tinh thông đạo lý và có một lối giảng mới mẻ. Mọi tiêu nghĩa ẩn của kinh, vạch ra những lý do nhiệm mầu, nên được nhiều người hoan nghênh, tới nghe rất đông, nhất là giới trí thức tân học. Hội Phật học Nam Việt ngày càng thêm nhiều Hội viên.

Thấy phong trào Phật học đã lớn mạnh mà các chùa xưa đều nhỏ bé, không đủ chỗ chứa các thính giả tới nghe pháp, Đạo Hữu cùng các anh em trong Hội Phật Học Nam Việt do Đạo Hữu làm Hội Trưởng từ năm 1955, đi tìm thuê đất của Đô Thành, khởi công xây chùa Xá Lợi năm 1956 và hoàn thành năm 1958. Chùa có một giảng đường rộng rãi chứa được vài trăm người, thế mà mỗi khi Đạo Hữu giảng kinh, bao nhiêu chỗ ngồi đều kín hết, một số người tới chậm phải đứng ngoài hành lang mà nghe. Đạo Hữu đã giảng những bộ kinh Đại Thừa như Pháp Hoa, Địa Tạng, Bát Nhã Tâm kinh, Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ, Pháp Cú tỳ

dụ... Đạo Hữu đã khéo léo dùng những thí dụ để mọi người dễ hiểu và vạch ra những mặt nghĩa tàng ẩn sâu kín trong kinh. Đạo Hữu đã làm nổi bật vai trò của giới cư sĩ tại gia đóng góp trong việc phục hưng đạo Phật. Đạo Hữu giữ giới hạnh tinh nghiêm, ăn chay trường ngay từ khi thọ Tam quy ngũ giới, đi khắp các tỉnh Nam phần để cổ động phong trào học Phật. Thành lập nhiều tỉnh và chi hội Phật học, đồng thời thuyết giảng giáo lý Phật Đà, người gia nhập Hội rất đông. Hiện thời có tới 40 tỉnh và Chi Hội tại miền Nam. Đạo Hữu luôn luôn giữ vai trò tích cực và có nhiều công đức trong công cuộc phát triển Phật giáo Nam Việt. Đạo Hữu vẫn gìn giữ những mối giây liên lạc với quý Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức và các Hội Đoàn Phật Giáo ở Trung phần. Đạo Hữu có thái độ rất tôn kính đối với những bậc chân tu, nên được nhiều đại lão Hòa Thượng thương mến. Đặc biệt là Ngài cố Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Thích Tịnh Khiết đã có lòng ưu ái đối với Đạo Hữu và đối với Hội Phật Học Nam Việt. Mỗi khi có Phật sự vào Sài Gòn Ngài đều an trú tại chùa Xá Lợi và ban cho những lời dạy bảo chí tình thâm thiết.

Danh tiếng Đạo Hữu lừng lẫy không những ở trong nước mà còn vang dậy ở ngoại quốc. Đạo Hữu đã dự nhiều hội nghị văn hóa và Phật Giáo thế giới, đã đi thăm nhiều nước Á Châu cùng Âu Mỹ. Tới đâu Đạo Hữu cũng giới thiệu Phật Giáo Việt Nam và chùa Xá Lợi, nhờ vậy nhiều quốc gia Tây Phương đã chú ý nhiều đến Việt nam.

Đạo Hữu luôn luôn giao hảo và đoàn kết với các Hội Đoàn Phật Giáo trong toàn quốc, cũng như với các tôn giáo bạn và đã giữ những chức vụ quan trọng. Ngoài chức vụ Hội Trưởng Hội Phật Học Nam Việt mà Đạo Hữu đã đảm nhiệm liên tục từ năm 1955 tới ngày qui tịch, Đạo Hữu đã giữ chức vụ Tổng Thư Ký (1955-1958) và Phó Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam (1959-1963), Phó Chủ Tịch hội Phật Giáo thế giới (1962-1964). Năm 1962, Đạo Hữu làm Tổng Thư Ký Ủy Ban Liên Phái chống

phim Sakya, rồi tới năm 1963, làm Tổng Thư Ký Ủy Ban Liên Phái bảo vệ Phật Giáo chống chính phủ Ngô Đình Diệm. Đạo Hữu và Hội Phật Học Nam Việt đã đồng ý cho Ủy ban đặt trụ sở trung ương tại chùa Xá Lợi. Những tiếng nói phát xuất từ chùa này đã làm rung chuyển chính quyền Ngô Đình Diệm và vang dội ra khắp thế giới. Những bức điện tín và thư kêu gọi của Đạo Hữu gởi đi khắp trong nước và ngoại quốc đều được đáp lại bằng những sự ủng hộ tích cực. Khi chính quyền Ngô Đình Diệm khủng bố, phá chùa, bắt bớ Tăng Ni thì, Đạo Hữu chịu chung số phận, bị bắt cùng một giờ, và sau này cũng được giải thoát khỏi ngục tù cùng một lúc với các vị Thượng Tọa lãnh đạo Ủy Ban Liên Phái bảo vệ Phật giáo. Đồng lao cộng khổ, Đạo Hữu thật xứng đáng là đại diện cho giới cư sĩ tại gia bên cạnh giới tu sĩ xuất gia.

Năm 1964, Đạo Hữu làm chủ tịch ủy ban soạn thảo Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và được bầu làm Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Sau này, vì những bất đồng ý kiến, Đạo Hữu xin rút lui, nhưng vẫn tôn kính và giữ những liên lạc mật thiết đầy đạo tình với chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni.

Để truyền bá đạo Phật sâu rộng trong quần chúng, Đạo Hữu là một sáng lập viên của tạp chí Từ Quang xuất bản từ năm 1951 và giữ chức vụ chủ nhiệm kiêm chủ bút từ năm 1953 đến ngày lâm chung. Với một lối hành văn nhẹ nhàng, bóng bẩy và sâu sắc, với sự trình bày rõ ràng khúc chiết và mạch lạc, với sự thâm hiểu nghĩa lý kinh điển, những bài Đạo Hữu viết đã được độc giả nhiệt liệt hoan nghênh, và đã tạo cơ duyên cho nhiều người bước vào cửa nhà Phật.

Đạo Hữu làm giáo sư cho viện Đại Học Vạn Hạnh từ năm 1964-1965 và ưng thuận cho Viện đặt tạm trụ sở tại chùa Xá Lợi trong khi chờ đi xây cất trường sở. Đạo Hữu giữ chức phụ tá Viện

Trưởng Đại Học Vạn Hạnh đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng Thư ký (1967-68), đã tổ chức nền móng Viện cổ quí cũ, đặt qui chế cho nhân viên, giúp Viện giải quyết nhiều vấn đề quan trọng.

Đạo Hữu đã dịch và giảng nhiều kinh sách Phật Giáo, đã cho xuất bản nhiều tác phẩm như: Tâm và Tánh (1950), Ý nghĩa Niết Bàn (1962), le Bouddhisme au Vietnam bằng 3 thứ tiếng Việt, Anh, Pháp (1962), Tâm kinh Việt giải (1962), Pháp Hoa Huyền Nghĩa (1964) và Địa Tạng Mật nghĩa (1965). Đạo Hữu còn vài tác phẩm chưa xuất bản: Truyền tâm pháp yếu, Tây Du ký, Hư Vân Lão Hòa Thượng, kinh Vô Lượng Nghĩa (dịch và bình chú), kinh Quán Vô Lượng Thọ (dịch và bình chú), Mười lăm ngày ở Nhật, Vòng quanh thế giới Phật Giáo, Đạo Đời, khảo cứu về Tịnh Độ tông, Mật tông và một tác phẩm đang viết dở dang là kinh Lăng Nghiêm (dịch và giải) để lại như một tác phẩm không bao giờ hoàn tất.

Về mặt văn hóa, Đạo Hữu làm chủ tịch Ủy ban Diễn Chế văn tự (1967), Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa (1968), chủ tịch ủy ban dịch thuật (1969). Đạo hữu đã vận động và hoàn thành việc xây cất thư viện quốc gia rất đồ sộ, khánh thành năm 1972.

Mấy năm sau này, Đạo Hữu đau yếu luôn, phải vào nằm bệnh viện mấy lần, mà vẫn hăng say làm việc cho quốc gia, cho Hội, cho chùa, thật là làm việc tới chết như Đạo Hữu vẫn thường nói.

Đạo Hữu đã mệnh chung tại tư thất lúc 8 giờ 15 phút ngày 17 tháng 4 năm 1973, hưởng thọ 68 tuổi.

(Viết theo tạp chí Từ Quang số 243, 244, 245 xuất bản ngày 10-8-1973 tại Sài Gòn).

Đọc qua suốt mấy trăm trang sách, chắc quý vị cũng đã có một cái nhìn tổng quát về giáo lý căn bản của đạo Phật kể từ khi đức Phật thành đạo cho đến ngày nay qua các ngã đường truyền giáo từ Ấn Độ sang Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Chúng tôi không có tham vọng là giải quyết mọi thắc mắc của độc giả, mà chỉ có thể viết được vài sự hiểu biết và nhận xét của chính tác giả trong khả năng hữu hạn, để cung cấp tư liệu cho người Phật tử Việt Nam ngày nay tại hải ngoại mà thôi.

Nếu đọc giả cố gắng theo dõi kỹ lưỡng sẽ thấy có bốn phần chính sắp xếp theo thứ tự và cách trình bày tuần tự như sau:

Phần thứ nhất nói về đức Phật, những gì liên quan đến Ngài và bối cảnh lịch sử khi Ngài còn tại thế.

Phần thứ hai về giáo pháp của đức Phật, và cũng là phần căn bản của quyển sách này cho những người mới làm quen với đạo Phật.

Phần thứ ba về Giáo Hội Tăng đoàn-những người thừa truyền sứ mệnh của đức Phật đã giao phó trọng trách công cuộc hoằng pháp lợi sanh.

Phần thứ tư cũng là phần cuối cùng về những vị Phật tử cư sĩ tại gia hết lòng hộ đạo cũng như dựng đạo qua mấy ngàn năm lịch sử Phật Giáo.

Cứ qua từng thời đại và từng hoàn cảnh có thêm vào một ít sử liệu để dẫn chứng và biện minh để độc giả dễ nhớ những niên đại đã xảy ra, so với những sự việc đã được nêu lên. Đây chỉ là một tập sách nhỏ, gom góp một số tài liệu xưa nay còn rơi rớt, nhằm khuyến tấn những người học Phật luôn nhớ đến cội nguồn. Trong mục đích bảo tồn và phát huy văn hóa của Phật Giáo cũng như văn hóa Dân tộc ở xứ người, nhằm giữ gìn cái hay cái đẹp của quê hương qua cuộc loạn ly biến đổi do thời thế tạo nên từ năm 1975 đến nay tại hải ngoại.

Phần chính của quyển sách đến đây đã hết. Mong gặp lại quý độc giả trong một vài tác phẩm khác ở tương lai.

Lời cuối sách

Cách đây 20 năm về trước, khi còn là chú tiểu quét lá đa của vườn chùa Viên Giác tại Hội An, tỉnh Quảng Nam, thầy Bồn Sư tôi một hôm kêu vào phòng dạy rằng

- Hôm nay con chuẩn bị mua sách vở, viết mực, để đi học. Vì ngày mai tựu trường rồi đó.

- Bạch thầy, tu mà còn học làm gì nữa, tôi trả lời thầy tĩnh bơ và gọn ghẽ như thế.

Thầy tôi không quả cũng không có ý kiến gì, nhưng nhìn cử chỉ của Người, tôi biết thầy không vừa ý với câu trả lời đó, nên tôi lại đi làm những công việc mà sư phụ đã dặn dò.

Sau 4 năm học tập chăm chỉ ở trường đạo cũng như trường đời. Lúc bấy giờ, sự học tôi coi trọng hơn cả, hơn những việc của chùa giao cho phải làm, nên cũng thường hay bị sư phụ sửa khéo nhiều lần. Có một hôm thầy bảo rằng:

- Dầu con có lấy được bao nhiêu cái bằng Tú Tài, Cử Nhân đi chăng nữa cũng không bằng một bài kinh Bát Nhã đâu!

Tôi cứ mãi phân vân về lời dạy bảo của Thầy. Cách 4 năm về trước, Thầy dạy khác, bây giờ Thầy dạy vậy, không biết có ý gì đây. Tôi đánh bạo dạn vào phòng thầy để thỉnh ý.

- Kính bạch thầy, con chưa hiểu ý thầy muốn nói gì. Tại sao những bằng cấp kia không bằng một bài kinh Bát Nhã?

- Đã học đến vậy mà không biết ý nghĩa câu nói trên, thì cũng không cần học nhiều làm gì! Thầy tôi gất giọng trả lời thế. Đoạn Người tiếp:

- Nếu con có đồ được bằng này bằng kia; khi đi đâu lỡ đường, ghé vào nhà ai, thân hay sơ, con mang bằng cấp ấy ra trình với họ. Có ai cho con được bữa cơm đâu, mà con chỉ cần học thuộc một bài kinh Bát Nhã là cũng đã có cơm ăn rồi.

Câu nói ấy, lời dạy chí lý này, mãi sau hơn mấy chục năm đèn sách tôi mới thấy thật đúng vô cùng. Ở đời người ta đi học lấy bằng cấp, mục đích cũng để kiếm cơm, cháo hầu nuôi bản thân và nuôi gia đình thôi. Còn học đạo, đành rằng cũng cần phải có cơm để ăn mới sống được, nhưng hạt cơm kia để nuôi cái huệ mạng làm lợi cho đạo cho đời, chứ không phải chỉ nuôi cái xác thân tầm thường như người thế gian vẫn thường có. Mà thật đúng như vậy, Bát Nhã có nghĩa là trí tuệ, là siêu việt, là tuệ giác. Người nào chứng biết được tuệ giác ấy, chính là hiểu đạo rồi, đâu cần phải lo tìm bằng cấp để nuôi tâm thân nhục thể này làm gì nữa.

Bài kinh Bát Nhã chỉ có 262 chữ do Ngài Cưu Ma La Thập tóm dịch từ bộ Đại Bát Nhã 60 cuốn mà thành. Đức Phật đã thuyết kinh này trong 20 năm ở vào thời kỳ thứ tư trong 5 thời thuyết giáo. Đây là thời thuyết pháp dài nhất trong 5 hội thuyết kinh của đức Phật. Giá trị và ý nghĩa của nó không có gì trong đời có thể so sánh được.

Bây giờ mỗi lần tụng kinh Bát Nhã, tôi mới nghiệm thấy lời dạy của Thầy Bồn Sư là đúng. Từng lời kinh đã thâm nhập vào tim, vào óc, vào phổi, vào da thịt mình. Không biết là tôi đã tụng bài kinh Bát Nhã đến lần thứ mấy rồi. Có thể là lần thứ 10.000 hay 20.000 cũng nên. Vì mỗi ngày ít nhất phải tụng một lần kinh Bát Nhã, còn nhiều hơn thì không rõ, có thể là 5 hay 6 lần trong ngày. Nhưng mỗi lần tụng tôi thấy hơi khác. Lần tụng kinh Bát Nhã đầu tiên với lần thứ mấy chục ngàn về sau khác nhau nhiều

lắm. Chỉ có ai hành trì mới biết được và mới cảm nhận được phép Phật nhiệm mầu. Có nhiều người tự xưng mình là Phật tử, nhưng không làm tròn bổn phận là một người Phật tử; không tin nhân quả và giáo lý đạo Phật mà phần nhiều lại tin vào sự mê tín dị đoan, việc họa phước vu vơ, hoặc hiểu đạo một cách lơ mờ, nên dễ bị người của đạo khác chê cười và khuynh đảo. Nhìn những người như thế, tôi tự mỉm lòng, vì như trong kinh Pháp Hoa đức Phật có dạy câu chuyện này, có một gã cùng tử đi làm ăn quanh năm suốt tháng ở phương xa, đói rách cơ hàn, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc. Anh ta phải đi xin ăn hết nơi này đến chỗ nọ, không biết rằng trong túi áo của mình có viên minh châu giá đáng ngàn lượng vàng mà không biết xài đến. Sau nhờ có người mách bảo mới hay ra việc ấy. Câu chuyện đức Phật muốn thí dụ để chỉ cho chúng ta-những người Phật tử, có sẵn Phật tâm giác ngộ, có trí Bát Nhã siêu việt sẵn nơi tự tâm, nhưng không hay biết mà cứ mãi lo đi tìm cầu ở bên ngoài, cho đến nỗi phải chịu mất mạng phân thân. Cuối cùng ta quay lại chốn xưa, nhờ có bậc thiện tri thức đưa đường chỉ lối cho mới biết mình đã có chơn tâm vẫn thường hiện hữu.

Nếu đem câu chuyện trên áp dụng vào đời sống hiện tại của người Phật tử Việt Nam tỵ nạn tại hải ngoại ngày nay, chúng ta vẫn thấy đúng không sai chút nào. Chúng ta như gã cùng tử kia, cứ đi lang thang hết nơi này đến chốn khác trên quả địa cầu này để tìm miếng cơm manh áo cho sự sống yên bình, rồi chúng ta lại quên đi chúng ta là Phật tử. Nếu có được nhiều bậc thiện tri thức chỉ đường cho ta về nẻo thiện, cũng giống như hạt minh châu kia được có người mách giúp cho gã cùng tử, thì quý giá biết dường nào! Nếu không, ta vẫn mãi lang thang trong 6 nẻo luân hồi đầy đó, để cuối cùng rồi cũng chết đói, chết khát. Mặc dầu ở nơi ta có đầy đủ những vật dụng để nuôi dưỡng thân tâm này.

Tôi thâm cảm ơn cha mẹ đã sinh thành để có được thân này, gặp được Phật pháp, học hỏi được lẽ nhiệm mầu huyền vi của đạo.

Những thứ ấy nhằm trang sức cho tôi có đầy đủ nghị lực để phấn đấu với bao nghịch cảnh trên đường đời cũng như nẻo đạo. Mặc dầu thân này được sinh ra là do nghiệp lực, nhưng nếu không có thân làm sao tu học được đạo giải thoát của đấng Thế Tôn. Trường hợp có thân mà không phải thân người thì cũng khổ lụy lắm. Biết đến bao giờ mới ra khỏi đời sống của thú cầm để có được một trí tuệ bình thường mà tu học.

Nếu không nhờ công ơn huấn dục của thầy tổ, làm sao tôi có được ngày nay. Ngòi đây viết về giáo lý của đức Phật để gợi đến quý vị Phật tử xa gần nhằm khuyến tấn cho nhau trên con đường tu hành giải thoát. Nếu không có đạo Phật và không có con đường đưa đến giác ngộ hôm nay, tôi như cánh sen tàn bị vùi sâu vào trong vũng bùn lầy của nhân thế! Nhưng nhờ vào đạo Phật mà tôi vươn lên khỏi bùn lầy ô nhiễm, hăng hái làm việc đạo, để tạo nên những hương thơm ý vị cho đời, nhằm tô điểm cho cuộc đời thêm tươi thắm.

Nếu không nhờ vào hạt com của đàn na thí chủ-những người đã bỏ công, bỏ của để hộ đạo, giúp chùa, thì chắc rằng tôi không có đầy đủ cơ duyên thuận buồm xuôi gió để học hành được thông suốt cho đến ngày nay. Mặc dù sự học vẫn còn dài, suốt đời vẫn còn phải học hỏi, nhưng nhờ những chất liệu dưỡng sinh đó cho tôi có đầy đủ điều kiện để học tập suốt trong mấy chục năm qua.

Được sống trong một quê hương thanh bình để học tập, tu hành là nhờ vào quốc gia ấy được yên ổn, không bị ngoại cảnh chung quanh chi phối. Tôi thắm cảm ơn các bậc chân dân trị quốc, đã vì sự lợi ích chung của loài người mà hy sinh cá nhân để hòa mình chung lo đại cuộc.

Nếu chung quanh tôi không có những bậc thiện hữu tri thức, những bậc đàn anh, đàn chị đã tận tình khuyến tấn tôi cố gắng

vượt qua bao chướng ngại, những cạm bẫy thử thách của cuộc đời, để có được ngày hôm nay, thì tôi cũng đành bó gối xuôi tay, để bị trôi theo dòng đời quên lãng như bao nhiêu chuyện tầm thường của nhân thế. Nơi đây xin cảm ơn tất cả những người bạn tốt đã vì sự lợi ích chung mà chỉ bảo cho tôi.

Nếu chung quanh tôi toàn là những người đua nịnh, dèm pha, không phân biệt lẽ đúng điều sai, giúp tôi con đường nào nên đi, con đường nào nên tránh, chắc chắn rằng tôi không vượt ra khỏi được sự đố kỵ, hoài nghi, cống cao ngã mạn. Tôi cũng thầm cảm ơn những người thân cận, đã vì sự lợi ích chung mà xây dựng tôi có một thể đứng trung hòa, không thiên vị người này hay kẻ khác.

Còn đối với những ai dèm pha Phật Giáo, hay kích bác riêng cá nhân, dưới bất cứ hình thức nào đi chăng nữa, tôi vẫn đang thương hại họ hơn là đáng ghét. Vì họ không là những người bạn. Họ không mạnh dạn chỉ lỗi ngay trước mặt để người khác sửa lỗi mà chỉ đi nói xấu sau lưng, gây hoang mang, đố kỵ cho kẻ khác, những người ấy không nên gần. Vì ta chưa có đủ khả năng để hóa giải họ, thì nên tìm cách xa lánh vẫn hơn.

Điều cuối cùng trong các ân đức sâu dày mà tôi đã ưu tư bên đời bên đạo là, cố gắng làm sao mang giáo lý nhiệm mầu của đạo Phật đi vào quần chúng. Giúp họ bỏ mê để khai ngộ đặng xa lìa nơi lầm lạc tội lỗi, trở về với giác ngộ. Được như thế cũng là bốn nguyện giúp họ có một cuộc sống tâm linh hướng thượng về mọi mặt là đủ rồi. Điều ấy tôi xin cảm ơn đạo Phật. Chỉ có đạo Phật mới giúp giải quyết được điều ấy, và chính tôi cũng có hoài bảo muốn hoàn thành trách nhiệm ấy, sau khi đã thọ ân quá nhiều của chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thánh Tăng, của cha mẹ, Thầy Tổ, quốc gia, bạn hữu, và những người chung quanh tôi, cũng như những thế hệ đi sau.

“Một con én không làm nổi một mùa xuân”, nhưng nếu mùa xuân có nhiều cánh én, thì mùa xuân ấy được thanh bình biết bao! Tôi nguyện chỉ làm một cánh én trong muôn một cánh én để tô điểm cho mùa xuân của nhân thế có đầy đủ hoa giác ngộ, cho vườn xuân có thêm nhiều màu sắc, tức là đem lại đời sống giải thoát của một con người.

Tôi không tự cao, không tự mãn, cũng không tự hào mà chỉ tự tin nơi mình và ở giáo lý của đức Phật có thể hóa giải tất cả mọi hận thù của thế nhân. Chỉ có giáo lý, thậm thâm vi diệu mới có khả năng biến đổi thế giới ta bà ô trược này thành cảnh Tây Phương Tịnh Độ, không còn sanh, già, bệnh và không còn chết, cũng như không còn luân hồi sanh tử nữa.

Tôi tin rồi một ngày mai nhân loại cũng sẽ nhận chân ra được lời dạy của đức Phật là đúng, không trái với khoa học và những gì mà loài người đã, đang và sẽ trải qua trong suốt cuộc hành trình vô tận vậy. Với tôi, chỉ có giáo lý của đạo Phật mới giúp được tôi có đầy đủ nghị lực để tin rằng mình có đủ khả năng có thể hoán cải cái nghiệp lực để trở thành cao thượng hơn. Ngoài ra những lời dạy khác vẫn giúp tôi ít nhiều, nhưng chỉ có tương đối mà thôi, chứ không tuyệt đối như chân lý của đạo Phật.

Cuốn sách nhỏ này chỉ là một hình thức sơ khởi về một số vấn đề căn bản mà người học Phật cần phải nắm vững để đi được xa hơn nữa. Nếu thiếu nhận thức đúng đắn, sẽ dễ đưa người đọc đến chỗ thiếu khách quan. Tuy nhiên, có một vài điểm trình bày, tác giả cũng có phần nào có tính cách chủ quan. Nhưng đó thuộc về những sự việc đã qua; còn tùy đọc giả, ai muốn hiểu sao cũng được. Đó là quyền tự do của mỗi người mà thôi.

Nếu không có mùa An Cư Kiết Hạ của năm Ất Sửu (1985) này, chắc hẳn rằng tôi sẽ không bao giờ hoàn thành được tác phẩm. Ôn ấy xin hồi hướng lên chư Phật, chứng minh những vị

hộ giáo, hộ giới đã bỏ ra khá nhiều thì giờ phụ lực lo việc chùa, để tôi có được điều kiện vừa tu, vừa học và vừa hành Phật sự. Xin thành tâm cảm niệm công đức ấy mãi mãi.

Cuối cùng xin gửi đến độc giả xa gần một lời nhắn nhủ chung chung nho nhỏ sau đây:

Bất cứ một người nào đã, đang và sẽ viết sách, mục đích duy nhất của họ là mong muốn độc giả hiểu cho những gì họ viết. Dầu tác phẩm viết dở đi chăng nữa, quý vị nên cố dành một ít thì giờ xem qua tác phẩm ấy nói gì. Vì đó là tất cả những tinh ba của tác giả tạo thành tác phẩm như đứa con tinh thần vậy. Đọc một tác phẩm là đọc cái giá trị tinh anh cao quý nhất của một người, dầu người đó có viết tác phẩm ra sao đi chăng nữa. Có nhiều khi một quyển sách dày độ vài trăm trang, quý vị chỉ cần đọc trong 2 đến 5 hoặc 10 tiếng đồng hồ là xong. Nhưng người viết sách đôi khi phải cần đến 5 hay 10 năm vẫn chưa hoàn thành được một tác phẩm. Vậy mong rằng, quý vị cố gắng ghi nhận cho điều đó. Nếu được như vậy thật là công đức vô lượng vô biên.

Xin nguyện cầu tất cả pháp giới chúng sanh đều thâm nhập vào Phật trí của chư Phật.

NAM MÔ HOAN HỖ TẠNG BỒ TÁT MA HA TÁT.

Viết xong vào ngày vía đức Quán Thế Âm Bồ Tát
19 tháng 6 năm Ất Sửu (tức 5-8-1985).

Viên Giác tự-Tây Đức
Mùa An Cư năm Ất Sửu, PL. 2529.
THÍCH NHƯ ĐIỀN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Hán Việt từ điển của Thiều Chửu
- 2) Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn
- 3) Hán-Nhật từ điển của Kakugawa
- 4) Nhật-Anh từ điển của Kenkyushas
- 5) Pali-Anh từ điển của Rhys Davids và Stede
- 6) Trung bộ kinh và Trường bộ kinh của Thượng Tọa Thích Minh Châu
- 7) Kinh Thủ Lăng Nghiêm của Tâm Minh
- 8) Kinh Pháp Hoa của Thượng Tọa Thích Trí Tịnh
- 9) Kinh Nhật tụng của GHPGVNTN
- 10) Phật giáo Thánh điển của Hòa Thượng T. Huyền Vi
- 11) Phật giáo khái luận của Thượng Tọa Thích Mật Thể
- 12) Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III của Nguyễn Lang
- 13) Việt Nam Phật giáo sử lược của Thượng Tọa Thích Mật Thể
- 14) 50 năm chấn hưng Phật giáo của Hòa Thượng Thích Thiện Hoa
- 15) Phật giáo Việt Nam ngày nay (1971) của Hòa Thượng Thích Thiện Hoa
- 16) Đức Phật và Phật pháp của Narada Maha Thera
- 17) Đại Giới Đàn Vĩnh Gia, Đà Nẵng năm 1970
- 18) Hiến Chương GHPGVNTN
- 19) Hiến Chương GHPGVN
- 20) Tạp chí Từ Quang số 243, 244 và 245 xuất bản ngày 10 tháng 8 năm 1973.